

# Rights of the People

## Các quyền con người được Hiến pháp bảo đảm

*Individual Freedom  
and the  
Bill of Rights*

Tự do cá nhân  
và  
Tuyên ngôn Nhân quyền



*John Adams, Vice President of the United States, and President of*

---

Chương 1  
trang 14  
*NGUỒN GỐC CỦA TỰ DO TÔN GIÁO*

Chương 5  
trang 62  
*QUYỀN SỬ DỤNG VŨ KHÍ*

Chương 9  
trang 109  
*QUYỀN VỀ TÀI SẢN*

Chương 2  
trang 26  
*TỰ DO TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ HIỆN ĐẠI*

Chương 6  
trang 76  
*QUYỀN RIÊNG TƯ*

Chương 10  
trang 122  
*SỰ TRỪNG PHẠT DÃ MẠN HOẶC KHÔNG BÌNH THƯỜNG*

Chương 3  
trang 36  
*QUYỀN TỰ DO NGÔN LUẬN*

Chương 7  
trang 86  
*QUYỀN XÉT XỬ CỦA BÒI THĂM ĐOÀN*

Chương 11  
trang 134  
*QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT*

Chương 4  
trang 50  
*TỰ DO BÁO CHÍ*

Chương 8  
trang 98  
*QUYỀN CỦA BỊ CÁO*

Chương 12  
trang 145  
*QUYỀN BẦU CỬ*



**Tác giả:** Melvin Urofsky / **Biên tập:** George Clack  
**Thư ký biên tập:** Paul Malamud / **Phụ trách mỹ thuật:** Thaddeus A. Miksinski, Jr.  
**Người vẽ hình minh họa:** Richard Anderson

**ĐÔI NÉT VỀ TÁC GIẢ:**

Melvin Urofsky là giáo sư lịch sử và chính sách công tại trường Đại học Thịnh vượng chung Virginia tại Richmond, Virginia. Ông có nhiều bài viết về các quyền con người do Hiến pháp quy định, ông là đồng tác giả của tác phẩm hàng đầu về lịch sử Hiến pháp "A March of Liberty".

**ĐÔI NÉT VỀ NGƯỜI VẼ HÌNH MINH HỌA:**

Richard Anderson sống ở Mamaroneck, New York. Tác phẩm của ông xuất hiện một cách chuyên nghiệp trên nhiều tạp chí, áp phích, sách và các phương tiện truyền thông đại chúng khác. Hình minh họa trang bìa của ông đã vinh dự được xuất hiện trên các ấn phẩm cỡ quốc gia như U.S. News and World Report, Tạp chí Truyền hình và Tạp chí AARP.

# Luật về các quyền soi sáng tương lai

Mùa hè năm 1787, các đại biểu từ 13 bang mới của Hoa Kỳ, mà gần đây còn là thuộc địa của Anh, đã họp mặt tại Philadelphia để soạn thảo một bản hiến pháp cho một quốc gia thống nhất. Đến tháng 9, họ đã xây dựng xong một văn kiện và bắt đầu gửi cho cơ quan lập pháp của các bang để thông qua. Hiến pháp mới đề ra đường hướng cho cơ chế hoạt động của chính quyền quốc gia nhưng lại không chứa đựng một phần nào quy định cụ thể về các quyền của mỗi công dân. Ngay lập tức đã nổ ra một cuộc tranh luận trong công chúng. Những người ủng hộ dự thảo hiến pháp cho rằng không cần những sự đảm bảo về các quyền của cá nhân. Tuy nhiên, những người khác, vốn đã biết về những quyền được đảm bảo rõ ràng trong các văn kiện trước đó như Tuyên ngôn Nhân quyền của Anh (1689) và Tuyên bố Virginia về Quyền con người, đều tin rằng cần phải có một số điều cụ thể quy định các quyền cá nhân.

Tại đỉnh điểm của cuộc tranh luận vào tháng 12 năm 1787, Thomas Jefferson, lúc đó đang là Đại sứ Hoa Kỳ tại Pháp, đã viết một bức thư cho người bạn là James Madison, một trong những tác giả chính của hiến pháp mới. Jefferson viết: "Một dự luật về quyền con người là điều mà những người dân có quyền đòi hỏi bất cứ chính phủ nào trên thế giới, nói chung hay nói riêng, và là điều mà không một chính phủ nào nên từ

chối hoặc ngần ngại".

Quan điểm của Jefferson đã nhận được sự ủng hộ và người ta đã đạt được một thỏa hiệp. Các cơ quan lập pháp ở các bang đồng ý thông qua dự thảo hiến pháp với thỏa thuận rằng cuộc họp đầu tiên của cơ quan lập pháp quốc gia theo quy định của hiến pháp mới sẽ thông qua các điều khoản sửa đổi đảm bảo về các quyền tự do cá nhân. Đó là những sự kiện đã xảy ra. Vào năm 1791, 10 điều khoản sửa đổi, được gọi là Tuyên ngôn Nhân quyền, đã trở thành một phần không thể tách rời của luật gốc của Hoa Kỳ.

Phần lớn kết quả của cuộc tranh cãi này từ thời kỳ đầu của cuộc thử nghiệm thể chế dân chủ ở Hoa Kỳ là tiền đề cho những phát triển sau này của nền chính trị và luật hiến pháp Hoa Kỳ. Những quan điểm cương quyết của hai phe được dung hòa bằng một thỏa hiệp phức tạp nhưng có tính thực tế cao. Một điều quan trọng nữa mà Jefferson nhận thức được đó là cần thiết phải có những hạn chế đối với quyền lực của chính phủ. Thực tế là Tuyên ngôn Nhân quyền có thể được coi là tuyên bố chắc chắn về hầu hết những giá trị căn bản của Hoa Kỳ: đó là tư tưởng cho rằng cá nhân tồn tại trước chính phủ và xây dựng nên các chính phủ.

Đúng như tên gọi "Các quyền con người: Tự

do cá nhân và Tuyên ngôn Nhân quyền", cuốn sách này thể hiện sự nỗ lực của chúng tôi trong việc cố gắng giải thích quá trình phát triển của những khái niệm căn bản về quyền tự do cá nhân và các quyền cá nhân trong khuôn khổ hệ thống pháp luật của Hoa Kỳ cho đến hiện nay.

Cuốn sách được viết với ý đồ phục vụ những đối tượng độc giả khác nhau, trong đó có học sinh trung học hoặc sinh viên đại học. Với mục đích đó, chúng tôi đang xây dựng một tài liệu Hướng dẫn thảo luận trên mạng trực tuyến, kèm theo những câu hỏi và thông tin tham khảo cơ bản. Hãy tìm tài liệu này trên mạng World Wide Web tại địa chỉ <http://usinfo.state.gov/products/pubs/>

Một độc giả không phải là người Hoa Kỳ có thể lại hỏi, "Thế thì tất cả điều này có ý nghĩa gì đối với tôi? Ở nước tôi có truyền thống pháp lý khác hẳn và không có luật về quyền con người".

Đúng là Tuyên ngôn Nhân quyền của Hoa Kỳ là sản phẩm có tính lịch sử tại một không gian và thời điểm cụ thể. Nó nảy sinh từ truyền thống lâu dài của nước Anh trong việc ghi nhận các quyền trong hệ thống luật pháp của Anh dùng để cai trị các thuộc địa ở Hoa Kỳ. Một vài người sẽ cho rằng điều này có tác dụng đặc biệt đối với hoàn cảnh của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

Tuy vậy, nhiều người khác lại tin rằng Tuyên ngôn Nhân quyền của Hoa Kỳ đã đi xa hơn

cả nguồn gốc lịch sử của nó. Khái niệm về các quyền cá nhân có thể được xem như một trong những nền móng của bất cứ xã hội dân sự nào. Và tại nhiều thời điểm và địa điểm, Tuyên ngôn Nhân quyền đã như kim chỉ nam cho những ai đang sống dưới chế độ của những kẻ độc tài.

Hãy xem xét những cuộc cách mạng sau năm 1989 làm kết thúc sự thống trị của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu. Khi nhìn lại những sự kiện này, Adam Michnik, nhà báo người Ba lan và là lãnh tụ của Công đoàn đoàn kết, đã đặt câu hỏi cuộc cách mạng nào - Cách mạng Pháp hay Cách mạng Hoa Kỳ - thể hiện khát vọng lớn hơn của người Âu Châu hiện đại. Câu trả lời của ông rất rõ ràng .

"Cuộc cách mạng Hoa Kỳ," Michnik nói, "tỏ ra bao hàm một tư tưởng tự do không mang tính viển vông. Theo Thomas Paine, nó được dựa trên quyền tự nhiên của con người trong việc quyết định chính số phận của họ. Điều này rõ ràng phủ nhận khái niệm về một xã hội hoàn hảo, không có xung đột và ủng hộ một xã hội dựa trên cơ hội như nhau, bình đẳng trước pháp luật, tự do tín ngưỡng và pháp quyền".

# Quyền con người

*Chúng ta thừa nhận những Chân lý tự nhiên rằng tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng, rằng Tạo hóa trao cho họ những quyền không thể tước đoạt, đó là quyền sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc - Để đảm bảo những quyền này, người ta đã tạo nên chính phủ với những quyền hạn được trao bởi chính những người nó cai trị.*

*— Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ*

Những chữ này trong bản Tuyên ngôn Độc lập luôn có một ý nghĩa đặc biệt đối với những người dân Hoa Kỳ. Nó là một trong những hiến chương về tự do, được nhắc đến vào mỗi ngày 4 tháng 7, được nhiều thế hệ học sinh ghi nhớ, viện dẫn bởi các chính trị gia của mọi đảng phái và thường xuyên được nhắc tới trong các phán quyết của tòa án. Thông điệp của nó, vẫn vang dội như hai thế kỷ trước, là việc bảo vệ các quyền của con người chính là tiền đề, là sự biện minh cho việc thành lập chính phủ dân sự. Người ta tồn tại không phải để phục vụ chính phủ như trong các xã hội độc tài mà ngược lại, chính các chính phủ tồn tại để bảo vệ người dân và các quyền của họ. Đây là một tư tưởng cách mạng khi lần đầu tiên được đề xướng vào năm 1776; nó vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

**John, Lord Acton, Lịch sử của tự do và các bài viết khác (1907)**

*Quyền tự do không phải là biện pháp để đạt mục đích chính trị cao hơn.*

*Chính nó là mục đích chính trị cao nhất.*

Trong các bài viết sau đây, tôi đã cố gắng giải thích về nội dung một số quyền quan trọng nhất, chúng có liên hệ chặt chẽ với nhau như thế nào và định nghĩa về các quyền này thay đổi như thế nào vào những thời điểm cần thiết. Chúng ta không phải đang sống trong thế kỷ 18 mà là thế kỷ 21 và mặc dù tinh thần của những Người lập quốc vẫn nhắc nhở chúng ta về các quyền được hiến pháp bảo vệ, tất cả các thế hệ người Hoa Kỳ phải tìm lại tinh thần đó cho chính bản thân họ và thấu hiểu nó để họ có thể hưởng những điều tốt đẹp mà nó mang lại.

Năm 1787, ngay sau khi hội nghị Philadelphia tạm ngừng, James Madison gửi một bản sao

---

Hiến pháp mới của Hoa Kỳ cho người bạn và là cố vấn, Thomas Jefferson, sau đó là Đại sứ của Hoa Kỳ tại Pháp. Jefferson trả lời: nói chung ông thích văn kiện này nhưng thấy rằng nó có một thiếu sót lớn - nó thiếu một luật về quyền con người. Jefferson giải thích "Việc liệt kê các quyền này là điều mà người dân có quyền đòi hỏi bất cứ một chính phủ nào trên thế giới này". Bình luận của Jefferson làm ngạc nhiên một số người đã tham gia soạn thảo Hiến pháp; Trong tâm trí họ, toàn bộ văn kiện đó hàm chứa một luật về quyền con người vì nó hạn chế một cách nghiêm ngặt quyền hạn của chính phủ mới. Ví dụ, không cần có bất kỳ sự đảm bảo cụ thể rằng Quốc hội sẽ không cho xây dựng nhà thờ vì Quốc hội không được trao quyền hạn để làm việc đó. Nhưng Jefferson, kiến trúc sư chính của bản Tuyên ngôn Độc lập lại không tin như vậy. Trong quá khứ, chính phủ quá thường xuyên can thiệp vào những lĩnh vực mà họ không có quyền hành động, và không có thẩm quyền để làm như thế và kết quả là làm giảm hoặc mất đi các quyền của cá nhân. Đừng vội tin vào vào những hạn chế bề ngoài, Jefferson hối thúc, hãy làm rõ những quyền của người dân để không một chính phủ nào còn có thể động chạm đến họ. Nhiều người đồng ý với quan điểm của Jefferson và một vài bang đã bổ sung luật về quyền con người như một điều kiện để thông qua Hiến pháp mới.

Tại cuộc họp đầu tiên của Quốc hội, Madison chủ trì việc soạn thảo luật này và vào năm 1791, các bang đã thông qua 10 điều khoản sửa đổi Hiến pháp Hoa Kỳ, thường được gọi là Luật về quyền con người. Nhưng đó chưa phải là tất cả các quyền được nêu trong luật, và nhiều điều khoản sửa đổi sau đó đã có nhiều tác dụng trong việc mở rộng sự bảo vệ của hiến pháp đối với các quyền của người dân.

**N**hư chúng ta sẽ thấy trong bài viết sau đây, nhiều quyền trong các điều khoản sửa đổi đó ra đời xuất phát từ kinh nghiệm của những người thực dân Anh và Hoa Kỳ trong thời kỳ cai trị của Anh. Tất cả những quyền đó phản ánh sự hiểu biết của thế hệ những Người lập quốc về mối quan hệ chặt chẽ giữa tự do cá nhân và dân chủ. Ví dụ, Điều khoản sửa đổi đầu tiên về ngôn luận được công nhận rộng rãi là nền móng cơ bản cho chính quyền tự do. Trong một văn bản được viết năm 1938, Thẩm phán Benjamin Cardozo cho rằng "nó là nền tảng, là điều kiện không thể thiếu cho gần như tất cả các hình thức tự do khác". Những quyền khác nhau được trao cho người bị buộc tội hình sự, tất cả được gắn với nhau trong khái niệm xét xử đúng tội, ghi nhận không chỉ rằng nhà nước có quyền truy tố người dân mà còn rằng dưới các chế độ chuyên chế, quyền xét xử người dân của chính phủ có thể là một vũ khí của chế độ độc tài chính trị. Thậm chí cho đến nay, những chế độ độc tài vẫn thường cho truy lùng và bắt bớ không có lệnh của tòa án, giam giữ người mà không có xét xử hoặc cho tạt ngoại, và xét xử với ý đồ đàn áp hoặc nghiền nát những nhà chính trị đối lập. Hoạt động của chính phủ trong lĩnh vực xét xử tội phạm hình sự phản ánh rõ nét một chính phủ dân chủ đến đâu và nền hành pháp mạnh đến mức nào.

Theo thời gian, định nghĩa về một số quyền con người đã thay đổi và những khái niệm mới

---

như quyền bí mật riêng tư được bổ sung vào các từ ngữ sử dụng trong hiến pháp. Nhưng dù được định nghĩa như thế nào, các quyền của người dân vẫn là tâm điểm của tất cả những gì góp phần tạo nên bản sắc của một nước Hoa Kỳ. Với cách nhìn nhận đó, Hoa Kỳ rất đặc biệt và truyền thống xây dựng quyền con người phản ánh rất nhiều kinh nghiệm của Hoa Kỳ. Các nước khác xác định bản sắc quốc gia của họ, những gì tạo nên một công dân của những nước đó, chủ yếu bằng những đặc điểm chung - dân tộc, xuất xứ, tổ tiên, tôn giáo, thậm chí cả lịch sử. Nhưng theo những tiêu chuẩn này thì giữa những người dân Hoa Kỳ có rất ít điểm chung - vì đây là quốc gia có tính đa dạng nhất trong lịch sử thế giới. Công dân Hoa Kỳ đến từ tất cả các châu lục, các nước trên thế giới; họ thờ cúng không phải trong một nhà thờ mà trong hàng nghìn nhà thờ Thiên chúa giáo, Do thái giáo, Hồi giáo, và các nhà thờ khác. Lịch sử của Hoa Kỳ không chỉ là lịch sử của đất nước này mà là lịch sử của hàng triệu người nhập cư mang theo họ đến nơi đây. Mặc dù có một số người Hoa Kỳ có thể tìm được nguồn gốc tổ tiên của mình là những người từng tham gia chuyến vượt biển Mayflower vào năm 1619 và những người khác mà các cụ tổ của họ đã từng chiến đấu trong cuộc Nội chiến, nhưng có nhiều người khác cùng với gia đình họ bị buộc phải đi khỏi châu Âu và châu Á vì các cuộc chiến tranh trong thế kỷ 20 và đến đây với tất cả tài sản không có gì hơn ngoài bộ quần áo mặc trên người.

Những con người rất khác nhau này đã gắn bó với nhau như những người dân Hoa Kỳ bởi một niềm tin chung rằng quyền tự do cá nhân chính là tính chất căn bản của chính phủ tự do. Khi Abraham Lincoln, vào thời điểm giữa cuộc nội chiến đẫm máu, gọi Hoa Kỳ là "niềm hy vọng cuối cùng và tốt đẹp nhất trên thế giới", ông không có ý cho rằng đất nước này hoặc những người dân của đất nước đó ưu việt hơn về mặt tinh thần so với các dân tộc khác. Vấn đề ở đây là lý tưởng về một chính phủ tự do dựa trên và bảo vệ các quyền của người dân phải được bảo tồn để nền dân chủ tự nó có thể bắt rễ và phát triển.

Một điều rất rõ ràng trong các bài viết này là mặc dù giữa những người Hoa Kỳ có sự nhất trí rộng rãi về ý nghĩa quan trọng của quyền con người, vẫn còn có sự bất đồng về nội dung chính xác của những quyền này trong thực tế. Ví dụ, quyền tự do ngôn luận có bảo vệ việc đốt cờ Hoa Kỳ hoặc đưa các tranh ảnh khiêu dâm lên mạng Internet không? Việc cấm thành lập nhà thờ có phải là vi chính phủ không ủng hộ tín ngưỡng hay là việc này buộc phải làm trên cơ sở không thiên vị? Phạt tử hình có phải là biện pháp nhằm ngăn chặn sự trừng phạt độc ác và bất nhân không?

Đối với người dân Mỹ, những câu hỏi này thường là đề tài tranh luận về chính sách công, một cuộc tranh luận luôn cho thấy giá trị của những quyền này đối với người dân. Hơn thế nữa, trong một xã hội đa dạng, người ta thường có nhiều cách giải thích về quyền con người này. Để hiểu ý nghĩa của những quyền này và vì sao các cuộc tranh luận về những quyền này vẫn tiếp diễn, có một cách đó là công nhận rằng khái niệm về quyền tự do, ít nhất là như

---

nó đã phát triển ở Hoa Kỳ, là một vấn đề có nhiều khía cạnh.

Thứ nhất, trong tất cả các xã hội tự do, luôn có một sự cân bằng liên tục và tất yếu giữa quyền tự do và trách nhiệm. Mỗi quyền đều đi cùng với nó một nghĩa vụ tương ứng. Đôi khi nghĩa vụ lại rơi vào người thực hiện quyền; có một câu nói quen thuộc là quyền của anh được đánh tôi chấm dứt khi tay anh chạm vào mặt tôi. Tại những thời điểm khác, việc ai đó người thực hiện một quyền đòi hỏi những người khác không được can thiệp; một người có thể lên tiếng ủng hộ những tư tưởng cấp tiến không phù hợp với người nghe nhưng cảnh sát không được can thiệp vào quyền được tự do phát ngôn của người đó. Quyền được an toàn tại nơi cư trú của một người có nghĩa là cảnh sát không được thâm nhập trừ khi họ có lệnh hợp pháp.

### Edmund Burke, về những khó khăn trong việc xây dựng một chính phủ tự do (1790)

*Tạo ra một chính phủ không đòi hỏi nhiều sự cẩn trọng. Phân chia quyền lực; dạy cách tuân phục; và công việc thế là xong. Cho quyền tự do còn dễ hơn nữa. Không cần hướng dẫn; nó chỉ đòi hỏi xóa bỏ sự cai trị. Nhưng để thành lập một chính phủ tự do; có nghĩa là dung hòa tất cả những yếu tố đối nghịch giữa tự do và kiểm tỏa trong một thể thống nhất, thì lại đòi hỏi phải suy nghĩ cẩn thận; nó đòi hỏi sự suy nghĩ thấu đáo; một trí tuệ minh mẫn, mạnh mẽ và tổng hợp.*

Sự căng thẳng này cần được nhìn nhận trong hầu hết các tình huống là lành mạnh vì nó ngăn cản quyền tự do dẫn đến sự vô chính phủ và ngăn cản sự dè dặt nên phát triển thành chuyên chế. Trong một xã hội dân chủ, người dân phải tôn trọng các quyền của người khác, nếu không bằng sự thành kính, thì cũng phải với sự hiểu biết cơ bản rằng sự giảm sút các quyền đối với một người có thể dẫn đến sự mất đi các quyền đó đối với tất cả mọi người.

Vấn đề thứ hai trong việc thực hiện các quyền là chúng ta thường không hiểu rõ quyền đó mang lại kết quả gì. Chánh án John Marshall đã từng mô tả Hiến pháp là một văn kiện "mang tính liệt kê chứ không định nghĩa". Ý ông muốn nói rằng mặc dù Quốc hội đã được trao một số quyền hạn nhất định theo Hiến pháp nhưng danh mục các quyền đó lại không định nghĩa chúng là gì. Ví dụ, Quốc hội có quyền kiểm soát thương mại giữa các bang, nhưng đã hơn hai thế kỷ qua người ta vẫn còn tranh cãi về nội dung chính xác của thương mại "giữa các bang".

Một lý do khiến cho việc thiếu định nghĩa nói trên không dẫn đến sự rối loạn là việc Quốc hội đã đề ra một cơ chế nhằm giải thích Hiến pháp. Thậm chí nếu người dân không đồng ý với ý kiến của Tòa án Tối cao - tòa án cấp cao nhất của quốc gia - về ý nghĩa của một quyền



---

cụ thể, chế độ pháp quyền buộc họ phải tuân theo cách giải thích đó. Vì quan điểm của Tòa án Tối cao thay đổi theo thời gian và vì những người trở thành thẩm phán có sự hiểu biết và phản ánh những khái niệm đang trong sự phát triển, Tòa án Tối cao đã dần trở thành người đại diện chính trong việc giữ cho các quyền hợp hiến phù hợp với yêu cầu của lịch sử.

Vấn đề thứ ba liên quan đến điều cần thiết của quyền này. Nếu một người định viết về lịch sử của Hoa Kỳ, người đó có thể dễ dàng tập trung vào quá trình quyền con người đã phát triển và đi vào cuộc sống như thế nào để điều chỉnh những mối quan hệ ngày càng nhiều hơn trong xã hội. Ví dụ, quyền bầu cử đã từng có thời kỳ chỉ dành cho những người đàn ông da trắng có tài sản và trên 21 tuổi; quyền này đã mở rộng áp dụng cho gần như tất cả những người trên 18 tuổi, đàn ông và phụ nữ, người da trắng và da màu, chủ sở hữu bất động sản và những người không có tài sản.

Thậm chí điều luật có vẻ như tương đối rõ ràng về việc đảm bảo tự do tín ngưỡng cũng đặt ra vấn đề về phạm vi điều chỉnh. Rõ ràng, điều này không chỉ dừng lại với những đức tin chính thống; nó đảm bảo cho những người bất đồng chính kiến và thậm chí cả những người không có đức tin rằng họ có quyền làm theo ý mình. Nhưng điều luật đó bảo vệ đến mức nào đối với những giáo phái vẫn thực hiện các hành động như hiến sinh hoặc quần hôn, vốn bị xem là xâm phạm các giá trị dân tộc? Tòa án Tối cao đã vật vã với những vấn đề này và các vấn đề liên quan trong hơn 200 năm qua, và như bình luận của Thẩm phán Kennedy trong một vụ đột cờ cho thấy, Tòa án Tối cao vẫn phải đối mặt với những câu hỏi hóc búa về phạm vi điều chỉnh của các quyền cụ thể.

### Thẩm phán Anthony Kennedy, trong vụ Texas kiện Johnson (1989)

*Thực tế khó khăn đòi hỏi chúng ta đôi khi phải ra những quyết định mà chúng ta không thích. Chúng ta làm như vậy là vì chúng ta đúng, đúng với ý nghĩa là luật và Hiến pháp, như chúng ta vẫn nhìn nhận, đòi hỏi phải có kết quả. Và thật tuyệt vời là chúng ta vẫn giữ cam kết tiếp tục quá trình, trừ trường hợp hi hữu, mà chúng ta không ngừng nghỉ để đạt được kết quả, có lẽ vì lo sợ làm suy yếu một nguyên tắc quý báu là đòi hỏi phải ra quyết định. Đây là một trong những trường hợp hi hữu đó.*

Trong tiến trình lịch sử của dân tộc Hoa Kỳ, không thể phủ nhận rằng đã có những thiết sót trong việc bảo vệ quyền của người dân. Những người theo đạo Mormon bị săn đuổi ra khỏi các bang miền Đông và bị đối xử thô bạo ở miền Tây cho đến khi họ từ bỏ quan hệ quần hôn. Những người nô lệ da đen được giải phóng bởi cuộc Nội chiến ngay lập tức bị rơi vào tình trạng phải chịu sự phân biệt chủng tộc do luật quy định ở miền Nam, được gọi là Jim Crow. Sự lo sợ những người cấp tiến dẫn đến sự sợ hãi đối với làn sóng Đỏ, làm giảm nghiêm trọng các quyền được quy định trong Điều khoản sửa đổi thứ nhất sau khi kết thúc

---

hai cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ nhất và Thứ hai. Những người Hoa Kỳ gốc Nhật bị cô lập và giam giữ trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai.

Mặc dù tất cả những sự kiện này có thể là lạ lùng ở một đất nước được hình thành từ các quyền con người, nhưng những sự thiếu sót này không phải do những người muốn xóa bỏ hoàn toàn Dự luật về quyền con người mà lại do chính những người hiểu rất rõ vấn đề này khi họ nhận thấy những hạn chế của Luật về quyền con người rất không hợp lý khi phải đương đầu với một mục tiêu lớn hơn hoặc một sự đe dọa đối với sự sống còn của Hoa Kỳ.

Một vấn đề quan trọng khác liên quan đến mức độ ảnh hưởng của quyền con người không được nhắc đến cụ thể trong Hiến pháp. Tất cả mọi người đều đồng ý rằng những quyền được đề cập rõ ràng trong 10 điều khoản sửa đổi và trong Hiến pháp là rất quan trọng và được sự bảo vệ của hiến pháp. Nhưng đối với các quyền không được nêu cụ thể thì thế nào? Chúng có tồn tại hay không? Câu trả lời phụ thuộc vào cách hiểu của người ta về Hiến pháp, và đó là thước đo mức độ nghiêm túc mà người Hoa Kỳ nghĩ về các quyền của họ khi cho rằng ý nghĩa và cách giải thích Hiến pháp đã và đang là một vấn đề lớn đối với công luận.

Một mặt, có một trường phái tin tưởng rằng Hiến pháp chính là những gì mà nó hàm chứa và chỉ có thế. Quyền con người được liệt kê phải được bảo vệ nhưng cần có các sửa đổi hiến pháp để tạo ra các quyền mới. Khi nảy sinh vấn đề về quyền riêng tư cá nhân vào những năm 60 của thế kỷ trước, Thẩm phán Hugo L. Black, một chuyên gia thuật ngữ giỏi, tuyên bố rằng "Tôi cũng thích sự riêng tư của mình như bất kỳ ai khác nhưng tôi không bao giờ bị buộc phải chấp nhận rằng chính phủ có quyền can thiệp vào lĩnh vực này trừ khi có quy định cụ thể trong Hiến pháp". Nhưng Điều khoản sửa đổi thứ chín thì như thế nào khi bảo lưu các quyền không được liệt kê? Đối với một số học giả và thẩm phán, Điều khoản sửa đổi thứ 9 chỉ đề cập các quyền được quy định tại thời điểm thông qua vào năm 1791, và không có bằng chứng rõ ràng về sự tồn tại của quyền đó vào thời điểm đó thì quyền đó không thể được đưa vào Hiến pháp nếu không có sự sửa đổi cần thiết.

Đối lập với quan điểm này là những người bám vào điều thường được gọi là "hiến pháp đi vào cuộc sống", hay sự tin tưởng rằng Hiến pháp phải thay đổi và thích nghi với các điều kiện mới về chính trị, xã hội và kinh tế ở trong nước. Mặc dù việc giải thích vẫn phải bám sát các từ ngữ trong văn bản nhưng sự nhấn mạnh lại tập trung vào tư tưởng nhiều hơn là ý nghĩa từ ngữ. Ví dụ, khi Tòa án Tối cao vào những năm 20 của thế kỷ trước xét xử một vụ việc liên quan đến nghe trộm điện thoại, đa số các thẩm phán nhất trí rằng vì hành động nghe trộm xảy ra bên ngoài tòa nhà nên đã không có "điều tra" về ý nghĩa của từ đó như được nêu trong Điều khoản sửa đổi thứ tư, và do đó không cần có lệnh. Nhưng cuối cùng thì Tòa án công nhận rằng công nghệ mới có thể tiếp tay cho việc can thiệp vào sinh hoạt riêng tư của một gia đình mà không nhất thiết phải vào trong ngôi nhà đó. Do đó, Tòa án đã phủ nhận kết luận ban đầu của mình và tuyên bố rằng việc nghe trộm điện thoại cần được điều

---

tra và phải có lệnh. Trong một phát biểu nổi tiếng, Thẩm phán William O. Douglas giải thích rằng những người soạn thảo luật không bao giờ có thể hình dung ra việc nghe trộm điện thoại vì họ không biết gì về điện thoại. "Một hiến pháp đi vào cuộc sống" phải tính đến những sự phát triển như vậy và thấy rằng việc nghe trộm trên thực tế là vi phạm quyền riêng tư cá nhân, trên cơ sở mở rộng ý chí của những người soạn thảo Hiến pháp để bảo vệ sự riêng tư về gia đình của một người. Suy nghĩ logic này đã khiến cho đa số các thẩm phán của Tòa án Tối cao đồng ý vào những năm 60 của thế kỷ trước rằng quyền riêng tư cá nhân là một trong những quyền mà thế hệ những người sáng lập ra nước Hoa Kỳ quyết tâm bảo vệ.

### Thẩm phán Robert H. Jackson, trong vụ West Virginia Board of Education kiện Barnette (1943)

*Mục đích của Tuyên ngôn nhân quyền là rút bớt một số chủ đề nhất định ra khỏi cuộc tranh cãi chính trị, đặt chúng ra ngoài những đòi hỏi của các nhóm người và quan chức nhà nước và coi chúng là những nguyên tắc pháp lý do tòa án áp dụng. Quyền của con người được sống, tự do, sở hữu, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng và hội họp, và các quyền cơ bản khác không thể là kết quả của việc bỏ phiếu; chúng không phụ thuộc vào bất kỳ cuộc bầu cử nào.*

Giống như Jefferson, nhiều người trong số những người lập quốc lo ngại về quyền lực của Chính phủ Liên bang và đòi hỏi phải có một luật về quyền này để hạn chế quyền lực của Chính phủ. Họ biết rằng ý tưởng về một luật về quyền con người đã có một quá trình lâu dài bắt đầu từ thời kỳ Magna Carta của Anh vào năm 1215. Người Anh đã ban hành Luật về quyền con người vào năm 1689, và ở châu Mỹ, thuộc địa Pennsylvania thông qua Hiến chương về các quyền tự do vào năm 1701. Ngay sau khi tuyên bố độc lập, Virginia thông qua tuyên bố mà tác giả là George Mason về quyền con người mà Jefferson và Madison đã nghĩ tới khi phải soạn thảo các điều khoản sửa đổi hiến pháp liên bang. Nhưng vào thời gian đó đã xảy ra một sự thay đổi quan trọng và trở trêu thay khi Madison và những người khác đã nhìn nhận luật về quyền con người có ý nghĩa quan trọng trong việc kiểm chế người dân nhiều hơn là kiểm chế chính phủ.

Những tuyên bố đầu tiên về các quyền con người ở Anh và các thuộc địa đã được xây dựng để bảo vệ người dân trước sự thống trị của một nhóm nhỏ những người kiểm soát chính phủ. Tuy nhiên, ở các thuộc địa tại châu Mỹ, chính phủ trở nên dân chủ hơn vào thế kỷ 18, một sự phát triển mà bằng nhiều cách đã khơi dậy phong trào độc lập và tạo được thế và lực vào những năm 80 thế kỷ 18. Quyền lực chính trị nằm trong tay nhiều người và những người nắm quyền lãnh đạo không phải bằng nguồn gốc xuất xứ hoặc tài sản mà vì họ đã có được sự ủng hộ của đa số. Do vậy, tiêu điểm của Tuyên ngôn nhân quyền chuyển sang vấn đề bảo

---

vệ thiểu số trước đa số.

### James Madison, thư gửi Thomas Jefferson (1788)

*Bất cứ nơi đâu có quyền lực thật sự của Chính phủ, nơi đó có nguy cơ của sự đàn áp. Trong Chính phủ của chúng ta, quyền lực thật sự nằm trong tay của đa số và sự xâm phạm các quyền cá nhân chủ yếu không phải là do các hành vi của Chính phủ đi ngược lại ý muốn của người dân mà là do các hành vi trong đó Chính phủ là công cụ duy nhất của đa số người dân.*

Điều này có thể lạ lùng đối với một số người, nhất là khi nền dân chủ thường được định nghĩa là bằng sự lãnh đạo của đa số. Nhưng "đa số" là một từ có ý nghĩa phức tạp. Những người có quan điểm thống nhất về một vấn đề có thể bất đồng sâu sắc về một vấn đề khác. Chính quyền dân chủ là kết quả của hàng loạt những thỏa hiệp giữa các nhóm đa số thay thế nhau để cuối cùng hầu hết mọi người đều thỏa mãn với hầu hết những kết quả đạt được trong phần lớn thời gian. Nhưng về bất kỳ vấn đề nào, mỗi cá nhân lại có thể thuộc về thiểu số, vì vậy lợi ích cá nhân đơn giản cho thấy cần phải có sự bảo vệ đặc biệt cho các nhóm thiểu số. Khi một người yêu cầu một diễn giả không được hâm mộ phải dùng lời phát biểu, có thể anh ta không nghĩ rằng có một lúc nào đó chính anh ta lại ủng hộ một ai đó không được hoan nghênh; để bảo vệ quyền tự do của mình khi phát biểu trước đa số, anh ta phải chấp nhận sự bảo vệ đối với tất cả những người khác có quan điểm cũng cần được bảo vệ. Tương tự, để đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng của một người thì sự tự do về quan điểm tôn giáo của những người khác cũng phải được công nhận.

Trong các bài viết sau đây sẽ thường xuyên có những dẫn chiếu tới các quyết định của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ và điều này là có chủ ý vì Tòa án Tối cao đã đóng một vai trò đặc biệt trong việc mở rộng và bảo vệ các quyền tự do cá nhân. Có một thực tế trở trêu là trong một xã hội dân chủ, chín người được giữ chức vụ đến hết đời, chỉ có thể bị bãi nhiệm nếu có hành vi sai trái và không phải chịu trách nhiệm đối với người dân, chính là những quan tòa có quyền định đoạt về những quyền tự do của người dân. Nhưng Hiến pháp và Tuyên ngôn nhân quyền cần có những người thi hành, chúng cần một ai đó lên tiếng nói rằng đây là ý nghĩa của quyền tự do ngôn luận trong hoàn cảnh này, hoặc đó là hành vi không thể chấp nhận được của cảnh sát. Chánh án Charles Evans Hughes đã từng bình luận rằng "Hiến pháp là những gì mà Tòa án Tối cao nói", và rõ ràng là các quyền của người dân nói chung đã được các tòa án quy định.

Tuy nhiên, các tòa án không chỉ là cơ chế thực thi. Người ta có thể bất đồng quan điểm sâu sắc về ý nghĩa của một số quyền nhưng đều sẵn sàng chấp nhận sự phân xử về những quyền đó của một tòa án vô tư. Tòa án Tối cao không phải lúc nào cũng đúng, và các thẩm phán đã từng phục vụ cho Tòa án Tối cao trong hai thế kỷ qua không phải là không có sai lầm. Một

---

số quyết định của họ đã chứng minh sự đúng đắn qua thời gian; các quyết định khác đã tạo điều kiện cho những sự phát triển mới. Trên hết, Tòa án Tối cao đã xây dựng nên lý tưởng về các quyền của chúng ta. đã xác định vị trí của quyền con người đó trong đời sống dân sự của chúng ta và trong một số trường hợp – như phát biểu của Thẩm phán Brandeis về quyền tự do ngôn luận trong vụ Whitney kiện California (1927) – sự hùng hồn của phát biểu đó đã trở thành một phần trong các truyền thống của chúng ta.

Nhưng như chính các thành viên của Tòa án Tối cao tự thừa nhận, nền dân chủ cũng như các quyền của con người không thể tồn tại nếu thiếu đi sự tôn trọng sâu sắc của chính người dân đối với những nguyên tắc cơ bản đó. Những quyền này không chỉ giúp xây dựng nên một xã hội tự do mà chúng còn thể hiện chính người dân Hoa Kỳ. Điều đó thật vĩ đại.

# Nguồn gốc của tự do tôn giáo

Quốc hội không được ban hành đạo luật nào nhằm thiết lập một tôn giáo hoặc ngăn cấm tự do tín ngưỡng...

– ĐIỀU BỎ SUNG SỬA ĐỔI ĐẦU TIÊN CỦA HIẾN PHÁP MỸ

Tự do tôn giáo là một trong những quyền tự do giá trị nhất của người Mỹ. Đối với một số người, thực tế này nghe có vẻ phi lý nếu họ hình dung nước Mỹ như một xã hội thế tục. Tuy nhiên, cụm từ này sai vì nó ám chỉ một xã hội trong đó không có tôn giáo và những lý tưởng tôn giáo, mà chỉ có những giá trị thế tục điều chỉnh cuộc sống hàng ngày. Ở Mỹ, tôn giáo không thiếu vắng trong cuộc sống hàng ngày, ngược lại, Hiến pháp đã tạo ra một hệ thống trong đó mỗi cá nhân, mỗi nhóm tôn giáo có thể hoàn toàn tự do để thờ phụng, không phải chịu sự kiểm soát của chính phủ hay áp lực của các môn phái khác. Sự kết hợp giữa đa dạng về tôn giáo và tự do tôn giáo là một vấn đề phức tạp và ngày nay con đường hướng tới lý tưởng này không phải lúc nào cũng dễ dàng hay không có xung đột. Tuy nhiên, dân chủ là một quá trình, chưa phải là một sản phẩm đã hoàn chỉnh, và tự do dưới mọi hình thức cũng đang trong quá trình phát triển.

Khái niệm tự do tôn giáo là một khái niệm khá mới mẻ trong lịch sử nhân loại. Một số xã hội cho phép khuyến khích tách khỏi tôn giáo được thực thi chính thức và được nhà nước chấp thuận. Tuy nhiên, sự khoan dung đó phụ thuộc vào ý thích của đa số hoặc người cầm quyền, và nó có thể được thu hồi cũng dễ dàng như khi nó được ban hành. Trên tất cả, tự do tôn giáo đòi hỏi sự tách biệt đời sống tôn giáo của một dân tộc khỏi các thiết chế chính trị, và

sự tách biệt giữa nhà thờ và nhà nước như người ta thường nói, cũng là một khái niệm khá mới mẻ. Một trong những cuộc cách mạng xã hội lớn sau cuộc nổi dậy của nước Mỹ thoát khỏi Anh và sự ra đời của Hiến pháp và Tuyên ngôn Nhân quyền là sự tách biệt chính thức giữa nhà thờ và nhà nước, trước hết là bởi các thuộc địa cũ và sau là Chính phủ Liên bang. Ghi nhận ý tưởng này và quan niệm kéo theo về quyền hoàn toàn tự do hành đạo, trong Hiến pháp, Thế hệ những Nhà lập quốc đã biến điều từng là quyền lợi nhất thời thành một quyền được bảo vệ. Điều đó không có nghĩa là tự do tôn giáo như chúng ta biết tới ngày nay đã tồn tại một cách đầy đủ vào năm 1791, tuy nhiên hạt giống đã được gieo mầm. Những ý tưởng phôi thai đó sẽ đơm hoa kết trái vào thế kỷ XX.

\* \* \* \* \*

Lịch sử Tây Âu, ở nơi mà những người định cư đầu tiên của các thuộc địa Mỹ đến sinh sống được đánh dấu bởi tính chất chính thống của tôn giáo từ thế kỷ thứ tư với Giáo hội Thiên Chúa giáo là giáo hội: “được công nhận” hoặc giáo hội chính thức cho đến Phong trào cải cách của đạo Tin lành. Người ta có thể đã trông đợi ở Phong trào cải cách của đạo Tin Lành sự khoan dung và trên thực tế người ta có thể tìm thấy trong những tác phẩm của Martin Luther và John Calvin một vài đoạn biện hộ cho sự khoan dung và tự do lương tri. Tuy nhiên ở bất cứ nơi nào, tín đồ Tin lành giành được quyền kiểm soát, thì họ nhanh

chóng xây dựng những nhà thờ riêng của mình. Điều này chẳng có gì đáng ngạc nhiên bởi Luther không bao giờ phản đối những quan niệm cho rằng chỉ có một tín ngưỡng duy nhất đúng, rằng tất cả các tín ngưỡng khác phải bị loại bỏ hoặc là mỗi bang chỉ nên có một nhà thờ. Phong trào cải cách của đạo Tin lành làm chia rẽ sự thống nhất tôn giáo ở châu Âu. Ở một số quốc gia, những khác biệt về tôn giáo đã dẫn đến những cuộc nội chiến cay đắng và thường kéo dài hàng thập kỷ. Lịch sử này còn in đậm trong tâm trí của James Madison khi ông viết rằng: “máu chảy thành sông đã chia cắt thế giới trong cố gắng vô ích của cánh tay thế tục nhằm xóa bỏ mâu thuẫn tôn giáo bằng việc cấm tất cả những khác biệt về quan điểm tôn giáo”. Duy chỉ ở vùng đất Hà Lan nhỏ bé những môn phái cạnh tranh nhau cân bằng đến mức vào thế kỷ XVII, những người cai trị tốt bụng đã đưa ra chính sách sống và để cho người khác sống theo cách của họ, không chỉ cho phép các tín đồ Thiên Chúa giáo, Tin lành mà cả Do Thái được sống trong tinh thần của sự khoan dung lẫn nhau. Người Mỹ thế hệ Cách mạng biết tất cả về Hà Lan nhưng hành động của họ chủ yếu được thúc đẩy bởi những kinh nghiệm bản thân với tư cách là những thuộc địa của Anh.

\* \* \* \* \*

Đầu thế kỷ XVII, thời kỳ thực dân hóa Bắc Mỹ bắt đầu và người Anh mang nhãn quan về một cộng đồng ngoan đạo tới Tân Thế giới. Điều quan trọng là về mặt tôn giáo, tất cả những người định cư mới đều tin vào một nhà thờ được công nhận và ngay sau khi thiết lập những thuộc địa, họ xây dựng luôn các nhà thờ của họ. Một ví dụ điển hình là từ New England, một cuốn sách nhỏ mang nhan đề *Những thành quả đầu tiên* năm 1643 mô tả những năm đầu của thuộc địa vịnh Massachusetts, trong đó tác giả viết: “Sau khi Chúa đem chúng tôi tới New England an toàn... chúng tôi

đã xây dựng nhà cửa, cung cấp những thứ cần thiết cho cuộc sống, chọn nơi phù hợp thờ Chúa và thiết lập một chính quyền dân sự”.

Từ thời kỳ định cư ở vùng Jamestown năm 1607 cho đến Cách mạng Mỹ 1776, những thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ, với vài ngoại lệ, đều đã xây dựng các nhà thờ. Ở New York và các thuộc địa phía nam, Giáo hội Anh được hưởng địa vị như họ được hưởng ở mẫu quốc, trong khi ở New England có sự thống trị của rất nhiều hình thức của chủ nghĩa Giáo đoàn (của đạo Tin Lành). Những thuộc địa này luôn phân biệt đối xử đối với các tín đồ Thiên Chúa giáo, Do Thái giáo và thậm chí cả những tín đồ Tin lành bất đồng chính kiến.

Năm 1656, Tòa án Tổng hợp của Vịnh Massachusetts cấm sự hiện diện của tín đồ giáo phái Quaker ở thuộc địa này, nếu tìm thấy ai, họ sẽ bị tống giam, đánh đập và trục xuất. Nhưng tín đồ Quaker không chịu thi hành lệnh, bởi vậy năm sau đó cơ quan lập pháp ra lệnh những tín đồ Quaker nam giới đã bị trục xuất nếu quay trở lại sẽ bị cắt một tai, nếu quay lại lần thứ hai sẽ bị cắt nốt tai kia. Phụ nữ nếu quay lại sẽ bị đánh đập dữ dội và nếu quay trở lại lần thứ ba, cả nam giới lẫn phụ nữ: “sẽ bị xuyên thủng lưỡi bằng một thanh sắt nóng”. Nhưng tín đồ Quaker vẫn tiếp tục đến, nên năm 1658, Tòa án Tổng hợp đã quy định mức án tử hình bằng treo cổ, hình phạt tương tự cũng áp dụng với các thầy tu dòng Tên và Thiên Chúa giáo quay trở lại sau khi đã bị trục xuất. Khoảng từ năm 1659 đến 1661 đã có một phụ nữ và ba nam giới bị treo cổ tại Công viên Boston Common.

Cuối năm 1774, khi người dân thuộc địa cực lực phản đối người Anh xâm phạm các quyền của họ, Reverend Isaac Backus nhà lãnh đạo của môn phái Baptist của Massachusetts đã thông báo cho thống đốc và hội đồng rằng có

18 tín đồ môn phái này bị giam giữ ở Northampton trong thời kỳ lạnh nhất của mùa đông vì không đóng thuế ủng hộ mục sư giáo đoàn của thị trấn. Cùng năm đó James Madison đã viết thư cho một người bạn: “hình thức ngược đãi độc ác đó chỉ có thể thấy ở địa ngục, đã lan rộng... Trong thời gian này ở hạt bên cạnh gần năm hoặc sáu người có thiện ý bị giam kín vì đã công khai những quan điểm của họ về tôn giáo, mà về cơ bản là chính thống.... Bởi vậy tôi xin các vị hãy cầu nguyện vì tự do lương tri cho tất cả mọi người”.

Tuy nhiên, ngay từ giai đoạn đầu định cư ở Mỹ, áp lực chống lại sự chính thức hóa và tuân thủ tôn giáo gia tăng, đặc biệt ở các thuộc địa miền Bắc. Đầu 1645, đa số đại diện tại Tòa Tổng hợp Plymouth (Massachusetts) muốn: “cho phép và duy trì sự khoan dung tôn giáo đầy đủ và tự do đối với tất cả những ai duy trì nền hòa bình trong vùng và phục tùng chính quyền; không có hạn chế hay ngoại lệ nào đối với các môn phái Thổ, Do Thái, Thiên chúa La mã, môn phái Arian, Socinian, Nicholaytan, Familist hay bất kỳ môn phái nào khác”. Ở đảo Rhode bên cạnh, Roger Williams thiết lập một thuộc địa cho phép có một môi trường tự do tôn giáo gần như hoàn toàn. Williams được xem là người khởi xướng khuynh hướng hiện đại trong vùng, và bởi những hành động của mình ông xứng đáng với danh hiệu đó. Williams không chỉ ủng hộ tự do lương tri, ông còn phản đối sự chính thức hóa tôn giáo, và ông đã làm như vậy vì tin rằng sự chính thức hóa tôn giáo không chỉ làm tổn hại đến xã hội dân sự mà còn làm tổn hại tới cả bản thân tôn giáo. Ông chỉ là một trong số ít người vào thế kỷ XVII lên tiếng ủng hộ quan điểm này.

Mặc dù sự chính thức hóa tôn giáo kéo dài đến năm 1776, trên thực tế các thuộc địa đã cho phép sự khoan dung tôn giáo ở mức độ

nào đó. Lúc đầu, những người định cư có xuất xứ khá đồng nhất, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn, sức hút của Tân Thế giới đã đưa dân nhập cư từ tất cả các hòn đảo của Anh cũng như từ Tây Âu và Bắc Âu tới. Nhiều người đến không phải vì nước Mỹ hứa hẹn quyền tự do lớn hơn về tôn giáo so với những gì mà họ được hưởng tại quê nhà, mà vì cơ hội kinh tế. Không phải tất cả họ đều có chung tín ngưỡng giáo đoàn theo quan điểm của đạo Thanh giáo, hay Anh quốc giáo của các thuộc địa miền Trung và miền Nam. Những tín đồ môn phái Baptist, Do Thái, Thiên chúa, Luther và những người khác cũng tới đây và tại đây họ bắt đầu phản đối việc đóng thuế cho nhà thờ mà họ không tham gia hoặc việc tôn thờ một tôn giáo mà họ không theo.

\* \* \* \* \*

Vào lúc bắt đầu cuộc Cách mạng Mỹ, Virginia, cũng giống nhiều bang khác, không công nhận giáo hội Anh mà nhiều người dân thuộc địa đồng nhất nó với chính phủ hoàng gia bị căm ghét. Hiến pháp Virginia năm 1776 đảm bảo sự bình đẳng cho tất cả mọi người được tự do hành đạo, nhưng việc tuyên bố hoàn toàn tách biệt giữa nhà thờ và nhà nước đã bất chợt ngừng lại và dẫn đến sự thất vọng của nhóm bất đồng chính kiến lớn nhất, đó là các tín đồ môn phái Baptist. Các nhóm khác vẫn theo Anh quốc giáo (chẳng bao lâu đổi tên là Episcopal) cho rằng tiền thuế phải ủng hộ tôn giáo. Họ cho rằng thuế không chỉ được giành cho một giáo phái, mà nó phải được sử dụng để hỗ trợ tất cả các nhà thờ (Cơ đốc Tin lành).

Cuộc đấu tranh ở Virginia nhằm thiết lập quyền tự do tôn giáo đầy đủ rất đáng tìm hiểu vì nó liên quan tới hai nhà kiến trúc Nhà nước Mỹ đó là Thomas Jefferson, tác giả của bản Tuyên ngôn Độc lập và James Madison cha đẻ của Hiệp pháp. Cả hai sau đó đều là Tổng thống Mỹ.



Thomas Jefferson đã soạn thảo: “Dự luật Tự do tôn giáo” quy định nhiều điều mà trong đó có quy định rằng: “không ai bị buộc phải thường xuyên lui tới một địa điểm tôn giáo nào hoặc ủng hộ việc hành đạo hay bất cứ một mục sư đoàn nào”. Dự luật này được ngành lập pháp Virginia thông qua. Jefferson cho rằng tôn giáo là một vấn đề riêng tư giữa cá nhân và Chúa, và bởi vậy nó vượt quá phạm vi của chính quyền dân sự. Ông không hạn chế quyền tự do này cho riêng các môn phái Tin lành hoặc thậm chí là cho các tín đồ Cơ đốc giáo mà quyền tự do này dành cho tất cả các nhóm, và ông cho rằng quyền tự do này không phải là món quà do một khóa họp của ngành lập pháp ban tặng mà là một trong những: “quyền tự nhiên của con người”. Vào những năm 1780, những lý tưởng của Jefferson tiến xa hơn những đồng hương của ông và ngay cả ở quê hương Virginia của ông cũng có nhiều ý kiến phản đối đề xuất của ông, đặc biệt từ các nhà thờ muốn có sự hỗ trợ của nhà nước.

Jefferson tới Paris với tư cách là công sứ Mỹ tại Pháp và cuộc đấu tranh vì tự do tôn giáo được trao cho người bạn và người học trò của ông là James Madison, người đã viết một trong những văn kiện chủ chốt trong lịch sử tôn giáo nước Mỹ: “Lễ tổng táng và sự phản đối chống lại việc định giá để đánh thuế đối với các tôn giáo”. Cũng giống như Jefferson, Madison lập luận rằng về cơ bản bản chất riêng tư và tự nguyện của tôn giáo là không phải chịu sự kiểm soát của chính phủ về bất cứ phương diện nào. Định giá để đánh thuế, ngay cả khi được phân bổ đều giữa tất cả các tôn giáo, vẫn là sự tôn giáo và bởi vậy cần phải bác bỏ, dẫu nó có vẻ ôn hòa và mang tính từ thiện như thế nào. Những lập luận được đưa ra cách đây hơn 200 năm vẫn còn sức sống mạnh mẽ.

## “Lễ tổng táng và sự phản đối chống lại việc định giá để đánh thuế đối với các tôn giáo”

(1786)

1. Chúng ta giữ quan điểm đó vì một sự thật cơ bản và không thể chối cãi rằng: “Tôn giáo hay nghĩa vụ của chúng ta đối với Đấng sáng tạo và cách thức chúng ta thực hiện nghĩa vụ đó chỉ có thể được định hướng bởi sự thuyết phục và niềm tin vững chắc chứ không phải bằng sự cưỡng ép hay bạo lực”. Tôn giáo của mỗi người phải thuộc về niềm tin và lương tri của họ, nó là quyền của mỗi người được hành đạo theo niềm tin và lương tri của họ. Về bản chất, đó là một quyền không thể chuyển nhượng. Không thể chuyển nhượng là vì quan điểm của con người chỉ dựa vào những bằng chứng mà trí óc họ suy xét chứ không thể theo sự điều khiển của người khác. Không thể chuyển nhượng còn bởi vì ở đây cái gì là quyền của con người thì cũng là nghĩa vụ của họ đối với Đấng sáng tạo. Nghĩa vụ của mỗi người là thể hiện lòng tôn kính đó đối với Đấng sáng tạo và đối với họ nghĩa vụ đó là có thể chấp nhận được...

2. Bởi vì nếu tôn giáo tách rời khỏi quyền lực của xã hội, thì nó có thể ít chịu sự kiểm soát của cơ quan lập pháp. Cơ quan lập pháp là sản phẩm và là đại diện của xã hội. Thẩm quyền của những cơ quan này vừa bắt nguồn từ cơ sở xã hội vừa có tính chất hạn chế, hạn chế do quan hệ với các cơ quan phối hợp, hơn nữa sự hạn chế là do các bộ phận hợp thành của nó. Việc duy trì một chính phủ tự do đòi hỏi phải duy trì không chỉ khoảng cách và giới hạn nhằm phân lập giữa các cơ quan quyền lực mà quan trọng hơn không cơ quan quyền

*lực nào được phép vượt quá bức rào lớn bảo vệ các quyền của người dân...*

*3. Rất đúng đắn khi rung lên hồi chuông cảnh tỉnh ngay ở cuộc thử nghiệm đầu tiên về những quyền tự do của chúng ta. Cảnh giác một cách thận trọng là nhiệm vụ đầu tiên của các công dân và là một trong những đặc điểm cao quý của Cuộc Cách mạng vừa qua. Chúng ta không thể quên bài học này. Ai mà chẳng thấy rõ rằng cùng một chính quyền mà có thể chính thức hóa Cơ đốc giáo bằng cách xóa bỏ tất cả các tôn giáo khác, thì chính quyền đó cũng có thể công nhận một cách dễ dàng bất cứ môn phái đặc biệt nào của Cơ đốc giáo bằng việc loại bỏ tất cả các môn phái khác? Rằng cùng một chính quyền mà có thể ép một công dân đóng góp chỉ ba xu trong sổ tài sản của người đó để ủng hộ bất cứ một tôn giáo nào được chính thức hóa, thì cũng có thể buộc anh ta phải tuân thủ bất cứ một tôn giáo nào khác được chính thức hóa trong mọi trường hợp?*

Sức mạnh của lập luận của Madison đã đưa cử tri Virginia tới việc bầu ra một quốc hội bang mà trên thực tế không chỉ phản đối sự công nhận một nhà thờ riêng lẻ, mà còn phản đối việc người dân phải đóng thuế cho một hoặc tất cả các nhà thờ. Tại khóa họp tiếp theo, Quốc hội đã thông qua một trong những văn kiện nền tảng trong lịch sử Mỹ đó là Đạo luật Virginia về Tự do Tôn giáo. Lập luận mà Thomas Jefferson đưa ra là tôn giáo rất quan trọng, và việc tự do hành đạo là thiết yếu đối với hạnh phúc và sự thịnh vượng của nhân loại, rằng quyền tự do đó cần phải được nhà nước bảo vệ đầy đủ. Nhân dân sẽ không bị đánh thuế dù là cho một nhà thờ được công nhận mà họ không ủng hộ hoặc thậm chí để ủng hộ cho nhà thờ của chính họ. Tôn giáo sẽ

phát triển tốt nhất nếu để nó tùy thuộc vào sự công hiến của những tín đồ của tôn giáo đó.

Mặc dù ngày nay chúng ta thừa nhận công hiến lớn lao của Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên trong Hiến pháp đối với quyền tự do tôn giáo, nhưng vào thời điểm đó việc ban hành đạo luật Virginia về Tự do Tôn giáo đã đánh dấu một bước tiến lớn từ chỗ nhà nước hỗ trợ và ép buộc theo một tín ngưỡng tôn giáo cụ thể hướng tới một xã hội cởi mở và khoan dung. Tầm quan trọng của đạo luật này xuất phát từ sự thừa nhận rằng những vấn đề



## Đạo luật Virginia về Tự do Tôn giáo (1786)

*Trong khi Thượng đế tạo ra trí óc tự do, tất cả những cố gắng nhằm gây ảnh hưởng lên trí óc bằng những hình phạt hoặc áp lực nhất thời hoặc bằng cách tước quyền dân sự chỉ làm tăng xu hướng tạo ra những thói quen đạo đức giả và thói dè hèn, đi chệch khỏi dự định của Đấng sáng tạo của tôn giáo chúng ta. Người là Chúa của cả thể xác lẫn tinh thần, nhưng trong phạm vi quyền lực toàn năng của Người, Người đã không quyết định truyền bá tôn giáo ấy bằng sự ép buộc đối với thể xác hay tinh thần.*

*Quyền con người được Quốc hội thông qua là không một ai bị buộc phải thường xuyên lui tới một địa điểm tôn giáo, hay ủng hộ bất cứ sự hành đạo hoặc mục sư đoàn nào, không ai bị ép buộc, kiểm chế, bị quấy nhiễu hay chịu hình phạt về thể xác hoặc vật chất nào, không một ai bị hành hạ do những quan điểm hay niềm tin tôn giáo của mình; rằng tất cả mọi người phải được tự do bày tỏ ý kiến của mình về tôn giáo và cả lập luận để bảo vệ những ý kiến của mình. Đồng thời cũng không được xóa bỏ hoặc thổi phồng hay làm ảnh hưởng tới năng lực dân sự của họ... Chúng ta được tự do tuyên bố và thực sự đã tuyên bố rằng những quyền được khẳng định ở đây là những quyền tự nhiên của nhân loại và từ giờ trở đi bất cứ một đạo luật nào được thông qua nhằm hủy bỏ đạo luật hiện tại hoặc hạn chế việc thực hiện những đạo luật này sẽ là vi phạm các quyền tự nhiên.*

tôn giáo là một vấn đề hoàn toàn riêng tư, vượt ra khỏi phạm vi chính thống của nhà nước. Thomas Jefferson đã nhân cách hóa quan điểm này khi ông viết cho một người bạn rằng: “Tôi chưa bao giờ nói về tôn giáo của riêng mình và cũng chưa bao giờ đề tâm đến tôn giáo của một người khác. Tôi không bao giờ muốn thay đổi tín ngưỡng, cũng không bao giờ muốn thay đổi tín ngưỡng của người khác. Tôi không bao giờ đánh giá tôn giáo của những người khác vì chúng ta theo một tôn giáo bằng sự sống của chính mình, chứ không phải là bằng lời nói”.

Vào thời điểm Chính phủ mới được thành lập theo Hiến pháp, những ý tưởng được truyền tải trong hai văn kiện này đã lan rộng sang các bang mới của Mỹ. Mặc dù một số bang tiếp tục công nhận các nhà thờ một vài thập kỷ nữa song có một sự nhất trí chung rằng Chính phủ không nên dính líu vào tôn giáo. Như John Adams viết: “Tôi hy vọng rằng Quốc hội sẽ không bao giờ can thiệp sâu hơn vào tôn giáo ngoại trừ việc cầu nguyện, ăn chay và một lần cảm ơn trong năm. Hãy để tất cả các thuộc địa có tôn giáo riêng của họ mà không bị quấy nhiễu”.

Trên thực tế, một số bang đã phê chuẩn hiến pháp với điều kiện hiến pháp phải được sửa đổi, gộp thêm một tuyên ngôn nhân quyền để đảm bảo rằng Quốc hội không can thiệp vào tôn giáo và với nhiệm vụ này James Madison đã đóng góp tài năng đáng kể của ông trong Quốc hội thứ nhất nhóm họp theo Hiến pháp mới. Từ những nỗ lực của ông, 10 điều bổ sung sửa đổi đã được phê chuẩn năm 1791 và được biết đến một cách tổng thể là Tuyên ngôn Nhân quyền. Điều bổ sung sửa đổi đầu tiên như sau:

*Quốc hội không được ban hành luật liên quan đến việc chính thức hóa một tôn giáo hay cấm việc tự do theo tôn giáo đó, hoặc cản trở quyền tự do ngôn luận, hoặc tự do báo chí, hoặc quyền của người dân được hội họp một cách hòa bình và quyền yêu cầu chính phủ sửa sai.*

Tập hợp những quyền về nhiều phương diện trong cùng một bản sửa đổi và bổ sung hiến pháp rộng lớn hơn một đạo luật kinh tế đơn thuần. Tất cả những quyền này đều liên quan đến quyền của người dân tự bày tỏ mình, không chịu sự cưỡng ép của nhà nước khi khẳng định niềm tin tôn giáo và chính trị, những ý tưởng và thậm chí cả những điều họ phản nản. Nên nhớ rằng tại thời điểm Madison phác thảo những sửa đổi này, tôn giáo và tín ngưỡng tôn giáo thường bao gồm cả những vấn đề chính trị quan trọng. Madison đã phải trải qua một cuộc đấu tranh chính trị để Đạo luật Tự do Tôn giáo được ban hành và những cuộc đấu tranh chính trị tương tự diễn ra ở các bang khác. Không có gì đáng ngạc nhiên khi rất nhiều vụ kiện liên quan đến Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên sau này được đưa ra trước Tòa án Tối cao Mỹ nhằm cắt bỏ những áp đặt một cách nhân tạo đối với ngôn luận, báo chí hay tôn giáo. Chủ yếu những vụ kiện này nhằm giới hạn quyền lực chính phủ trong sự hạn chế tinh thần của người dân và quyền được bày tỏ không chút bị cản trở của họ.

Hai trăm năm qua đã chứng kiến sự phát triển của ý tưởng này nhằm tách biệt chính phủ với tôn giáo, từ đó mỗi người có quyền tin hay không tin theo mệnh lệnh lương tri của họ. Điều này không phải để nói rằng ở Mỹ không có bất cứ định kiến tôn giáo nào. Các tín đồ Thiên Chúa giáo, Do Thái giáo và các nhóm khác đã từng là nạn nhân của sự phân biệt đối

xử, nhưng đó là sự phân biệt đối xử có tính xã hội mà không được nhà nước tán thành hoặc gây ra. Phân biệt đối xử có tính pháp lý đối với tín ngưỡng kéo dài không lâu sau Cách mạng và sau đó đã lu mờ.

Sự thật là từ thời điểm Cách mạng Mỹ cho đến tận thế kỷ XX, bất chấp sự đa dạng về dân tộc và tôn giáo, đa phần người Mỹ theo tín ngưỡng Cơ đốc Tin lành. Các nhóm tách khỏi xu hướng chính đó thường nhận thấy họ là đối tượng của sự nghi ngờ, tuy vậy lúc nào những nhóm này, đặc biệt là các tín đồ Do Thái giáo và Thiên chúa đều tìm được người ủng hộ trong đa số Tin lành để bảo vệ họ và quyền tự do theo đạo theo tiếng gọi lương tri của họ.

Lấy một ví dụ điển hình, ở New York, đầu thế kỷ XIX, một tên trộm ăn cắp hối lộ và đã xung tội với một cha cố đạo Thiên chúa, Cha Andrew Kohlmann và nhờ cha trả lại đồ hắn đã ăn cắp và Cha đã thực hiện lời yêu cầu của tên trộm. Cảnh sát yêu cầu cha Kohlmann xác minh tên trộm nhưng ông đã từ chối, nói rằng những thông tin nhận được từ lời xưng tội phải được giữ bí mật đối với tất cả các cha xứ và những người xưng tội. Bị bắt vì cản trở việc thực thi công lý, cha Andrew Kohlmann bị đưa ra trước Tòa Hình sự tổng hợp của Thành phố New York. Luật gia tư vấn của cả hai bên cũng như bồi thẩm đoàn đều là các tín đồ Tin lành và luật sư bào chữa cho cha Kohlmann đã đưa ra lập luận bằng những lời lẽ cởi mở nhất về vấn đề tự do hành đạo.

Bởi vậy vào đầu thế kỷ XIX ít nhất có một số người, những người suy nghĩ về vấn đề tự do tôn giáo có nghĩa là gì, đã đạt tới quan điểm hiện đại về cơ bản. Các thẩm phán trong vụ Cha Kohlmann hoàn toàn nhất trí duy trì nguyên tắc bất khả xâm phạm đối với việc xưng tội và năm 1828 Quốc hội New York

tiến hành cưỡng chế thực thi nguyên tắc của thông luật cũ về sự bí mật giữa cha cố và người xưng tội. Mặc dù chỉ các tín đồ Thiên Chúa giáo xem việc xưng tội là một nghi lễ, ý tưởng về sự bí mật xung quanh các cuộc đối thoại giữa một người với tư vấn tinh thần của họ, có thể là cha cố, mục sư, giáo sĩ Do thái hay thầy tế, được chấp nhận trong cả luật thành văn và thông luật trên khắp nước Mỹ. Điều khởi đầu như một cuộc thử nghiệm đối với việc hành đạo của một tôn giáo đã lan rộng, tăng cường cho quyền tự do lương tri của tất cả mọi người.

Các tín đồ Thiên Chúa giáo tiếp tục có những người bảo vệ trong suốt khoảng thời gian mà nhiều tín đồ Tin lành nhìn họ đây ngờ vực khi nhớ lại những cuộc xung đột đẫm máu ở châu Âu. John Tyler, cựu Tổng thống Mỹ đã phản

## Lập luận của luật gia bào chữa cho việc xưng tội (1813)

*Tôi phải tiến hành xem xét tuyên bố đầu tiên mà tôi muốn bảo vệ đó là Điều 38 của Hiến pháp [bang New York], điều luật bảo vệ quyền miễn giảm độc lập so với tất cả những lý do khác mà Cha bề trên đã khiêu nại.*

*Toàn bộ điều khoản như sau:*

*“Những nguyên tắc nhân từ của nền tự do duy lý đòi hỏi chúng ta xóa bỏ nền độc tài dân sự và chống lại sự áp bức, không khoan dung về tinh thần, mà với nền độc tài và sự áp bức đó, sự cố chấp và tham vọng của những cha cố và quý tộc yếu kém và xấu xa đã áp bức nhân loại: Hiến pháp này, nhân danh và bằng quyền lực của nhân dân lương thiện của bang này, quy định, xác định, và*

*tuyên bố rằng tự do theo đạo và hành đạo mà không bị phân biệt đối xử hoặc thiên vị, từ giờ trở đi phải được thực hiện trong phạm vi bang này đối với tất cả mọi người, với điều kiện là quyền tự do lương tri được quy định ở đây không nên giải thích sai nhằm tha thứ cho những hành động xấu xa hoặc biện minh cho những hành động không phù hợp với hòa bình và an ninh của bang này”.*

*Giờ đây chúng ta không thể dễ dàng nhận thức được những ngôn từ có ý nghĩa rộng lớn và bao quát đã dùng trong Hiến pháp. Theo quan điểm đó, tự do tôn giáo là một mục tiêu lớn. Họ cảm nhận rằng đó là quyền của tất cả mọi người, quyền được cầu Chúa theo mệnh lệnh của lương tri. Họ muốn bảo vệ mãi mãi, cho tất cả mọi người quyền tự do được theo đạo và hành đạo mà không có bất cứ sự phân biệt hay thiên vị nào. Họ đã sử dụng ngôn ngữ phù hợp với mục tiêu đó. Và đó là những gì họ đã nói.*

*Không còn nghi ngờ gì nữa, Hiến pháp này là nhằm bảo vệ tự do lương tri. Giờ đây đầu là tự do lương tri của Thiên Chúa giáo nếu các cha cố và những người xưng tội buộc phải nói ra tất cả? Liệu cha cố có được sự tự do về lương tri không, nếu ông bị ép buộc? Kể xưng tội có tự do lương tri không nếu họ bị lôi đến một tòa án công lý để khai những gì họ đã nói khi xưng tội? Họ có quyền xưng tội riêng không? Họ có được tự do hưởng sự linh thiêng của việc xưng tội không? Nếu đó là tự do tôn giáo mà hiến pháp bảo vệ thì quyền tự do ấy thật khó hiểu cũng như ngày xưa người ta xử một người bằng cách đẩy người đó xuống nước xem họ có tội không, nếu người đó nổi tức là họ có tội - nếu người đó chìm thì họ vô tội...*

đội đảng Bất Khả Tri của những năm 1850 - một nhóm nhỏ nhưng lớn tiếng của những phần tử địa phương chủ nghĩa, nhóm này chống lại Thiên Chúa giáo. Khi viết thư cho con trai mình, Tyler đã lên án đảng Bất Khả Tri và ca ngợi những tín đồ Thiên Chúa giáo là những người mà: “đường như đối với cha họ đặc biệt trung thành với Hiến pháp của đất nước trong khi các cha cố của họ là những tấm gương sáng không can thiệp vào chính trị, một ví dụ điển hình nhất đáng để giới tăng lữ của các giáo phái khác ở miền Bắc noi gương. Những người này chẳng hề lưỡng lự khi nhẩy vào khu vực này và làm những điều như bản trong những cuộc đấu tranh cay đắng. Tinh thần không khoan dung đối với các tín đồ Thiên Chúa giáo... sẽ gây ra sự bất mãn mạnh mẽ trong phần lớn người dân Mỹ vì rằng đối với họ nếu có một nguyên tắc quan trọng hơn so với bất kỳ nguyên tắc nào khác, thì đó chính là nguyên tắc tự do tôn giáo...”.

Điều đó không có nghĩa là những định kiến chống Thiên Chúa giáo đã biến mất. Những dòng di cư lớn vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX đã mang hàng triệu người nhập cư mới đến Mỹ và rất nhiều người trong số họ đến từ các nước theo Thiên Chúa giáo ở miền Nam và Đông Âu. Đối với các tín đồ Tin lành thì những người nhập cư sống trong các thành phố đông đúc này không phải là một bộ phận trong cấu trúc dân tộc, và mặc dù Mỹ chưa bao giờ trải qua những cuộc chiến tranh tôn giáo đẫm máu như ở châu Âu, nhưng tinh cảm chống Thiên Chúa giáo vẫn dâng cao. Định kiến chắc chắn đã góp phần dẫn đến sự thất bại trong cuộc tranh cử Tổng thống của tín đồ Thiên Chúa giáo đầu tiên, Alfred E. Smith, năm 1924. Ba mươi sáu năm sau, khi John Fitzgerald Kennedy nhận sự chỉ định của đảng Dân chủ làm ứng cử viên Tổng thống, ông đã

nhận ra rằng để được bầu làm Tổng thống trước hết ông phải đáp ứng và giảm bớt định kiến này. Ông đã đề nghị và nhận được lời mời tới nói chuyện tại một buổi họp của các mục sư môn phái Baptist ở miền Nam về tín ngưỡng của ông với tư cách là một tín đồ Thiên Chúa giáo và trách nhiệm của ông với tư cách là một công dân Mỹ. Người ta tin tưởng rộng rãi rằng cuộc nói chuyện thu hút được sự quan tâm chú ý của toàn thể quốc gia này đã đóng góp rất nhiều trong việc làm lắng dịu vấn đề tôn giáo trong cuộc bầu cử.

Mặc dù những tín đồ Tin lành không sợ người Do Thái có âm mưu (trên thực tế, lúc đầu các tín đồ Thanh giáo ngưỡng mộ đạo Do thái), nhưng những tín đồ Do thái giáo cũng phải chịu những định kiến tôn giáo kéo dài hàng thế kỷ. Tân Thế giới không phải lật đổ những thiết chế thời trung cổ khuyến khích chống Do Thái; tuy nhiên những mầm mống định kiến đã gieo rắc khắp Đại Tây Dương và những cộng đồng Do Thái nhỏ định cư ở các vùng ven biển đã phải hứng chịu những hậu quả của những định kiến đó.

Giống như những tín đồ Thiên Chúa giáo, các tín đồ Do Thái đã nhận sự trợ giúp từ những tín đồ Tin lành, những người tin tưởng chắc chắn rằng ở Mỹ không có chỗ cho kiểu ngược đãi tôn giáo vốn phổ biến ở châu Âu. George Washington đã nói với cộng đồng người Do Thái ở Newport rằng: “Thật hạnh phúc là Chính phủ Mỹ không ủng hộ niềm tin mù quáng, không hỗ trợ sự ngược đãi, Chính phủ chỉ yêu cầu những ai sống dưới sự bảo vệ của Chính phủ phải cư xử như những công dân tốt”. Jefferson và Madison cũng đưa ra những bảo đảm tương tự rằng ở đất nước này tự do tôn giáo – chứ không phải ách bạo ngược chính là luật lệ.

## John F. Kennedy nói về nhà thờ và nhà nước (1960)

*Bởi vì tôi là một tín đồ Thiên Chúa giáo, và chưa một tín đồ Thiên Chúa giáo nào từng được bầu làm Tổng thống, những vấn đề thực sự trong cuộc vận động này đã bị bỏ qua - có lẽ bị bỏ qua hoàn toàn trong một số lĩnh vực ít quan trọng bằng những vấn đề này, nhưng tôi thấy rõ là cần thiết phải nhắc lại một lần nữa rằng vấn đề không phải là việc tôi tin vào nhà thờ nào vì nó quan trọng chỉ riêng cho tôi, mà vấn đề là ở chỗ tôi tin vào nước Mỹ nào.*

*Tôi tin vào một nước Mỹ nơi có sự tách biệt tuyệt đối giữa nhà thờ và nhà nước - nơi không một giáo chủ Thiên Chúa giáo nào sẽ nói với Tổng thống (nếu người đó là một tín đồ Thiên Chúa giáo) nên hành động như thế nào và không có mục sư Tin lành nào nói với giáo dân của mình hãy bỏ phiếu cho ai - nơi không một nhà thờ hay trường học thuộc nhà thờ nào được cấp kinh phí nhà nước hoặc được thiên vị về chính trị - và nơi không ai bị khước từ một chức vụ trong công sở nếu chỉ vì tôn giáo của người đó khác tôn giáo của Tổng thống, người sẽ bổ nhiệm anh ta hoặc nhân dân, người sẽ bầu anh ta.*

*Tôi tin vào một nước Mỹ không coi Thiên Chúa giáo, Tin lành hay Do Thái là tôn giáo chính thức - nơi không quan chức công nào yêu cầu hay chấp nhận những chỉ thị về chính sách công từ Giáo hoàng, Hội đồng Giáo hội Quốc gia hoặc bất cứ tổ chức tôn giáo nào khác - nơi không tổ chức tôn*

*giáo nào tìm cách áp đặt ý chí của mình trực tiếp hoặc gián tiếp lên dân chúng nói chung hoặc lên những hành động của những quan chức của tổ chức đó - và nơi tự do tôn giáo thống nhất đến mức một hành động chống lại một nhà thờ được xem là một hành động chống lại tất cả...*

*Đó là kiểu nước Mỹ mà tôi tin tưởng - và đó là nước Mỹ ở khu vực Nam Thái Bình Dương mà vì nó tôi đã đấu tranh, một đất nước mà anh tôi đã vì nó mà hy sinh ở châu Âu. Không ai cho rằng chúng ta có thể có một: "lòng trung thành bị chia cắt", rằng chúng ta: "không tin vào tự do" hoặc chúng ta thuộc về một nhóm không trung thành đe dọa: "những quyền tự do mà cha ông chúng ta đã hy sinh để bảo vệ".*

*Và trên thực tế đó là kiểu nước Mỹ mà cha ông chúng ta đã hy sinh khi trốn chạy đến đây để thoát khỏi những lời thề tôn giáo phủ nhận địa vị của những thành viên của những nhà thờ ít được ủng hộ hơn, khi họ chiến đấu vì Hiến pháp, vì Dự luật về Quyền con người, vì Đạo luật Virginia về Tự do Tôn giáo - và khi họ chiến đấu tại điện thờ Alamo mà hôm nay tôi viếng thăm. Bowie và Crockett, Fuentes, McCafferty, Bailey, Bedillio và Carey đã sát cánh bên nhau và cùng hy sinh - nhưng không ai biết được họ có phải là các tín đồ Thiên Chúa giáo hay không, bởi không có bất cứ cuộc thử nghiệm tôn giáo nào ở đó cả...*

*Tôi không phát ngôn cho nhà thờ của tôi về những vấn đề công - và nhà thờ cũng không lên tiếng đại diện cho tôi.*

---

Tuy nhiên nhiều người Mỹ coi nước Mỹ là một nước theo Cơ đốc Tin lành, và nếu họ sợ âm mưu của Thiên Chúa giáo thì với người Do Thái họ cũng chẳng cảm thấy an tâm. Ở Maryland, cũng như ở các bang khác, Tuyên ngôn Nhân quyền sau cách mạng là một bước dài tiến tới tự do tôn giáo, nhưng chỉ giới hạn trong phạm vi những tín đồ Cơ đốc giáo. Bắt đầu từ năm 1818, Thomas Kennedy, một thành viên của Quốc hội bang Maryland, và là một tín đồ Cơ đốc giáo mộ đạo, đã lãnh đạo cuộc đấu tranh nhằm mở rộng quyền tự do cho người Do Thái.

Có thể là do người Do Thái là một nhóm quá nhỏ, hoặc có thể là các bang khác coi người Do Thái là những công dân tốt, hoặc có thể là do những định kiến rõ ràng đã xúc phạm nhiều công dân nên cuộc đấu tranh đòi quyền cho người Do Thái lúc đó nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ các bang khác. Các bài xã luận trên các tờ báo kêu gọi Maryland hãy sửa sai. Tờ tuần báo rất có ảnh hưởng, Niles Register viết: “Chắc chắn là thời gian của những sự kiện đó đã qua đi và sẽ là một sự đối trá đối với lương tri, nếu nói về chủ nghĩa cộng hòa khi chúng ta bác bỏ quyền tự do của lương tri trong những vấn đề rất quan trọng như những vấn đề liên quan tới những gì mà con người hàm ơn Đấng sáng tạo”. Những áp lực này đã có hiệu quả, Maryland đã trao quyền chính trị và tôn giáo đầy đủ cho người Do Thái vào năm 1826. Vào thời kỳ Nội chiến chỉ có Bắc California và New Hampshire vẫn hạn chế quyền của người Do Thái và những hạn chế đó đã biến mất vào năm 1868 và 1877 ở hai khu vực này.

---

## Thomas Kennedy đấu tranh giành quyền bình đẳng cho người Do Thái ở Maryland (1818)

*Và nếu ai hỏi tôi tại sao tôi lại quá quan tâm ủng hộ việc thông qua tuyên ngôn luật này, tôi sẽ trả lời đơn giản là bởi vì tôi xem đó là trách nhiệm của mình. Ở hạt quê hương tôi không có người Do Thái nào, tôi cũng không quen biết chút nào đối với bất cứ người Do Thái nào trên thế giới. Họ cũng không yêu cầu tôi làm điều đó, và không một ai trong số họ biết rằng vấn đề đó được đưa ra tại thời điểm này...*

*Ở thời điểm này duy chỉ có một đối thủ mà tôi thấy sợ đó là định kiến – những định kiến của chúng ta, thừa ngài chủ tịch Hạ viện, những định kiến rất gắn bó đối với chúng ta, tất cả chúng ta đều biết và cảm nhận được sức mạnh của những định kiến chính trị, nhưng những định kiến tôn giáo của chúng ta còn mạnh mẽ hơn nhiều, gắn bó hơn, chúng ta theo chúng ta suốt cuộc đời, và chỉ rời chúng ta khi chúng ta lìa trần, và nó không phải là định kiến của một thế hệ, một độ tuổi hay một thế kỷ mà giờ đây chúng ta phải đương đầu. Không, nó là định kiến truyền từ cha đến con, đã kéo dài gần mười tám thế kỷ...*

*Có rất ít người Do Thái ở nước Mỹ, ở Maryland cũng có rất ít, nhưng nếu chỉ có một người thôi, chúng ta cũng phải thực thi công lý.*

---



---

Bắt đầu từ vấn đề bất chính thức hóa tôn giáo, ý tưởng tự do tôn giáo đã được mở rộng đáng kể vào thời kỳ Nội chiến. Hầu hết tất cả các bang đã phê chuẩn và thực hiện Tuyên ngôn Nhân quyền, mang lại sự tự do lương tri cho các cá nhân, và bất chấp quan niệm phổ biến rằng Mỹ chủ yếu là một nước Cơ đốc Tin lành, những định kiến dân sự và chính trị đối với các tín đồ Thiên Chúa giáo và Do Thái đã

được loại bỏ. Chính phủ liên bang, bị ràng buộc bởi Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên, chưa từng bao giờ có ý định can thiệp vào những vấn đề tôn giáo, và trong các vấn đề tôn giáo cũng như các vấn đề chính trị, đối với những người từng phải chịu đựng sự đàn áp ở thế giới cũ, thì nước Mỹ, như Abraham Lincoln đã nói: “là niềm hy vọng cuối cùng và vững chắc nhất của tự do”.

■

## Tự do tôn giáo trong thời kỳ hiện đại

Sau cuộc Nội chiến, nước Mỹ trải qua những thay đổi quan trọng về kinh tế, xã hội và dân số, và cùng những thay đổi này đã nảy sinh những vấn đề mới về tự do tôn giáo. Với việc thông qua Điều bổ sung sửa đổi thứ 14 của Hiến pháp vào năm 1868, những phê phán nghiêm khắc của Điều bổ sung sửa đổi đầu tiên dần dần được đưa vào áp dụng ở các bang. Những vấn đề về tự do tôn giáo mới nảy sinh là những vấn đề mà có thể thế hệ những nhà Lập quốc chưa lĩnh hội được. Như Alexis de Tocqueville từng nhận xét từ rất lâu trước đó, ở Mỹ hầu như tất cả những vấn đề quan trọng cuối cùng đều trở thành những vấn đề mang tính pháp lý. Bắt đầu vào nửa sau của thế kỷ 19 và vào thế kỷ 20 các vấn đề càng trở nên cấp thiết hơn, các tòa án đã phải giải quyết những vấn đề nan giải liên quan đến ý nghĩa của hai: “điều khoản về tôn giáo” trong Điều bổ sung sửa đổi thứ 14.

Hầu như trong suốt 150 năm đầu sau khi phê chuẩn Tuyên ngôn Nhân quyền, Quốc hội đã tuân thủ những chỉ dẫn của Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên, do đó có rất ít vụ liên can đến Điều khoản cấm Chính thức hóa tôn giáo và những điều này không còn có giá trị như trước đây. Sau đó, vào năm 1947, Tòa án Tối cao quyết định rằng cả hai điều khoản đều áp dụng với các bang. Thẩm phán Hugo L. Black, trong nhóm đa số điều hành xử vụ Everson kiện Sở giáo dục, đã giải thích rất chi tiết về sự phát triển mang tính lịch sử của quyền tự do tôn giáo ở Mỹ.

Trong đoạn này ta có thể nhận thấy hạt nhân duy lý của hầu hết các vụ liên quan đến vấn đề tôn giáo mà Tòa án Tối cao xử trong vòng 50

### Thẩm phán Hugo L. Black trong vụ Everson kiện Sở giáo dục (1947)

*Điều khoản cấm: “chính thức hóa tôn giáo” trong Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên ít nhất có nghĩa là: Các bang hay chính phủ liên bang không được thành lập một nhà thờ nào. Các bang và chính phủ liên bang không được thông qua các luật hỗ trợ một tôn giáo hay tất cả các tôn giáo hoặc ưu tiên tôn giáo này so với tôn giáo khác. Các bang và chính phủ liên bang không được cưỡng ép hay gây ảnh hưởng đối với một người để bắt họ theo hoặc không theo một nhà thờ nào đi ngược lại ý nguyện của người đó hoặc ép buộc người đó phải theo một tín ngưỡng hay không theo một tôn giáo nào. Không ai phải chịu sự trừng phạt vì tán thành hoặc theo hay không theo một tín ngưỡng tôn giáo, vì đến nhà thờ hoặc không đến nhà thờ. Không được thu thuế dù ít hay nhiều để ủng hộ bất cứ hoạt động hoặc tổ chức tôn giáo nào, dẫu vì mục đích gì hoặc dưới bất cứ hình thức giảng đạo hoặc hành đạo nào. Các bang và chính phủ liên bang dù là công khai hay bí mật, không được tham gia vào công việc của bất cứ tổ chức hoặc nhóm tôn giáo nào và ngược lại. Theo lời của [Thomas Jefferson], điều khoản cấm chính thức hóa tôn giáo bằng luật là nhằm dựng lên một: “bức tường tách biệt giữa nhà thờ và nhà nước”.*

năm qua, dù là liên quan đến điều khoản cấm Chính thức hóa Tôn giáo (cấm Chính phủ thi hành chức năng tôn giáo) hoặc Điều khoản Tự do Hành đạo (cấm Chính phủ hạn chế việc cá nhân theo một số nghi thức tôn giáo). Cùng với nhóm điều hành xét xử, vụ kiện của Eversson đã mở đầu một trong những cuộc tranh cãi công khai về chính sách gay gắt nhất thời đại chúng ta - đó là vấn đề đầu là những ranh giới của Điều khoản cấm Chính thức hóa Tôn giáo đối với hành động của Chính phủ không chỉ trong lĩnh vực hỗ trợ tài chính cho các chương trình mà còn về hành vi theo đạo trong khu vực công cộng?

Lấy một ví dụ về một nghi thức đặc biệt bắt đầu mỗi ngày tại các trường học trên toàn nước Mỹ từ nhiều năm. Giáo viên ở các trường công cùng học sinh đọc một bài kinh ngắn mang tên Lời nguyện Trung thành, và hát quốc ca: “America” hoặc: “Star-Spangled Banner” hoặc có thể là đọc vài đoạn trong kinh thánh. Sự lựa chọn nghi thức thay đổi theo luật của bang, phong tục địa phương và ý thích của các giáo viên hoặc hiệu trưởng. Hầu hết người Mỹ không thấy có gì sai đối với nghi thức phổ biến này; nó là một phần của di sản lịch sử Mỹ, và như Thẩm phán William O. Douglas đã từng viết đó là một nét văn hóa quan trọng của: “một nhân dân theo tôn giáo và những thiết chế của họ thể hiện niềm tin vào Đấng tối cao”. Ở New York, bang này đã soạn một bài cầu nguyện: “phi giáo phái” để sử dụng trong các trường công, tuy nhiên một nhóm phụ huynh đã phản đối quy định này, cho rằng nó: “đi ngược lại tín ngưỡng, tôn giáo hoặc các nghi thức tôn giáo của họ và con em họ”. Vào những năm 1960, sự đa dạng về văn hóa và tôn giáo của Mỹ tăng lên làm nhiều người cảm thấy bất bình trước việc ép buộc trẻ em phải đọc thuộc lòng một bài kinh bất chấp tín ngưỡng tôn giáo của chúng và cha mẹ chúng.

Một nhóm phụ huynh đã kiện ra tòa, và cuối cùng Tòa án Tối cao Mỹ đã phán quyết ủng hộ họ trong vụ Engle kiện Vitale. Thẩm phán Hugo L. Black (người đã từng dạy ở trường dạy giáo lý vào ngày chủ nhật hơn hai mươi năm) giữ quan điểm rằng một bài cầu nguyện do bang quy định dù về mặt tôn giáo có tính chất trung dung đến mấy, cũng: “hoàn toàn trái với Điều khoản cấm Chính thức hóa Tôn giáo”. Bài cầu nguyện dù nội dung như thế nào cũng đều là một hoạt động tôn giáo và Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên: “ít nhất phải có nghĩa là việc soạn bài kinh cầu nguyện chính thức cho bất cứ nhóm người Mỹ nào đề cầu nguyện như một phần của một chương trình tôn giáo mà chính phủ thực hiện (thông qua hệ thống trường công) không phải là công việc của chính phủ”. Black tiếp tục giải thích điều ông cho là có tính triết lý đằng sau Điều khoản cấm Chính thức hóa Tôn giáo: Đối với Black, nội dung của bài cầu nguyện, những ngôn từ thực sự của nó hay thực tế là bản chất được cho là phi giáo phái làm cho nó trở nên trung lập về mặt tôn giáo, do vậy không có liên quan đến vụ kiện. Nhưng bản chất của sự cầu nguyện là mang tính tôn giáo, và với việc đề xướng sự cầu nguyện, bang này đã vi phạm điều khoản cấm Chính thức hóa tôn giáo bằng việc khuyến khích một hoạt động tôn giáo được bang quyết định và bảo

### Thẩm phán Hugo L. Black, trong vụ Engel kiện Vitale (1962)

*Khi quyền lực, uy tín và sự hỗ trợ tài chính của chính phủ được giành cho một tín ngưỡng tôn giáo đặc biệt, thì áp lực mang tính cưỡng ép gián tiếp đối với các nhóm tôn giáo thiểu số, buộc những nhóm*

*này phải theo tôn giáo được công nhận chính thức là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, mục đích của điều khoản cấm Chính thức hóa tôn giáo còn đi xa hơn thế. Mục tiêu trước hết của nó dựa trên cơ sở của niềm tin rằng sự hợp nhất chính phủ và tôn giáo có xu hướng dẫn đến huỷ hoại chính phủ và làm giảm giá trị tôn giáo. Mục đích khác dựa trên cơ sở của thực tế lịch sử cho thấy tôn giáo do chính phủ công nhận và sự ngược đãi tôn giáo luôn song*

trợ. Tòa án không tìm được bằng chứng của sự ép buộc- không học sinh nào bị buộc phải cầu nguyện. Tòa án cũng không nhận thấy bài nguyện này thiên về lợi ích của bất cứ một giáo phái nào. Nhưng chính sự ủng hộ của bang đối với các hoạt động tôn giáo ở các trường công và bản thân những hoạt động đó vi phạm Điều bổ sung sửa đổi đầu tiên.

Phán quyết trong vụ Engel tạo ra một làn sóng phê phán chống lại tòa án, mặc dù làn sóng phản đối đó đã suy giảm theo năm tháng, nhưng chưa bao giờ ngừng hẳn. Trong con mắt của nhiều người, Tòa án đã đánh vào một nghi thức truyền thống phục vụ những mục đích xã hội quan trọng, mặc dù đôi lúc nghi thức đó cũng đã trừng phạt một vài người không theo đạo hoặc những người lập dị. Một tiêu đề bài báo đã lớn tiếng: “Tòa án đặt Chúa ra ngoài vòng pháp luật”. Nhà truyền giáo đạo Tin lành Billy Graham đã la lối: “Chúa vẫn rū lòng thương đất nước chúng ta, khi chúng ta không còn có thể cầu xin sự cứu giúp của Người”, trong khi Francis Cardinal Spellman của New York lên án Hội đồng xét xử là: “đánh vào trái tim truyền thống kính yêu Chúa mà trẻ em Mỹ đã được nuôi dưỡng bao lâu nay”.

Cũng có những người ủng hộ Tòa án. Nhiều nhóm tôn giáo xem phán quyết là một bước tiến quan trọng tiến tới tách tôn giáo ra khỏi những nghi thức công cộng vô nghĩa và bảo vệ việc hành đạo một cách chân thành. Hội đồng các Giáo hội Quốc gia - một liên minh giữa các giáo phái tự do và chính thống đã ca ngợi phán quyết trong vụ Engel vì đã bảo vệ quyền của người thiểu số. Tổng thống John F. Kennedy, người từng là mục tiêu của cuộc tấn công của những người mang niềm tin tôn giáo mù quáng và xấu xa trong chiến dịch tranh cử năm 1960 ( do nhiều nhóm đang tấn công Tòa án), kêu gọi ủng hộ phán quyết và phát biểu trong một cuộc họp báo:

Trong vụ này chúng ta có giải pháp rất dễ dàng đó là tự cầu nguyện. Tôi nghĩ rằng đây là điều nhắc nhở đáng hoan nghênh đối với mỗi gia đình người Mỹ rằng chúng ta có thể cầu nguyện nhiều hơn ở nhà, chúng ta có thể đi nhà thờ nhiều hơn với lòng trung thành hơn nữa và chúng ta có thể làm cho ý nghĩa thực sự của lời cầu nguyện trở nên quan trọng hơn nhiều trong cuộc sống của con em chúng ta.

Quan điểm dựa theo lẽ thường tình của Tổng thống đã nắm bắt được ý định của Tòa án trong vụ Engel. Phái đa số không phản đối bài kinh cầu nguyện hay tôn giáo, nhưng tin rằng những nhà soạn thảo Hiến pháp đã tiến xa trong việc bảo vệ những quyền tự do cá nhân trong Tuyên ngôn Nhân quyền. Để bảo vệ quyền tự do tôn giáo của cá nhân, các bang không thể áp đặt bất cứ yêu cầu tôn giáo nào, thậm chí cả một bài kinh cầu nguyện được cho là rất “trung hòa”. Theo thẩm phán Black, ngay khi quyền lực và uy tín của chính phủ được dành để hậu thuẫn cho bất cứ tín ngưỡng tôn giáo hoặc một việc hành đạo nào: “thì áp lực mang tính ép buộc vốn có đối với các nhóm tôn giáo thiểu số buộc những nhóm này

phải tuân theo tôn giáo được chính thức công nhận là điều hiển nhiên”.

Năm sau đó Tòa án lại ra phán quyết trong vụ Abington kiện Schempp. Một đạo luật của Pennsylvania yêu cầu: “ít nhất 10 đoạn trong kinh thánh phải được đọc mà không bình luận, vào đầu giờ mỗi ngày tại các trường công. Học sinh sẽ không phải đọc kinh hay dự buổi đọc kinh đó nếu có yêu cầu bằng thư của phụ huynh hoặc những người đỡ đầu”. Thêm vào đó, học sinh phải cùng đồng thanh đọc bài Kinh: “Cha của chúng con”. Lần này Thẩm phán Tom Clark, thường được coi là một người bảo thủ, phát ngôn cho đa số, nhằm loại bỏ việc bắt buộc phải đọc kinh. Ông giải thích rằng tính trung hòa theo như yêu cầu của Hiến pháp, xuất phát từ những bài học cay đắng trong lịch sử, với nhận thức rằng sự dính líu giữa nhà thờ và nhà nước tất yếu dẫn đến sự ngược đãi tất cả ngoại trừ những ai tuân theo tôn giáo chính thống.

Ở Mỹ, quyền con người được công bố trong Hiến pháp, nhưng những quyền đó lại được định nghĩa bởi Tòa án Tối cao do Hiến pháp thành lập ra với tư cách là cơ quan đáng tin cậy và nhất quán trong việc giải thích luật. Thực tế là đa số công dân – thậm chí có thể cả đại bộ phận – không dính líu tới việc cầu nguyện hoặc đọc kinh thánh ở trường, nhưng ở một mức độ rất lớn, lại không liên can đến sự phân xử mang tính hiến pháp. Mục đích của Tuyên ngôn Nhân quyền không phải là bảo vệ đa số mà là bảo vệ nhóm thiểu số. Như Thẩm phán Oliver Wendell Holmes, Jr., từng nói về tự do ngôn luận rằng quyền tự do ấy không phải dành cho những bài phát biểu mà chúng ta nhất trí mà là dành cho những bài phát biểu mà chúng ta căm ghét. Tự do tôn giáo, giống như tự do ngôn luận dĩ nhiên cũng bảo vệ cả đa số. Tuy nhiên, việc bảo vệ này

trong điều khoản cấm Chính thức hóa Tôn giáo trong Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên đã được viện dẫn một cách có ý nghĩa khi đa số muốn sử dụng quyền lực của bang nhằm cưỡng ép sự tuân thủ trong hành đạo. Thông thường việc bảo vệ một người bất đồng chính kiến, một người bất tin sẽ làm cho đa số có thể cảm thấy bất bình, đó là cái giá mà những nhà Lập quốc của chúng ta tuyên bố sẵn sàng trả để đổi lấy tự do tôn giáo.

Đó là quan điểm mà nhiều người Mỹ cùng chia sẻ với niềm tin rằng việc bảo vệ lương tri cá nhân cũng có lợi cho tôn giáo. Thẩm phán John Paul Stevens đã viết về một vụ án được thời rằng: “Tự do lương tri của cá nhân được bảo vệ bởi Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên bao hàm cả quyền lựa chọn bất cứ tín ngưỡng nào hoặc không tín ngưỡng nào cả... Tín ngưỡng tôn giáo đáng tôn trọng là sản phẩm của sự lựa chọn tự do và tự nguyện của những người trung thành với tín ngưỡng đó”.

Trong khi quan điểm này không được tất cả người dân Mỹ tán thành, đa số vẫn công nhận rằng trong một xã hội đa dân tộc như Mỹ ở giai đoạn đầu của thế kỷ 21, như thẩm phán Sandra Day O'Connor viết, những ai không chấp nhận những chuẩn mực của đa số sẽ bị coi là: “những người ngoài cuộc, không phải là thành viên đầy đủ của cộng đồng chính trị”. Đó là một tình huống mà những người soạn thảo ra Bản sửa đổi đầu tiên, các thành viên của tòa án và hầu hết người Mỹ đều muốn tránh. Trong một xã hội tự do, những người bất đồng về tôn giáo không những được khoan dung và không bị đối xử như những thành viên thấp kém trong xã hội; mà chính những khác biệt của họ được xem như một phần của tầm thâm văn hóa làm cho nước Mỹ trở nên độc đáo.

Trong khi một số nhóm tôn giáo tiếp tục phản đối những phán quyết trong vụ Engel và Schempp, rất nhiều tổ chức tôn giáo thuộc dòng chủ lưu đã nhận thấy rằng Tòa án đã thực sự thúc đẩy tôn giáo, chứ không lật đổ nó. James Madison, trong bài: “Lễ tống táng

**Tự do lương tri của cá nhân được bảo vệ bởi Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên của Hiến pháp, bao gồm quyền lựa chọn bất cứ tín ngưỡng tôn giáo nào hoặc không một tín ngưỡng nào cả...Niềm tin tôn giáo đáng được tôn trọng là sản phẩm của sự lựa chọn tự do và**

và cuộc phản đối chống lại việc định giá để đánh thuế đối với các tôn giáo” viết 200 năm trước, cho rằng không chỉ sự đối kháng trong các bang, mà chính những nỗ lực nhằm trợ giúp của các bang đối với một tôn giáo nào cũng có thể làm tổn hại đến tôn giáo và tự do tôn giáo. Con cháu họ là những nhà tri thức cũng đã lập luận theo quan điểm tương tự và cho rằng các bang không bao giờ có thể giúp đỡ được tôn giáo, mà chỉ cản trở nó mà thôi. Việc chính thức hóa bất cứ một hoạt động tôn giáo nào được bang chấp thuận tại các trường học có thể dẫn đến sự thù địch giữa các giáo phái.

Hơn thế nữa những tín đồ chân thành không cần bang phải làm gì cho họ, ngoại trừ để họ tự giải quyết lấy, những người tự tin vào tín ngưỡng của họ không cần sự trợ giúp của Caesar để đền đáp lại những gì Chúa mang đến cho họ.

Cũng có những tín đồ chân thành trong khi nhất trí rằng niềm tin là một vấn đề riêng tư, họ vẫn coi tôn giáo là một bộ phận cấu thành

của đời sống công dân Mỹ. Họ không muốn sự chính thức hóa một tôn giáo nào, mà muốn có sự dàn xếp, trong đó bang có thể trợ giúp bất cứ tổ chức nào có liên quan tới tôn giáo một cách công bằng, không có sự thiên vị đối với bất kỳ một nhóm riêng rẽ nào. Trong hơn 50 năm qua, Tòa án Tối cao đã phải vật lộn với vấn đề trợ giúp của một số bang cho các tổ chức từ thiện và những phán quyết của tòa án rất không nhất quán. Mặc dù được quy định là không được dùng tiền vào vấn đề cải đạo, nhưng phần lớn các nhà thờ và các Hội đạo Do Thái có nhiều chương trình giáo dục và dịch vụ xã hội mà việc thua lỗ của họ sẽ đặt gánh nặng lên các hệ thống công cộng. Tòa án đặt ra một số trường hợp ngoại lệ đối với nguyên tắc chung về việc các bang không được hỗ trợ, nhằm giúp đỡ một số chương trình này và vào tháng 6 / 2002, tòa án đã làm một điều mà nhiều người cho là một bước tiến lớn tới quan điểm mang tính hòa giải.

Bằng số phiếu sát sao, các thẩm phán thông qua việc ban hành phiếu thanh toán của bang cho các gia đình học sinh, loại phiếu này sẽ được sử dụng để trả tiền học phí ở các trường tư, ngay cả khi các trường học này có liên quan đến tôn giáo. Quyết định này đã loại bỏ một cản trở pháp lý đối với những người ủng hộ loại hình thanh toán này, tuy nhiên quyết định cuối cùng về việc có phê chuẩn một kế hoạch đầy đủ về phiếu thanh toán hay không lại phụ thuộc vào quốc hội của 50 bang. Cuộc tranh cãi không còn dừng lại ở tính hiến pháp của kế hoạch, mà thay vào đó là về những mong muốn chính trị của công dân mà đại đa số họ, theo như các cuộc trưng cầu dân ý, đều phản đối hình thức thanh toán này. Vấn đề này sẽ tiến triển như thế nào trong thập kỷ tới sẽ có rất nhiều điều để nói về quan hệ giữa nhà thờ và nhà nước ở Mỹ.

\* \* \* \* \*

Có hai điều khoản về tôn giáo trong Điều bổ sung sửa đổi đầu tiên. Điều khoản cấm Chính thức hóa Tôn giáo không cho phép Chính phủ, thậm chí khi hành động nhân danh đa số, được áp đặt một thông lệ tôn giáo đồng nhất. Điều khoản về Tự do Hành đạo được soạn thảo chú trọng đặc biệt đến việc những môn phái bất đồng được Chính phủ bảo vệ khỏi sự kiểm soát của các tôn giáo thuộc dòng chủ lưu. Giá trị của việc bảo vệ các nhóm thiểu số sẽ trở nên rõ ràng hơn bao giờ hết khi nước Mỹ ở giai đoạn đầu của thế kỷ 21 trở thành một quốc gia dân chủ đa nguyên nhất trong lịch sử.

Những người soạn thảo ra Bản bổ sung sửa đổi đầu tiên này không chỉ muốn bảo vệ Chính phủ trước tôn giáo mà còn muốn bảo vệ tôn giáo trước Chính phủ. James Madison không chỉ đấu tranh để ngăn cản việc chính thức hóa một tôn giáo thống trị, ông còn muốn chính phủ đứng ngoài tất cả những cuộc tranh cãi tôn giáo. Các nhà Soạn thảo có cả kinh nghiệm lẫn kiến thức về việc Chính phủ sẽ là một công cụ mạnh mẽ như thế nào trong tay tôn giáo và họ không muốn dính dáng đến vấn đề đó. Ở đây, lại một lần nữa, người ta phải đương đầu với vấn đề làm sao để dung hòa, giữ cho Chính phủ hoàn toàn trung lập trong các vấn đề tôn giáo, trong khi vẫn đảm bảo được vai trò quan trọng của tôn giáo trong đời sống dân sự của nước Mỹ. Tôn giáo có tầm quan trọng rất lớn đối với nhiều người Mỹ như một phần trong nền văn hóa công cộng và làm ra vẻ như Chính phủ hoàn toàn không liên quan đến tôn giáo quả là điều không thực tế.

Điều khoản Tự do Hành đạo là một cách thức bảo vệ những cội nguồn giáo lý khác nhau và đảm bảo tư cách công dân đầy đủ và bình đẳng cho những người theo đạo và không theo đạo của tất cả các tầng lớp. Nói cách khác, nó giúp thúc đẩy chủ nghĩa đa nguyên, từ đó cho

phép mỗi người, mỗi nhóm được bộc lộ đầy đủ những ý tưởng và niềm tin của họ. Mặc dù chúng ta có xu hướng cho rằng người định cư tại các thuộc địa chủ yếu đến từ các hòn đảo thuộc Anh, nhưng trong thực tế vào năm 1776, người nhập cư còn đến từ Scandinavia, miền Tây và trung Âu và dĩ nhiên từ cả châu Phi trong thời kỳ buôn bán nô lệ. Mặc dù không ở đâu, quốc gia mới này có tính đa nguyên được như nước Mỹ sau này, nhưng so với Anh, và các quốc gia châu Âu khác thời đó, nó đã là một quốc gia của nhiều quốc tịch và tôn giáo. Nhiều học giả tiếp tục cho rằng sự giao thoa và bồi bổ lẫn nhau về trí tuệ trong một xã hội sôi động và dân chủ chỉ có thể có được, một khi một trong những khía cạnh quan trọng nhất của đời sống mỗi người – niềm tin tôn giáo – không bị bàn tay của Chính phủ đụng chạm tới.

Đôi khi có những nhóm tôn giáo không được nhiều người ưa thích lắm, tuy nhiên họ vẫn kiên trì và cuối cùng thì đa số cũng hiểu được rằng tự do tôn giáo có nghĩa là cho phép cả những nhóm bị coi thường được hưởng quyền tự do, trong đó họ có thể cầu Chúa theo tiếng gọi lương tri. Đôi khi, những yêu cầu của đa số không thể bị lay chuyển về mặt đạo lý; ví dụ như sự phản đối tục đa thê đã dẫn đến một trong những quyết định quan trọng nhất về ý nghĩa của việc tự do hành đạo.

Giáo phái Mormon, hay gọi là Giáo hội Latter Day Saints, xuất hiện vào đầu thế kỷ XIX ở Mỹ đã xúc phạm nhiều nhóm Thiên Chúa giáo bởi sự nhiệt thành của họ đối với tục đa thê. Bị buộc phải rời miền Tây tới vùng biên cương nhưng các tín đồ Mormon đã xây dựng khu định cư rất giàu có ở khu vực hiện nay là bang Utah. Cuối cùng thì thuộc địa này phát triển tới mức nó đáp ứng được yêu cầu để được chấp nhận thành một bang của Liên

bang, nhưng điều này không được thông qua chừng nào các tín đồ Mormon tiếp tục chế độ đa thê. Luật liên bang quy định chế độ này là tội phạm hình sự và các tín đồ Mormon đã kiện ra Tòa án Tối cao, khẳng định rằng quyền tự do hành đạo của họ đòi hỏi Chính phủ phải khoan dung đối với chế độ đa thê.

Tòa án rõ ràng không sẵn sàng chấp thuận về mặt hiến pháp đối với một tập tục bị hơn 95% người dân cả nước lên án. Mặt khác, Hiến pháp dường như bảo vệ một cách rõ ràng đối với việc tự do hành đạo. Chánh án Tòa án Tối cao Morison Waite đã giải quyết vụ này theo cách thức tác động đến tất cả các vụ kiện liên quan đến tự do hành đạo; ông đã tách biệt rõ ràng giữa niềm tin tôn giáo và hoạt động tôn giáo. Waite đã dẫn lời Thomas Jefferson rằng: “tôn giáo là một vấn đề riêng giữa con người và Chúa;... quyền lực lập pháp của Chính phủ chỉ liên quan đến hành động chứ không phải quan điểm”. Theo cách lập luận này, Tòa án cho rằng: “Quốc hội bị tước bỏ tất cả quyền lập pháp của mình chỉ trong phạm vi những ý kiến/quan điểm, nhưng được tự do can thiệp những hành động, nếu đó là những hành động vi phạm các trách nhiệm xã hội hoặc làm đảo ngược trật tự xã hội”. Theo tòa án, tục đa thê, rõ ràng là làm đảo ngược trật tự xã hội và Quốc hội do vậy quy định tập tục này là một tội danh.

---

Chánh án Tòa án Tối cao Morrison  
R. Waite trong vụ Renolds kiện  
Hoa Kỳ  
(1879)

*Quốc hội không được thông qua luật về cai quản các Lãnh thổ, mà trong đó cấm tự do hành đạo. Điều bổ sung sửa đổi đầu tiên của Hiến pháp cấm luật đó. Tự do tôn giáo được*

*đảm bảo ở khắp mọi nơi trên nước Mỹ mà không chịu sự can thiệp của Quốc hội. Vấn đề cần xác định ở đây là liệu luật mà chúng ta đang xem xét có nằm trong phạm vi điều cấm này không.*

*Luật làm ra để cai quản các hành động, và trong khi chúng không thể can thiệp vào tín ngưỡng và quan điểm tôn giáo đơn thuần, luật ngược lại có thể can thiệp vào các hoạt động thực tiễn. Giả thiết là một người tin rằng sự hy sinh của con người là một phần cần thiết trong việc thờ đạo, như vậy phải chăng có thể quả quyết một cách nghiêm túc rằng chính quyền dân sự tại nơi mà anh ta đang sống không thể can thiệp để ngăn chặn sự hy sinh đó? Hay là nếu một người vợ, tin rằng theo tôn giáo, thì trách nhiệm của cô ta là phải tự thiêu bên cạnh xác người chồng, liệu có vượt quá trách nhiệm của chính quyền dân sự khi cản trở việc người phụ nữ đó biến niềm tin thành hành động hay không?*

*Do vậy ở đây, với tư cách là luật về tổ chức xã hội dưới quyền lực tuyệt đối của nước Mỹ, quy định rằng không được cho phép có chế độ đa hôn nhân. Liệu một người có thể do niềm tin tôn giáo của mình mà biện minh cho những hành động trái với qui định này hay không? Nếu điều này được phép xảy ra, tức là đã đặt các giáo lý của tín ngưỡng tôn giáo lên trên luật, và trong thực tế cho phép tất cả các công dân tự làm ra luật. Trong những tình huống như vậy thì chính phủ chỉ tồn tại trên danh nghĩa.*

---

Thật thú vị, đây là một trong số ít vụ mà Tòa án Tối cao phán quyết chống lại những đòi hỏi tự do hành động của một nhóm riêng rẽ và biệt lập. Tòa án đã quyết định như vậy, vì tục lệ liên quan đến chế độ đa thê được coi là một mối đe dọa đối với xã hội dân sự. Tuy nhiên,



sự tách biệt giữa hành động và niềm tin đã tạo ra một nguyên tắc có tính hiến pháp quan trọng rằng nội dung tín ngưỡng và bản thân tín ngưỡng không thể bị tấn công hay bị đặt ra ngoài vòng pháp luật..

Không nghi ngờ gì nữa, vụ nổi tiếng nhất trong các vụ về tự do hành đạo là vụ liên quan tới môn phái Jehovah Witnesses và việc họ từ chối chào cờ Mỹ. Dù chỉ là một trong rất nhiều môn phái nhỏ ở Mỹ, phái Witnesses hiểu được ý nghĩa cơ bản của Điều khoản Tự do Hành đạo và trong những chuyến viếng thăm liên tục tới Tòa án Tối cao họ đã biến lý tưởng đó thành hiện thực.

Witnesses đã từng và hiện vẫn là một môn phái cải đạo và nỗ lực của họ nhằm có được những người cải đạo và truyền bá tôn giáo của họ thường làm họ xung đột với các quan chức địa phương. Ngay trước Chiến tranh Thế giới Thứ hai, họ đã gây nhiều tai tiếng khi cho rằng việc chào cờ là vi phạm mệnh lệnh cúi đầu trước các tượng thần được nêu trong kinh thánh, do vậy họ yêu cầu con cái họ không được tham gia nghi thức chào cờ Mỹ buổi sáng. Vì niềm tin này của họ mà khi sắp chiến tranh, nhiều trẻ em phái Witnesses đã bị trục xuất khỏi trường học và cha mẹ của các em phải chịu phạt và phải ra tòa hình sự. Hãy lắng nghe những lời của Lillian Gobitas:

### Lillian Gobitas

*Tôi yêu trường học, và tôi sống trong một tập thể rất tốt. Tôi thực sự được yêu mến. Tôi là lớp trưởng lớp 7, tôi được nhiều điểm tốt. Và tôi thấy rằng nếu tôi không chào cờ, tức là tôi sẽ mất hết những điều này. Và tôi đã làm. Mọi việc diễn ra đúng như vậy. Tôi sợ hãi đến mức khi giáo viên nhìn tôi tôi vội đưa tay lên và đắp máy môi.*

*Mùa thu năm 1935, em trai tôi lúc đó học lớp 5. Ngày hôm sau Bill về nhà và nói nó không chào cờ nữa. Và tôi biết đó chính là lúc xảy ra chuyện. Cha mẹ chúng tôi không bắt chúng tôi làm điều đó. Cha mẹ tôi rất dứt khoát về một điều là những gì mà chúng tôi làm là do chúng tôi tự quyết định và chúng tôi phải hiểu mình đang làm gì. Tôi đã đọc rất nhiều và kiểm tra trong kinh thánh và tôi đã có quyết định riêng của mình.*

*Trước tiên tôi đến gặp cô giáo, cô Anna Shofstal, bởi vì tôi không thể chỉ vì sợ mà không làm theo ý mình. Cô lắng nghe lời giải thích của tôi và ngạc nhiên thay, cô đã ôm chặt lấy tôi và nói rằng cô nghĩ đó là điều tốt vì tôi đã dũng cảm như vậy. Nhưng học sinh thì thật kinh khủng. Lẽ ra, tôi đã phải giải thích cho cả lớp nhưng tôi quá sợ hãi. Tôi không biết nên đứng hay ngồi. Trong những ngày này, chúng tôi nhận ra rằng bản thân việc chào cờ chính là thể hiện những hành động và những lời nói. Bởi vậy tôi ngồi xuống và cả lớp kinh hoàng. Sau đó khi tôi đến trường, họ đã ném đá vào tôi và la lên những câu như là Jehovah đến đây! Họ chế giễu tôi. Đã hơn 50 năm kể từ ngày tôi quyết định không chào cờ, nhưng tôi cũng sẽ làm như thế lần thứ hai. Không hề do dự! Những môn đồ Witnesses của Jehovah thấy rằng chúng tôi đang cố gắng theo Kinh thánh và lời nói của Jesus. Họ ngược đãi tôi và họ sẽ ngược đãi các bạn...Vụ này đã ảnh hưởng tới cuộc sống của chúng tôi rất nhiều và chúng tôi để lại bài học đó cho con cháu sau này.*

[In lại với sự cho phép của The Print Press, một chi nhánh của tập đoàn xuất bản Simon & Schuster Adult, trong cuốn Lòng dũng cảm của niềm tin của tác giả Peter Irons. Bản quyền 1988 của Peter Irons]

Tòa án Tối cao đồng ý xử vụ này năm 1939, tại thời điểm mà hầu hết mọi người muốn nước Mỹ tham gia vào Chiến tranh Thế giới Thứ hai, giá trị của việc khuyến khích lòng yêu nước dường như là một chức năng quan trọng của các trường công. Thẩm phán Felix Frankfurter, bản thân ông là một người Do Thái, ông cảm thấy mình bị giằng xé giữa sự ủng hộ của ông với quyền tự do tôn giáo cho tất cả mọi người và niềm tin rằng về mặt hiến pháp các trường học có quyền yêu cầu học sinh phải chào cờ. Ông đã viết cho một đồng nghiệp tại tòa án: “không có gì đè nặng lên lương tri tôi như vụ án này kể từ khi tôi đến tòa án ở đây. Tất cả sự thiên vị và ủng hộ của tôi dành cho việc trao quyền tự do đầy đủ cho tất cả mọi quan điểm tôn giáo, chính trị và kinh tế...nhưng vẫn để lại đúng vào một lĩnh vực mà một bên là quyền lực hiến pháp, một bên là những quan điểm riêng của tôi về tự do, khoan dung và nhân thức”. Tám trên chín thành viên của tòa án bỏ phiếu ủng hộ các trường trong khu vực.

Rõ ràng là các tín đồ Witnesses đã nhanh chóng trở nên bất lực. Sau quyết định đảo ngược ấy đã diễn ra hàng trăm cuộc tấn công vào các tín đồ Witnesses, đặc biệt là ở những thành phố nhỏ và vùng nông thôn. Vào cuối năm 1940, hơn 1.500 tín đồ Witnesses bị tấn công, rất nhiều người bị đánh đập tàn bạo trong hơn 350 vụ và tình trạng này kéo dài ít nhất hai năm. Đó không phải là một trong những khoảnh khắc tốt đẹp nhất của dân tộc, mà là một bài học kinh nghiệm. Trong cùng thời gian đó, người Mỹ đã hiểu được những cuộc tấn công đối với các tín đồ Witnesses, họ cũng hiểu được việc Hitler sát hại hàng loạt những nhóm thiểu số không được ai giúp đỡ ở châu Âu và: “quyết định cuối cùng” của hắn nhằm thủ tiêu sáu triệu đàn ông, phụ nữ, trẻ em không vì lý do nào khác ngoài tín ngưỡng

tôn giáo. Tòa án Tối cao đồng ý xét xử một vụ khác về việc chào cờ và lần này một thành viên mới của tòa án, Thẩm phán Robert H. Jackson, sau này trở thành công tố viên của Mỹ tại tòa án Nuremberg, đã giương cao quyền của tín đồ Witnesses và những hạn chế mà Hiến pháp qui định đối với hành động của Chính phủ.

## Thẩm phán Robert H. Jackson, trong vụ Sở Giáo dục Tây Virginia kiện Barnette (1943)

*Mục đích của Tuyên ngôn Nhân quyền là tách biệt hẳn ra một số vấn đề thường gây nên những cuộc tranh cãi chính trị có tính chất chu kỳ và đặt chúng ra ngoài tầm với của đa số người và các quan chức và biến chúng thành những nguyên tắc pháp lý mà các tòa án áp dụng. Quyền được sống, quyền tự do và tài sản, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do theo đạo và tự họp và những quyền cơ bản khác của con người mà không phải thông qua bỏ phiếu, không phụ thuộc vào kết quả của bất cứ cuộc bầu cử nào.*

*Vụ án này trở nên khó khăn không phải vì những nguyên tắc trong bản phán quyết không rõ ràng, mà vì chính bản thân chúng ta dính líu đến lá cờ. Tuy nhiên, chúng ta áp dụng những qui định trong việc hạn chế của Hiến pháp mà không sợ rằng tự do đa dạng về mặt trí tuệ và tinh thần hoặc thậm chí ngược lại sẽ chia rẽ tổ chức xã hội. Tin rằng chủ nghĩa yêu nước sẽ không phát triển nếu các nghi thức yêu nước là tự nguyện và tự phát thay cho sự cưỡng ép thường ngày tức là đưa ra một đánh giá không chân thật về sức thu hút của các thiết chế của chúng ta đối*

với những trí não tự do. Chúng ta có thể có được chủ nghĩa cá nhân trí tuệ và sự đa dạng, phong phú về văn hóa nhờ có những bộ óc đặc biệt khi chúng ta chấp nhận sự lập dị và những quan điểm bất bình thường. Khi chúng vô hại đối với những người khác hay nhà nước như những gì chúng ta phải giải quyết ở đây, thì cái giá đó không phải là quá lớn. Nhưng tự do để tạo nên khác biệt lại không chỉ hạn chế ở những gì không gây ra những chuyện to lớn.. Đó chỉ là cái bóng của tự do mà thôi. Cuộc thử nghiệm về bản chất của tự do là quyền được khác biệt đối với những gì đụng đến cốt lõi của trật tự hiện hành.

Nếu như có bất cứ một nguyên tắc dẫn đường nào trong các nguyên tắc định hướng trong Hiến pháp, thì đó chính là nguyên tắc không một quan chức nào dù cao hay thấp có thể quy định điều gì phải là chính thống trong chính trị là chủ nghĩa dân tộc, là tôn giáo hoặc những vấn đề khác về quan điểm hoặc ép buộc công dân phải thú tội bằng lời hoặc hành động giả dối trái với tín ngưỡng của họ. Nếu có bất cứ tình huống nào cho phép một ngoại lệ, thì giờ đây những tình huống ấy không xảy ra với chúng ta.

Có rất nhiều vụ khác kể từ khi có phán quyết về vụ chào cờ, tuy nhiên tất cả những vụ này đều dựa trên ý tưởng có tính hùng biện của Thẩm phán Jackson về một: “nguyên tắc chủ đạo” cho rằng không một quan chức chính phủ nào có thể quy định điều gì là chính thống. Không phải tất cả các quyết định đều thiên về ủng hộ những giáo phái bất đồng, song quan niệm rằng Chính phủ không được trừng phạt tư tưởng vẫn còn đúng đến hôm nay, cũng như nó đã từng đúng vào nửa thế kỷ trước và ở thời điểm sáng lập quốc gia.

Tôn giáo tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong sinh hoạt dân sự và cá nhân của người Mỹ. Một số người cho rằng tôn giáo nên đóng một vai trò lớn hơn trong các vấn đề chung của dân tộc, trong khi những người khác lại có ý kiến ngược lại. Dân thường, các học giả, các nhà lập pháp và các nhà tư pháp tiếp tục tranh cãi về việc nên có sự tách biệt giữa các hoạt động của nhà thờ và nhà nước ở chỗ nào, và các nhóm bất đồng có thể theo những tín ngưỡng của mình đến chừng mực nào. Cuộc tranh cãi này là tâm điểm của quá trình dân chủ. Không phải bao giờ nó cũng dẫn đến sự đồng thuận, và rõ ràng không phải tất cả mọi người đều có thể thắng trong tất cả các cuộc tranh cãi đó. Tuy nhiên sự chân thành và nhiệt huyết mà người Mỹ mang đến trong các cuộc tranh cãi này, như khi họ đối phó với những hạn chế về tự do ngôn luận, đã làm cho tự do mang tính hiến pháp trở nên mạnh mẽ hơn. Tự do tôn giáo không phải là một lý tưởng trừu tượng đối với người Mỹ, đó là nền tự do đầy sức sống mà trong mỗi ngày của suốt cuộc đời, người Mỹ luôn phải đương đầu với những thách thức đối với nền tự do đó.

#### TÀI LIỆU ĐỌC THÊM:

**Gregg Ivers**, Tái định nghĩa quyền tự do đầu tiên: Tòa án Tối cao và việc củng cố quyền lực nhà nước (Nhà xuất bản Transaction Books, New Brunswick, 1993).

**Leonard W. Levy**, Điều khoản cấm chính thức hóa tôn giáo: Tôn giáo và Bản sửa đổi đầu tiên (2<sup>nd</sup> ed., Nhà xuất bản ĐHTH Bắc Carolina, Chapel Hill, 1994).

**John T. Noonan, Jr.**, Sự vênh vang của đất nước chúng ta: Kinh nghiệm Mỹ về tự do tôn giáo (Nhà xuất bản ĐHTH California, Berkeley, 1998).

**Frank J. Sorauf**, Bức tường tách biệt: Nền chính trị hiến pháp của nhà thờ và nhà nước (Nhà xuất bản ĐHTH Princeton, Princeton, 1976).

**Melvin I. Urofsky**, Tự do tôn giáo (Nhà xuất bản Santa Barbara: ABC-CLIO, 2002).

# Quyền tự do ngôn luận

Quốc hội không được ban hành bất cứ đạo luật nào... hạn chế quyền tự do ngôn luận.

Nếu có một quyền có giá trị hơn tất cả các quyền khác trong một xã hội dân chủ, thì đó chính là quyền tự do ngôn luận. Khả năng bày tỏ tư tưởng, thách thức các quan điểm chính trị chính thống của thời đại, phê phán các chính sách của chính phủ mà không sợ bị nhà nước buộc tội chính là sự khác biệt cơ bản trong đời sống của một đất nước tự do và một chế độ độc tài. Khi đề cao các quyền của con người, thẩm phán Tòa án Tối cao Benjamin Cardozo, nhiệm kỳ 1932 -1938, đã viết về quyền tự do ngôn luận là: “nền tảng... là điều kiện không thể thiếu được của hầu hết các quyền tự do khác”.

Dù những người Mỹ cho rằng tự do ngôn luận là giá trị cốt lõi của dân chủ, họ vẫn không đồng ý với mức độ bảo vệ các hình thức bày tỏ khác nhau trong Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên của Hiến pháp. Ví dụ, liệu Điều bổ sung sửa đổi này có bảo vệ những lời lẽ căm ghét nhằm vào các nhóm sắc tộc hoặc tôn giáo cụ thể hay không? Liệu Điều bổ sung sửa đổi có bảo vệ những: “lời lẽ tranh đấu” có thể kích động mọi người dẫn đến những hành vi bạo lực ngay sau đó hay không? Liệu những tài liệu tục tĩu có được Điều bổ sung sửa đổi đầu tiên bảo vệ không? Hay những lời lẽ thương mại – quảng cáo và các tài liệu về quan hệ công cộng của các công ty – có xứng đáng được hưởng sự bảo vệ của Hiến pháp không? Vài thập kỷ vừa qua, những vấn đề này trở thành một phần trong cuộc tranh cãi còn đang tiếp diễn trong Chính phủ, trong nhân dân, và chưa đạt tới sự đồng thuận trong

những lĩnh vực. Tuy nhiên, điều đó cũng không có gì đáng ngạc nhiên hay đáng lo ngại. Tự do là một quan niệm đang phát triển và khi chúng ta đối diện với một ý tưởng mới, thì cuộc tranh luận lớn sẽ tiếp tục diễn ra. Việc xuất hiện Internet là một thách thức mới nhất trong hàng loạt những thách thức khi tìm hiểu việc bảo vệ quyền tự do ngôn luận trong Điều bổ sung sửa đổi đầu tiên có nghĩa gì trong xã hội đương đại.

Quyền tự do ngôn luận không phải lúc nào cũng bao quát tất cả như bây giờ. Khi Hầu tước William Blackstone viết tác phẩm nổi tiếng Bình luận về luật pháp của nước Anh vào giữa thế kỷ XVIII, ông đã định nghĩa tự do ngôn luận là việc không có những kiểm chế ban đầu. Với định nghĩa đó ông muốn nói rằng Chính phủ không thể cấm ai nói hoặc xuất bản những gì họ tin vào, nhưng khi ai đó đã phát ngôn ra những gì bị cấm thì có thể bị trừng phạt.

Người Anh, cũng giống như người Hy Lạp cổ đại, đã xây dựng những hạn chế về luật pháp đối với ba kiểu ngôn luận: - xúi giục nổi loạn (chỉ trích Chính phủ), xúc phạm (chỉ trích cá nhân), báng bổ (chỉ trích tôn giáo) – ba kiểu này bị coi là: “sự phi báng”.: “Trong ba kiểu ngôn luận này, vấn đề có tầm quan trọng nhất liên quan đến tự do chính trị chính là sự phi báng Chính phủ, bởi vì giới chóp bu cầm quyền vào thời kỳ của Blackstone cho rằng bất cứ sự chỉ trích nào đối với Chính phủ hoặc các quan chức chính phủ, kể cả sự chỉ trích đó

đúng sự thật, sẽ làm đảo lộn trật tự xã hội thông qua việc làm xói mòn lòng tin của nhân dân vào Chính phủ. Theo ông Blackstone, trong khi Chính phủ không thể ngăn chặn được một cá nhân nào đó chỉ trích Chính phủ, Chính phủ có thể trừng phạt anh ta nếu anh ta thực hiện sự chỉ trích đó.

Trong suốt thế kỷ XVII và XVIII, Vua Anh đã truy tố hàng trăm trường hợp phỉ báng Chính phủ, thông thường bắt họ phải chịu những hình phạt hà khắc nhất. Khi William Twyn tuyên bố nhân dân có quyền nổi dậy chống Chính phủ, ông đã bị bắt và bị kết tội xúi giục nổi loạn và: “dám nghĩ đến cái chết của Nhà Vua”. Tòa án đã bắt ông phải chịu hình phạt treo cổ, bị thiến, mổ bụng, moi gan, chặt làm bốn khúc sau đó bị đem ra chặt đầu. Với khả năng phải chịu hình phạt như vậy sau khi phát biểu, thì những biện pháp kiểm chế ban đầu quả là không có ý nghĩa gì cả.

Những người Anh di cư sang Bắc Mỹ mang theo những luật lệ của nước Anh, nhưng ngay từ đầu đã xuất hiện những mâu thuẫn giữa lý thuyết và thực tế, giữa văn bản luật pháp và những điều luật thực hiện trên thực tế. Các hội đồng thuộc địa đã thông qua một số đạo luật điều chỉnh vấn đề ngôn luận, nhưng không một thống đốc hoàng gia nào, cũng như không một tòa án địa phương nào tỏ ra là đã thực hiện những đạo luật này với một mức độ nghiêm túc nào đó. Hơn nữa, sau vụ nổi tiếng của John Peter Zenger (đã đề cập trong chương về: “Quyền tự do báo chí”), dân thuộc địa đã coi sự thật là lời bào chữa trước những cáo buộc về tội phỉ báng Chính phủ. Người dân có thể vẫn bị khởi tố, nếu họ chỉ trích Chính phủ hoặc các quan chức của Chính phủ, nhưng nay một bị cáo có thể đưa ra các bằng chứng về sự thật của những lời chỉ trích đó,

sau đó được trình lên bồi thẩm đoàn để xác định mức độ hợp lý của những lời lẽ này.

Kể từ khi các bang phê chuẩn Điều bổ sung sửa đổi đầu tiên (Quốc hội không được ban hành các luật lệ hạn chế quyền tự do ngôn luận, hoặc tự do báo chí...) vào năm 1791, cho đến Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, Quốc hội chỉ thông qua một đạo luật hạn chế ngôn luận, đó là Đạo luật cấm xúi giục nổi loạn vào năm 1798. Đây là một đạo luật khó hiểu nhất ban hành vào thời kỳ chiến tranh với Pháp và chấm dứt hiệu lực ba năm sau đó. Mặc dù đạo luật này bị nhiều người chỉ trích, nhưng ta cần phải thừa nhận là nó đặt ra vấn đề bào chữa dựa trên cơ sở sự thật. Trong suốt thời kỳ Nội chiến ở Mỹ từ 1861-1865, cũng có một vài quy định nhô đối với vấn đề cấm xúi giục nổi loạn, nhưng phải đến Đạo Luật về Tình báo năm 1917 và Đạo Luật về cấm xúi giục Nội loạn năm 1918, cuộc tranh luận thực sự về ý nghĩa của Điều khoản về Tự do Ngôn luận trong Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên mới bắt đầu. Cuộc tranh luận trở nên công khai và lôi kéo tất cả nhân dân Mỹ, Quốc hội, Tổng thống, và trên hết là cuộc tranh luận diễn ra rất gay gắt trong các tòa án.

Những vụ đầu tiên được trình lên Tòa án Tối cao xuất phát từ những biện pháp thời chiến nhằm ngăn chặn thất bại về quân sự cũng như tránh những chỉ trích đối với Chính phủ, và Tòa án Tối cao ban đầu đã chấp thuận những biện pháp này. Các thẩm phán dường như cho rằng trong khi quyền tự do ngôn luận là luật lệ, nhưng không phải là tuyệt đối, và ở những giai đoạn nhất định - đặc biệt trong thời kỳ chiến tranh- quyền tự do ngôn luận có thể bị hạn chế vì lợi ích chung.

---

Thẩm phán Oliver Wendell  
Holmes, Jr., trong vụ Schenck kiện.  
Hợp chủng quốc Hoa Kỳ  
(1919)

*Chúng ta thừa nhận rằng ở nhiều nơi và trong thời gian bình thường, bị cáo có quyền nói tất cả những gì được ghi nhận trong Hiến pháp và thuộc những quyền của họ nêu trong Hiến pháp. Tuy nhiên, tính chất của bất cứ một hành động nào phụ thuộc vào hoàn cảnh khi hành động đó được thực hiện. Quy định nghiêm ngặt nhất về việc bảo vệ quyền tự do ngôn luận không nhằm bảo vệ người đang kêu thét làm lẫn lộn rằng có đám cháy trong một nhà hát và gây ra sự hoảng loạn. Vấn đề đặt ra trong mỗi trường hợp là liệu những ngôn từ được sử dụng trong những tình huống đó có tạo ra một mối nguy hiểm rõ ràng và hiện diện dẫn đến những điều tai hại mà Quốc hội có quyền ngăn chặn không? Đây là vấn đề không gian, thời gian và mức độ. Khi một quốc gia đang ở trong tình trạng chiến tranh, những điều có thể được nói ra trong thời bình lại gây trở ngại đối với những nỗ lực của quốc gia trong thời chiến, tới mức mà việc nói ra những điều đó không thể được chấp nhận khi người dân còn đang chiến đấu, không một Tòa án nào có thể coi đây là các quyền đáng được Hiến pháp bảo vệ.*

---

Ý kiến có tính thử nghiệm của Holmes về “mối nguy hiểm rõ ràng và hiện diện” tỏ ra rất có ý nghĩa. Đúng vậy, ngôn luận phải được tự do, nhưng đó không phải là một quyền tự do tuyệt đối; theo lẽ thường (cần thiết phải trừng phạt ai vì hét lên là: “cháy” trong một nhà hát

đông người) cũng như trong tình trạng chiến tranh khẩn cấp cho thấy phải hạn chế quyền tự do ngôn luận. Ý kiến có tính thử nghiệm về mối nguy hiểm rõ ràng và hiện diện được tòa án sử dụng bằng cách này hay cách khác trong gần 50 năm, và dường như đó là một thử nghiệm nhanh chóng và đơn giản nhằm quyết định khi nào những ranh giới trong ngôn luận bị xâm phạm. Tuy nhiên, ngay từ đầu cuộc thử nghiệm đã xuất hiện một số vấn đề, truyền thống tự do ngôn luận ở Mỹ mạnh đến mức những người chỉ trích đã thách thức lại các chiến dịch của chính phủ chống lại những người chỉ trích và phản đối chiến tranh cũng như việc Tòa án ủng hộ các chiến dịch đó.

Một trong những người có ảnh hưởng lớn trong lịch sử của tự do ngôn luận là một giáo sư luật theo đường lối ôn hòa ở Đại học Harvard, ông Zechariah Chafee, Jr., thuộc dòng dõi một gia đình giàu sang, có uy tín xã hội, người suốt đời bảo vệ quyền của tất cả mọi người được nói những gì họ suy nghĩ mà không sợ chính quyền trả thù. Đối với nhiều người khi đó và cả bây giờ, điều mà ông đề xuất là những ý tưởng cấp tiến cho rằng tự do ngôn luận phải được bảo đảm kể cả trong thời kỳ chiến tranh, kể cả khi cảm xúc trào dâng, bởi vì đó là lúc mọi người cần phải nghe cả hai phía của cuộc tranh luận, không chỉ nghe những gì Chính phủ muốn nói với họ.

Zechariah Chafee, Jr., nói về  
Quyền Tự do ngôn luận  
(1920)

*Chúng ta không thể chối bỏ quyền tự do ngôn luận bằng cách nói rằng bây giờ là thời kỳ chiến tranh và Hiến pháp cho phép Quốc hội thực hiện quyền lực huy động quân đội. Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên*

được những người vừa mới ra khỏi một cuộc chiến tranh soạn thảo. Nếu Bản sửa đổi này muốn có một ý nghĩa nào đó thì nó phải hạn chế quyền lực giành cho Quốc hội bởi Quốc hội không có quyền lực nào khác, nó phải được áp dụng đối với những hoạt động của chính phủ vốn can thiệp rõ nhất vào các cuộc thảo luận tự do, đó là dịch vụ bưu điện và vấn đề tiến hành chiến tranh.

Ý nghĩa thực sự của quyền tự do ngôn luận dường như là vấn đề này. Một trong những mục tiêu quan trọng nhất của xã hội và chính phủ là phát hiện và truyền bá sự thật về những vấn đề cùng quan tâm. Điều này chỉ có thể thực hiện được thông qua các cuộc thảo luận tuyệt đối không có sự hạn chế, vì... một khi quyền lực hậu thuẫn cho một luận cứ, thì lúc này nó sẽ tạo nên một cơ hội, dù là nó hậu thuẫn cho bên sai hay bên đúng. Và sự thật sẽ mất đi tất cả lợi thế tự nhiên của nó trong cuộc tranh luận đó. Dù sao đi nữa, chính phủ còn có những mục đích khác, ví dụ như vấn đề đảm bảo trật tự, việc giáo dục giới trẻ, bảo vệ đất nước trước sự xâm lược từ bên ngoài. Cuộc tranh luận không bị hạn chế đôi khi lại bị ngăn chặn bởi những mục tiêu này, khi đó các mục tiêu này lại phải được cân bằng với quyền tự do ngôn luận, nhưng trên bàn cân, quyền tự do ngôn luận phải được tính đến nhiều hơn. Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên có tính ràng buộc đối với nguyên tắc này của ý thức chính trị.

Chính vì vậy, trong thời kỳ chiến tranh, ngôn luận phải được tự do, trừ khi có bằng chứng rõ ràng cho thấy tự do ngôn luận gây trở ngại trực tiếp và nguy hiểm cho việc tiến hành chiến tranh.

Chafee đã đưa ra luận điểm này trong các bài báo trước đó, và sau phán quyết của Holmes trong vụ Schenck, ông đã gặp gỡ vị Thẩm phán này và thuyết phục Holmes rằng ông ta đã sai lầm. Khi một vụ bị khởi tố là xúi giục nổi loạn được đưa ra tòa xét xử vào cuối năm đó, đa số đã dùng thử nghiệm về mối nguy hiểm rõ ràng và hiện diện để buộc bị cáo vào tội xúi giục nổi loạn. Nhưng thật đáng ngạc nhiên là chính tác giả của thử nghiệm đó cùng với đồng nghiệp của mình, Thẩm phán Louis D. Brandeis, lại bất đồng sâu sắc với đa số.

## Thẩm phán Oliver Wendell Holmes, Jr., phát biểu ý kiến bất đồng trong vụ Abrams kiện Hợp chủng quốc Hoa Kỳ (1919)

Tôi thấy rằng dường như việc trấn áp sự bày tỏ quan điểm là hoàn toàn logic. Nếu bạn không nghi ngờ gì về lập luận của mình hoặc quyền lực của mình và muốn có một kết quả nhất định bằng tất cả trái tim mình, bạn sẽ bày tỏ mong muốn của mình một cách tự nhiên bằng luật pháp và gạt bỏ mọi sự chống đối. Khi cho phép phát ngôn những quan điểm trái ngược, thì dường như bạn nghĩ rằng lời phát biểu của bạn thiếu sức mạnh, giống như khi một người nói rằng anh ta đã nản lòng thành vuông, hoặc bạn không hề để hết tâm trí đến kết quả của lời phát biểu của mình, hoặc bạn nghi ngờ khả năng hoặc những giả thuyết của bạn. Tuy nhiên, khi người ta đã nhận ra rằng thời gian làm đổ vỡ nhiều niềm tin trong cuộc tranh luận, thì họ trở nên bớt tin vào chính những nền tảng của hành vi của họ, mà tin tưởng nhiều hơn rằng

những ý kiến rất có thiện chí sẽ có thể đạt được kết quả tốt hơn bằng sự tự do giao lưu các ý tưởng, rằng thử nghiệm tốt nhất của sự thật là để cho sức mạnh của tư tưởng được chấp nhận qua sự cạnh tranh của thị trường và rằng sự thật là cơ sở duy nhất để cho những mong ước của họ có thể được thực hiện một cách an toàn. Nguyên lý của Hiến pháp của chúng ta là: “ở bất cứ một mức độ nào”.. Đó là một cuộc thử nghiệm cũng như toàn bộ cuộc sống là một cuộc thử nghiệm. Hàng năm, nếu không phải hàng ngày, chúng ta phải đặt cược sự cứu rỗi linh hồn vào những lời tiên tri dựa trên những kiến thức không hoàn thiện. Trong khi sự thử nghiệm đó là một phần trong hệ thống của chúng ta, tôi cho rằng chúng ta vẫn phải mãi mãi cảnh giác với những ý đồ nhằm kiểm soát việc tự do bày tỏ quan điểm, những ý đồ mà chúng ta thấy ghê tởm và đầy rẫy chết chóc, trừ khi những quan điểm đó đó rõ ràng là đe dọa trực tiếp đến những mục tiêu hợp pháp và nổi trội của luật pháp và phải ngăn chặn ngay lập tức để bảo vệ quốc gia. Tôi hoàn toàn không nhất trí với lập luận của Chính phủ cho rằng Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên cho phép điều khoản trong Thông luật về vấn đề cấm xúi giục nổi loạn tiếp tục có hiệu lực. Đối với tôi, lịch sử dường như chống lại quan điểm này. Tôi nhận thức được rằng nước Mỹ nhiều năm qua đã tỏ ra hối hận về Đạo luật cấm xúi giục nổi loạn năm 1799, bằng cách trả lại các khoản tiền phạt mà đạo luật áp đặt. Chỉ trong trường hợp khẩn cấp rất nguy hiểm và không có thời gian để sửa chữa những lời lẽ xấu xa mới là ngoại lệ để bỏ qua nguyên tắc: “Quốc hội không được ban hành các đạo luật.... hạn chế quyền tự do ngôn luận”. Tất nhiên tôi đang nói về quyền tự do

bày tỏ quan điểm và những lời cổ vũ mà tất cả đã được phát biểu tại nơi này, nhưng tôi rất tiếc khi không thể diễn tả một cách ấn tượng hơn nữa niềm tin của mình rằng trong bản án dựa trên cáo trạng này các bị cáo đã

Sự bất đồng quan điểm của Holmes trong vụ Abrams thường được coi là khởi điểm của mối quan tâm của Tòa án Tối cao đối với vấn đề ngôn luận với tư cách là quyền cơ bản trong xã hội dân chủ, và thúc đẩy khái niệm dân chủ dựa trên một thị trường tự do về các ý tưởng. Một số quan điểm có thể không được ưa thích, một số có thể là đáng lo ngại, một số quan điểm có thể sai trái. Tuy nhiên, trong một nền dân chủ, mọi người phải tạo cơ hội công bằng cho việc lắng nghe tất cả những quan điểm này với niềm tin rằng những quan điểm sai trái, tầm thường, vô dụng sẽ bị những quan điểm đúng đắn dẫn loại bỏ, và những quan điểm đúng đắn sẽ thúc đẩy sự tiến bộ theo cách thức dân chủ. Quan điểm thị trường của những ý tưởng của Holmes được nhiều người ngưỡng mộ, bởi quan điểm này ủng hộ tự do tư tưởng.

Lý thuyết: “thị trường của những ý tưởng” cũng có liên quan đến một trong những nền tảng của dân chủ, quyền quyết định của nhân dân. Hai thế kỷ trước, Thomas Jefferson đặt niềm tin về dân chủ trên cơ sở sự phán xét công minh của nhân dân, tự lựa chọn làm những gì họ cho là đúng đắn. Chính người dân, chứ không phải những người lãnh đạo, sẽ quyết định các vấn đề quan trọng của thời đại thông qua cuộc thảo luận tự do sau các cuộc bầu cử tự do. Nếu một nhóm người nào đó bị ngăn cản không được bày tỏ quan điểm của mình bởi vì những quan điểm này có tính xúc phạm, thì khi đó chính công chúng sẽ bị tước bỏ toàn bộ sự thật và lý thuyết mà họ cần phải xem xét để có thể đạt được kết quả tốt nhất.



Không ai, kể cả Holmes cho rằng ngôn luận là vô giới hạn.; Như chúng ta sẽ thấy, hầu hết các cuộc tranh luận trong vài thập kỷ qua đều xoay quanh vấn đề làm thế nào để phân định ranh giới giữa ngôn luận được bảo vệ và ngôn luận không được bảo vệ. Tâm điểm của cuộc tranh luận là vấn đề: “Tại sao chúng ta phải mở rộng tầm bảo vệ của Hiến pháp đối với hình thức ngôn luận này?” Một điều được nhất trí chung là cho dù Điều khoản về Tự do Ngôn luận trong Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên có đề cập đến những vấn đề gì khác nữa thì Điều khoản này rõ ràng là bảo vệ quyền tự do ngôn luận về chính trị. Bởi vì, như Jefferson và Madison đã hiểu rất rõ rằng nếu không có quyền tự do ngôn luận về chính trị, thì sẽ không thể có xã hội dân chủ. Hạt nhân duy lý của quan điểm này và những gì được coi là sự diễn đạt hay nhất về quyền tự do ngôn luận trong lịch sử nước Mỹ chính là ý kiến của Louis D. Brandeis khi ông phát biểu trong một vụ án có liên quan đến luật của bang về tội xúi giục nổi loạn.

Bằng việc sử dụng thử nghiệm về mối đe dọa rõ ràng và hiện hữu, đa số tại Tòa án nhất trí với điều luật của bang California về tội xúi giục nổi loạn là phù hợp với Hiến pháp. Tòa khẳng định là bang có quyền trừng phạt những người lạm dụng quyền tự do phát ngôn: “đưa ra những lời lẽ có hại cho lợi ích xã hội, kích động tội ác, gây rối loạn sự bình yên của công chúng, hoặc làm nguy hại đến nền tảng của chính quyền có tổ chức và đe dọa lật đổ chính quyền”. Brandeis, cùng với Holmes đều không nhất trí, và trong bài phát biểu của mình, Brandeis đã vạch ra mối liên kết giữa Điều ủa đổi và bổ sung đầu tiên với nền dân chủ chính trị, và trên thực tế như sau này Cardozo đã viết rằng đó là: “một điều kiện không thể thiếu được” của những quyền tự do khác.

## Thẩm phán Louis D. Brandeis, trong vụ Whitney kiện California (1927)

*Để đưa ra được những kết luận chắc chắn về những vấn đề này, chúng ta nên lưu ý tại sao thông thường một bang lại không được quyền cấm việc truyền bá lý thuyết chính trị, kinh tế, xã hội mà đại đa số công dân bang đó cho là sai trái, và đầy những hậu quả tai hại.*

*Những con người đã giành lại nền độc lập cho chúng ta cho rằng mục tiêu cuối cùng của nước Mỹ là phải mang lại cho nhân dân quyền tự do phát triển năng lực của họ; và rằng trong Chính phủ các lực lượng có suy xét và trao đổi phải chế ngự được lực lượng chuyên quyền độc đoán. Họ cho rằng tự do vừa là mục tiêu cuối cùng vừa là một phương tiện. Họ cho rằng tự do là bí quyết của hạnh phúc và lòng can đảm là chìa khóa của tự do. Họ cho rằng tự do tư duy và tự do ngôn luận là những phương tiện không thể thiếu được trong việc phát hiện và truyền bá ý tưởng chính trị; rằng nếu không có tự do ngôn luận thì tranh luận theo nhóm sẽ chẳng mang lại lợi ích gì; có tự do ngôn luận, tranh luận sẽ mang đến sự bảo vệ tương đồng cho cả các bên trước việc truyền bá tư tưởng có hại; rằng mối đe dọa lớn nhất đối với tự do chính là những con người trì trệ, rằng tranh luận công khai là một trách nhiệm chính trị; và nó phải là một nguyên tắc cơ bản của chính phủ Hoa Kỳ. Họ nhận thức được những rủi ro mà các tổ chức phải đối mặt. Tuy nhiên họ biết rằng trật tự không thể được đảm bảo chỉ bằng cách khiến người ta sợ bị trừng phạt; rằng rất nguy hiểm khi ngăn cản tư duy, hy vọng và sáng tạo của con người; rằng sợ hãi sẽ dẫn đến đàn áp; rằng đàn áp sẽ dẫn đến*

thù hận; rằng thù hận là mối đe dọa đối với sự ổn định của chính phủ; rằng con đường an toàn chính là cơ hội được tự do tranh luận về những điều gây bất bình và cách thức giải quyết; và rằng phương thức sửa chữa những lời lẽ sai trái chính là việc đề xuất những lời lẽ đúng đắn. Tin tưởng vào sức mạnh của lý lẽ khi áp dụng cuộc thảo luận công khai, người ta tránh được sự im lặng do pháp luật ép buộc – đó là luận cứ của sức mạnh dưới hình thức tồi tệ nhất của nó. Nhận thức được sự chuyên quyền của một đa số nắm quyền điều hành, họ đã sửa đổi Hiến pháp để tự do ngôn luận và tự do hội họp được bảo đảm.

Chỉ đơn thuần lo sợ về sự tổn hại nghiêm trọng không thể biện hộ cho việc đàn áp quyền tự do ngôn luận và hội họp. Do những người đàn ông sợ hãi những bà phù thủy và những phụ nữ tự thiêu, nên chức năng của ngôn luận là để giải thoát cho những người đàn ông khỏi những nỗi sợ hãi vô lý. Để biện hộ cho sự đàn áp tự do ngôn luận, cần phải có cơ sở hợp lý để tin rằng thực thi tự do ngôn luận sẽ gây ra những điều xấu xa nghiêm trọng. Cần phải có cơ sở hợp lý để tin rằng mối nguy hiểm là rõ ràng. Cần phải có cơ sở hợp lý để tin rằng điều xấu xa cần tránh thật sự là nghiêm trọng.

Những người đã làm cách mạng, chiến đấu giành độc lập cho chúng ta không phải là những kẻ hèn nhát. Họ không sợ sự thay đổi về chính trị. Họ không đề cao trật tự bằng cái giá của tự do. Đối với những con người can đảm, tự chủ, tự tin vào sức mạnh của một lập luận tự do mà không hề sợ hãi một điều gì khi thực hiện qua một tiến trình vận hành của chính phủ nhân dân, thì không một mối nguy hiểm rõ ràng và hiện hữu nào có thể nảy sinh từ tự do ngôn luận, trừ khi vụ việc xấu xa rõ ràng đến mức nó có thể xảy ra trước khi có cơ

hội cho việc thảo luận đầy đủ. Nếu có thời gian để thông qua thảo luận mà bộc lộ rõ những sai lầm và đối trá, để ngăn chặn cái xấu qua một quá trình giáo dục, thì giải pháp cần áp dụng là khuyến khích phát biểu nhiều hơn nữa, chứ không buộc người ta phải im lặng. Chỉ có những trường hợp khẩn cấp mới có thể biện hộ cho hành động đàn áp. Những điều này phải trở thành nguyên tắc nếu chính quyền muốn dung hòa với tự do. Theo quan điểm của tôi, đó chính là mệnh lệnh của Hiến pháp. Chính vì vậy luôn luôn sẵn sàng để cho người Mỹ có thể thách thức với một đạo luật ngăn cản quyền tự do ngôn luận và hội họp bằng cách chứng minh rằng không có trường hợp nào khẩn cấp để có thể biện hộ cho đạo luật đó.

Đối với Brandeis, vai trò quan trọng nhất trong một nền dân chủ thuộc về: “công dân”, và để thực hiện những trách nhiệm này, mỗi cá nhân phải tham gia vào các cuộc tranh luận công khai về những vấn đề quan trọng. Họ không thể thực hiện được những trách nhiệm đó nếu sợ phải nói ra những điều không được ưa thích; hoặc họ cũng không thể đánh giá được tất cả các lựa chọn trừ khi những người khác, với những quan điểm khác, sẵn sàng bày tỏ quan điểm của họ. Chính vì vậy, tự do ngôn luận là tâm điểm của quá trình dân chủ.

Chân lý này có vẻ quá hiển nhiên tới mức người ta có thể kinh ngạc không hiểu tại sao nó lại không được chấp nhận một cách phổ biến ngay ở trong nước Mỹ; nguyên nhân cũng không phải khó tìm. Công dân cần phải có tinh thần dũng cảm công dân để ủng hộ những tư tưởng không được ưa thích, và như Holmes và Brandeis đã chỉ ra, phần lớn mọi người đều hiếm khi muốn nghe những tư

tương trái ngược với những quan điểm đã được chấp nhận. Ngăn chặn tình trạng số đông bắt những người bất đồng quan điểm phải im lặng là nguyên nhân các nhà soạn thảo đưa ra Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên trong hiến pháp. Nguyên lý của tự do tư duy, như Holmes đã viết một câu nổi tiếng, là: “không phải tự do tư duy cho những người nhất trí với chúng ta, mà là tự do cho những tư tưởng mà chúng ta ghét bỏ”.

Đây không phải là một quan niệm dễ được tiếp nhận. Trong những thời điểm căng thẳng ví dụ như thời kỳ chiến tranh, khó có thể cho phép những người muốn công kích nền tảng dân chủ được sử dụng công cụ dân chủ làm phương tiện tấn công. Rõ ràng là những bài học mà Holmes và Brandeis thử đưa ra dường như đã biến mất trong những năm đầu thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Vào cuối những năm 40, chính phủ đã truy tố lãnh đạo của Đảng Cộng sản Mỹ vì chủ trương lật đổ Chính phủ bằng bạo lực và âm mưu truyền bá tư tưởng này. Đa số tại Tòa án Tối cao từ những năm 1920 có vẻ ủng hộ nhiều hơn quan điểm bảo vệ hơn nữa tự do ngôn luận theo tinh thần của Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên, thì lúc này hoàn toàn làm ngược hẳn lại. Mặc dù thừa nhận những người cộng sản Mỹ không tạo ra mối nguy hiểm rõ ràng và hiện hữu, nhưng Tòa án Tối cao vẫn phán quyết rằng lời lẽ của Đảng này có: “xu hướng xấu”, có thể dẫn đến sự lật đổ trật tự xã hội.

Giống như Holmes và Brandeis một thế hệ trước đó đã bảo vệ những người xã hội chủ nghĩa không được ưa thích, giờ đây Hugo Black và William O. Douglas đến lượt họ lại trở thành người bảo vệ quyền tự do ngôn luận và các quyền của nhóm thiểu số.

## Thẩm phán William O. Douglas, phát biểu quan điểm bất đồng trong vụ Dennis kiện Hoa Kỳ (1951)

*Có một thời kỳ mà ngôn luận không được Hiến pháp bảo vệ. Ngôn luận ở một thời điểm nào đó là vô hại, nhưng tại một thời điểm khác có thể làm bùng lên ngọn lửa huỷ diệt cần phải ngăn chặn vì sự an toàn của nước Cộng hòa. Đó chính là ý nghĩa của thử nghiệm về mối nguy hiểm rõ ràng và hiện hữu. Khi các điều kiện quá căng thẳng và không còn thời gian để tránh hậu quả do ngôn luận gây nên, thì cần phải ngăn chặn ngay luận điệu này. Nếu không, tự do ngôn luận vốn là sức mạnh của Quốc gia sẽ trở thành nguyên nhân của sự huỷ diệt. Tuy nhiên tự do ngôn luận là qui tắc chứ không phải là ngoại lệ. Những hạn chế muốn mang tính hiến pháp không phải chỉ dựa trên nỗi sợ hãi, sự phản đối mạnh mẽ đối với quyền tự do ngôn luận, sự chán ghét đối với nội dung của nó mà còn hơn thế nữa. Chắc chắn phải có khả năng gây tổn hại trực tiếp đối với xã hội, nếu ngôn luận đó được phép phổ biến...*

*Ở nước Mỹ, (những người cộng sản) là những nhà buôn đáng thương của những tư tưởng không được ưa thích; hàng hóa của họ chẳng bán được. Nếu chúng ta tiếp tục dựa vào những quan điểm về pháp lý, tôi không thể nói rằng những người Cộng sản ở đất nước này mạnh hoặc được triển khai một cách chiến lược đến mức buộc phải đàn áp vì luận điệu của họ. Đây là quan điểm của tôi nếu chúng ta hành động dựa trên căn cứ pháp lý. Tuy nhiên, việc phát ngôn đơn thuần những quan điểm chống đối cho thấy tầm quan trọng như thế nào của việc chúng ta*

*phải biết rõ được thực tế trước khi hành động. Thành kiến cũng như sự thù ghét hay nỗi sợ hãi vô cơ đều không thể là cơ sở của hành động nghiêm túc đó. Quyền tự do ngôn luận không nên phải hy sinh vì cái gì khác ngoài những bằng chứng rõ ràng, khách quan về mối hiểm họa mà luận điệu đó gây ra là rõ*

---

Thời kỳ căng thẳng của Chiến tranh Lạnh qua đi, người Mỹ ngày càng nhận thấy sự sáng suốt trong lập luận của Holmes, Brandeis và sau này là Black và Douglas. Biện pháp giải quyết đối với ngôn luận: “xấu xa” không phải là đàn áp, mà là đưa vào ngôn luận: “đúng đắn”, lấy một hệ thống tư tưởng này đẩy lùi hệ thống tư tưởng khác. Thực vậy, rất nhiều điều được cho là đúng đắn và hợp lý trong thế giới ngày nay trước đây từng bị coi là dị giáo, ví dụ như việc xóa bỏ chế độ nô lệ hay quyền bầu cử của phụ nữ. Mặc dù đa số luôn luôn cảm thấy khó chịu trước những tư tưởng cấp tiến đang tấn công những quan điểm mà họ ưa thích, nhưng theo luật lệ được Hiến pháp ghi nhận, thì chính sách của nền dân chủ Hoa kỳ khẳng định rằng ngôn luận cho dù không được ưa thích nhưng phải được bảo vệ. Năm 1969, Tòa án Tối cao cuối cùng đã đặt dấu chấm hết cho toàn bộ quan điểm về vấn đề cấm xúi giục nổi loạn, về vấn đề mọi người có thể bị truy tố vì khởi xướng những tư tưởng mà đại đa số cho rằng có tính chất lật đổ.

\* \* \* \* \*

Trong thời kỳ đỉnh cao phản đối sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam, rất nhiều người theo tự do chủ nghĩa ở trong nước băn khoăn liệu việc nước Mỹ đang tham gia chiến tranh, thì một lần nữa có nói lòng sự trấn áp như đã từng xảy

ra trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất và trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh hay không. Trước sự ngạc nhiên của nhiều người lo sợ tình huống xấu nhất sẽ xảy ra, nhưng đất nước đã để cho những cuộc phản đối tiếp tục một cách dễ dàng. Điều đó không có nghĩa là tất cả người Mỹ đều thích những gì mà những người phản đối nói ra, hay họ không muốn một vài người trong số đó sẽ bị buộc phải im lặng hoặc bị tổng giam, mà là họ chấp nhận quan điểm cho rằng trong một nền dân chủ, mọi người có quyền phản đối công khai, đôi khi bằng hành vi thô lỗ, nhưng trong cuộc tranh luận lớn về vấn đề liệu nước Mỹ có nên hiện diện ở Đông Nam Á hay không, mọi quan điểm đều cần phải được lắng nghe.

Mary Beth Tinker, 13 tuổi, cùng các học sinh khác đeo băng tay đen tới trường trung học tại Des Moines, Iowa, như biểu tượng phản đối cuộc Chiến tranh Việt Nam, và những người quản lý trường học đã ngăn cản họ, cho rằng hành động đó làm gián đoạn công việc học tập. Trên thực tế, không có việc gián đoạn này xảy ra; Thực ra là các quan chức của nhà trường lo ngại về phản ứng của thành phố, nếu có vẻ như các cuộc biểu tình chống chiến tranh được phép tiến hành trong nhà trường.

Trong một trong những vụ án quan trọng nhất này sinh trong thời kỳ chiến tranh, Tòa án Tối cao đã phán quyết rằng nếu vấn đề liên quan đến ngôn luận chính trị, thì khi đến trường, các học sinh vẫn không bị tước mất các quyền theo quy định của Hiến pháp. Nếu các trường học thực sự là cơ sở giáo dục tinh thần công dân, học sinh phải có cơ hội được học và hiểu rằng họ có quyền bày tỏ các quan điểm chính trị không được ưa thích và không bị các nhà chức trách trừng phạt vì bày tỏ những quan điểm này.

## Mary Beth Tinker

Mỗi nhóm thanh thiếu niên có hoạt động riêng của mình... và chúng tôi quyết định đeo băng đen khi đến trường. Lúc đó (1965) phong trào chống chiến tranh ở Việt Nam bắt đầu phát triển. Mặc dù chưa được như sau đó, nhưng lúc đó cũng đã có nhiều người tham gia. Tôi nhớ lúc ấy thật sôi nổi; tất cả mọi người đều tham gia xuất phát từ ý tưởng lớn lao đó. Lúc ấy mới chỉ là một cậu bé, song tôi vẫn có thể là một phần của phong trào ấy và cũng có vai trò quan trọng. Phong trào không chỉ dành cho người lớn, bọn trẻ cũng được coi trọng: khi chúng ta có cái gì đó để nói, mọi người sẽ lắng nghe.

Do đó, chúng tôi đã nghĩ ra việc đeo băng đen khi đến trường. Kế hoạch này tiến triển nhanh và chúng tôi không nghĩ về sau nó lại có tác động lớn đến thế. Chúng tôi không nghĩ rằng việc đó lại trở thành một vấn đề lớn như vậy, bởi vì chúng tôi cũng đã có những cuộc biểu tình nhỏ khác, nhưng chẳng có gì ghê gớm xảy ra cả.

Một ngày trước khi chúng tôi định đeo băng đen, những điều ghê gớm ấy đã xảy ra trong giờ học đại số. Thầy giáo như điên lên và nói nếu ai đeo băng đen đến trường sẽ bị đuổi ra khỏi lớp. Sau đó chúng tôi còn biết được rằng ban giám hiệu nhà trường ra lệnh cấm học sinh đeo băng đen... ai đeo băng đen sẽ bị đình chỉ học.

Ngày hôm sau tôi đi học và đeo băng đen cả buổi sáng. Bọn học sinh trong trường bàn tán nhưng tất cả đều thân thiện, không có gì là thù địch cả. Sau đó ngay sau bữa trưa tôi vào lớp học đại số, và ngồi xuống. Thầy giáo vào lớp, và mọi người thì thầm bàn tán, tất cả không biết điều gì sẽ xảy ra. Thầy giáo bước vào cửa lớp và nói: Mary Tinker, yêu cầu em

ra khỏi lớp và đi ra đại sảnh. Sau đó tôi được gọi đến phòng làm việc của thầy hiệu trưởng...

Thầy hiệu trưởng rất tức giận. Sau đó tôi đã bị đuổi học.

Tái bản với sự đồng ý của: "The Free Press", một chi nhánh của tập đoàn phát hành sách Simon & Schuster, trích từ: "Sự dũng cảm của niềm tin" của Peter Irons, năm 1988.

Vài năm sau, những người phản đối chính sách đối ngoại của chính quyền khác đã đốt cờ Mỹ, nhưng họ đã bị bắt giam ngay sau đó. Để tự bảo vệ mình về mặt pháp lý, những người này kiện lên Tòa án Tối cao. Tòa án Tối cao đã phán quyết rằng, hành động của họ đối với hầu hết người Mỹ là đáng khiển trách, tuy nhiên đó là sự thể hiện: "ngôn luận chính trị có tính tượng trưng" được Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên trong Hiến pháp bảo vệ. Có lẽ trong trường hợp này, ý kiến thú vị nhất là ý kiến của một thành viên của tòa án – một người bảo thủ, ông Anthony Kennedy. Ông đã giải thích tại sao ông cho rằng Tòa án phải cho phép những người đốt cờ được tự do,

## Thẩm phán Anthony Kennedy, nhất trí trong vụ Texas kiện John- son (1989)

Thực tế khắc nghiệt là đôi khi chúng ta phải đưa ra những quyết định mà chúng ta không muốn. Chúng ta quyết định bởi vì những quyết định đó là đúng, đúng ở chỗ pháp luật và Hiến pháp, như chúng ta đã thấy, buộc phải kết cục như vậy. Và cam kết

*của chúng ta đối với quá trình này quan trọng đến mức, trừ một vài trường hợp hiếm hoi, chúng ta không ngừng lại để bày tỏ sự bất bình đối với kết quả, có lẽ vì sợ làm suy tổn một nguyên tắc có giá trị định hướng cho*

mặc dù ông cùng với hàng triệu người Mỹ khác thấy hành động đó thật ghê tởm. Mặc dù cũng có phản đối và than vãn về phán quyết này, song nó cũng chìm dần cùng với thời gian, khi mà tiếng nói của lương tri được lắng nghe. Và không có lời lẽ nào lại chua xót hơn những lời lẽ biện hộ cho quyền tự do

## James H. Warner, lá thư gửi tờ Washington Post, ngày 11 tháng 7 1989

*Khi tôi bước ra khỏi máy bay ( đã được trả tự do sau những ngày bị bắt ở Việt Nam), tôi nhìn lên cao và thấy lá cờ nước Mỹ. Tôi nín thở và nước mắt chảy vòng quanh, tôi chào cờ. Trước đó chưa bao giờ tôi cảm thấy yêu đất nước mình đến thế.... Tôi không thể thỏa hiệp với tự do. Nhìn lá cờ bị đốt cháy thật đau đớn, nhưng một phần nào đó, tôi đồng cảm với những người muốn trừng phạt những kẻ đốt cờ....*

*Tôi vẫn còn nhớ một cuộc thăm vấn (do một người Bắc Việt Nam thực hiện) mà ở đó người ta cho tôi xem một bức ảnh mấy người Mỹ phản đối chiến tranh bằng cách đốt cờ.: “Đó”, viên sĩ quan nói: “Người dân nước ông phản đối sự nghiệp của chính các ông. Điều đó chứng tỏ là các ông sai”.*

*“Không”, tôi nói: “Điều đó chứng tỏ tôi đúng. Ở nước tôi, chúng tôi không sợ tự do, ngay cả khi tự do có nghĩa là mọi người không đồng tình với mình”. Viên sĩ quan vụt*

*đứng dậy, mặt tím đi vì tức giận. Ông ta đập bàn và hét lên yêu cầu tôi câm miệng lại. Trong khi ông ta thuyết giáo, tôi ngạc nhiên khi thấy sự đau đớn và cả sợ hãi trong mắt ông ta. Tôi chưa bao giờ quên được ánh mắt đó, cũng như là sự hài lòng vì tôi đã sử dụng chính công cụ của ông ta – hình ảnh lá cờ bị đốt cháy để chống lại ông ta...*

*Chúng ta không cần thiết phải sửa đổi Hiến pháp để trừng trị những kẻ đốt cờ. Họ đốt cờ Mỹ bởi vì họ ghét nước Mỹ và họ sợ tự do. Cái gì có thể làm họ đau đớn hơn là ý tưởng lật đổ tự do? Hãy phổ biến tự do... Đừng sợ tự do, đó là thứ vũ khí tốt nhất mà chúng ta có.*

ngôn luận của James H. Warner, vốn là một tù binh chiến tranh tại Việt Nam.

Bài học mà Thẩm phán Brandeis đã dạy ta 70 năm trước giờ đã đâm hoa kết trái - cách phản ứng lại trước những lời lẽ sai trái là hãy nói nhiều hơn, để mọi người hiểu được, tranh luận và lựa chọn.

\* \* \* \* \*

Nếu nhân dân nói chung đều chấp nhận quan niệm không ngăn chặn phát ngôn chính trị, thì các hình thức thể hiện quan điểm khác thế nào? Liệu sự ngăn cấm trong Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên trong Hiến pháp có phải là tuyệt đối không, như Thẩm phán Hugo Black (ở tòa án từ năm 1937 đến năm 1971) đã lập luận, từ đó nhà nước không thể kiểm duyệt hay là trừng phạt bất cứ một hình thức nào của ngôn luận? Hay phải chăng có những hình thức nào khác của ngôn luận nằm ngoài tầm che chở của Điều khoản về Tự do Ngôn luận? Liệu một nhà văn, một nghệ sĩ hay một doanh nhân, một người có đức tin mù quáng, một người chống đối hay một phóng

viên trên Internet có thể được nói bất cứ điều gì, dù xúc phạm hay gây đảo lộn, có được đòi hỏi sự bảo vệ của Hiến pháp hay không?

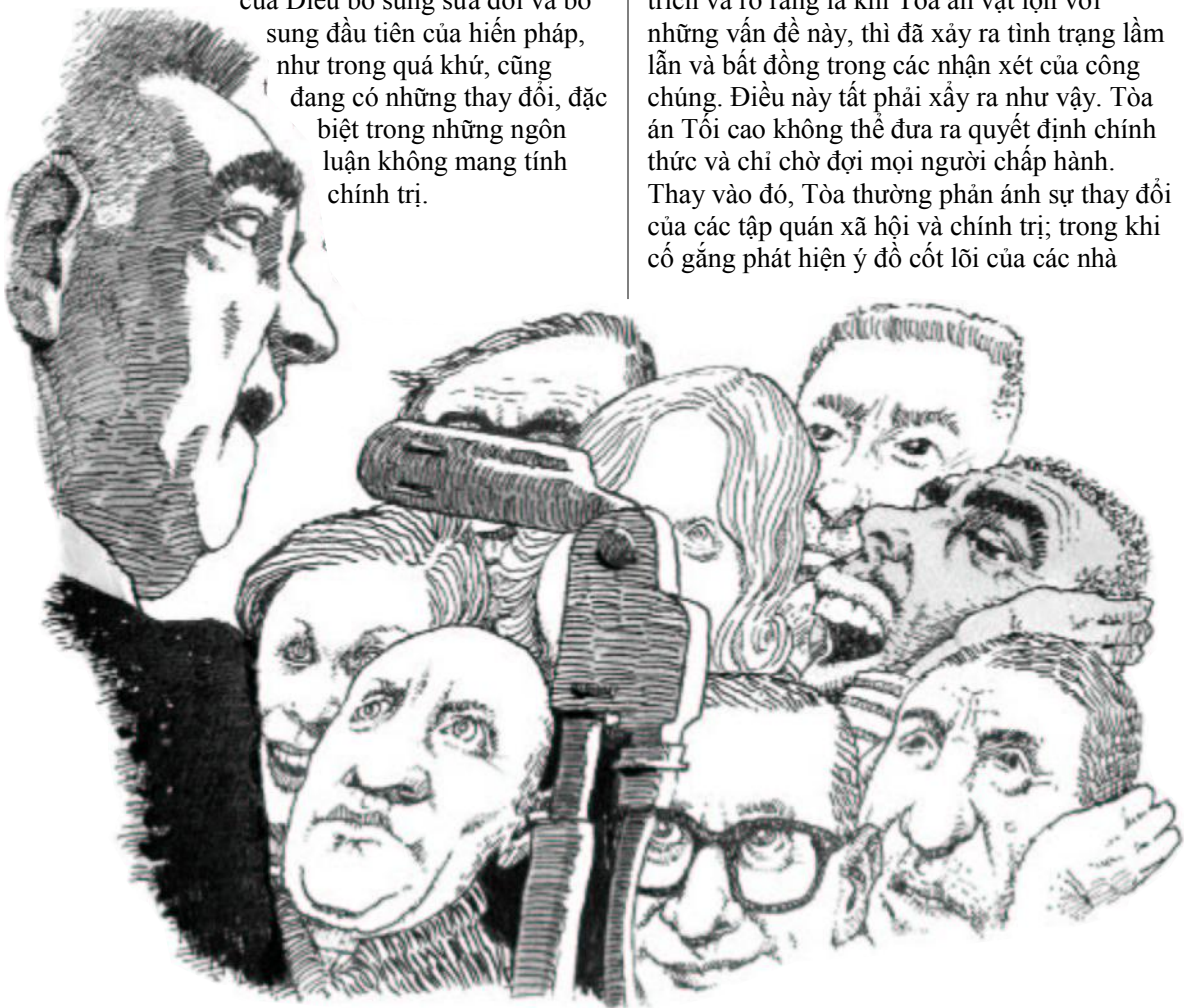
Không dễ dàng tìm ra câu trả lời cho các câu hỏi này. Dự luận không nhất trí, Tòa án Tối cao cũng không đưa ra những phán quyết dứt khoát nào về tất cả các lĩnh vực ngôn luận.

Khi thái độ của công chúng thay đổi, khi Mỹ trở thành một xã hội cởi mở và đa dạng hơn, và khi nền công nghệ điện tử đã thẩm thấu vào mọi khía cạnh của đời sống Mỹ, ý nghĩa

của Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên của hiến pháp, như trong quá khứ, cũng đang có những thay đổi, đặc biệt trong những ngôn luận không mang tính chính trị.

Đầu những năm 40, Tòa án Tối cao đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng Điều bổ sung sửa đổi và bổ sung đầu tiên của Hiến pháp không bao hàm những lời lẽ tục tĩu hay phỉ báng, khẩu chiến hay ngôn ngữ kinh doanh. Tuy nhiên trong một vài thập kỷ qua, Điều bổ sung sửa đổi đầu tiên đã bao quát tất cả những vấn đề này, và mặc dù quyền được bảo vệ không được mở rộng đầy đủ, song có nhiều khía cạnh đã được điều khoản Tự do ngôn luận bảo vệ. Các quyết định không phải là không bị chỉ trích và rõ ràng là khi Tòa án vật lộn với những vấn đề này, thì đã xảy ra tình trạng lăm lăm và bất đồng trong các nhận xét của công chúng. Điều này tất phải xảy ra như vậy. Tòa án Tối cao không thể đưa ra quyết định chính thức và chỉ chờ đợi mọi người chấp hành.

Thay vào đó, Tòa thường phản ánh sự thay đổi của các tập quán xã hội và chính trị; trong khi cố gắng phát hiện ý đồ cốt lõi của các nhà



Soạn thảo, các thẩm phán cũng thử áp dụng tinh thần của các ý đồ đó vào thực tế cuộc sống hiện tại. Đôi khi, làm được điều đó tương đối đơn giản, nhưng khi tòa đưa ra một quyết định khó khăn và gây nhiều tranh cãi, chẳng hạn như trong vụ đốt cờ, thì cần phải dành ra cả một “khu vực dự trữ” cho sự tìm hiểu của công chúng, như tìm hiểu tại sao quyết định này lại cần thiết, và nó phù hợp với bối cảnh rộng lớn hơn của cuộc sống đương đại như thế nào.

Một vấn đề rất khó đối với Tòa án và người dân là nên phân định ranh giới giữa ngôn luận được bảo vệ và không được bảo vệ ở chỗ nào. Trong một số lĩnh vực, ví dụ như sự tục tĩu trong lời nói, những nỗ lực muốn vạch ra một ranh giới có tính pháp lý đã không giành được sự ủng hộ của công chúng, bởi vì bản thân sự tục tĩu không phải là một đối tượng khách quan và dễ định nghĩa. Như tòa đã lưu ý sự tục tĩu của người này ở người khác lại có thể là chất trữ tinh; Cái có thể xúc phạm người này, nhưng lại không xúc phạm người khác. Nhưng liệu đây có phải là vấn đề mà Điều bổ sung sửa đổi đầu tiên muốn bảo vệ không? Phải chăng hình thức biểu hiện nghệ thuật, đặc biệt là khi chúng đi ngược lại với các quy tắc thẩm mỹ và đạo đức đương đại có được các nhà soạn thảo bảo vệ trong Điều bổ sung sửa đổi đầu tiên không?

Tương tự như vậy trong hơn hai thập kỷ gần đây, ở Mỹ đã có một cuộc tranh luận về tác động mang tính chất gặm mòn của đồng tiền tới quá trình bầu cử. Đã có nhiều cố gắng nhằm kiểm soát lượng tiền đóng góp và chi dùng trong các chiến dịch tranh cử, và hạn chế lượng tiền một cá nhân có thể đóng góp. Nhưng mấy năm trước, Tòa án Tối cao đã

khẳng định rằng tiền tài ở một phương diện nào đó cũng là ngôn luận, và khi tiền được sử dụng để làm tăng trọng lượng của việc biểu đạt ý tưởng chính trị thì nó không thể bị kiểm soát. Ở đây ta lại thấy một lĩnh vực khác nữa mà trong đó khó có thể xác định điều một người nào đó có thể giữ quan điểm tự do ngôn luận tới mức độ nào mà không đụng độ với những quan điểm khác và cũng có giá trị ngang bằng nhau của nền dân chủ, chẳng hạn như vấn đề bầu cử công bằng.

Có lẽ nhiệm vụ khó khăn nhất của người Mỹ cũng như hệ thống pháp lý Mỹ là việc quyết định Điều bổ sung sửa đổi đầu tiên của hiến pháp sẽ được áp dụng như thế nào đối với nền công nghệ điện tử hiện đại. Mạng toàn cầu có phải chỉ là một ví dụ khác nữa về thị trường quan điểm của Thẩm phán Holmes không? Liệu có xảy ra tình huống là vào một ngày nào đó, khi tất cả những người nội trợ trên thế giới có thể tiếp cận với thông tin trên mạng và mỗi cá nhân đều có cơ hội giao lưu trực tuyến, họ sẽ nói với toàn thế giới điều họ muốn nói và làm cho Điều sửa đổi đầu tiên của Hiến pháp không còn phù hợp nữa?

Những câu hỏi này và nhiều câu hỏi khác nữa tiếp tục được tranh cãi ở Mỹ - tại các tòa án, trong các phiên điều trần của Quốc hội, trong các buổi họp của Tổng thống, trong các trường đại học, các diễn đàn công khai và ở mỗi gia đình. Trong số các quyền con người, không có quyền nào quý giá và dễ bị tác động bởi sự thay đổi của các quan điểm bằng quyền tự do ngôn luận. Tuy nhiên, hầu hết người Mỹ đều nhận ra rằng, như Thẩm phán Brandeis đã chỉ rõ, trách nhiệm công dân đòi hỏi họ không chỉ bày tỏ các quan điểm khác thường, mà còn lắng nghe những người khác tán thành quan



---

điểm của họ, để cuối cùng quá trình dân chủ có thể vận hành. Mặc dù mọi người không phải luôn luôn tán thành ý tưởng của Thẩm phán Holmes, nhưng họ vẫn thừa nhận sự thật mà ông đã tuyên bố khi nói rằng Điều bổ sung sửa đổi đầu tiên của Hiến pháp không phải để bảo vệ những ngôn luận mà chúng ta tán thành, mà bảo vệ những ngôn luận mà chúng ta căm ghét.

*TÀI LIỆU ĐỌC THÊM:*

**Lee C. Bolling & Geoffrey R. Stone**, Luôn luôn cảnh giác: Tự do ngôn luận trong thời kỳ đương đại/hiện đại (University of Chicago Press, Chicago, 2002).

**Zechariah Chafee, Jr.**, Tự do ngôn luận ở Mỹ (Nhà xuất bản ĐHTH Harvard, Cambridge, 1941).

**Michael Kent Curtis**, Tự do ngôn luận: Ưu đãi của nhân dân (Nhà xuất bản ĐHTH Duke, Durham, 2000).

**Harry Kalven**, Một truyền thống đáng trân trọng: tự do ngôn luận ở Mỹ (Nhà xuất bản Harper & Row, New York, 1988). ■

# Tự do báo chí

Quốc hội sẽ không đề ra luật... hạn chế sự tự do ngôn luận, hay tự do báo chí...

– ĐIỀU BỔ SUNG SỬA ĐỔI THỨ NHẤT CỦA HIẾN PHÁP HOA KỲ

Dù là quyền rất được trân trọng của người dân nhưng tự do báo chí khác với các quyền tự do khác của người dân vì đây là quyền vừa mang tính cá nhân vừa mang tính thể chế. Quyền này không chỉ áp dụng đối với quyền của một cá nhân được xuất bản những ý kiến của mình mà còn là quyền được in và truyền thông để bày tỏ quan điểm chính trị và đưa tin, xuất bản tin. Do đó, một nền báo chí tự do là một trong những nền tảng của một xã hội dân chủ, và như Walter Lippmann, một nhà báo chuyên mục thế kỷ 20, đã viết: “Một nền báo chí tự do không phải là một đặc quyền mà là một sự cần thiết mang tính hữu cơ trong một xã hội vĩ đại”. Quả thực, khi xã hội trở nên ngày càng phức tạp, con người ta ngày càng dựa vào báo chí, đài phát thanh, và truyền hình để cập nhật thời sự thế giới, ý kiến, và tư tưởng chính trị. Một dấu hiệu về tầm quan trọng của nền báo chí tự do là khi các lực lượng phản dân chủ

**Tổng thống Thomas Jefferson, nói về sự cần thiết về một nền báo chí tự do (1787)**

*Nền tảng của Chính phủ chúng ta là ý kiến của người dân, và mục tiêu hàng đầu là phải tôn trọng dư luận; và nếu để cho tôi quyết định là liệu chúng ta nên có một Chính phủ không cần báo chí hay báo chí không cần Chính phủ, tôi chẳng ngần ngại chọn cái thứ hai.*

nắm quyền ở một nước, hành động đầu tiên của họ thường là khóa miệng báo chí.

Nguồn gốc của tự do ngôn luận và tự do báo chí là gần giống nhau, vì những chỉ trích về Chính phủ dù dạng viết hay nói đều bị trừng phạt theo luật Anh. Vấn đề không phải là những gì được in ra có đúng hay không; Chính phủ coi những lời chỉ trích là tội lỗi vì sự chỉ trích này gây ra sự hoài nghi về phẩm chất và uy tín của các quan chức nhà nước. Tiến bộ đạt được một nền báo chí thực sự tự do là việc mọi người có thể xuất bản quan điểm của mình mà không sợ bị Chính phủ trả thù. Tiến bộ này bị ngưng lại và giữa thế kỷ

**Ngài William Blackstone, Bình luận về Bộ luật của Anh (1765)**

*Trong khi những tội phi báng, vô đạo, phản bội, ly giáo, xúi giục nổi loạn hay gây xì căng đan bị luật Anh trừng phạt..., thì tự do báo chí nếu hiểu đúng hoàn toàn không bị vi phạm. Thực ra tự do báo chí là rất quan trọng đối với bản chất của một nhà nước tự do; nhưng điều này chỉ cho phép tự do xuất bản chứ không phải là không bị kiểm duyệt khi xuất bản những vấn đề có liên quan đến hình sự. Tất cả con người tự do đều có quyền đương nhiên được bày tỏ quan điểm thái độ trước công chúng; cấm đoán điều này tức là phá hoại tự do báo chí; nhưng nếu người đó xuất*

*bản những điều không hợp lý, có hại, hoặc bất hợp pháp, người đó phải chịu hậu quả về sự liều lĩnh của mình.*

XVIII, nhà binh luật pháp lý vĩ đại người Anh, Ngài William Blackstone, tuyên bố rằng dù quyền tự do báo chí là rất quan trọng đối với bản chất của một nhà nước tự do, nhưng nó vẫn có thể và nên bị hạn chế.

Nhưng cái gì cấu thành nên “tội phi báng, vô đạo, phản bội, ly giáo, xúi giục nổi loạn hoặc gây xi căng đan”? Thực ra điều đó phụ thuộc vào cách hiểu của Chính phủ và về bản chất, bất kỳ ấn phẩm nào dù chỉ trích nhẹ nhàng chính sách hay các nhà lãnh đạo Chính phủ đều có thể dẫn đến án tù hay những hậu quả tệ hại hơn. Đối với sự đánh giá chủ quan như thế, sự thực không có giá trị gì cả.

Những cư dân thuộc địa Mỹ đã phổ biến luật tập tục của Anh vượt qua Đại Tây Dương, và các quan chức thuộc địa cũng ít khoan dung đối với báo chí như những ông chủ của họ ở quê nhà. Năm 1735, Thống đốc Hoàng gia New York, William Cosby, đã cáo buộc nhà xuất bản báo John Peter Zenger về tội xúi giục nổi loạn do chỉ trích việc ông Cosby cách chức một vị thẩm phán đã phán quyết không có lợi cho thống đốc này trong một vụ án quan trọng. Theo những nguyên tắc truyền thống do Black-



stone đưa ra, Zenger có quyền xuất bản những chỉ trích của ông, nhưng nay lại phải chịu hậu quả. Tuy nhiên, luật sư của Zenger là Andrew Hamilton đã thuyết phục bồi thẩm đoàn tha cho Zenger với lý do rằng những gì đã xuất bản là sự thật. Dù sẽ còn mất nhiều năm để quan niệm về sự thật như một biện hộ đầy đủ cho tội bôi nhọ được chấp nhận trong luật Anh hoặc luật Mỹ, nhưng vụ này đã tạo ra một tiền lệ chính trị quan trọng. Với các bồi thẩm đoàn ở Mỹ không muốn kết tội một người vì đã xuất bản sự thật hay một ý kiến, các quan chức hoàng gia khó có thể tạo ra các vụ về bôi nhọ nổi loạn ở các khu thuộc địa. Vào thời Cách mạng, dù có các luật trên sách vở nhưng các nhà xuất bản thuộc địa vẫn thoải mái tấn công Hoàng đế và các thống đốc hoàng gia của các tỉnh.

Việc các tác giả của Điều khoản Báo chí trong Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất của Hiến pháp có ý định đưa vào những bài học của vụ Zenger vẫn còn gây tranh cãi vì hầu như tất cả các bang mới của Mỹ đều chấp nhận luật tập tục của Anh, kể cả những quy định về báo chí, khi các bang này độc lập. Khi Quốc hội thông qua Đạo luật về Nổi loạn năm 1798 trong cuộc chiến tranh nửa vời với Pháp, điều này cho phép sự thực là sự bào chữa của tội bôi nhọ đối với Tổng thống và Chính phủ Hoa Kỳ. Tuy nhiên luật này được thực thi theo tinh thần hạn chế và phe phái chống lại những người Cộng hòa Jefferson. Các thẩm phán theo chủ nghĩa Liên bang thực ra đã phớt lờ điều khoản về sự thực là công cụ bào chữa và cũng áp dụng điều khoản này như những người đồng nhiệm ở Anh thông qua trừng phạt các phát biểu như tội bôi nhọ. Ví dụ Matthew Lyons, một nhà xuất bản báo Vermont, đã chỉ trích Tổng thống John Adams vì “lòng tham lam vô độ về sự phô trương lối bịch, sự nịnh hót ngu dốt, và sự háms lợi ích kỷ”. Vì những

nhận xét này mà ông bị phạt 1.000 đô-la và khổ sở trong tù trong 4 tháng cho đến khi có đủ tiền nộp phạt.

Đạo luật Nổi loạn hết hiệu lực năm 1801, và Chính phủ Liên bang đã không vi phạm Điều khoản Báo chí trong thế kỷ XIX, trừ ngoại lệ về một số hạn chế trong Nội chiến. Tội bôi nhọ dần trở thành một vấn đề luật dân sự chứ không phải là hình sự, và các cá nhân nổi tiếng tự mình đi kiện để bảo vệ uy tín của mình. Quốc hội đã thông qua một Đạo luật Nổi loạn khác trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, và như đã lưu ý trong chương về tự do ngôn luận, các vụ liên quan đến đạo luật này trước hết được coi là ngôn luận và dẫn đến kiểm tra về nguy cơ rõ ràng hiện hữu. Nhưng khi nói về tự do báo chí, phải mãi đến những năm 1930 chúng ta mới đạt được những tiến bộ lớn, khi lý luận về kiểm chế trước được khôi phục. Trong việc xây dựng một nền báo chí thực sự tự do, báo chí nhận thấy họ có một đồng minh hùng mạnh là Tòa án Tối cao đã biến chỉ một cụm từ “hoặc là của báo chí” (trong Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất Hiến pháp Hoa Kỳ) thành lá chắn hữu hiệu cho tự do báo chí.

Ngành luật về Điều khoản Báo chí Hiện đại bắt đầu bằng vụ án nổi tiếng Near kiện Minnesota năm 1931, và tuy thoạt tiên có vẻ như vụ này chẳng qua nhắc lại quan điểm của Blackstone về sự hạn chế trước, nhưng thực ra đó là bước đi đầu tiên phát triển lý luận này để xây dựng một nền báo chí độc lập và vững mạnh.

Bang Minnesota đã thông qua một bộ luật tương tự như các bang khác cho phép thu hồi bất kỳ ấn phẩm nào “nguy hại, tai tiếng hay bôi nhọ” trong công luận. Tuy nhiên trong trường hợp này, luật đã được thông qua nhằm đóng cửa một tờ báo cụ thể đó là tờ Saturday Press. Tờ này ngoài việc khiêu khích phân biệt

chúng tộc chống lại người da đen và các nhóm sắc tộc khác, còn đăng tải một loạt các bài phan phiu sự tham nhũng của các chính trị gia địa phương và các lãnh đạo doanh nghiệp. Tòa án bang đã sẵn lòng đóng cửa tờ Saturday Press, tờ này sau đó đã khiếu nại lên Tòa án Tối cao. Chánh án Charles Evans Hughes đã vận dụng Điều khoản về Báo chí trong Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất đối với các bang (trước đó chỉ áp dụng cho Quốc hội), và nhắc lại quan điểm rằng không Chính phủ nào, trừ trường hợp khẩn cấp thời chiến, có thể hạn chế quyền hợp hiến của một tờ báo được xuất bản. Điều này không có nghĩa là các tờ báo không thể bị trừng phạt vì những lý do khác, hoặc bị các cá nhân kiện vì tội bôi nhọ. Nhưng vụ này đã đặt nền tảng cho hai bước phát triển quan trọng hơn 3 thập kỷ sau và đây là những trụ cột của một nền báo chí tự do hiện đại.

Bước phát triển đầu tiên xuất phát từ phong trào dân quyền những năm 1960. Hồi đó, hầu hết các bang đều có luật nhưng thực ra không đề ra các biện pháp kiểm chế trước, nhưng cho phép các vụ kiện dân sự về tội bôi nhọ nhân cách nếu thông tin được in ra là nguy hại hay dù chỉ là lỗi. Đã có những tranh cãi giữa những người ủng hộ dân quyền và cảnh sát ở Montgomery, Alabama, và một nhóm các tổ chức nhân quyền và các cá nhân đã lấy ra một mẫu quảng cáo nguyên trang trên Thời báo New York có nhan đề “Hãy chú ý những tiếng nói đang cất lên” mô tả những khó khăn của các nhà hoạt động dân quyền và yêu cầu được tài trợ thúc đẩy mục đích của mình. Dù I.B.Sullivan, Cảnh sát Trưởng ở Montgomery, Alabama, không bị đề cập đích danh nhưng ông vẫn kiện Thời báo với lý do mẫu quảng cáo có những sai sót về thông tin bôi nhọ việc ông thi hành công vụ. Một bồi thẩm đoàn địa phương đã ủng hộ ông và buộc Thời báo phải bồi thường thiệt hại cho ông là 500.000 đô-la Mỹ.

Sullivan kiện tờ báo này không phải vì những sai sót nghiêm trọng (một tờ báo nói rằng Bác sỹ Martin Luther King, Jr. đã bị tù 7 lần, nhưng thực ra ông chỉ bị tù 4 lần), mà là vì người miền Nam coi báo chí là kẻ thù của cuộc đấu tranh dân quyền. Mỗi lần những người phản đối bị đánh đập hay bắt bớ, báo chí không chỉ đưa tin trong nước mà còn ra cả thế giới. Thời báo không chỉ là tờ báo hàng đầu trong nước mà còn là một trong những tờ lớn nhất và thành công nhất. Nếu báo này có thể bị phạt nặng (và 500.000 đô-la là khoản tiền rất lớn năm 1964) thì những tờ nhỏ hơn và ít giàu có hơn sẽ phải cẩn thận khi đưa tin về phong trào dân quyền. Nói cách khác, chấp nhận phán quyết này sẽ có tác động “đáng sợ” đến quyền tự do báo chí trong Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất.

Tòa án tối cao không chỉ đảo lộn phán quyết này mà làm như vậy có nghĩa là đã đi xa hơn quy định đơn giản về kiểm chế trước vốn là di sản của Anh để lại; tòa án đã loại bỏ bất kỳ sự trừng phạt nào đối với các ấn phẩm khi các câu chuyện có liên quan đến các quan chức nhà nước và năng lực của họ, trừ khi một tờ báo biết là thông tin đó không đúng nhưng vẫn cho in với mục đích xấu là làm hại uy tín của quan chức đó. Trong khi không cho phép báo chí in bất cứ thông tin gì và vẫn cho các công dân quyền kiện báo chí nếu bị bôi nhọ, phán quyết này đã giải quyết một vấn đề chính của nền báo chí tự do, đó là khả năng đưa tin đầy đủ và tự do về Chính phủ và các quan chức của Chính phủ. Có thể thỉnh thoảng có lỗi do sơ suất nhưng điều đó không quan trọng; như Tòa đã giải thích, lỗi thường có khi “đang sẵn tin nóng hổi”. Nhưng người dân cũng cần được thông tin, và không được phép tố cáo bôi nhọ đối với một tờ báo khi đang làm công việc của mình.

Thẩm phán William Brennan Jr.,  
trong vụ Thời báo New York  
kiện Sullivan  
(1964)

*Chúng tôi xem xét vụ này trong bối cảnh nước ta cam kết sâu sắc đối với nguyên tắc tranh luận về các vấn đề chung không được cấm đoán và phải sôi nổi, công khai, có thể có cả những lời lẽ tấn công quyết liệt, chua cay, và đôi khi sắc sảo chống lại các quan chức Chính phủ. Quảng cáo hiện nay là sự thể hiện sự bất bình và phản đối về một trong những vấn đề chung quan trọng của thời đại chúng ta và rõ ràng là đáng được hiến pháp bảo vệ. Vấn đề là liệu nó có đánh mất quyền bảo vệ đó không do sự sai lệch của những lập luận và do sự bôn nhọ đối với bị đơn. Những cách hiểu chính xác về những bảo đảm trong Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất đã không công nhận ngoại lệ trong việc kiểm chứng sự thật – dù là được thực hiện bởi các thẩm phán, bồi thẩm đoàn, hay các quan chức nhà nước – và đặc biệt không thừa nhận việc đặt gánh nặng chứng minh sự thực đó vào người phát ngôn. Sự bảo vệ của hiến pháp không chống lại sự thực, sự phổ biến hay tính hữu ích về mặt xã hội của các ý tưởng và quan điểm đưa ra...Việc làm tổn hại uy tín của quan chức cũng như những sai sót về thông tin đều dẫn đến sự trừng phạt ngôn luận tự do... Việc chỉ trích hành vi của quan chức không làm mất sự bảo vệ của hiến pháp chỉ vì đó là sự chỉ trích xác đáng và do đó làm giảm uy tín của quan chức.*

Trụ cột hiện đại thứ hai là cái gọi là vụ Tài liệu Lầu Năm Góc, xuất phát từ việc xuất bản những tài liệu ăn cắp của Bộ Quốc phòng bởi một nhân viên dân sự phản đối việc Mỹ dính líu trong cuộc Chiến tranh Việt Nam. Những tài liệu này là một phần của bản báo cáo tổng thể được đề xuất năm 1967 và không có thông tin mật nào liên quan đến các hoạt động quân sự hiện thời ở Đông Nam Á. Tuy nhiên, những tài liệu này tiết lộ về tư duy của các nhà hoạch định chính sách cũng như những sai lầm trong nhận định dẫn đến việc Mỹ ngày càng lún sâu hơn vào cuộc chiến dưới chính quyền của Tổng thống Lyndon Johnson. Dù giờ đây Nhà Trắng đã có một vị Tổng thống mới, nhưng Richard Nixon vẫn phản đối việc xuất bản tài liệu này, với lý do rằng nó có thể tác động tiêu cực tới những lợi ích an ninh quốc gia.

Thời báo New York bắt đầu xuất bản Những tài liệu Lầu Năm Góc vào ngày 13/6/1971 và khi Chính phủ cấm tạm thời sau đó, Tờ Washington Post bắt đầu in bản sao của Tài liệu Lầu Năm Góc. Sau khi Chính phủ yêu cầu tòa án đình chỉ Tờ Washington Post, tờ Boston Globe tiếp tục in. Do những tòa án cấp thấp hơn bất đồng về việc có nên áp dụng quy định kiểm chế trước trên thực tế và do Chính phủ muốn giải quyết nhanh chóng vấn đề này nên Tòa án Tối cao đã đồng ý xúc tiến nhận vụ này. Dù bên tư pháp đôi khi bị chỉ trích vì chậm trễ nhưng các thẩm phán lần này đã làm việc khẩn trương một cách đáng kinh ngạc. Họ đồng ý nhận vụ này ngày thứ sáu, nghe tranh luận ngày tiếp theo, và đưa ra phán quyết ngày thứ ba sau đó, chỉ 17 ngày sau khi Thời báo bắt đầu xuất bản.

Phán quyết này còn là tuyên bố rõ ràng nhất rằng Chính phủ không nên tìm cách kiểm duyệt báo chí hay ngăn việc tiết lộ thông tin có thể đã động đến ai đó. Ba trong số các vị thẩm

---

phán cho rằng Chính phủ lẽ ra không nên đình chỉ ở tòa án cấp thấp hơn, và chỉ trích tòa này vì đã cho phép hành động kiểm chế trước này. Tuy Tòa không nói rằng hành động kiểm chế trước không thể được áp dụng trong mọi trường hợp (trừ ngoại lệ thông tin nhạy cảm trong những tình huống khẩn cấp như thời chiến), nhưng rõ ràng là Tài liệu Lầu Năm Góc không thuộc loại này.

### Thẩm phán William O. Douglas, nhất trí trong vụ New York Times kiện Hoa Kỳ (1971)

*Những vụ tiết lộ như thế này có thể có tác động rất nghiêm trọng. Nhưng không có cơ sở cho việc áp dụng kiểm chế trước đối với báo chí... Mục đích chính của Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất là cấm việc Chính phủ tùy tiện khống chế thông tin bất lợi. Một cuộc tranh luận rộng rãi tiếp tục trên toàn quốc về quan điểm của chúng ta ở Việt Nam. Tranh luận và bàn cãi công khai các vấn đề chung là yếu tố then chốt đối với sự phát triển của*

---

Không phải ai cũng đồng ý, và vị tướng cũng là cựu đại sứ ở Việt Nam Maxwell Taylor đã bày tỏ sự bất bình của nhiều người trong Chính phủ về phán quyết của Tòa án. Ông tuyên bố, quyền được thông tin của công dân chỉ hạn chế “ở những vấn đề mà người đó muốn biết để trở thành một công dân tốt và hoàn thành những vai trò của mình”, và chỉ có vậy. Nhưng thực ra mục đích chính của phán quyết Tòa án là cho phép công dân thực hiện nghĩa vụ của mình. Thẩm phán Douglas chỉ ra rằng có một cuộc tranh luận quan trọng trên toàn quốc diễn ra về vai trò của Mỹ ở Việt

Nam. Làm sao công dân có thể thực hiện nghĩa vụ của mình và tham gia tích cực vào cuộc tranh luận này nếu họ không được biết những thông tin quan trọng?

\* \* \* \* \*

Tuy nhiên, tờ New York Times, tờ Washington Post, và các tờ báo lớn khác không phải là những cá nhân mà là những tập đoàn lớn với hàng nghìn nhân viên và tài sản trị giá hàng triệu đô-la. Việc trao nhiều quyền cho báo chí thường là các thực thể kinh doanh có liên quan như thế nào đến quyền của người dân? Chúng ta cần nhớ lại những lời của Thẩm phán Brandeis về nghĩa vụ công dân trong chương Tự do Ngôn luận “rằng tranh luận công khai là một nghĩa vụ chính trị; và điều đó phải là nguyên tắc cơ bản của Chính phủ Mỹ”. Nhưng để tham gia cuộc tranh luận đó, để thực hiện trách nhiệm của một công dân, thì cần phải cung cấp thông tin cho họ. Thông tin chính xác không phải lúc nào cũng đến từ Chính phủ, mà còn được cung cấp từ những nguồn độc lập, và việc duy trì dân chủ và tự do phụ thuộc vào tính độc lập và không bị đe dọa của những nguồn tin này.

### Thomas Carlyle nói về báo chí (1841)

*Burke cho rằng có ba đẳng cấp trong Quốc Hội; nhưng trong Phòng Trưng bày của Phóng viên sau đó, xuất hiện thêm một đẳng cấp thứ tư quan trọng hơn. Đây không phải là vấn đề về tài diễn thuyết hay câu nói hóm hỉnh; mà đây là một thực tế rất quan trọng với chúng ta trong thời đại này.*

---

Bằng cách gọi giới báo chí là “đẳng cấp thứ tư”, Burke muốn nói rằng chính khả năng ảnh hưởng đến công luận đã khiến giới này trở thành một nguồn quan trọng trong việc quản trị một quốc gia. Ngày nay, chúng ta có cách nhìn khác về vai trò của tự do báo chí, tuy nhiên vẫn gần như là các điều khoản liên quan đến thể chế. Thẩm phán Potter Stewart nhận thấy vai trò cần thiết của tự do báo chí trong việc vạch trần tham nhũng và giữ cho hệ thống chính trị trong sạch. Đồng nghiệp của ông tại tòa án tối cao, William O. Douglas, nhấn mạnh thêm khi giải thích rằng giới báo chí giúp thực hiện quyền được biết của công chúng. Quyền được biết là rất cần thiết đối với quá trình quản trị của con người”.

### Thẩm phán Potter Stewart, về vai trò của tự do báo chí (1975)

*Đảm bảo tự do báo chí, tóm lại, là một điều khoản quy định trong Hiến pháp. Hầu hết các điều khoản khác trong Tuyên ngôn Nhân quyền bảo vệ các quyền tự do cụ thể hoặc các quyền cá nhân cụ thể. Ngược lại, Điều khoản Tự do Báo chí lại bảo vệ về thể chế.*

Một ví dụ điển hình về việc báo chí thực hiện vai trò cơ cấu này có thể thất trong hệ thống tòa án hình sự. Bên cạnh việc bảo vệ các quyền của bị cáo, sẽ được đề cập đến trong các chương khác, công dân cần biết liệu các quá trình hành chính của tòa án có hoạt động hiệu quả hay không. Liệu các phiên xử án này có công bằng hay không? Liệu các phiên xử này có được giải quyết nhanh gọn hay có sự trì hoãn nào gây khó khăn hay không? Tuy nhiên, thường thường người ta không có thời gian đến tòa án địa phương và ngồi dự phiên xử, thậm chí không thể ngồi hàng giờ để xem

phiên tòa phát trên truyền hình. Thay vào đó, thông tin được báo chí tổng hợp có thể là trong tờ báo buổi sáng, trên chương trình truyền hình buổi tối, hay các bản tin trên đài phát thanh. Và nếu như báo chí không được dự các phiên tòa này, thì họ không thể cung cấp thông tin “quan trọng đối với quá trình quản trị của người dân”.

Tuy nhiên còn về sự cần thiết đối với một phiên tòa công bằng thì sao? Nếu tội ác rất nghiêm trọng, nếu phản ứng của người dân địa phương tăng cao, nếu việc công khai quá mức có thể phá hoại các khả năng lựa chọn một bồi thẩm đoàn công tư, liệu nên chăng giới báo chí không được tham dự? Theo như Tòa án Tối cao, câu trả lời là không. “Những hạn chế ban đầu đối với ngôn luận và ấn phẩm”, theo Chánh án Warren E. Burger, “là sự vi phạm nghiêm trọng nhất và không thể tha thứ được đối với các quyền được nêu trong Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất của Hiến pháp”. Quan tòa có nhiều cách theo lịch sắp xếp của họ để giải quyết những vấn đề như vậy, kể cả các mệnh lệnh để bịt miệng các luật sư bào chữa và luật sư bên nguyên, thay đổi địa điểm sang một môi trường ít phản ứng hơn, và cô lập bồi thẩm đoàn.

Vụ kiện điển hình về quyền được đưa tin về các phiên xử của giới báo chí là vụ Tờ báo Richmond, Inc. kiện tiểu bang Virginia (1980), và tờ báo này đã cùng cố thêm quyền được biết của người dân thông qua các nỗ lực nhằm thúc đẩy tự do báo chí. Một người đàn ông bị bắt vì tội giết người, và vì rất nhiều lý do, cả ba phiên xử án trước đó đều không công bằng. Vì vậy, khi phiên xử thứ tư được tiến hành, thẩm phán, bên nguyên, và luật sư bào chữa đã nhất trí rằng cả người xem và báo chí không nên có mặt trong phòng xử án.



Tờ báo địa phương đệ đơn kiện đối với phán quyết của thẩm phán, và trong một quyết định quan trọng, Tòa án đã cân bằng giữa lợi ích của điều khoản Sửa đổi Lần thứ nhất với Lần thứ sáu - quyền tự do báo chí với quyền về một phiên tòa công bằng- và nhận thấy rằng chúng không xung đột với nhau. Sửa đổi Lần thứ sáu đảm bảo “một phiên xử công khai và nhanh gọn” hàm ý không chỉ là bảo vệ bị cáo trước các phiên tòa bí mật của Star Chamber, mà còn bảo vệ quyền được tham dự và chứng kiến phiên tòa của dư luận. Vì tất cả người dân của Virginia, hay thậm chí của Richmond, không thể tham dự phiên tòa, nên báo chí phải chấp nhận thuật lại thủ tục kiện tụng, và góp phần đảm bảo rằng phiên tòa đã được tiến hành một cách công bằng.

Chánh án Warren E. Burger,  
trong vụ *Tờ Richmond, Inc. kiện*  
*tiểu bang Virginia*  
(1980)

*Dự luật về Quyền con người được ban hành trong bối cảnh các phiên xử án đã được công khai từ lâu. Việc tiếp cận của công chúng đối với các phiên tòa do vậy đã được coi là một mặt quan trọng của bản thân qua trình này; việc tiến hành phiên xử “trước sự chứng kiến của càng nhiều người được chọn tham dự” được coi là một trong những lợi thế vô giá của một hiến pháp Anh tự do của Chính phủ”. Trong việc đảm bảo các quyền tự do như tự do ngôn luận và báo chí, “Điều bổ sung sửa đổi lần thứ nhất của Hiến pháp còn vượt qua cả việc bảo vệ báo chí và quyền tự do bày tỏ quan điểm của mỗi cá nhân nhằm ngăn chặn Chính phủ không hạn chế nguồn thông tin mà công chúng có thể tiếp cận”. Tự do ngôn luận có kèm theo cả tự do lắng nghe. Trong nhiều*

*bối cảnh, Tòa án này đã dựa vào các quyền được nêu trong Điều bổ sung sửa đổi lần thứ nhất để tiếp nhận thông tin và ý tưởng. Trong bối cảnh các vụ xử án, điều này có nghĩa là bản thân Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất đảm bảo tự do ngôn luận và báo chí, ngăn cản Chính phủ không đóng cửa phòng xử án đã được mở cửa cho công chúng tại thời điểm khi mà điều sửa đổi này được thông qua. “Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất không nói rõ ràng. Tuy nhiên phải hiểu trên phạm vi rộng nhất có thể mà ngôn ngữ thể hiện và đặt trong bối cảnh của một xã hội yêu chuộng tự do”.*

Mặc dù trường hợp này liên quan đến phiên tòa hình sự, một lý thuyết tương tự sẽ được áp dụng cho các phiên tòa dân sự. Oliver Wendell Holmes (một thẩm phán của Tòa án Tối cao từ 1902 đến 1932) đã bình luận rằng sự xem xét kỹ lưỡng của công chúng đã tạo ra ý thức nghiên cứu mô hình quản lý thích hợp của quan tòa. Ông viết: “Thật xứng đáng, khi mà phiên tòa có liên quan đến dân sự được công chúng chứng kiến, không phải vì công chúng quan tâm đến mỗi bất hòa giữa người này với người kia, mà bởi vì đó là khoảnh khắc quan trọng nhất mà những người thực thi công lý nên hành động với một ý thức có trách nhiệm với công chúng rằng tất cả công dân phải hài lòng với chính mình đối với cách hoàn thành nhiệm vụ công”.

Những phát triển công nghệ hiện nay đã đưa khái niệm về sự có mặt của công chúng trong phiên tòa lên một tầm mới. Mặc dù hiện nay, không có quyền, theo hiến pháp, được lắp camera trong phòng xử án, nhiều bang đã thông qua luật cho phép truyền phát các phiên xử án. Khi phát tin trên truyền hình lần đầu tiên, đã không thể thực hiện được vì cỡ của

máy quay, ánh sáng cần thiết, và cần phải có micro cho tất cả mọi người. Ngày nay, có thể thấy toàn cảnh phòng xử án qua một vài máy quay nhỏ không thể nhìn thấy, được điều khiển ở phòng bên cạnh hay trên một chiếc xe đỗ ở bên ngoài. Mặc dù mới chỉ thử nghiệm, nhưng việc phát các phiên xử trên tivi đã khá phổ biến, và đã có một mạng lưới vô tuyến cáp của Mỹ được biết đến là Truyền Hình Tòa án truyền phát các phiên tòa cũng như lời bình luận của các luật sư và các giáo sư luật. Trong trường hợp này, các phương tiện truyền thông đại chúng đóng vai trò trung gian giữa một bên là công luận và một bên là hệ thống tư pháp, nhưng theo một cách mới làm cho người xem hiểu rõ hơn về diễn biến sự việc.

(Tương tự, thủ tục tố tụng của cả Quốc hội, các phiên điều trần của Quốc hội, và cơ quan lập pháp của bang thường được tiến hành qua mạng lưới dây cáp, cụ thể là C-SPAN, một ví dụ khác về phương tiện truyền thông kết nối người dân với công việc của chính quyền).

\* \* \* \* \*

Khái niệm về “quyền được biết” được rút ra từ Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất và các Điều khoản về Báo chí là một khái niệm khá mới trong tư tưởng chính trị và tư pháp của Mỹ, tuy nhiên một lần nữa chúng ta có thể thấy dân chủ và kèm theo là các quyền tự do không phải là điều kiện bất biến, tuy nhiên nó sẽ biến đổi khi chính xã hội thay đổi. “Quyền được biết của người dân” có liên hệ mật thiết với tự do báo chí, tuy nhiên nó được dựa trên mối quan tâm về dân chủ rộng hơn. Nếu chúng ta muốn hiểu khái niệm dân chủ, như Tổng thống Abraham Lincoln đã định nghĩa như sau, “một Chính phủ của dân, do dân và vì dân”, vì vậy công việc của Chính phủ thực ra là công việc của người dân, và đây là điểm mà vai trò cơ cấu của tự do báo chí và các mối

quan tâm dân chủ của tất cả công dân gặp nhau. Đây không phải là một lời khẳng định chắc chắn. Cả người dân và giới báo chí đều không nhất thiết phải biết tất cả những gì đang diễn ra trong nội các Chính phủ. Những vấn đề liên quan đến an ninh quốc gia, vấn đề đối ngoại, và tranh luận nội bộ về chính sách phát triển, vì nguyên nhân hiển nhiên, không phải là mục tiêu để công chúng giám sát hiện nay. Như Giáo sư Trường luật Rodney A. Smolla, một người tham gia vào Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất, đã viết, “các chính quyền dân chủ phải công khai và minh bạch. Tuy nhiên thậm chí chính quyền công khai và dân chủ nhất ở mức độ nào đó, sẽ cần một số biện pháp bảo mật và bí mật để có thể thực hiện chức năng của mình một cách hiệu quả”.

Trong khi điều này có vẻ như rất hợp lý, nhưng vấn đề hiện nay là có hai lực lượng đối nghịch nhau. Một mặt, các quan chức Chính phủ ở tất cả các cấp, thậm chí trong cả xã hội dân chủ, sẽ không muốn chia sẻ thông tin với giới báo chí hay công chúng; mặt khác, giới báo chí, được dân chúng ủng hộ, thường muốn nắm bắt được nhiều thông tin hơn là họ thực sự cần. Để giải quyết căng thẳng này, Quốc hội Mỹ đã thông qua Đạo luật về Tự do Thông tin, thường được gọi là FOIA, vào năm 1967. Luật này được thông qua theo yêu cầu của báo chí và các nhóm công ích, những người cáo buộc rằng luật Liên bang hiện hành quy định việc cung cấp thông tin cho công chúng lại thường gây ra tác dụng ngược lại. Theo cách diễn giải của luật này, tòa án thường quyết định rằng quy tắc là thông tin phải công khai, và rằng các cơ quan Liên bang phải cung cấp thông tin một cách nhanh chóng và tận tình theo những yêu cầu của công dân. Bổ sung cho luật Liên bang, tất cả các bang đã thông qua các quy chế về Tự do Thông tin tương tự, liên quan đến các công việc của Chính phủ Bang và hồ sơ lưu trữ.

Theo luật này, cả công dân và báo chí có thể nộp yêu cầu FOIA, nhưng trên thực tế đa số do báo chí nộp. Một cá nhân, ngay cả một nhà nghiên cứu giỏi, cũng có rất ít cơ sở cho một yêu cầu FOIA, trong khi báo chí và đài truyền hình, với nhiều nhân viên, có thể có nhiều người cùng giải quyết vấn đề; họ cũng có nguồn lực chi trả cho các chi phí sao chép những tài liệu liên quan. Rõ ràng, các phương tiện truyền thông, cả báo chí lẫn phát thanh truyền hình, đều không đủ khả năng để điều tra tất cả các phiên xử án, và phiên điều trần luật, tuy nhiên chính cái tương như không thể thực hiện được này đã làm tư do báo chí trở nên cần thiết cho một nền dân chủ. Cá nhân có thể được hưởng lợi từ cả việc đưa tin trên các dịch vụ mạng hoặc trên các tờ báo địa phương, xem các phiên điều trần hoặc xử án trên truyền hình, và thậm chí hưởng lợi từ nhiều trang tin tức và bình luận trên Internet. Không phải từ khi con người sống trong những làng nhỏ, mỗi công dân đã có thể được thông báo về những công việc của Chính phủ theo mong muốn của mình. Chính nhận thức này cho phép người đó bỏ lá phiếu thông minh, ký đơn kiến nghị ủng hộ hoặc chống lại đề nghị của ai đó, viết thư cho cơ quan lập pháp, và nói chung thực hiện tất cả những trách nhiệm của một công dân. Và điều đó khó có thể thực hiện được nếu không có sự hiện diện của tự do báo chí.

\* \* \* \* \*

Tuy nhiên, liệu báo chí có thể đi quá xa hay không? Bất cứ sự tự do nào mà dẫn đến sự thái quá có thể dẫn đến hành động quá khích. Trong khi nhiều người ủng hộ việc báo chí vạch trần vụ tham nhũng trong Chính phủ, họ cũng than khóc về sự xâm phạm đến cuộc sống riêng tư thường nhằm mục đích tìm hiểu

mọi điều về tất cả các viên chức Chính phủ và nhân cách của họ. Mỗi quan ngại này là có thật, và nó cơ bản được quan tòa đáp ứng, một mặt đã mở rộng chu vi của Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất và, đồng thời, áp dụng những hạn chế đối với Điều bổ sung sửa đổi này. Trong khi các tổ chức đưa tin định than vãn về mỗi và tất cả hạn chế này vì dù sao nó cũng vi phạm đảm bảo của hiến pháp về tự do báo chí, nhìn chung hầu hết những hạn chế này phản ánh một thái độ chung là tự do báo chí không thoát ra khỏi những hạn chế thông thường trong một xã hội. Đó là hạn chế đối với phóng viên trong việc bảo mật những nguồn tin của họ khi bang cần bằng chứng trong vụ khởi tố hình sự, trách nhiệm pháp lý đối với hành động dân sự trong những trường hợp cá nhân và những người không phải là viên chức Chính phủ bị làm mất danh dự, và hạn chế đối với việc tiếp cận với một số những cơ sở xác định của Chính phủ, ví dụ như nhà tù. Ngoài ra, báo chí cũng kêu ca rằng khi Hợp chúng quốc Hoa Kỳ đã tham gia vào các hoạt động quân sự, phóng viên đã không được tiếp cận với tiền tuyến. Có lẽ cách tốt nhất nhìn nhận vấn đề này là đặt câu hỏi xem liệu những hạn chế tương tự này, có đưa ra lý do thuyết phục để cho phép bất cứ cá nhân nào đi bộ quanh nhà tù, hay ra tiền tuyến của chiến trận. Trong khi chúng ta mong đợi giới báo chí thu thập tin tức cho

**Những phát triển công nghệ hiện nay đã đưa khái niệm về sự có mặt của công chúng trong phiên tòa lên một tầm mới. Mặc dù hiện nay, không có quyền, theo hiến pháp, được lắp camera trong phòng xử án, nhiều bang đã thông qua luật cho phép**

chúng ta, chúng ta cũng nhận ra rằng những khả năng của báo chí cũng có hạn chế.

Cũng đã có những lời chỉ trích về việc xâm phạm đến cuộc sống riêng tư của các viên chức Chính phủ, khi báo chí đưa tin về những vấn đề ít hoặc không liên quan đến khả năng làm việc của họ. Trong những năm qua, đặc biệt với sự phát triển của mạng điện tử và vô tuyến cáp, đã có vô số những câu chuyện về đời tư của các quan chức Chính phủ, từ ngài Tổng thống đến các cấp thấp hơn, và có cuộc tranh luận sôi nổi về liệu xu hướng này sẽ và nên phát triển như thế nào. Đối với nhiều người, con mắt dư luận gây ra nhiều phiền toái, những người cho rằng cần phải có sự phân biệt rõ ràng phạm trù công và tư, với việc xem xét tất cả các công việc công và không tham dự vào cuộc sống đời tư. Những người khác đáp lại rằng sẽ không thể có sự phân biệt như vậy. Đàn ông và phụ nữ có cuộc sống riêng tư như thế nào liên quan chính đến tư cách đạo đức của họ, ngược lại đây cũng là yếu tố mà công chúng có quyền được xem xét khi bỏ phiếu cho các quan chức Chính phủ.

Cuối những năm 1980, các phóng viên tiết lộ một câu chuyện về một Thượng nghị sỹ Mỹ dự định tranh cử Tổng thống đang ngoại tình. Câu chuyện này nhấn chìm mọi hy vọng leo cao của ông ta, và ông ta chỉ trích báo chí rằng “đây không phải là điều mà những Nhà lập quốc nghĩ đến cách đây 200 năm”. Tuy lời cáo buộc của ông đối với nhiều người là đúng nhưng thực ra kiểu báo chí tiết lộ công khai như thế này cũng gây khó khăn cho một số Nhà lập quốc. Chuyện tình của cả Alexander Hamilton và Thomas Jefferson đều trở thành chủ đề của những bài báo có ý đồ xấu, nhưng cả hai ông đều cho rằng giải pháp không phải là cấm đoán báo chí.

Hamilton đã phản ứng lại với những câu chuyện này bằng cách sử dụng công cụ báo chí, và tuy thừa nhận chuyện tình cảm với Maria Reynolds, ông cũng phản bác lại những cáo buộc đối với ông. Ngay trước khi qua đời, Hamilton đã bảo vệ một nhà xuất bản New York bị kết án về tội bôi nhọ. Hamilton đã hùng hồn bảo vệ những giá trị của một nền báo chí tự do và tuyên bố rằng “tự do báo chí bao gồm quyền xuất bản mà không bị trừng phạt về Sự thật với động cơ tốt và vì những mục đích chính đáng”. Ngược lại, Jefferson chọn thái độ im lặng đối với những cáo buộc về quan hệ của ông với một trong những người nô lệ của mình là Sally Hemmings. Nhưng dù ông cho rằng báo chí toàn thóa mạ, công kích ông và đồng minh của ông, ông vẫn luôn tin vào sự cần thiết phải có một nền báo chí tự do trong một xã hội dân chủ. Ông nói với một người bạn rằng “Họ đưa lên báo toàn những thông tin dối trá, vu khống và trơ tráo, nhưng tôi sẽ bảo vệ quyền được nói dối và vu khống của họ”.

\* \* \* \* \*

Đầu thế kỷ 20, công nghệ mới đã làm thay đổi một số thực tế và quan niệm truyền thống về vai trò của một nền báo chí tự do. Ví dụ trong nhiều năm, đài phát thanh và vô tuyến ít được bảo vệ hơn trong nền báo chí vì người ta quan niệm sai lầm rằng có những hạn chế lớn về mặt kỹ thuật về việc có bao nhiêu đài được phát sóng. Kết quả là Quốc hội đã quyết định với sự nhất trí của Tòa án rằng sóng phát là tài sản chung, và các đài phát được cấp phép phát trên một số tần số. Để được cấp phép, các đài

phát thanh và sau đó là truyền hình phải tuân thủ một số quy định của Chính phủ thường hạn chế khả năng thu thập tin tức hay phát sóng về các quan điểm xã luận của họ. Sự phát triển của hệ thống phát sóng vệ tinh và cáp đã chấm dứt quan niệm phát sóng hạn chế, và các cơ quan truyền thông đã bắt đầu có địa vị ngang bằng với báo chí truyền thống.

Sự ra đời của Internet đặt ra nhiều vấn đề chưa có lời giải đáp trong nhiều năm tới. Lần đầu tiên trong lịch sử, con người với mức đầu tư tối thiểu có thể công bố quan điểm của mình với không chỉ công chúng địa phương mà với cả thế giới! Tuy các cá nhân có thể không có khả năng thu thập tin tức như một tờ báo hay đài truyền hình nhưng về mặt quan điểm, người đó có thể rất to mồm trước các đối tượng quan tâm. Hơn nữa, một số cá nhân đã mở các dịch vụ tin tức Internet cung cấp thông tin chuyên môn tức thì về chính trị, thời tiết, thị trường chứng khoán, thể thao, và thời trang. Ngoài báo in, báo tiếng và báo hình, thế giới giờ đây có một loại hình báo chí thứ ba là dịch vụ trực tuyến.

Về quyền con người, có thể lập luận rằng đó là quyền được biết nhiều thông tin. Trên tiêu đề của nhiều tờ báo ở Mỹ đều có in những dòng chữ lấy từ Kinh thánh “Bạn phải biết sự thật và sự thật sẽ giải phóng bạn”. Những Nhà lập quốc từng quan niệm rằng một nền báo chí

tự do là sự bảo vệ cá nhân cần thiết trước Chính phủ. Thẩm phán Brandeis cho rằng nền báo chí tự do phải cung cấp thông tin cần thiết để cá nhân có thể hoàn thành nghĩa vụ công dân của mình. Có lẽ không có lĩnh vực nào mà bản chất của một quyền lại thay đổi nhanh như quyền thu thập và phổ biến thông tin của báo chí, nhưng nhiệm vụ thì vẫn không đổi. Điều khoản về Báo chí trong Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất vẫn là thành trì vững chắc bảo vệ dân chủ cho người dân.

*TÀI LIỆU ĐỌC THÊM:*

**Fred W. Friendly**, Giẻ rách Minnesota (Nhà xuất bản Random House, New York, 1981)

**Elizabeth Blanks Hindman**, Quyền và Trách nhiệm: Tòa án Tối cao và Truyền thông (Nhà xuất bản Greenwood, West Port, 1997)

**Anthony Lewis**, Không đề ra luật: Vụ Sullivan và Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất (Nhà xuất bản Random House, New York, 1991)

**Lucas A. Powe Jr.**, Lĩnh vực Thứ tư và Hiến pháp: Tự do Báo chí ở Mỹ (Nhà xuất bản ĐHTH California, Berkeley, 1991)

**Bernard Schwartz**, Tự do Báo chí (Nhà xuất bản Facts on File, New York, 1992)

# Quyền sử dụng vũ khí

Một lực lượng dân quân được quản lý chặt chẽ, điều cần thiết cho an ninh của nhà nước tự do, quyền của người dân được giữ và sử dụng vũ khí, không được xâm phạm.

– ĐIỀU BỔ SUNG SỬA ĐỔI THỨ HAI CỦA HIẾN PHÁP HOA KỲ

Việc hiểu thông điệp của Điều bổ sung sửa đổi thứ hai về quyền sử dụng vũ khí là một trong những vấn đề gây tranh cãi nhất về quyền của người dân. Không giống như quyền tự do ngôn luận và những quyền bảo vệ những người bị kết tội, Tòa án Tối cao ít khi giải quyết vấn đề này, và do đó không có cách hiểu chính xác về mặt tư pháp ý nghĩa của thông điệp này. Nhưng công chúng Mỹ, Quốc hội và các cơ quan lập pháp bang đều tranh luận liên tục về ý nghĩa của Điều bổ sung sửa đổi thứ hai về việc Hiến pháp có cho phép quy định về pháp lý đối với súng, và nếu cho phép thì đến mức nào. Những người ủng hộ kiểm soát chặt chẽ thì chỉ ra tỷ lệ tội phạm cao và số người bị giết hại bằng súng cố tình hay vô tình hàng năm; những người phản đối thì cho rằng súng không giết chết người, mà là người giết người. Tuy nhiên thực tế là số người sở hữu súng ở Hoa Kỳ nhiều hơn ở hầu hết các nước khác trên thế giới, và nhờ các bộ phim của Hollywood và các chương trình truyền hình mà đã xuất hiện một hình ảnh cực kỳ méo mó về việc người Mỹ là những người đeo súng giải quyết tranh chấp bằng bạo lực và vũ khí.

Do những tranh cãi gay gắt như vậy hiện nay, nên thường người ta không chú ý đến nguồn gốc của Điều bổ sung sửa đổi thứ hai, những lý do đưa Điều bổ sung sửa đổi này vào Tuyên ngôn Nhân quyền, và thực tế là hàng triệu người Mỹ sở hữu súng để sử dụng cho các hoạt động không phạm tội như săn bắn hay thi đấu thể thao. Lập luận quá đà của cả hai bên

đã tạo ra sự gay gắt chứ không phải là giải pháp cho vấn đề.

\* \* \* \* \*

Tiền thân của súng hiện đại là súng hỏa mai được chế tạo khoảng giữa thế kỷ XVI. So với súng trường hiện đại, súng hỏa mai rất cồng kềnh khó sử dụng, nhưng cực kỳ hiệu quả trong chiến đấu. Vào thời điểm Cuộc Nội chiến Anh quốc giữa thế kỷ XVII, việc sở hữu súng hỏa mai và loại súng nhỏ hơn là súng lục đã trở nên phổ biến trong giới thượng lưu. Một trong những phàn nàn của người Anh đối với James II khi họ phế ngôi ông trong Cuộc Cách mạng Vinh quang năm 1688 là trong việc phục hồi Cơ đốc giáo ở Anh, ông đã khiến cho “người Tin lành bị tước bỏ vũ khí trong khi người theo Đạo Thiên chúa La Mã lại được vũ trang và tuyển dụng trái với Luật”. Khi Tuyên ngôn Nhân quyền của Anh được thông qua năm 1689, có vẻ như quyền sở hữu

William Blackstone,  
Bình luận về Luật Anh  
(1765)

*Quyền thứ năm và là quyền bổ trợ cuối cùng là quyền có vũ khí để tự vệ phù hợp với điều kiện và mức độ của mình, và được luật pháp cho phép... Thực ra đây là sự cho phép công khai với những hạn chế hợp lý về quyền tự nhiên được kháng cự và tự vệ, khi những biện pháp trừng phạt của xã hội và luật pháp không đủ để hạn chế tấn công bạo lực.*

súng đã trở thành một trong các quyền của người dân.

Tuy nhiên việc thông qua luật này đã chỉ ra những thực tiễn lịch sử thường bị bỏ qua trong tranh luận, đó là việc sở hữu súng bị kiểm soát rất chặt chẽ ở Anh. Chỉ có giới quý tộc và thượng lưu mới có thể sở hữu vũ khí; dân thường không có quyền sử dụng vũ khí.

Nghiên cứu gần đây cho thấy ở các thuộc địa của Anh, việc cá nhân sở hữu súng cũng rất hạn chế. Tuy nhiên mối đe dọa từ những bộ lạc thổ dân thù địch đòi hỏi người dân thuộc địa phải tự vệ, và ở những khu vực định cư ổn định hơn họ dựa vào dân quân chứ không phải là quân đội chính quy thường trực. Tất cả đàn ông đủ sức khỏe sẽ phục vụ trong lực lượng bảo vệ, và cộng đồng sở hữu kho vũ khí sẽ được giao cho sử dụng trong thời điểm cần thiết, và sau đó lại trả lại kho vũ khí. Khi định cư giảm đi với các trang trại cá nhân nằm xa các thành phố lớn, tự vệ cá nhân đòi hỏi có ít nhất một khẩu súng cho mỗi nam giới có đủ sức khỏe. Thường thì phụ nữ cũng học sử dụng vũ khí.

Trong suốt thời kỳ thuộc địa và đầu thời kỳ Liên bang ở Mỹ, Chính phủ kiểm soát chặt chẽ việc sở hữu súng. Một mặt, luật địa phương thường yêu cầu nam giới tuổi từ 18 đến 45 được sở hữu súng để có thể tham gia dân quân; mặt khác, quy định cấm một số nhóm người như Cơ đốc giáo, nô lệ, và đầy tớ không được sử dụng súng.

Hoa Kỳ mới thành lập đã chiến đấu chống lại Anh quốc với Quân đội Châu lục bán thường trực và bán huấn luyện tập hợp từ các đội dân quân các bang. Dù những năm sau đó vai trò của dân quân có bị phóng đại và George Washington vì mục đích chính trị đã ca ngợi họ nhưng thực ra họ luôn là cái gai về quản lý

hành chính cũng như quân sự đối với ông. Thường được huấn luyện sơ sài (thường là tập đi đều quanh các bãi cỏ của làng với các nhóm theo sau) và kỹ thuật rất kém nên họ là lực lượng không đáng tin cậy.

## George Washington nói về dân quân

*Đặt niềm tin vào lực lượng dân quân chắc chắn là giống như đặt niềm tin vào một đội quân ốm yếu. Những người đàn ông vừa mới lê thân khỏi cuộc sống gia đình hiền hòa; không quen với những tiếng đình tai nhức óc của vũ khí; hoàn toàn không biết tới các kỹ năng của quân đội và sau đó là sự thiếu tự tin vào chính bản thân mình, và khi phải đối mặt với quân đội chính quy được đào tạo bài bản, có kỷ luật, được trang bị và hơn hẳn về kiến thức cũng như vũ khí sẽ khiến họ e dè, sẵn sàng từ bỏ cái bóng của chính mình... Nếu tôi được yêu cầu nhận định xem liệu lực lượng dân quân là hữu dụng nhất hay có hại nhất*

Tuy nhiên, ở một vài góc độ nào đó thì lực lượng dân quân cũng tỏ ra hữu dụng, ít nhất là trong việc cho phép giúp quốc gia mới thu tuyên được hơn 400.000 người trong suốt thời kỳ Chiến tranh Cách mạng. Lực lượng này cũng giúp cuộc cách mạng thực sự là một tổ chức cục bộ mà trong đó hầu như tỉnh thành nào cũng có người phục vụ dưới sự lãnh đạo của Tướng Washington.

Mặc dù lực lượng dân quân đã trở nên phổ biến vào cuối những năm 1770, các bang vẫn không bãi bỏ việc kiểm soát súng. Luật quy định về đối tượng được phép sở hữu vũ khí vẫn còn có hiệu lực trong suốt thời kỳ chiến tranh và sau chiến tranh. Luật của bang đòi hỏi những cá nhân sở hữu súng phải giao nộp vũ khí khi Chính phủ cần cho mục đích quân

sự. Ở bang Pennsylvania, chỉ có các công dân đã tuyên thệ trung thành với bang và với quốc gia mới mới có thể sở hữu vũ khí; những người từ chối tuyên thệ bị buộc phải giao nộp vũ khí của mình. Nhiều bang vẫn có giữ quy định cấm các tín đồ Thiên chúa giáo, Do Thái, nô lệ và những người làm công theo hợp đồng (là những người nhập cư vào Bắc Mỹ từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX ký hợp đồng làm việc cho một người chủ trong một thời hạn nhất định không lấy tiền công mà chỉ cần có chỗ ăn và ngủ) và những người da trắng vô sản không được sở hữu súng. Hơn thế nữa, chính quyền các bang cũng thực hiện các điều tra về súng - đó là một danh sách các loại và hình thức sở hữu tất cả các loại vũ khí - vào thế kỷ XIX. Một nghiên cứu học thuật vào năm 1790 cho thấy chưa đến 14 % nam giới da trắng trưởng thành, những người có quyền sở hữu súng, thực tế mang theo súng. Công bằng mà nói vào thời kỳ các bang áp dụng Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp, biện pháp kiểm soát súng chặt chẽ, chứ không phải quyền sở hữu súng không hạn chế là điều luật phổ biến trên khắp 13 bang.

\* \* \* \* \*

Cũng cần hiểu sự phát triển của Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp trong bối cảnh người Mỹ tỏ ra bất tín nhiệm với quân đội thường trực, sự bất tín nhiệm xuất phát từ nước Anh và trở nên nghiêm trọng do cách ứng xử của chính quyền quân chủ này trong hai thập kỷ, đã dẫn đến cuộc đấu tranh giành độc lập của Mỹ vào năm 1776. Khi Thomas Jefferson liệt kê các những nguyên nhân bất bình của những người thực dân đối với Vua

George đệ tam trong bản Tuyên ngôn Độc lập, ông viết "Trong thời đại hòa bình, ông ta đã duy trì lực lượng quân đội thường trực mà không có sự đồng ý của cơ quan lập pháp của chúng ta. Ông ta đã cho phép quân đội độc lập với và cao hơn so với sức mạnh dân sự". Một vài phần nài khác trong bản Tuyên ngôn cũng đề cập trực tiếp tới sự có mặt của quân đội thường trực Anh trên đất Mỹ, cũng như những nỗ lực của nước Anh nhằm tịch thu vũ khí và đạn dược của Mỹ.

Tại một buổi triệu tập Hội nghị Hiến pháp năm 1787, các đại biểu đã tranh luận về các giá trị của quân đội thường trực so với lực lượng dân quân, thế nhưng ngoài việc trao thêm quyền cho Quốc hội trong việc thành lập và hỗ trợ quân đội và hải quân, họ không đề cập tới vấn đề sở hữu súng cá nhân như một nội dung của hội nghị. Tuy nhiên, trong quá trình tranh luận về việc phê chuẩn Hiến pháp, các đại biểu phản đối kêu ca rằng trong Hiến pháp còn thiếu một bộ luật nhân quyền, và một trong các quyền mà họ cho là thiếu đó chính là việc cho phép công dân sở hữu súng để có thể tham gia vào lực lượng dân quân. Nỗi e ngại về quân đội thường trực trước đây vẫn chưa mất đi, và những người chống Liên bang lo lắng rằng một Chính phủ tập trung mạnh, được hỗ trợ bởi lực lượng quân đội thường trực của mình, có thể sẽ chà đạp lên sự tự do của người dân. Ở nhiều bang, một phần của thỏa thuận thông qua Hiến pháp bao gồm việc yêu cầu đưa Tuyên ngôn Nhân quyền vào Hiến pháp càng sớm càng tốt, và một trong các quyền đó là việc sở hữu súng cho mục đích dân quân.



## Hội nghị thông qua Hiến pháp của bang Virginia (1788)

*[Chúng tôi tin rằng] mọi người đều có quyền giữ và sử dụng vũ khí; rằng một lực lượng dân quân được quản lý tốt bao gồm những người được huấn luyện để sử dụng vũ khí là sự phòng vệ chính đáng, tự nhiên và an toàn của một bang tự do. Rằng quân đội thường trực trong thời đại hòa bình gây nguy hiểm cho sự tự do, và vì thế cần phải tránh cho đến khi các hoàn cảnh và sự bảo vệ đối với cộng đồng thừa nhận; và rằng trong mọi trường hợp quân đội phải được đặt dưới quyền lãnh đạo của sức mạnh dân sự.*

Trên thực tế, Quốc hội đầu tiên họp theo Hiến pháp đã phác thảo Tuyên ngôn Nhân quyền và thông qua vào năm 1791. Tại cuộc họp này hầu như không có tranh luận về nội dung sau này của bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp ngoại trừ một số người phản bác cách diễn đạt, và như một số học giả chỉ ra thì những người soạn thảo đều đồng ý với nhau về một số điều khoản cơ bản nhất định như công dân có quyền hợp hiến được phục vụ trong các lực lượng dân sự để bảo vệ bang và Tổ quốc, và rằng để bảo đảm cho sự tồn tại của lực lượng dân quân, các cá nhân phải được quyền sở hữu vũ khí. Tâm quan trọng của bản sửa đổi lúc đó không nằm trong việc đảm bảo quyền cá nhân, mà ở chỗ nó được coi như một phần của cuộc tranh luận lớn hơn về chế độ Liên bang, về cán cân quyền lực phải được chia đều cho các bang và chính quyền quốc gia. Mặc dù Hiến pháp đã tạo ra một Chính phủ tập trung mạnh mẽ hơn so với các Điều khoản Liên bang trước đây, vẫn tồn tại những lo lắng về một Chính phủ Liên bang

hùng mạnh có sự hỗ trợ của quân đội thường trực, và việc lực lượng dân sự sẽ không chỉ mang lại cho mỗi bang và người dân phương tiện để tự bảo vệ trước sự tấn công từ bên ngoài, mà nếu diễn giải nỗi lo sợ tồi tệ nhất của những người chống Liên bang thì đó còn là việc tự bảo vệ trước một chính quyền quốc gia suy đồi.

Vì lý do đó, Quốc hội đã thông qua Đạo luật về lực lượng dân quân thống nhất vào năm 1792, trong đó quy định rõ những công dân có trách nhiệm tham gia ("mọi công dân nam giới da trắng tự do" trong độ tuổi từ 18 đến 45) và kêu gọi mọi công dân được phép phục vụ lực lượng dân quân phải có riêng vũ khí, đạn dược và các trang bị khác.

## Đạo luật về lực lượng dân quân thống nhất (1792)

*... Mọi công dân tham gia lực lượng dân quân đều phải tự trang bị một súng trường hay súng kíp loại tốt, một lưỡi lê và dây đeo, hai viên đá lửa dự trữ, và một ba lô, một túi có hộp chứa không dưới 24 băng đạn... mỗi băng đạn phải chứa đủ lượng bột thuốc và*

Đạo luật này trên nhiều phương diện đã đánh dấu một bước thay đổi lớn của phong trào lực lượng dân quân, và chỉ trong vòng vài năm, những ước đoán của George Washington về sự vô dụng của lực lượng dân quân đã tỏ ra rất chính xác. Mặc dù lực lượng dân quân giành thắng lợi trong một số cuộc chiến chống lại các bộ tộc Anh diêng và có mặt trong lực lượng chiến đấu chống Cuộc đảo chính Whiskey năm 1794, nhưng trong ít nhất trong hai cuộc chiến lực lượng dân quân bị thương tổn nặng đến mức suýt đánh nhau với quân đội

Liên bang ở bang Georgia và Virginia. Nếu trước đây lực lượng dân quân có chút danh tiếng nào thì nó cũng biến mất hoàn toàn sau khi họ thất bại thảm hại trong cuộc chiến tranh năm 1812 và sau đó là những năm 1840, bất kỳ hình ảnh nào của lực lượng dân quân xuất hiện trong Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp và Đạo luật về lực lượng dân quân thống nhất năm 1792 cũng biến mất trong thời gian dài. Các lực lượng dân quân địa phương tiếp tục tập hợp cái gọi là lực lượng quân sự trong suốt thế kỷ XIX, nhưng các nhà sử học cho rằng thực chất của lực lượng này chỉ có gì hơn ngoài việc khênh khạng phổ trương trước đám phụ nữ và sau đó là lai vãng tới các quán rượu địa phương trong những buổi chiều dài.

Năm 1901, Tổng thống Theodore Roosevelt kêu gọi cải tổ hệ thống này, tuyên bố rằng "luật về lực lượng dân sự của chúng ta đã lỗi thời và vô giá trị". Quốc hội thông qua Đạo luật lực lượng dân quân năm 1903 và luật này, bất chấp tên gọi của mình, đã cơ bản huỷ bỏ hình thức lực lượng dân quân từng phổ biến trong thời kỳ Cách mạng Mỹ. Sự thật là các cuộc chiến tranh hiện đại cần những binh sỹ được huấn luyện với các vũ khí hiện đại, và luật đáp ứng những yêu cầu đó bằng một lực lượng quân đội thường xuyên cũng như Quân đội Quốc gia (National Guard) thành lập vào năm 1903. Mặc dù lực lượng này, xét ở nhiều góc độ là hậu duệ của lực lượng dân sự thiếu tổ chức trước đây, nhưng lại là một thực thể có tính kỷ luật và được rèn luyện chặt chẽ hơn nhiều bởi vì chương trình được tổ chức theo bộ tiêu chuẩn rất cao do quân đội thường xuyên đặt ra. Các thành viên được Chính phủ Liên bang cung cấp vũ khí và họ không được sở hữu riêng vũ khí.

Như vậy, nội dung của Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp trong bối cảnh lịch sử có vẻ hàm ý rằng quyền được giữ và mang

theo súng cho mục đích phục vụ lực lượng dân quân không còn thích hợp nữa. Từ rất lâu trước cuộc Nội chiến, không bang nào còn nhắc tới lực lượng dân quân thiếu tổ chức (so với Quân đội Quốc gia) trước đây nữa. Hơn nữa, quy định mỗi cá nhân phải tự trang bị vũ khí khi nhập ngũ cũng không còn. Như nhà sử học Robert Spitzer chỉ ra, "bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp đã hoàn toàn không còn thích hợp với đời sống hiện đại của nước Mỹ nữa".

Điều này càng đúng với ý nghĩa ban đầu của những người xây dựng nên Hiến pháp, nhưng cùng với sự thay đổi của thời đại xét về lực lượng dân quân là sự thay đổi của vấn đề sở hữu súng cá nhân. Dù bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp lúc đó có ý nghĩa gì, thì ngày nay nó cũng mang một ý nghĩa hoàn toàn mới.

\* \* \* \* \*

Trước khi xem xét cuộc tranh luận hiện nay, mỗi người nên dừng lại và hỏi, Tòa án tối cao nói gì trong bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp và ý nghĩa của nó? Sau hết, chừng nào mà còn liên quan tới sự tự do của người dân, ý nghĩa của bản Hiến pháp cũng được xác định bởi tòa án quốc gia cao nhất. Nhưng đã có một sự im lặng kỳ lạ về bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp. Vấn đề này chỉ được đưa ra trước tòa vài lần, và những người đứng đầu tòa án, mặc dù thống nhất, cũng không đề cập trực tiếp tới cuộc tranh luận hiện tại.

Trong vụ Cruikshank 1876, tòa án đã đưa ra hai nguyên tắc: thứ nhất, bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp không đặt ra trở ngại nào cho việc quy định về vũ khí; và thứ hai, nó chỉ đề áp dụng với quyền hạn của Liên bang, không phải của các bang. Nói cách khác, dù bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp có đề ra quy định hạn chế nào về

súng thì những quy định đó cũng không áp dụng với các bang và do đó các bang dường như có quyền vô hạn với các quy định về vũ khí.

Mười năm sau, tòa án đặt ra vấn đề quyền hạn của bang trong vụ Presser kiện Illinois năm 1886, khi ủng hộ luật của bang nghiêm cấm không cho các tổ chức bán quân sự luyện tập hay diễu hành mà không được phép của thống đốc bang. Một lần nữa, tòa án lại lưu ý rằng bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp chỉ áp dụng với Chính quyền Liên bang, và rằng các bang được tự do quy định việc sở hữu và sử dụng vũ khí của cá nhân. Quyền được giữ và sử dụng vũ khí chỉ liên quan tới nhu cầu của lực lượng dân quân. Tòa án nhắc lại quan điểm này trong các trường hợp khác về vấn đề không thừa nhận các quy định về vũ khí của bang.

Vụ quan trọng nhất dưới Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp phải ra trước tòa là vụ Miller vào năm 1934, một sự phủ nhận đối với tính hợp hiến của Đạo luật Vũ khí Quốc gia 1934, đạo luật quy định về việc vận chuyển các loại vũ khí khác nhau giữa các bang. Hai người đã bị kết án vì tội vận chuyển súng ngắn của nòng không đăng ký (loại vũ khí thường được sử dụng trong các vụ cướp) qua biên giới bang, và họ kêu đạo luật này đã vi phạm quyền của họ theo Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp. Tòa án đã nhất trí ủng hộ luật Liên bang, cũng như quyền hạn của quốc hội trong việc quy định về vũ khí, và nhấn mạnh rằng Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp cần phải được đọc trong bối cảnh mục đích cụ thể ban đầu là phục vụ trong lực lượng dân quân.

Không ai trong số những người đứng đầu tòa án đặt ra câu hỏi liệu việc sở hữu súng cá nhân

## Thẩm phán James C. McReynolds trong vụ Nước Mỹ kiện Miller 1934

*Việc không có bằng chứng cho thấy việc sở hữu hay sử dụng một "khẩu súng ngắn có nòng ngắn hơn 18 inch" vào thời điểm này có mối liên quan hợp lý với việc bảo tồn hay tính hiệu quả của một lực lượng dân quân được quy định tốt, chúng ta không thể nói rằng Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp đảm bảo quyền được giữ và mang theo một công cụ như vậy. Tất nhiên, liệu vũ khí này có phải là một phần trang bị thông thường của lực lượng dân quân hoặc nó có được sử dụng cho mục đích bảo vệ chung hay không nằm ngoài sự hiểu biết của tòa.*

không liên quan tới lực lượng dân quân có bị coi là bất hợp pháp hay không; trên thực tế, trong một vụ án năm 1994, tòa án đã lưu ý rằng "việc các cá nhân sở hữu súng hợp pháp là một truyền thống lâu đời ở đất nước này". Tuy nhiên, tòa án chưa bao giờ nói rằng cái truyền thống lâu đời này bằng cách nào đó được bảo vệ bởi bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp hay bất kỳ một phần nào trong Hiến pháp.

Cuộc tranh luận lúc này chính xác là câu hỏi đó: Liệu các công dân Mỹ có quyền hợp hiến được giữ và sử dụng vũ khí ngoài lực lượng dân quân vốn đã không còn tồn tại từ lâu hay không? Gần đây, cuộc tranh luận đã ngã sang một hướng mới. Ở hầu hết các vùng, từ sau khi tòa án phán xử vụ Miller, các chính quyền trước đây đã nhìn nhận rằng bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp không đưa ra một quyền cá nhân nào. Tuy nhiên, vào năm 2002, Chương lý John Ashcroft trong một vụ

về kiểm soát súng đã bổ sung thêm một câu vào bản tóm tắt hồ sơ gửi cho Chính phủ chỉ ra chính quyền của Tổng thống George W. Bush tin rằng bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp trên thực tế có điều khoản quy định về quyền cá nhân được mang giữ súng. Tuy nhiên vẫn còn quá sớm để xác định xem liệu chính sách đó ảnh hưởng thế nào tới các quyết định của tòa án trong các vụ án theo bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp trong tương lai.

\* \* \* \* \*

Mặc dù lúc đầu, quyền giữ và sử dụng vũ khí liên quan tới lực lượng dân quân, những người Mỹ vẫn giữ và sử dụng vũ khí với các lý do khác như bảo vệ biên giới, đi săn hay sau này là trong thể thao như các cuộc thi bắn súng. Vào những năm 1800, nhiều vùng phía tây nước Mỹ gần như nằm ngoài vòng pháp luật với các băng nhóm lang thang ăn trộm gia súc và những băng cướp xa lộ nhằm vào các chủ trang trại và người đi đường. Mặc dù các cảnh sát trưởng Mỹ có biện pháp bảo vệ, nhưng ở nhiều nơi chỉ có băng cách tự phòng vệ mới có thể đảm bảo sự an toàn thực sự. Mặc dù biên giới ngày càng di chuyển xa hơn về phía tây vào thế kỷ XIX và biến mất vào cuối thế kỷ, nhưng với nhiều người việc sở hữu súng là một "quyền" cá nhân, cũng như quyền sở hữu ngựa hay một tài sản nào khác. Người ta nhận ra rằng bang có thể quy định về việc sở hữu đó và thậm chí có thể hạn chế nó vì những lý do hợp lý (ví dụ những người bị kết án nặng sẽ không được sử dụng vũ khí sau khi ra tù).

Năm 1960, một giáo sư luật, ông Stuart Hays, lần đầu tiên đưa ra khả năng việc sở hữu súng cá nhân là một đặc quyền được bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp bảo vệ và rằng các phán quyết của tòa án trước đây cho rằng nó chỉ liên quan tới các lực lượng dân

quân là sai lầm. Hays khẳng định bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp bảo vệ quyền cá nhân được sở hữu súng, có lẽ trước tiên là để tự bảo vệ, nhưng hoàn toàn không dính gì tới nghĩa vụ tham gia lực lượng dân quân. Ông cũng cho rằng bản sửa đổi mang lại cho mỗi công dân "quyền cách mạng", và rằng các công dân có vũ trang có thể tổ chức một cuộc khởi nghĩa vũ trang chống lại chính quyền mà họ cho là đã hành động trái đạo lý. Về cơ bản, Hays dường như đã chỉ rõ mục đích thực sự của bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp là duy trì cho các thế hệ tương lai quyền đảo chính chống lại sự chuyên chế mà thế hệ yêu nước đã từng thực hiện trong thời kỳ Cách mạng Mỹ.

Ba năm sau khi Hays xuất bản bài báo của mình, cả nước Mỹ bị sốc trước vụ Lee Harvey Oswald ám sát Tổng thống John F. Kennedy tại Dallas, bang Texas. Oswald đã mua khẩu súng trường mà hắn dùng để bắn Tổng thống bằng một đơn đặt hàng qua thư theo mẫu quảng cáo trên tờ Súng trường Mỹ (American Rifle), tờ báo chính thức của Hiệp hội Súng trường Quốc gia (NRA). Hai ngày sau, chính Oswald cũng bị hạ sát bởi Jack Ruby, người đã lên mang một khẩu súng ngay trong trụ sở cảnh sát thành phố Dallas.

Bài báo của Hays và vụ ám sát Tổng thống Kennedy đã hâm nóng cuộc tranh luận trong giới chuyên môn về ý nghĩa ban đầu và ý nghĩa hiện đại của bản sửa đổi lần hai, nhưng quan trọng hơn, cuộc tranh luận về hiến pháp đã thu hút sự chú ý của các phe cánh chính trị, những người ủng hộ và phản đối luật kiểm soát súng chặt chẽ hơn. Từ lúc này đã diễn ra một cuộc chiến rất dữ dội giữa những người ủng hộ súng để bảo vệ quyền hợp hiến được sở hữu súng của họ với những người muốn quản lý việc sở hữu súng và những người phủ nhận có một quyền như vậy được quy định

trong hiến pháp.

Một mặt, Hiệp hội súng trường Quốc gia (NRA) và đồng minh của họ tin rằng quyền sở hữu súng cá nhân được ghi trong bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp, đó là một quyền thực sự, và rằng những biện pháp kiểm soát ngoài các biện pháp cơ bản là một sự hạn chế quyền đó để rồi kết quả là nó sẽ bị xóa bỏ hoàn toàn. Cuộc tranh cãi thường được diễn giải theo hướng sử dụng lý do đi săn như một tập quán của nước Mỹ cũng như nhu cầu tự bảo vệ của công dân chống lại bọn tội phạm. Một số người ủng hộ súng thiên về lý do quân sự lại cho rằng nguyên nhân thực sự đằng sau luật kiểm soát súng là nhằm tước vũ khí của công dân để một chính quyền bạo ngược có thể kiểm soát hoàn toàn và xóa bỏ mọi quyền của nhân dân. Một số nhóm như vậy đã tổ chức lại thành các "lực lượng dân quân" hiện đại và tuyên bố bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp bảo vệ mọi hoạt động của họ.

Phe đối lập biện luận bằng cách chỉ ra đã có hàng nghìn người bị giết mỗi năm bằng súng, nhiều trong số đó chết do những mâu thuẫn nội bộ và tai nạn. Họ cũng lưu ý việc những người rối loạn tâm thần có thể dễ dàng có vũ khí, chẳng hạn như hai nam thiếu niên vào ngày 20 tháng 4 năm 1999 đã mang 4 khẩu súng vào trường trung học Columbine ở Littleton, bang Colorado. Chỉ trong vài phút, chúng đã giết 12 học sinh và một giáo viên, làm bị thương 23 người trước khi tự sát. Với những người ủng hộ việc kiểm soát súng thì không có quyền hợp hiến nào ở đây. Trên thực tế, những người ủng hộ việc kiểm soát súng thuộc nhiều đối tượng khác nhau, trong đó, hầu như không có ai yêu cầu loại bỏ hoàn toàn việc sở hữu súng cá nhân. Thay vào đó, họ chỉ đề nghị có các điều khoản luật khác nhau nhằm kiểm soát đối tượng được phép mua

súng, đăng ký súng và có quyền sở hữu súng, yêu cầu việc luyện tập sử dụng khắt khe hơn để được phép dùng súng, và những quy định hạn chế loại vũ khí mà các công dân được phép sử dụng. Điểm cuối cùng được giới cảnh sát đặc biệt ủng hộ, những người thường kêu ca rằng bọn tội phạm mà họ phải đối mặt thường có các loại vũ khí tốt hơn và nguy hiểm hơn của họ. Họ cho rằng những người đi săn chỉ cần sử dụng súng trường hoặc súng ngắn chứ không phải là một khẩu súng bán tự động.

\* \* \* \* \*

Có khá nhiều vấn đề trong cuộc tranh luận hiện nay, và mặc dù việc nêu ra các lập luận của cả hai bên có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cuộc tranh luận này nhưng cũng không thể viết hết ra giấy mực độ, tình cảm và sự tham gia chính trị liên quan. Dưới đây tóm tắt một số điểm cơ bản của cuộc tranh luận:

*Chủ nghĩa cá nhân.*

Những người ủng hộ súng cho rằng Hoa Kỳ từ lâu đã có một Chính phủ và một xã hội dân chủ trong đó các quyền cá nhân được bảo vệ chống lại Chính quyền bang. Cũng như việc một công dân được quyền phát biểu suy nghĩ của mình, hay theo một tôn giáo hoàn toàn khác với số đông, hay được hưởng những

Trong một vụ án năm 1994, tòa án đã lưu ý rằng "việc các cá nhân sở hữu súng hợp pháp là một truyền thống lâu đời ở đất nước này". Tuy nhiên, tòa án chưa bao giờ nói rằng cái truyền thống lâu đời này bằng cách nào đó được bảo vệ bởi bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp hay bất kỳ một phần nào

quyền nhất định khi bị buộc tội, mỗi cá nhân đều có quyền sở hữu một khẩu súng. Bản sửa đổi Hiến pháp lần hai là một phần trong các phần khác của bộ luật nhân quyền, và như cha đẻ của nó Patrick Henry nói: "Mục tiêu lớn nhất là mọi người đều được trang bị vũ khí... Mọi người có khả năng đều có thể có súng".

Tuy nhiên, lý lẽ này dường như đã bỏ qua thực tế là ở Mỹ không có quyền hợp hiến nào là vô điều kiện. Ví dụ, ngay cả quyền tự do ngôn luận cũng bị hạn chế ở tòa án. Hơn nữa, những người ủng hộ việc kiểm soát súng chỉ ra rằng rất lâu trước khi áp dụng bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp, thì quy định này không phải là sở hữu súng vô hạn mà có kiểm soát, và rằng các tòa án đã luôn thống nhất nêu ra quyền mang theo súng bị hạn chế bởi cách diễn đạt ngôn từ ngay trong bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp. Vì vậy, họ cho rằng quyền được mang theo vũ khí không phải là quyền của một cá nhân mà là quyền của toàn nhân dân khi và chỉ khi họ tập hợp lại thành lực lượng dân quân. Về câu trích dẫn lời của Patrick Henry, thực tế lúc đó ông ta đang nói về lực lượng dân quân.

*Nghĩa của từ Nhân dân!* Liệt kê cụm từ "nhân dân" trong bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp có cùng nghĩa với chính từ đó

## Patrick Henry tại hội nghị thông qua Hiến pháp của bang Virginia (1788)

*Có lẽ chúng ta không nên quy định và trang bị vũ khí cho họ (các bang) cũng như Quốc hội nếu như quyền lực là thống nhất? để cho lực lượng dân quân của chúng ta sẽ có thể có hai bộ vũ khí, hai bộ quân phục và v.v.; và vì thế, chúng ta sẽ được trang bị vũ khí hai lần với chi phí rất lớn. Mục tiêu lớn nhất là*

*mọi người đều được vũ trang. Nhưng liệu họ có thể chi trả cho hai bộ vũ khí và hai bộ quân phục không? Mọi người có khả năng đều có thể có súng. Nhưng bằng kinh nghiệm, chúng ta đã biết rằng có vũ khí là điều cần thiết, và mặc dù quốc hội của chúng ta, kế thừa luật trong nhiều năm, đã nỗ lực để trang bị vũ khí cho lực lượng dân quân nhưng vẫn chưa làm được điều đó.*

ở những nơi khác ví dụ như trong câu "quyền của nhân dân được tự hợp một cách hòa bình" trong Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất? Nếu đúng theo lập luận đó, thì "nhân dân" có quyền sở hữu súng như quyền được an toàn về thân thể và nhà theo quy định trong Điều bổ sung sửa đổi thứ tư của Hiến pháp.

Câu trả lời cho lập luận này là các tòa án luôn thống nhất cho rằng bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp có ý nghĩa khác, và cụm từ đó có ý nghĩa khác. Thậm chí vào thời điểm bản sửa đổi đó được áp dụng, luật của bang đã hạn chế quyền sở hữu súng chỉ áp dụng với những người từ 18 đến 45 tuổi có khả năng phục vụ trong quân ngũ.

*Tự bảo vệ:* Theo lập luận, trong lịch sử công dân Mỹ phải tự bảo vệ bản thân, và trên biên giới, súng rất cần thiết trong việc đẩy lùi các cuộc tấn công của người Anh-điêng, bọn trộm ngựa và các tội phạm khác, cả người và động vật. Trong xã hội hiện đại, mọi người phải có khả năng bảo vệ bản thân chống lại bọn ăn cắp, hiếp dâm, hành hung và ăn trộm. Tội phạm là một thực tế trong đời sống đô thị hiện đại cũng như những nguy hiểm mà các thế hệ trước đây phải đối mặt ở vùng biên giới. Quyền được tự bảo vệ là một phần đương nhiên của quyền được sống, được tự do và

được hạnh phúc đã nêu ra trong bản Tuyên ngôn Độc lập. Quyền sở hữu súng là một phương tiện để một người có thể bảo vệ các quyền tự nhiên của mình.

Đến đây, vấn đề không còn là bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp nữa vì từ lâu luật của Anh và Mỹ công nhận mỗi cá nhân đều có quyền bảo vệ bản thân chống lại việc xâm phạm thân thể và mất cắp tài sản. Nếu một người dùng súng để bắn một kẻ tấn công, thì việc giết người sẽ được biện hộ không phải bằng quyền hợp hiến mà theo luật hình sự. Bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp chưa bao giờ có mục đích làm tăng lên hay giảm đi quyền truyền thống này, và những người ủng hộ việc kiểm soát súng cũng chưa bao giờ phát biểu họ muốn phủ nhận quyền cá nhân được bảo vệ bản thân trước tội ác.

*Quyền cách mạng:* Mỗi quốc gia được sinh ra từ một cuộc cách mạng chống lại một chế độ

## Học viện Luật Hoa Kỳ, Bộ luật Hình sự và Ý kiến đánh giá (1985)

*Một người có thể đẩy lùi sự tấn công bằng sức mạnh để bảo vệ thân thể, cuộc sống, hay tài sản chống lại một hay nhiều người có ý định rõ ràng... thực hiện tội ác. Trong trường hợp đó, anh ta không cần phải rút lui, mà có thể tiếp tục phản kháng cho đến khi thoát ra khỏi nguy hiểm; và nếu, trong cuộc chiến đó, anh ta vô tình giết người thì hành động giết người đó có thể bào chữa được. Quyền được tự bảo vệ trong các trường hợp như thế này là hợp với quy luật của tự nhiên; và nó không bị, hoặc không thể bị thay thế bởi bất kỳ luật lệ xã hội nào.*

quân chủ hợp pháp, và các công dân của quốc gia đó từ nhỏ đã được giáo dục rằng sự cảnh giác luôn luôn là cái giá của sự tự do, vì thế lập luận rằng bản Hiến pháp sửa đổi thứ hai ủng hộ quyền cách mạng không phải là không có lý. Hơn một thế kỷ trước đây, ngài Acton đã tuyên bố rằng "quyền lực có xu hướng suy đồi và quyền lực thực sự sẽ suy đồi thực sự", và những người viết nên Hiến pháp và Tuyên ngôn Nhân quyền hiểu ý niệm đó rất hoàn chỉnh ngay cả khi họ không được nghe chính xác lời tuyên bố của ngài Acton. Bất kỳ một chính quyền nào, ngay cả một chính quyền dân chủ, đều có xu hướng tập trung quyền lực, và trên con đường thực hiện điều đó, nó sẽ đánh bại mọi cố gắng làm giảm quyền lực của mình. Một công dân không được trang bị vũ khí sẽ không có khả năng duy trì sự tự do của mình khi đối mặt với những thế lực của chính quyền; một công dân được trang bị vũ khí có thể và sẽ phản kháng, giống như những người thực dân đã làm vào năm 1776.

Tuy nhiên, Roscoe Pound, Hiệu trưởng Trường Luật Harvard và là một học giả có

## Roscoe Pound, Sự phát triển của việc bảo đảm tự do của Hiến pháp (1957)

*Quyền hợp pháp của một công dân khi tiến hành chiến tranh chống Chính phủ là một điều không thể được thừa nhận.... Trong xã hội công nghiệp ngay nay, quyền được mang theo súng để có thể chống lại sự đàn áp của Chính phủ cũng có nghĩa là các băng nhóm có thể thực hiện những quy định ngoài pháp luật và điều này sẽ huỷ diệt toàn bộ Tuyên ngôn Nhân quyền.*

tiếng đã chỉ ra những khó khăn khi áp dụng lập luận này trong thế giới hiện đại.

Thêm vào đó, các nhà sử học chỉ ra rằng cuộc cách mạng Mỹ không phải là một cuộc nổi dậy chống chính quyền mà là một cuộc chiến tranh giữa một chính phủ, Chính phủ Hoa Kỳ và một chính phủ khác, Chính phủ nước Anh. Cuộc cách mạng được tổ chức và lãnh đạo bởi Quốc hội lục địa với sự trợ giúp của các Chính quyền bang, không phải thực hiện bởi các cá nhân có vũ trang và càng không phải là các lực lượng dân quân lang thang.

Ngày nay, hầu hết các công dân Mỹ đều tin tưởng vào các biện pháp dân chủ để gây ảnh hưởng và cả hạn chế Chính phủ - việc bỏ phiếu kín, các phe cánh chính trị, tự do báo chí và tòa án. Rất ít người Mỹ tán thành hay đồng cảm với các nhóm cực đoan cho rằng Chính phủ Mỹ là một chế độ bạo ngược cần chống đối bằng các lực lượng vũ trang. Trên thực tế, thời điểm duy nhất dưới Hiến pháp trong lịch sử nước Mỹ mà các công dân đảo chính trên phạm vi rộng là cuộc nội chiến, và ngày nay rất ít người nghĩ rằng miền nam có quyền tiến hành cách mạng. Quả thật, Hiến pháp đã quy định cụ thể cho phép Chính quyền Liên bang các quyền và quyền lực được đàn áp các cuộc nổi dậy chống đối.

Những người ủng hộ việc sử dụng súng rộng rãi dựa trên các lập luận như chủ nghĩa cá nhân hay tự bảo vệ đều nhằm mục đích ngăn cản luật Liên bang và luật bang ban hành các biện pháp kiểm soát súng chặt chẽ hơn, và để thuyết phục người dân Mỹ rằng việc sở hữu súng cá nhân trên thực tế là một quyền hợp hiến. Dưới sự lãnh đạo của NRA, những người ủng hộ việc sở hữu súng đã liên tiếp gửi tới các thành viên quốc hội và cơ quan lập pháp bang, cũng như báo chí và các công dân tự do những lá thư và tờ tuyên truyền về

quyền được mang theo súng.

Những nỗ lực của các nhóm như NRA hay Hội những người sở hữu súng Hoa Kỳ nhằm

### Thư của thành viên NRA

*Họ [chính quyền] đang cố gắng loại bỏ quyền được mang súng của chúng ta.... Những người cấm dùng súng đơn giản là không thích bạn... Họ không muốn bạn sở hữu súng. Và họ sẽ không dừng lại cho đến khi họ buộc được bạn phải giao lại súng cho Chính phủ.... Nếu NRA thất bại trong việc phục hồi lại các quyền tự do theo bản sửa đổi lần hai, các cuộc tấn công sẽ bắt đầu với tự do tôn giáo, tự do ngôn luận, tự do lục soát và bắt bớ không*

---

thuyết phục công chúng rằng bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp bảo vệ quyền cá nhân bao gồm các cuộc thi viết luận, các chiến dịch viết thư, và sự sẵn sàng chiến đấu trước tòa về mỗi nỗ lực ra quy định của Quốc hội hay cơ quan lập pháp của bang định thông qua. Ngay cả như vậy, trong thập kỷ cuối cùng, Quốc hội vẫn thông qua ba nội dung quan trọng của quy định về súng, hai trong số đó đã bị tòa án tối cao phản đối nhưng không phải trên lập trường của bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp.

\* \* \* \* \*

Vào tháng 1 năm 1989, một kẻ lang thang với một khẩu AK-47 đứng ngoài hàng rào một sân trường tại Stockton, bang California, và bắt đầu nã súng vào các học sinh đang chơi đùa bên trong. Trước khi hắn ta dừng lại thì đã có 5 em chết và 29 em khác bị thương. Kết quả là, Quốc hội năm 1990 đã thực hiện đạo luật không có súng trong trường học, trong đó quy định bất kỳ cá nhân nào mang súng trong phạm vi trường học bị coi là phạm tội. Một học sinh lớp 12 ở San Antonio, bang Texas



đến trường với một khẩu súng 38 ly và năm viên đạn; cậu ta đã bị bắt theo đạo luật mới nhưng sau đó kháng án với lý do Quốc hội đã vượt quá quyền hạn của mình.

Với tỷ lệ đa số phiếu tối thiểu 5-4, tòa án đã đồng ý với cậu học sinh này. Trong những năm gần đây, tòa án tối cao thường dễ tiếp thu ý tưởng về chủ nghĩa Liên bang tái sinh, trong đó Chính quyền Liên bang có ít quyền hạn hơn và bang có nhiều quyền lực hơn. Trong vụ án Lopez (1995) tòa án tuyên bố Quốc hội đã vượt quá quyền hạn của mình trong đạo luật trường học không có súng. Trong quyết định đa số phiếu của tòa án không nhắc đến vai trò của bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp, thay vào đó, năm thẩm phán của tòa án tin rằng quyền hạn của quốc hội không thể được trải rộng tới các tình huống mà họ cho là mang tính địa phương và các vụ này phải do luật địa phương quy định và trừng phạt.

Trong vụ âm mưu ám sát Tổng thống Ronald Reagan năm 1981, tên cầm súng cũng đã làm

### Thẩm phán Breyer, người bất đồng quan điểm trong vụ Lopez (1995)

*Liệu Quốc hội có thể hiểu rằng "tội phạm bạo lực trong khu vực trường học" thông qua những ảnh hưởng của chúng tới "chất lượng giáo dục", ảnh hưởng rất quan trọng (hay rất lớn) tới việc giao thương giữa các bang hoặc với nước ngoài [và do đó nằm trong phạm vi của quy định Liên bang]? Câu trả lời cho câu hỏi này phải là có....*

*Bạo lực phổ biến trong trường học trên toàn quốc thực sự gây trở ngại cho chất lượng giáo dục trong các trường... Quốc hội rõ ràng đã có thể nghĩ là súng và học tập là hai vấn đề*

*hoàn toàn riêng biệt... Và do đó, Quốc hội đã có thể thấy một vấn nạn lớn trong giáo dục - các giáo viên không thể dạy học, sinh viên không thể học tập - và kết luận rằng việc sử dụng súng gần trường học góp phần rất lớn vào quy mô của vấn nạn đó.*

cho thư ký báo chí của Tổng thống là James Brady bị thương nặng và kết quả là ông ta bị tổn thương một phần não. Sau đó, Brady cùng vợ là Sarah đã trở thành những người ủng hộ nhiệt tình cho đạo luật kiểm soát súng của Liên bang, và bất chấp sự phản đối rộng rãi của những nhóm vận động hành lang cho việc sở hữu súng sự nỗ lực của họ đã nhận được phần thưởng xứng đáng vào năm 1993. Đạo luật chống bạo lực dùng súng Brady đặt ra khoảng thời gian chờ năm ngày đối với việc mua súng và yêu cầu kiểm tra tình trạng của người mua súng để đảm bảo người này không bị kết án, bị cảnh sát truy nã, là người nhập cư bất hợp pháp, hay đã từng bị xác nhận là thần kinh không ổn định. Luật cũng cung cấp thêm tiền cho các bang nâng cấp hệ thống hồ sơ tội phạm trên máy tính để tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm thông tin nói trên.

Những người phản đối luật, trong đó có NRA, ngay lập tức đã không thừa nhận luật Brady tại tòa án. Họ không đưa ra lập luận bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp mà tập trung vào yêu cầu của luật đòi hỏi các cơ quan hành pháp địa phương phải tìm kiếm thông tin về tình trạng của người mua súng, và cho rằng đây là sự vi phạm các quyền của bang. Một lần nữa, tòa án tối cao viện dẫn đến học thuyết về Chủ nghĩa Liên bang, và đồng ý với NRA bằng số phiếu đa số tối thiểu trong vụ Printz (1997). Tòa án không đề cập tới bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp, và có vẻ

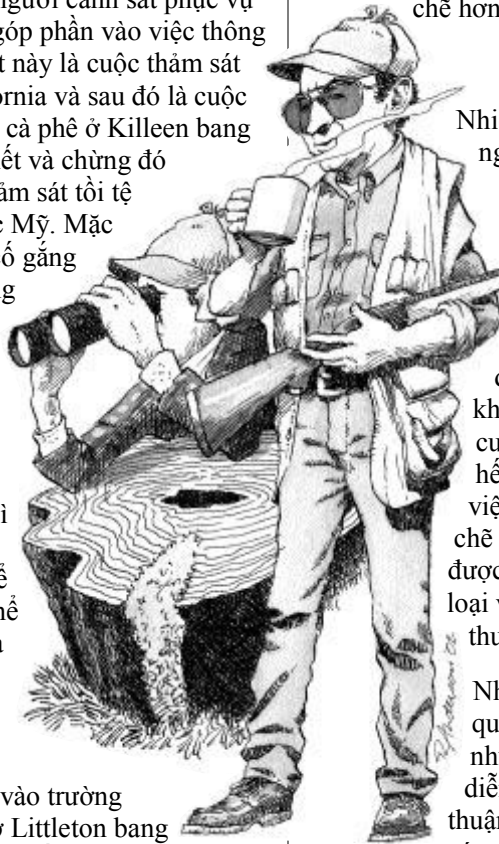
như cả đa số phiếu ủng hộ cũng như những ý kiến phản bác đều thấy rõ ràng không có quy định gì trong Hiến pháp có thể ngăn cản Quốc hội đưa vào áp dụng các biện pháp hạn chế sử dụng súng chũng nào mà các biện pháp này không vi phạm quyền của các bang.

Năm 1994, Quốc hội đã thông qua Luật cấm các vũ khí tấn công 1994 như một phần của một bộ luật lớn hơn nhằm kiểm soát các tội phạm bạo lực. Cảnh sát trưởng từ khắp nơi trên đất nước đã thúc giục Quốc hội phải hành động, than phiền rằng trong mọi nỗ lực kiểm soát các tội phạm bạo lực, bọn tội phạm thường sở hữu những vũ khí tốt hơn và mạnh hơn so với của những người cảnh sát phục vụ hòa bình. Hai sự kiện góp phần vào việc thông qua cuối cùng điều luật này là cuộc thảm sát ở Stockton bang California và sau đó là cuộc tấn công vào một quán cà phê ở Killeen bang Texas làm 23 người chết và chũng đó người bị thương, vụ thảm sát tồi tệ nhất trong lịch sử nước Mỹ. Mặc dù NRA đã nhiều lần cố gắng phản đối luật này nhưng sự ủng hộ của chính quyền Clinton và những người đứng đầu Quốc hội đối với việc kiểm soát súng cuối cùng đã giúp điều luật này được thông qua. Vì điều luật mới được soạn thảo rất rõ ràng để đảm bảo không ai có thể viện dẫn đến chủ nghĩa Liên bang nên cũng không có sự phản đối nào trước tòa.

Tiếp theo vụ bắn súng vào trường trung học Columbine ở Littleton bang Colorado làm cả nước bị sốc với việc hai sinh

viên bức tức có thể mang theo 4 khẩu súng vào trường đã gây áp lực buộc Quốc hội phải miễn cưỡng hành động. Thượng Nghị Viện nhanh chóng thông qua một điều luật lẽ ra đã có thể thắt chặt các thủ tục mua súng, cũng như cấm một số loại đạn dược nhất định. Nhưng điều luật này đã gặp rào cản tại Hạ Nghị Viện nơi mà những người chống lại các biện pháp kiểm soát súng đã thành công trong việc vận động hành lang để đánh bại điều luật này. Đây là một thước đo sức mạnh của những người vận động hành lang ở Mỹ cho thấy họ có thể gây ảnh hưởng tới Quốc hội bất chấp cuộc trưng cầu ý kiến cho thấy đa số người dân ủng hộ các biện pháp kiểm soát súng chặt chẽ hơn.

\* \* \* \* \*



Nhiều người, trong đó có nhiều người dân Mỹ thấy cuộc tranh luận về việc kiểm soát súng rất khó hiểu, bởi vì bất chấp thực tế có hàng triệu cá nhân sở hữu súng nhưng đa số người dân Mỹ đều không có súng. Và theo kết quả cuộc trưng cầu dân ý thì hầu hết người dân Mỹ đều ủng hộ việc áp dụng các biện pháp chặt chẽ hơn đối với các đối tượng được phép sở hữu súng và những loại vũ khí mà một công dân bình thường có thể được sở hữu.

Nhưng không giống như các quyền khác của con người, những quyền mà các hạn chế và diễn giải được tòa án chấp thuận, quyền được mang theo súng đã trở thành một cuộc thi

đấu chính trị, cuộc đấu tranh giữa những người ủng hộ việc kiểm soát súng với những người coi việc sở hữu súng là một quyền được hiến pháp bảo vệ và nằm ngoài các kiểm soát pháp lý thông thường. Cho đến nay Tòa án tối cao đã hai lần phủ nhận những cố gắng gần đây nhằm đưa ra các quy định về súng, nhưng trên những lập trường không liên quan gì tới bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp. Đến một lúc nào đó, có lẽ là trong một tương lai không xa, tòa án sẽ phải đối mặt với một sự phản kháng trực tiếp về luật kiểm soát súng trên cơ sở bản Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp, và tiếng nói của nó sẽ đóng một vai trò quan trọng, có lẽ là mang tính quyết định, trong việc định hướng cuộc tranh luận về quyền của người dân được giữ và mang theo súng.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

**Saul Cornell**, ed.. *Whose right to Bear Arms Did the Second Amendment Protect?* (Nhà xuất bản Bedford/St. Martin's, Boston, 2000).

**Robert Cottrell**, ed., *Gun Control and the Constitution* (Nhà xuất bản Garland, New York, 1994).

**Wilbert Edel**, *Gun Control: Threat to Liberty or Defense Against Anarchy?* (Nhà xuất bản Praeger, Westport, 1995).

**Robert J. Spitzer**, *The Right to Bear Arms: Rights and Liberties under the Law* (Nhà xuất bản ABC-CLIO, Santa Barbara, 2001).



## Quyền riêng tư

Quyền của con người được an toàn về thân thể, nhà cửa, giấy tờ, và của cải chống lại việc tìm kiếm và bắt bớ không chính đáng, sẽ không bị vi phạm...

– ĐIỀU BỔ SUNG SỬA ĐỔI THỨ TƯ CỦA HIẾN PHÁP MỸ

Bảng liệt kê một số quyền nhất định trong Hiến pháp sẽ không được hiểu là phủ định hay xem nhẹ các quyền khác của con người.

– ĐIỀU BỔ SUNG SỬA ĐỔI THỨ CHÍN CỦA HIẾN PHÁP MỸ

Không bang nào được phép thực hiện hay bắt buộc bất kỳ một luật nào hạn chế các quyền ưu tiên hay được miễn của công dân Mỹ; và cũng không bang nào được tước đi cuộc sống, sự tự do hay tài sản của họ mà không tiến hành đầy đủ các thủ tục pháp lý...

Quyền, mặc dù thường được hiểu là vô điều kiện, nhưng không bao giờ là tĩnh hay không thay đổi. Quyền tự do ngôn luận nghĩa là người dân ở hầu hết các vùng đều có quyền nói những gì họ nghĩ, nhưng cách thức họ nói ra điều đó, cơ hội cho họ thể hiện bản thân thay đổi theo thời gian, và kết quả là bản chất của quyền cũng thay đổi theo. Các tiến bộ về mặt công nghệ cũng như những tiến hóa về mặt văn hóa xã hội có thể ảnh hưởng tới cách suy nghĩ của chúng ta về một số quyền nhất định, và những thay đổi này sẽ quyết định tới cách định nghĩa các quyền đó. Ví dụ điển hình nhất là quyền riêng tư, quyền không được đề cập tới trong Hiến pháp nhưng lại là quyền do tòa án và nhân dân trao cho các quan hệ hợp hiến.

Ngài William Pitt, Bá tước vùng Chatham, về quyền của người dân Anh được an toàn trong nhà mình (1763)

*Người nghèo nhất trong căn nhà tranh của mình cũng có thể thách thức mọi lực lượng*

*của nhà vua. Căn nhà đó có thể tạm bợ - mái có thể bị lung lay - gió có thể thổi vào - bão có thể ập đến - mưa có thể rơi xuống - nhưng Đức vua của nước Anh không thể xâm nhập; tất cả các lực lượng của ngài không thể bước qua ngưỡng cửa của căn nhà lụp xụp đó.*

Những câu nói nổi tiếng của ngài Pitt đã tổng hợp lại những gì mà cho đến nay vẫn được coi là yếu tố chính của quyền riêng tư, quyền được ở một mình trong nhà của mỗi người, an toàn trước mọi thế lực của Chính phủ. Ở Mỹ, bản sửa đổi Hiến pháp lần thứ tư đã xây dựng nên khái niệm này, rằng mọi người đều có quyền được an toàn trong nhà của họ, và đó là một khái niệm được nhấn mạnh trong bản Hiến pháp sửa đổi lần thứ ba quy định các binh sỹ không được lũng lạc trong nhà riêng. Khái niệm riêng tư, được hiểu là mỗi cá nhân được bảo toàn trước mọi sự tọc mạch, đảm bảo rằng mỗi hành động cá nhân hay việc riêng của mỗi người không bị phơi bày trước công chúng và không bị bình luận, là sản phẩm của thời đại công nghiệp. Trong những thời kỳ xa xưa, và thực ra là đến tận thế kỷ

XVIII, sự riêng tư với ý nghĩa là sự cô độc, tách biệt, hay khoảng không gian riêng của mỗi người không được biết đến ngoại trừ trong tầng lớp giàu có hay thượng lưu. Hầu hết mọi người đều sống trong những căn nhà nhỏ, không có đồ đạc, cả gia đình cùng ngủ chung trong một căn phòng. Thực tế, theo khái niệm pháp lý, ban đầu "sự riêng tư" có nghĩa là một hình thức nói xấu, sự chiếm đoạt tên hay hình ảnh của một người mà không được sự cho phép của người đó.

Nhưng cùng với sự phát triển thịnh vượng hơn của xã hội phương tây, cùng với sự phát triển của tầng lớp trung lưu có khả năng xây những căn nhà rộng lớn hơn và mỗi thành viên trong gia đình có thể có không gian riêng cho mình, ý nghĩa của sự riêng tư cũng biến đổi. Lúc này nó trở thành vấn đề mang tính cá nhân, của những người cho rằng những việc họ làm ngoài đời sống xã hội chỉ là chuyện riêng của họ, không phải của bất cứ ai khác. Dù là Chính phủ, hay các phương tiện thông tin tuyên truyền và thực tế là không ai cả có quyền được biết về cuộc sống riêng tư của họ.

Sự riêng tư, theo nghĩa hiện đại, liên quan rất nhiều tới tính cá nhân, và nó là quyền của mỗi người, không phải của một nhóm người hay của xã hội. Nhà khoa học nghiên cứu về chính trị Rhoda Howard đã viết "Nếu không có sự riêng tư, một người không thể phát triển ý thức rằng tính cá nhân của con người là một giá trị thực chất mô tả vai trò xã hội của anh/cô ta". Điều ngược lại cũng đúng: Nếu không có ý thức về tính cá nhân, thì sẽ không thể có nhận thức về nhu cầu cần sự riêng tư.

Quyền riêng tư, cũng như hầu hết các quyền khác, liên quan trực tiếp tới sự dân chủ. Loài người có nhu cầu về việc nói chuyện, giao tiếp với những người khác, đồng thời có nhu cầu về thời gian và không gian cho riêng mình. Sự

riêng tư không phải là sự tách biệt hay ly khai, mà nó là mong muốn tự thân của mỗi người được ở một mình hoặc với vài người khác. Ví dụ, việc bị giam một mình trong nhà tù không phải là sự riêng tư, nhưng đi dạo một mình hay cũng một người bạn trên các dãy núi phản ánh chính xác ý nghĩa của từ này. Ở một mình, chúng ta có thể nghĩ qua các ý tưởng mà không chịu áp lực của Chính phủ hay thị trường. George Orwell hiểu rất chính xác mối quan hệ giữa sự tự do và sự riêng tư trong cuốn tiểu thuyết kinh điển của ông về chế độ chuyên chế năm 1984, ông đã phá bỏ sự riêng tư và thay thế bằng sự có mặt khắp nơi của Chính phủ.

Mặc dù quyền riêng tư không được nhắc đến cụ thể trong Hiến pháp, nhưng rõ ràng là thế hệ tạo lập nên Hiến pháp biết và đánh giá đúng khái niệm này. Ví dụ, vài năm trước khi cuộc Cách mạng Mỹ xảy ra, bang Massachusetts đã thực hiện một luật thuế tiêu thụ gia đình yêu cầu mọi chủ nhà phải thông báo cho nhân viên thu thuế biết năm trước có bao nhiêu rượu rum được tiêu thụ trong nhà họ. Người dân lập tức phản đối với lập luận rằng ngôi nhà của một người là pháo đài của anh ta, và những gì anh ta làm trong đó không phải là việc của Chính phủ.

### Tờ tuyên truyền phản đối luật thuế tiêu thụ gia đình ở bang Massachusetts (1754)

*Theo Hiến pháp Anh, điều tối quan trọng là con người phải được đảm bảo an toàn trong ngôi nhà của chính mình. Ngôi nhà thường được gọi là tòa lâu đài và Luật pháp sẽ không cho phép ai, kể cả cảnh sát trưởng bước chân vào đó, trừ khi có sự cho phép của chủ nhà và trong trường hợp có dấu hiệu phạm tội.*

Khái niệm về quyền riêng tư có thể được tìm thấy trong quan điểm chính trị của John Locke cũng như của Thomas Jefferson và những bậc tiền bối khác. Văn bản Liên bang số 10 và số 51 đã ghi nhận khái niệm quyền riêng tư này và sự tự do được ghi trong Hiến pháp được hiểu là sự tự do của Chính phủ. Dù nó mang một ý nghĩa nào đi chăng nữa thì Điều bổ sung sửa đổi thứ tư đã ghi nhận rõ ràng quyền riêng tư của cá nhân ở trong ngôi nhà của chính mình, nhằm chống lại sự xâm phạm vô cớ của Chính phủ. Do không được ghi rõ thành tên cụ thể, quyền riêng tư không phải là quyền duy nhất không được bảo vệ một cách công khai và để đảm bảo không có sự nhầm lẫn ở đây, trong Điều bổ sung sửa đổi thứ 9, Madison đã nói rõ ngoài những quyền đã được liệt kê, con người còn được hưởng những quyền khác không nằm trong danh sách đó.

\* \* \* \* \*

Cho đến tận giữa thế kỷ XIX, nếu ai đó chặn một người dân Mỹ lại và hỏi quyền riêng tư là gì, câu trả lời chắc chắn sẽ là không được xâm phạm vào nhà riêng. Sau cuộc Nội chiến, hàng triệu người di cư vào các thành phố khiến cho điều kiện sống trở nên đông đúc và chật chội. Không gian trong một thành phố hiện đại trở nên khan hiếm và đắt đỏ và khái niệm quyền riêng tư bắt đầu thay đổi khi điều kiện sống của con người thay đổi. Công nghệ cũng đe dọa đến quyền riêng tư khi điện thoại có thể giúp con người ta thâm nhập vào nhà người khác mà không cần phải bước chân đến đó. Trước đây, người ta phải di chuyển để đến nhà ai đấy tán gẫu nhưng giờ đây họ chỉ cần gọi điện thoại. Những phát minh công nghệ khác như những máy quay phim đắt tiền và gương cửa sổ rỗng có thể giúp người ta hoàn toàn nhìn thấu vào nhà người khác và thọc mũi vào chuyện nhà họ.

Mối đe dọa lớn nhất đến quyền riêng tư là sự phát triển của báo chí hàng ngày vào cuối thế kỷ XIX. Chủ bút của các tờ báo này đã phát hiện ra rằng những người nghèo thích đọc những câu chuyện về cuộc đời của những người giàu và người nổi tiếng. Các phương tiện truyền thông đại chúng không chỉ công khai những hoạt động mà còn phơi bày những nhược điểm của những người này và qua đó cũng có thể huỷ hoại danh tiếng của họ. Do đó, thoạt đầu, Luật bảo vệ quyền riêng tư chủ yếu giải quyết về vấn đề danh tiếng và Luật này cấm những người hay can thiệp vào công việc của người khác, phóng viên, những người khác, công khai những khía cạnh riêng tư trong cuộc sống của một ai đó nhằm mục đích bôi nhọ danh tiếng.

Mối đe dọa này đã khiến hai luật gia trẻ tuổi ở Boston là Samuel D. Warren và Louis D. Brandeis viết một bài báo vào năm 1890, trong đó yêu cầu luật tập tục về cấm xâm hại đến quyền riêng tư phải đưa thêm vào những hình thức hiện đại nảy sinh từ cuộc Cách mạng Công nghiệp. Mặc dầu các học giả về luật pháp và các ngành khác đã đem khuyến nghị này ra thảo luận, nhưng chẳng có điều gì xảy ra vào thời điểm đó. Người Mỹ vẫn đang dần quen với những sự khác biệt mà công nghệ đem đến trong cuộc sống của họ và họ vẫn chưa nhận ra cuộc sống trong thời kỳ hiện đại bị xâm hại như thế nào.

Tuy nhiên, bắt đầu vào những năm 20 của thế kỷ XX, Tòa án Tối cao bắt đầu pháp điển hóa quyền riêng tư và nếu những vấn đề liên quan dường như không còn được quan tâm nữa trong giai đoạn hiện nay thì ngược lại những quyết định trên lại đặt nền móng cho khái niệm hiện hành trong Hiến pháp. Ví dụ, Tòa án trừng phạt các cơ quan cấp Liên bang đã tịch thu những văn bản riêng tư bất hợp pháp. Nếu cảnh sát hành động tương tự như vậy đối

với một công dân thì, theo như lời giải thích của Thẩm phán William R. Day, “những quy định về quyền được đảm bảo an toàn (tại nơi cư trú) được ghi nhận trong Điều bổ sung sửa đổi thứ tư lại xung đột với những quy định trong Hiến pháp”.

Ngoài Điều bổ sung sửa đổi thứ tư, Điều khoản Tiến trình hợp lý (Due Process Clause) trong Điều bổ sung sửa đổi thứ 14 cũng đặt cơ sở pháp lý cho quyền riêng tư. Theo lời giải thích của Tòa án, “Tiến trình hợp lý” không chỉ đề cập đến các quyền mang tính thủ tục liên quan chủ yếu đến các vụ án hình sự mà còn bao gồm các quyền “thực sự” liên quan đến sự tự do cá nhân. Do đó, để nhằm phản đối Luật cấm dạy tiếng nước ngoài ở một bang, Thẩm phán James C. McReynolds cho rằng tự do ở đây “không chỉ là tự do về thể xác mà là còn quyền cá nhân được ký kết hợp đồng, được làm bất cứ công việc bình thường nào, được kết hôn, được xây nhà và nuôi dạy con cái, được thờ Chúa theo tiếng gọi của lương tâm và nói chung là được hưởng tất cả những đặc quyền mà Luật Pháp công nhận từ trước đến nay nhằm mưu cầu hạnh phúc”. Những gì MacReynolds đưa ra đều là những vấn đề riêng tư như hôn nhân, nuôi dạy con cái, nhận thức.

Một quy định toàn diện nhất đã được đưa ra sau khi công nghệ điện thoại ra đời. Cảnh sát bắt đầu nghe lén những cuộc nói chuyện giữa những người bị nghi vấn. Khi bị cáo cáo buộc việc nghe lén đã vi phạm quyền không bị theo dõi bất hợp pháp được ghi nhận trong Điều bổ sung sửa đổi thứ 4, Tòa án cho rằng các thiết bị nghe trộm đều được lắp đặt bên ngoài ngôi nhà nên đó không được coi là hành động theo dõi.

Một số người trong Tòa án đã phản đối điều này. Mặc dầu Thẩm phán Louis D. Brandeis,

người mà 35 năm trước đây là đồng tác giả của bài báo gây chấn động về quyền riêng tư, đã viết bài phản đối nhưng rốt cuộc những quan điểm của ông về quyền riêng tư nói chung và việc nghe lén nói riêng lại gây được sự chú ý.

## Thẩm phán Louis D. Brandeis, bất đồng trong vụ Olmstead kiện Hoa Kỳ (1928)

*Bất cứ lúc nào điện thoại bị cài đặt thiết bị nghe lén thì sự riêng tư của những người ở cả hai đầu dây đều bị xâm phạm và mọi cuộc nói chuyện giữa họ về bất kì chủ đề gì dù chính đáng, bí mật hay cần được giữ kín đều có thể bị nghe lén.*

*Những người sáng lập ra Hiến pháp của chúng ta đã cố gắng tạo điều kiện thuận lợi cho việc mưu cầu hạnh phúc. Họ công nhận ý nghĩa của bản chất tinh thần, của cảm xúc và của trí tuệ con người. Họ biết rằng chỉ một phần của nỗi đau, của niềm vui và của những hoan lạc trong cuộc sống sẽ được tìm thấy trong thế giới vật chất. Họ tìm cách bảo vệ*

Brandeis thấy vô lý khi những người viết ra Điều bổ sung sửa đổi thứ tư không sử dụng từ “riêng tư” một cách cụ thể cũng như không đề cập đến hành động nghe lén. Nhưng làm sao họ có thể làm được điều này khi vào thời đó, điện thoại chưa được phát minh. Điều mà Brandeis và những người khác tìm kiếm không phải là nghĩa đen của từ ngữ mà là hàm ý đằng sau những từ ngữ đấy, ví dụ như điều Chính phủ nên để cho người dân được yên thân. Việc xâm phạm mới là vấn đề, chứ không phải là cách thức xâm phạm.

người Mỹ trong đức tin, trong suy nghĩ, trong tình cảm và trong rung cảm của họ. Nhằm chống lại Chính phủ, họ cho rằng quyền được yên thân là quyền toàn diện nhất và được loài người văn minh đánh giá cao nhất. Để bảo vệ quyền này, mọi hành động xâm phạm không có lý do chính đáng đến quyền riêng tư cá nhân của Chính phủ, dù dưới bất cứ hình thức nào, đều được coi là hành động vi phạm Điều bổ sung sửa đổi thứ tư.

Cuối cùng, quan điểm của Brandeis đã chiếm ưu thế và vào những năm 60, Tòa án quy định hành động nghe lén là vi phạm quyền riêng tư đã được Hiến pháp bảo vệ. Theo như lời giải thích của Thẩm phán Potter Stewart, Điều bổ

**Theo quy định của Hiến pháp, quyền tự do cá nhân là quyền Chính phủ không được xâm phạm... Bản chất của sự tự do là quyền được đưa ra định nghĩa về sự tồn tại, về ý nghĩa, về vũ trụ và về sự huyền**

sung sửa đổi thứ tư bảo vệ con người chứ không phải địa điểm. Nếu người nào có những yêu cầu riêng tư chính đáng chẳng hạn như cần có sự riêng tư ở trong nhà của mình thì họ có thể viện dẫn đến sự bảo vệ của Hiến pháp.

Những tiến bộ công nghệ đã làm dấy lên một vụ kiện điển hình về quyền riêng tư vào giữa những năm 60. Đây là một vụ kiện có thể nói đã đặt nền móng cho các cuộc tranh luận về quyền riêng tư hiện đại. Vào thế kỉ XIX, ở bang Con-

necticut, những người đấu tranh cho luân lý đã thông qua những đạo luật cấm sử dụng các dụng cụ tránh thai cũng như cấm phổ biến các

thông tin về các dụng cụ này. Mặc dù vào khoảng năm 1960, hầu hết mọi người chẳng mấy quan tâm đến những đạo luật này nhưng họ vẫn dựa vào sách vở và các bệnh viện thực hiện kế hoạch hóa gia đình lo sợ rằng một ngày nào đó những người bảo thủ xã hội sẽ ngăn cản những hoạt động của họ. Và điều này đã xảy ra khi một nhóm người phản đối tránh thai đã xúi giục chính quyền của bang Connecticut khởi tố một bệnh viện của những bậc cha mẹ thực hiện kế hoạch hóa gia đình vì đã truyền bá thông tin tránh thai cũng như phổ biến các dụng cụ tránh thai.

Vào những năm 30, Chính quyền Roosevelt lên án Tòa án đã sử dụng điều khoản tiền trình hợp lý như một công cụ để bác bỏ các đạo luật mà Tòa án không thích. Sau cuộc khủng hoảng trong tòa án này, việc sử dụng điều khoản tiền trình hợp lý thực sự đã bị giới hạn và do đó, cho đến tận năm 1965 Tòa án Tối cao vẫn còn do dự trong việc sử dụng Điều khoản tiền trình hợp lý trong Điều bổ sung sửa đổi thứ tư. Hơn nữa, trong trường hợp này, Điều bổ sung sửa đổi thứ tư chưa hẳn đã đúng bởi vì khách thể mà Chính phủ khởi tố không phải là nhà riêng mà là một bệnh viện. Tuy nhiên, trong vụ Griswold kiện Connecticut (1965), Tòa án đã đặt ra câu hỏi: Liệu người dân có muốn bang can dự vào những quyết định riêng tư thầm kín trong gia đình không? Câu trả lời rõ ràng là không vì đây là một vấn đề cá nhân, một quyết định riêng tư và bang chẳng có việc gì phải can thiệp vào đây. Trong nỗ lực nhằm bác bỏ luật của bang và đề cao quyền được phổ biến các thông tin tránh thai của bệnh viện, Thẩm phán Douglas đã công bố quyền riêng tư, tuy không đề cập trực tiếp nhưng vẫn được hưởng sự bảo vệ của Hiến pháp như Thẩm phán Brandeis đã từng tuyên bố. Theo ông, “những đảm bảo cụ thể trong Đạo luật về các quyền không rõ ràng do những có nhiều cách hiểu về những đảm bảo



cho con người cuộc sống và sự no đủ... Những đảm bảo khác nhau tạo nên những phạm trù khác nhau về quyền riêng tư”. Dù đã có những điểm mới, nhưng Douglas vẫn chưa trực tiếp giải thích được khái niệm quan trọng “tiên trình hợp lý” trong Hiến pháp. Tuy nhiên, chỉ trong vòng một vài năm và thông qua một vài vụ kiện, Tòa án đã thực sự chấp nhận lấy khái niệm về quyền tự do trong điều khoản tiên trình hợp lý làm cơ sở hiến pháp cho quyền riêng tư.

Vài năm sau khi Griswold đưa ra phán quyết rằng thông tin tránh thai và quyết định có sử dụng những thông tin đó không là vấn đề riêng tư, Tòa án đã đưa quyền phá thai của người phụ nữ vào trong quyền riêng tư. Quyết định của Tòa án trong vụ Roe kiện Wade là quyết định gây tranh cãi nhất trong hơn 150 năm. Những người phản đối việc phá thai tin rằng Tòa án đã hoàn toàn hiểu sai Hiến pháp. Còn những người ủng hộ lại lập luận rằng lập trường của tòa án trong vụ kiện này là sự mở rộng hợp lý khái niệm quyền riêng tư, chứ không chỉ là các quyền tự do giới hạn trong Điều bổ sung sửa đổi thứ tư. Trong những vụ kiện sau đây, Tòa án và các thành viên của tòa án quay trở lại vấn đề này và sự khác biệt mấu chốt trên vẫn tiếp tục tồn tại nhưng nhiều người, trong đó thậm chí có những người không chắc chắn liệu có nên cho phép phá thai hay không, đồng ý với quan điểm của Thẩm phán O’Connor.

### **Thẩm phán Sandra Day O’Connor, trong vụ Hội cha mẹ thực hiện kế hoạch hóa gia đình ở Đông Nam Pennsylvania kiện Casey (1992)**

*Theo quy định của Hiến pháp, quyền tự do cá nhân là quyền Chính phủ không được xâm*

*phạm... Bản chất của sự tự do là quyền được đưa ra định nghĩa về sự tồn tại, về ý nghĩa, về vũ trụ và về sự huyền bí trong cuộc sống. Niềm tin về những điều này không thể tạo thành thuộc tính của con người nếu niềm tin đó được hình thành do sự cưỡng ép của bang.*

Một minh chứng gần đây nhất cho sự thay đổi trong cách hiểu về quyền riêng tư và trong tác động của công nghệ đến quyền này là việc đưa thêm quyền được từ chối điều trị và tìm đến cái chết vào các quyền tự quyết của con người. Vào năm 1990, Tòa án tối cao phải đối mặt với một vấn đề chưa từng có tiền lệ: yêu cầu quyền được chết. Thật sự đây là một vấn đề tương đối mới đối với cả nước và nó phát sinh từ sự bùng nổ đến kinh ngạc của công nghệ y học trong vài ba thập kỉ trước. Có những người, được cho là sẽ không sống nổi cho đến những năm 60 sau những tai nạn nghiêm trọng hay do những căn bệnh hiểm nghèo, giờ đây có thể được cứu sống nhưng công nghệ này vẫn có một số giới hạn nhất định cũng như những tác động tiêu cực. Một số người được những công nghệ mới duy trì sự sống nhưng họ phải sống rất khổ sở và đi đến quyết định thà chết còn hơn phải gấn cả quãng đời còn lại với những máy móc y học.

Chánh án William H. Rehnquist đã phát hiện ra rằng Hiến pháp cũng bảo vệ quyền được chết trong những đảm bảo về quyền tự quyết của con người được ghi nhận trong Điều khoản tiên trình hợp lý của Điều bổ sung sửa đổi thứ 14. Ông nói rằng, có rất nhiều quy định phù hợp với nguyên tắc “một người có năng lực hành vi có quyền từ chối điều trị y học nếu họ không muốn và quyền này được Hiến pháp bảo vệ”. Trong vòng một vài năm, loại hình mới của quyền riêng tư, quyền được chết đã được chính thức đưa vào luật của 50

---

bang và Quốc hội đã thông qua đạo luật về quyền của bệnh nhân, trong đó yêu cầu các bệnh viện nhận bảo trợ Liên bang phải thực hiện các yêu cầu của bệnh nhân nếu họ không muốn điều trị nữa.

### Chánh án William H. Rehnquist, trong vụ Washington kiện Glucksberg (1997)

*Điều khoản Tiến trình hợp lý không chỉ đảm bảo một tiến trình công bằng và “sự tự do” mà điều khoản này bảo vệ cũng không chỉ bao gồm sự thoát khỏi những bó buộc về mặt thể xác. Trong nhiều vụ kiện, chúng ta đã từng khẳng định rằng ngoài những sự tự do cụ thể được Đạo luật về các quyền bảo vệ, “tự do”, đặc biệt là khái niệm tự do được ghi nhận trong Điều khoản Tiến trình hợp lý bao gồm quyền kết hôn, quyền có con, quyền nuôi dạy và hướng nghiệp cho con cái, quyền riêng tư trong hôn nhân, quyền sử dụng các biện pháp tránh thai, quyền giao hợp và quyền phá thai. Chúng tôi cũng cho rằng và tha thiết mong rằng Điều khoản tiến trình hợp lý sẽ bảo vệ quyền truyền thống là quyền từ chối điều trị y học nhằm kéo dài sự sống nếu bệnh nhân không muốn.*

---

Bây giờ người ta vẫn đang tiếp tục tranh cãi về phạm vi của khái niệm mới của quyền riêng tư. Trong khi hầu hết mọi người đều nhất trí rằng những bệnh nhân đang ở trong giai đoạn cuối được phép từ chối điều trị nếu họ chọn lựa như vậy thì một số nhóm người lại cho rằng khái niệm quyền tự quyết của con người cần phải đưa thêm khái niệm chết có sự giúp đỡ của bác sĩ. Họ lập luận rằng cuộc sống của một con người là của chính con người đó và dù họ có quyết định như thế nào với cuộc đời của họ, dù họ chọn lựa tìm đến cái chết

hay tiếp tục sống thì đó là những vấn đề của chính bản thân họ hay nói cách khác, đó là một vấn đề riêng tư. Quan điểm này không được sự ủng hộ rộng rãi và hiện tại đây là vấn đề chính để đưa ra chính sách. Tuy nhiên, cả hai phía vẫn thống nhất rằng quyền tự quyết của con người dưới hình thức là quyền riêng tư đã được bảo vệ là một quyền.

Trong quan điểm của Brandeis trong vụ kiện

### Samuel D. Warren và Louis D. Brandeis, “Quyền riêng tư” (1890)

*Các bức ảnh chụp lén và tính táo bạo của báo chí đã xâm phạm đến những phần thiêng liêng trong cuộc sống gia đình riêng tư và rất nhiều những dụng cụ máy móc đe dọa “những gì được thì thầm trong phòng kín đều sẽ bị công bố trên nóc nhà”.*

---

nghe lén điện thoại, cũng như trong bài báo ông đã viết trước đây, ông đã khuyến cáo mạnh mẽ rằng công nghệ sẽ tạo thêm quyền lực để Chính phủ không chỉ có thể nghe lén các cuộc nói chuyện điện thoại hay thậm chí các cuộc nói chuyện trực tiếp mà còn có thể lục soát các giấy tờ, tài liệu mà không cần phải đột nhập vào nhà. Trong khi Brandeis đang mãi lo lắng rằng Chính phủ sẽ lợi dụng công nghệ này thì vào thời hiện đại, con người bắt đầu nhìn nhận những mối đe dọa đến sự riêng tư không chỉ xuất phát từ phía Chính phủ mà còn xuất phát từ những lực lượng khác. Điều này đã làm dấy lên một câu hỏi rất thú vị về quyền riêng tư.

Mục đích xuyên suốt của hầu hết các quyền con người được đưa ra trong cuốn sách này là nhằm bảo vệ cá nhân chống lại Chính phủ. Quyền tự do ngôn luận đảm bảo rằng Chính

phủ sẽ không cấm phát biểu những điều chương tai gai mắt hay phạt những ai nói ra những điều đó. Quyền tự do tôn giáo đảm bảo rằng Chính phủ sẽ không xây dựng nhà thờ hay phần nào hạn chế các hoạt động hành giáo khác nhau. Báo chí được bảo vệ khỏi sự kiểm duyệt của Chính phủ trong khi quyền của bị cáo yêu cầu Chính phủ phải tuân theo những thủ tục công bằng ở tòa án hình sự. Nhưng cả Hiến pháp lẫn Đạo luật về các quyền đều không giải đáp được câu hỏi điều gì sẽ xảy ra khi các chủ thể phi Chính phủ xâm phạm đến sự tự do cá nhân. Trong một số trường hợp, Chính phủ cũng đã ra tay hành động khi các chủ thể cá nhân đe dọa đến sự tự do của người da màu nhưng giờ đây không chỉ ở nước Mỹ mà tất cả chúng ta đang phải đối mặt với vấn đề quyền riêng tư ở trong thời đại được gọi là “Thời đại Thông tin”.

Một lần nữa công nghệ, lần này là dưới dạng máy vi tính và Internet đã đe dọa vượt quá khả năng kiểm soát thông tin về bản thân của con người. Ví dụ, ở Mỹ hầu hết mọi người đóng bảo hiểm ở các công ty tư nhân. Để các công ty này hoàn trả các chi phí điều trị, các bác sĩ phải lập hồ sơ bệnh sử, tiến triển và các bước điều trị ví dụ như kê thuốc hay phẫu thuật. Những

thông tin này được nhập vào máy tính và theo thời gian tạo thành một hồ sơ bệnh án cực kì chi tiết.

Đương nhiên sẽ có một số người cần lấy những thông tin này. Các công ty bảo hiểm phải đảm bảo không có hành động lừa đảo và các dịch vụ đã được trả tiền phải được đáp ứng đầy đủ. Nếu có một bác sĩ mới vào thay, thì anh ta cần phải xem lại bệnh sử của bệnh nhân đó. Nhưng ai sẽ là người được tiếp cận hồ sơ y học? Những người chủ trong tương lai

ư? Hay những công ty bảo hiểm đang tìm kiếm những thông tin khái quát về các khách hàng tương lai? Hay những nhà nghiên cứu y học đang tìm kiếm thông tin xây dựng cơ sở dữ liệu nhằm cố gắng tìm ra một phương thuốc trị bệnh? Một khi một cơ sở dữ liệu máy tính đã được thiết lập thì việc đảm bảo an toàn tuyệt đối cho cơ sở dữ liệu đó là gần như không thể được. Ngoài ra, nhiều công ty phụ trách thu thập thông tin khách hàng như các công ty cung cấp thẻ tín dụng tin rằng đó là các thông tin của công ty và họ có quyền bán chúng đi hoặc tung tin mà không cần đến sự



cho phép của thân chủ. Vậy thì các hồ sơ bệnh án hay các hồ sơ tài chính thuộc về ai, cá nhân đó hay là các công ty lưu trữ các hồ sơ đó?

Nhờ có những tiến bộ khoa học như việc xác định bản đồ gen của con người hay việc phân loại DNA, chúng ta đang bước vào một kỷ nguyên trong đó chúng ta ngày càng được tiếp cận nhiều thông tin hơn về chính bản thân chúng ta. Rõ ràng việc xác định DNA là một tiến bộ vượt bậc trong điều tra tội phạm, giúp chứng minh tội trạng của thủ phạm cũng như minh oan cho những người vô tội bị kết tội sai hay thậm chí bị kết án vì những tội ác mà mình không hề phạm phải.

Nhưng một số nghiên cứu lại cho rằng DNA của người có các dấu hiệu cho thấy khuynh hướng nhiễm một số căn bệnh nào đó và khuynh hướng hành vi xã hội của người đó. Ai có quyền được tiếp cận các thông tin này? Liệu các quyết định có nên được đưa ra dựa vào các khuynh hướng đã được khẳng định trên của một chuỗi gen bất kì? (Đây là điều hoàn toàn khác tính chắc chắn của thống kê) Ai sẽ sở hữu các thông tin về cá nhân? Liệu đây có phải là một dạng thức nữa của quyền riêng tư? Tuy nhiên, những kẻ xâm phạm đến khía cạnh này của quyền riêng tư hiện không phải là Chính phủ mà là các công ty tư nhân chuyên về nghiên cứu sinh học.

Máy tính cá nhân và Internet ngày càng trở nên trở nên phổ biến một cách nhanh chóng như điện thoại và truyền hình. Internet được chào đón như một diễn đàn công cộng vĩ đại nhất từ trước đến nay và ở đó mọi người đều có thể lắng nghe nhau, không phân biệt giàu

nghèo. Nhưng những người sở hữu máy tính sẽ chứng minh cho bạn thấy họ thường xuyên bị tấn công bởi các tin nhắn ngoài ý muốn trong hộp thư điện tử của mình và bởi hàng loạt các quảng cáo xuất hiện trên các trang chủ. Các tin tức có thể xâm nhập vào máy tính tính cá nhân cũng như hệ thống máy tính của các tập đoàn công nghiệp và tung ra các loại vi rút gây thiệt hại lớn ở cả cấp độ cá nhân và cấp độ các tập đoàn. Nhưng đó không chỉ là vấn đề thiệt hại về mặt tiền của. Liệu có nên coi máy tính là một công cụ cá nhân, trong đó người ta có thể soạn ra những tin nhắn riêng tư và gửi tới cho một ai đó? Ngoài chủ nhân máy tính, ai có quyền xác định thông tin nào, tin nhắn nào, lời quan tâm nào được đưa lên màn hình, dù muốn hay không?

Ngày nay, khi người Mỹ cũng như những người nước khác trong thế giới công nghiệp hóa này nói về quyền riêng tư tức là họ đang nói về một quyền, có thể cũ mèm trong khái niệm nhưng đang không ngừng phát triển cùng với công nghệ, vốn là mối đe dọa đối với sự riêng tư. Người ta lo sợ rằng, “Người anh cả”, tên của Orwell để chỉ một Chính phủ thông suốt mọi việc, sẽ biết quá nhiều thông tin về họ và sẽ sử dụng những thông tin đó để làm hại họ. Nhưng bên cạnh đó, họ cũng lo lắng không kém về những mối đe dọa đến sự riêng tư trong kinh doanh của họ ví dụ như các cơ sở nghiên cứu y học hay những tên tội phạm có thể lấy những thông tin trên mạng Internet để chơi xấu họ.

Quốc hội đã có những nỗ lực bảo vệ quyền

riêng tư trong lĩnh vực thông tin thông qua việc ban hành rất nhiều đạo luật trong đó có đạo luật về quyền riêng tư trong viễn thông điện tử nhưng vấn đề ở chỗ là lượng thông tin có sẵn ngày càng gia tăng một cách chóng mặt, vượt ra khỏi tầm kiểm soát và điều phối. Thông tin có sẵn nhiều đến mức chỉ cần được kết nối Internet và có trong tay số Số Phúc lợi Xã hội (Social Security number) của một ai đó, một người thông minh lấy được tất cả các thông tin về người đó, như những lần vi phạm giao thông, tài khoản, thói quen mua bán và nhiều hơn thế nữa với đầy đủ thông tin và thậm chí có thể “ăn trộm” cả đặc điểm nhận dạng của người đó. Quyền được yên thân vẫn còn được đánh giá cao bởi những con người văn minh nhưng làm thế nào để bảo vệ quyền riêng tư trong thời đại thông tin này vẫn còn là một câu hỏi chưa có lời giải đáp.

***TÀI LIỆU THAM KHẢO:***

**Ellen Alderman và Carolyn Kennedy**, Quyền được riêng tư (Nhà xuất bản Knopf, New York, 1995).

**David H. Flaherty**, Bảo vệ quyền riêng tư trong xã hội có giám sát (Nhà xuất bản ĐHTH Bắc Carolina, Chapel Hill, 1989)

**Richard F. Hixson**, Quyền riêng tư trong xã hội cộng đồng (Nhà xuất bản ĐHTH Oxford, New York 1987).

**Phillipa Strum**, Quyền riêng tư: Cuộc tranh cãi ở Hoa Kỳ từ năm 1945 (Nhà xuất bản Harcourt Brace, Fort Worth, 1998).

**Alan F. Westin**, Quyền riêng tư và tự do (Nhà xuất bản Athenaeum, New York, 1968).



## Quyền xét xử của bồi thẩm đoàn

Trong tất cả các cuộc truy tố hình sự, bị cáo có quyền có một phiên tòa xử án nhanh chóng và công khai trước một Bồi thẩm đoàn không thiên vị...và được thông báo về tính chất và lý do truy tố; được đối chất với nhân chứng chống lại mình; được trải qua một qui trình bắt buộc để có được những nhân chứng có lợi cho mình và có sự hỗ trợ của luật sư bào chữa.

– ĐIỀU BỔ SUNG SỬA ĐỔI THỨ SÁU HIẾN PHÁP HOA KỲ

Người ta nói rằng có thể đánh giá một xã hội bằng cách xem xét xã hội đó đối xử như thế nào với những công dân ít đặc quyền nhất của mình, và những người bị kết tội phạm pháp, theo định nghĩa, thuộc nhóm công dân này. Họ bị cáo buộc là đã phá vỡ khế ước xã hội do tước đoạt sinh mạng hoặc tài sản của người khác. Nếu trong thực tế sự cáo buộc là đúng, thì họ đã tự đặt mình ra ngoài lề xã hội và đúng là họ đã sống “ngoài vòng pháp luật”. Nhưng trước khi chúng ta giao phó những người này cho nhà tù, thanh lọc họ ra khỏi cộng đồng hoặc thậm chí tước đoạt sinh mạng của họ, thì chúng ta muốn tin chắc một cách tuyệt đối rằng sự thật là họ đã phạm vào những tội mà họ bị cáo buộc - và điều đó “không còn phải nghi ngờ gì nữa”.

Trong cách tiếp cận thận trọng này có hai lý do. Lý do thứ nhất và là lý do hiển nhiên nhất là để tránh tác hại lâu dài cho cá nhân. Nếu bị cáo không phạm phải một tội nào, thì phải được quyết định bằng pháp quyền, để người vô tội không bị trừng phạt. Một lý do nữa, cũng không kém phần quan trọng là để tránh tác hại cho xã hội và làm xói mòn các quyền tự do của nhân dân. Một hệ thống tư pháp tham nhũng, bị các giới chức sử dụng để trừng phạt các đối thủ chính trị hoặc để cho kẻ phạm tội được tự do sẽ làm xói mòn lòng tin đối với chính phủ và xã hội - điều cốt yếu của một xã

hội dân chủ. Cũng như người ta không thể có một xã hội tự do nếu không có tự do ngôn luận và báo chí, nền dân chủ cũng không thể tồn tại nếu không có một hệ thống tư pháp đối xử với những người bị cáo buộc phạm pháp một cách công bằng và đảm bảo các quyền lợi của họ.

Nói như vậy không có nghĩa là hệ thống tư pháp hình sự ở Hoa Kỳ là hoàn hảo. Cũng như ở bất cứ xã hội nào, ở đây luôn luôn có khoảng cách giữa hiện thực và lý tưởng. Nhưng những yêu cầu mang tính Hiến pháp trong Điều bổ sung sửa đổi thứ năm và thứ sáu là công cụ thường xuyên nhắc nhở về lý tưởng là gì và đối với những người tin rằng họ bị đối xử không công bằng, thì những điều khoản này cho họ quyền được chống án lên tòa án cấp cao hơn.

Bởi vì sự vận hành của hệ thống tư pháp hình sự rất quan trọng đối với nền dân chủ, nên quyền đòi hỏi một phiên tòa xử án nhanh chóng và công khai không chỉ liên quan tới những người bị kết tội phạm pháp, mà nó còn là quyền của công chúng, quyền được xem xét xem hệ thống làm việc như thế nào và quyết định xem có vấn đề gì hệ trọng không. Hơn nữa, nhiệm vụ của Bồi thẩm đoàn còn là trách nhiệm chủ yếu của công dân. Tâm quan trọng của nó đứng hàng thứ hai, chỉ sau việc bầu cử.

Trong những chức năng quản lý khác người công dân bình thường không bị yêu cầu phải gánh vác nhiệm vụ quyết định xem một người nào đó vô tội hoặc phạm tội, hoặc phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại dân sự. Trách nhiệm của Bồi thẩm đoàn là giáo dục, trong đó yêu cầu người dân áp dụng luật, vì vậy họ phải học để hiểu pháp luật là gì và pháp luật có tác động như thế nào đối với vụ án mà họ đang giải quyết.

## Alexis de Tocqueville, Nền dân chủ ở Mỹ (1835)

*“Là một phương tiện mạnh mẽ nhất để đưa nhân dân vào công việc cai quản, Bồi thẩm đoàn cũng là một phương tiện hiệu quả nhất để dạy cho nhân dân cai quản tốt”.*

Quyền được có một phiên tòa công bằng bao hàm nhiều khía cạnh và trong một số trường hợp nào đó, khía cạnh này có thể quan trọng hơn khía cạnh kia, nhưng tất cả đều là một bộ phận trong “một trọn gói các quyền” mà chúng ta luôn phải dựa vào chúng. Thí dụ như trong một phiên tòa, loại chứng cứ có thể được đưa ra tòa được điều chỉnh bởi những quy định trong Điều bổ sung sửa đổi thứ Tư, trong đó đòi hỏi cảnh sát phải có lý do chắc chắn để khám nhà một người, rồi sau đó lấy lệnh khám xét để thực sự tiến hành công việc đó. Nếu cảnh sát không tuân theo những qui định này của Hiến pháp, thì những chứng cứ mà họ lấy được có thể sẽ không được sử dụng tại phiên tòa.. Nếu cảnh sát không báo trước cho người bị tình nghi về những quyền của họ do Hiến pháp qui định, thì lời nhận tội trong phòng xử án coi như là vô giá trị. Khi bị cáo buộc về một tội danh, nếu một người bị khước từ không được tiếp xúc với một luật sư, thì rõ

ràng là công lý không thể được thực hiện trong một một cuộc xử án công bằng.

Đối với một số người, tất cả những bảo đảm đó tỏ ra quá ưu ái đối với tội phạm và họ lập luận rằng một luật sư khôn ngoan có thể đảm bảo cho thân chủ của mình, thậm chí người đó sẽ không bị trừng phạt. Tuy đôi khi có những vụ án nổi bật, trong đó những bị cáo rõ ràng là có tội mà lại được thả tự do, nhưng trong thực tế, nếu ta nhìn vào tổng thể hệ thống, thì nó hoạt động khá tốt. Những đảm bảo liên quan tới các cuộc điều tra trước khi xử án và bắt giam, đảm bảo công việc của cảnh sát có chuyên môn hơn và tốt hơn, nên khi việc bắt người được tiến hành, khả năng là đã chính thức hội đủ các chứng cứ được thu thập một cách hợp pháp, bằng chứng phạm tội là rõ ràng và tội phạm sẽ bị trừng phạt. Nhưng tất cả những việc này đều tiến hành trong khuôn khổ của Hiến pháp vốn được soạn thảo một cách chu đáo nhằm hạn chế quyền lực của nhà nước.

\* \* \* \* \*

Cuộc xử án của Bồi thẩm đoàn chủ yếu là một cố gắng nhằm quyết xác định sự thật. Có đúng là một người nào đó đã làm những gì mà nhà nước nói là họ đã làm không? Trong quá khứ, những cố gắng nhằm xác định sự thật được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau và thường bao gồm cả sự hành về thể xác ghê gớm. Thí dụ như mấy trăm năm trước, người bị truy tố có thể bị tra tấn, trong đó anh ta cầu nguyện Chúa để chứng tỏ là anh ta vô tội. Một người có thể bị ném xuống hồ để xem nếu anh ta chìm (tức là vô tội), nếu anh ta nổi (tức là phạm tội). Nếu vô tội, may mắn mà còn sống sót, thì anh ta sẽ được thả ra. Ở châu Âu, đối với tầng lớp có tước hiệu, sự hành hạ thường mang hình thức một cuộc thử thách bằng đấu kiếm/đấu súng mà người ta tin rằng Chúa sẽ làm cho cánh tay người vô tội trở nên mạnh

mẽ và áp đảo được tên nguyên cáo gian dối hoặc kẻ phạm tội đích thực.

Người ta không biết hệ thống Bồi thẩm đoàn mà sau này người Mỹ hết sức trân trọng phát triển từ khi nào. Trước khi người Norman chinh phục nước Anh, luật Saxon đòi hỏi nguyên cáo cụ thể và đã được biết tới phải công khai đối mặt với bị cáo; qui trình tố tụng được diễn ra công khai và có sự hiện diện của cộng đồng để đảm bảo sự công bằng. Cuộc chinh phục của người Norman đã cho du nhập vào một Bồi thẩm đoàn lớn vốn xuất phát từ một thiết chế Norman về “sự công nhận trên cơ sở lời thề”, trong đó 12 vị có tước hiệu được chọn ra để làm “người xác nhận”, thẩm tra công khai nhiều vấn đề lợi ích khác nhau của những người cai trị mới của nước Anh. Có thể bao gồm những vấn đề như tỷ lệ thuế, hoặc thuế thái ấp mà những người lệ thuộc nợ của Chúa đất.

Quãng đầu thế kỷ XII, những người kiện tụng trong những vụ án liên quan tới quyền sở hữu đất được trình lên tòa án của Vua yêu cầu triệu tập “những người xác nhận” để xác định sự thề từ những hiểu biết của họ hoặc thông qua thẩm tra những người khác; Rồi phán quyết của Tòa, nếu được hoàn toàn nhất trí, sẽ được chấp nhận như là kết luận. Cuối cùng, những vấn đề khác phát sinh tại Tòa án của Vua cũng được giải quyết theo cách thức tương tự và nhóm những hầu tước tham gia xác nhận trở thành Bồi thẩm đoàn. Ban đầu, các thành viên của Bồi thẩm đoàn không chỉ thẩm định vụ việc, mà còn tham gia làm chứng do sự hiểu biết của họ về phong tục và về những người dân ở địa phương. Tuy nhiên đến đầu thế kỷ XV, các thẩm phán của các tòa án Thông luật đã hạn chế Bồi thẩm đoàn với một chức năng duy nhất là xác minh sự việc dựa trên những chứng cứ được đưa ra trong một vụ kiện.

Trong thời kỳ Cách mạng Mỹ, việc xét xử do Bồi thẩm đoàn tiến hành là một quyền đã được chấp nhận ở các thuộc địa. Nhân dân thuộc địa nhận thấy đó là một sự bảo vệ cơ bản đối với những quyền tự do của cá nhân. Edmund Burke, một chính khách Anh đã cảnh cáo Nghị viện rằng nếu nước mẹ mưu toan hạn chế quyền xử án của Bồi thẩm đoàn, thì các thuộc địa Mỹ sẽ nổi loạn. Nhưng Nghị viện đã làm đúng như vậy trong Đạo luật về tem thuế năm 1765, khi chuyển giao việc xử án những người bị truy tố vì hành vi buôn lậu cho các Tòa án hải quân, nơi các quan chức hải quân ngồi trên ghế quan tòa mà không cần có một Bồi thẩm đoàn dân sự.

### John Adam nói về Đạo Luật tem thuế (1765)

*Nhưng một đổi mới đáng buồn nhất trong tất cả những đổi mới là sự mở rộng ở mức báo động quyền lực của các Tòa án Hải quân. Trong những tòa án này, chỉ có một thẩm phán chủ tọa! Không Bồi thẩm đoàn nào được dính líu! Cả luật và sự thật đều do cùng một quan tòa duy nhất quyết định.*

Trải qua thời gian, hai loại Bồi thẩm đoàn được hình thành, Bồi thẩm đoàn Lớn và Nhỏ nhằm thực hiện hai chức năng khác nhau. Bồi thẩm đoàn lớn quyết định liệu có đủ chứng cứ để truy tố một người (truy tố chính thức) vì một tội cụ thể nào đó không, trong khi Bồi thẩm đoàn nhỏ xét xử chính vụ án đó. Hai Bồi thẩm đoàn khác nhau về qui mô, phương pháp tiến hành và mức độ chứng cứ.

Hiện nay ở Hoa Kỳ, một Bồi thẩm đoàn có thể có đến 24 thành viên. Đoàn có thể được triệu tập để điều tra một vấn đề phức tạp hoặc chỉ để quyết định xem có nên gửi tới tòa một bản cáo trạng hay không. Nếu là một vấn đề phức



tạp thì các luật sư buộc tội sẽ đưa ra những người làm chứng và Bồi thẩm đoàn có thể công bố một báo cáo chi tiết về các kết luận của mình hoặc nó có thể cáo buộc người mà họ cho là có thể có tội. Qui trình của một Bồi thẩm đoàn lớn khá linh hoạt; họ có thể xem xét những chứng cứ vốn không được phép đưa ra trong những phiên Tòa thông thường chẳng hạn như những chứng cứ theo tin đồn và quyền đưa ra bản cáo trạng chỉ là một khả năng, chứ không phải là điều chắc chắn. Nếu có chứng cứ đầy đủ để làm cho các thành viên của Bồi thẩm đoàn lớn tin rằng một người nào đó có thể đã phạm tội, thì họ có thể đưa ra bản cáo trạng. Bồi thẩm đoàn nhỏ có thẩm quyền cao hơn, khi cuối cùng vụ án được đưa ra xét xử.

## Ngài William Blackstone nhận xét về luật của nước Anh (1765)

*Trong việc giải quyết và điều chỉnh một vấn đề nào đó của vụ án mà nếu giao cho một quan tòa duy nhất, sẽ tạo kẽ hở lớn cho sự thiên vị và không công bằng bằng việc khẳng định sự thật không phải như vậy, hoặc bằng cách giấu kín một cách khéo léo một số tình huống, thổi phồng và làm thay đổi một số tình huống khác và gạt bỏ những tình huống còn lại. Vì vậy, ở đây một số thành viên của Bồi thẩm đoàn có năng lực có óc suy đoán và chính trực được chọn ra bằng cách rút thăm trong số những người thuộc tầng lớp trung lưu, sẽ là những người điều tra ra sự thật tốt nhất và là những người bảo vệ vững chắc nhất công lý của nhân dân. Những cá nhân có thể lực nhất trong chính quyền sẽ phải cẩn thận khi trắng trợn xâm phạm quyền của người khác, bởi vì anh ta biết rằng hành vi của anh ta có thể sẽ bị xem xét và quyết định*

*bởi 12 người không thiên vị và chỉ đến giờ xử án mới được bổ nhiệm, rằng một khi sự thật đã xác định, thì tất nhiên là phải thực thi pháp luật. Vì vậy việc này tạo cho nhân dân quyền được tham gia quản lý pháp luật cộng đồng và ngăn chặn sự xâm phạm của những công dân có thể lực và giàu có.*

Thiết chế Bồi thẩm đoàn lớn thường được xem là lực lượng quan trọng chống lại ách bạo ngược. Mặc dù Bồi thẩm đoàn lớn tồn tại từ thế kỷ XII, nhưng nhà vua vẫn có thể tiến hành truy tố hình sự. Sự lạm dụng đặc quyền như vậy đã dẫn tới cuộc nổi dậy của nhân dân chống lại các vua thuộc dòng Stuart là Charles I và James II vào thế kỷ XVII và nhân dân các thuộc địa Mỹ chống lại George III vào thế kỷ XVIII. Trong Tuyên ngôn Độc lập, nhân dân thuộc địa kê khai những quyền mà họ nói là Vua đã vi phạm và quyền thiết yếu trong các quyền đó là những quyền của người bị buộc tội. Những người lãnh đạo cuộc cách mạng Mỹ chỉ ra rằng các quan tòa chỉ làm vui lòng nhà vua, các phiên tòa xử án gian dối, việc xử án do Bồi thẩm đoàn điều hành bị khước từ và các phiên tòa bị di chuyển đến những khu vực xa xôi. Tất cả những điều đó cho thấy sự khinh thường lý tưởng về một qui trình tố tụng đúng đắn vốn được truyền từ hiến chương Magna Carta. Nguyên tắc về điều chỉ có nhân dân với tư cách toàn thể thông qua các đại biểu của mình mới có quyền tiến hành truy tố hình sự được ghi nhận trong Điều bổ sung sửa đổi thứ năm của Hiến pháp, đảm bảo cho thể chế của Bồi thẩm đoàn lớn. Phần lớn các Hiến pháp của Bang cũng đều có những điều khoản tương tự. Tuy việc sử dụng Bồi thẩm đoàn lớn đã bị loại bỏ ở nước Anh vào năm 1933 và thay thế bằng viên lục sự chuẩn bị bản cáo trạng, nhưng nó vẫn tiếp tục tồn tại như một đặc điểm tích cực, tuy không phổ biến trong hệ thống tư pháp hình sự của Mỹ.

Bồi thẩm đoàn nhỏ thông thường có 12 thành viên, nhưng ở một số Bang số thành viên có thể ít hơn. Cũng như Bồi thẩm đoàn lớn, họ được chọn ra từ một bộ phận những cử tri đã đăng ký. Đòi hỏi về thể thức của phiên tòa xử án do Bồi thẩm đoàn điều hành khá nghiêm ngặt và đặt trên một giả định là trước khi chứng thực là có tội, thì người bị truy tố được coi là vô tội. Bị cáo không có bốn phận phải chứng minh rằng mình là vô tội, mà trách nhiệm là thuộc về các bang. Còn đối với những trọng tội, những tội nghiêm trọng nhất, thì tiêu chí là “không còn gì phải nghi ngờ”. Trong các tòa án Liên bang và ở hầu hết các tòa án bang, bản phán quyết tội trạng đòi hỏi phải có sự nhất trí hoàn toàn. Nếu đa số trong Bồi thẩm đoàn bỏ phiếu là vô tội, thì thì bị cáo được tha bổng. Nếu đa số bỏ phiếu là có tội, thì kết quả có thể là những gì được biết tới như là một “bồi thẩm đoàn bị treo” và dẫn tới một phiên tòa xử án mới với một bồi thẩm đoàn khác.

Câu “vô tội trước khi được chứng minh là có tội,” không phải là lời lẽ tu từ trống rỗng. Những điều khoản trong Hiến pháp và những qui định về quy trình xuất phát từ những điều khoản này là nhằm điều chỉnh lợi thế rõ ràng của nhà nước khi đối diện với một công dân. Trong giai đoạn do Bồi thẩm đoàn lớn tiến hành, bên truy tố phải chứng minh bằng những chứng cứ xác đáng rằng bị cáo có thể đã phạm tội. Điều kiện này cũng giống như điều kiện “có lý do xác đáng” mà cảnh sát phải đáp ứng khi đề nghị xin lệnh khám xét. Bồi thẩm đoàn lớn tuyệt đối không cần biết rằng người bị khởi tố thực sự là có tội, mà chỉ cần biết là có một khả năng hợp lý. Thực sự có tội hay không là do Bồi thẩm đoàn nhỏ quyết định.

Trong phiên tòa xử án đó, trước hết bên nguyên trình bày vụ việc của mình và mỗi một nhân chứng của bên nguyên có thể bị thẩm vấn chéo tức là bị luật sư của bị cáo thẩm vấn. Trước tòa các bang phải đưa ra chứng cứ được thu thập theo đúng luật lệ và không thể đưa ra những loại chứng cứ, chẳng hạn như tin đồn, có nghĩa là những khẳng định hoàn toàn dựa vào những điều mà một nhân chứng nghe được qua những người khác. Hơn nữa bang không thể đưa ra những vấn đề vượt ra ngoài phạm vi của phiên tòa đang xử, chẳng hạn như những vấn đề của bị cáo liên quan tới pháp luật ở những thời điểm khác. Nếu có những nhân chứng có chứng cứ chống lại bị cáo, thì họ phải đưa ra trước tòa, vì theo Hiến pháp, bị cáo được quyền đối chất với những người đưa ra chứng cứ chống lại mình. Sau khi bên truy tố trình bày xong, nếu luật sư bào chữa cho rằng bang đã không lập luận được, thì họ có thể yêu cầu Tòa tuyên bố bác bỏ cáo buộc. Điều này hiếm khi xảy ra nhưng đôi khi cũng có và là điều nhắc nhở bang đó rằng đưa ra những cáo buộc không có căn cứ là không phù hợp với thể chế tư pháp.

Sau đó, luật sư bào chữa trình bày lập luận của mình và những nhân chứng của luật sư cũng bị công tố viên thẩm vấn. Theo Hiến pháp, luật sư bào chữa có quyền buộc những nhân chứng có thể chứng thực sự vô can của bị cáo phải có mặt trước tòa. Luật sư bào chữa không cần phải chứng minh là bị cáo vô tội, mà chỉ nêu ra những nghi ngờ có cơ sở đối với tội trạng.

Bài viết này chỉ có tính chất tổng quan, và những qui định về qui trình tố tụng của một phiên tòa xử án lại rất là phức tạp. Đó là lý do vì sao Hiến pháp đảm bảo rằng một người bị khởi tố được quyền có luật sư bào chữa.

## Quan tòa Byron White trong vụ Duncan và Louisiana (1967)

*Vấn đề được đặt ra là phải chăng “xét xử dưới sự điều hành của Bồi thẩm đoàn” là một trong số những nguyên tắc cơ bản của tự do và công lý tạo nên cơ sở của tất cả thể chế dân sự và chính trị của chúng ta... Chúng ta tin rằng việc xét xử do Bồi thẩm đoàn tiến hành là nền móng của hệ thống tư pháp của Mỹ... Những điều khoản về xử án của Bồi thẩm đoàn trong Hiến pháp của Liên bang và bang phản ánh quyết định cơ bản của việc thực thi quyền lực của chính quyền - sự miễn cưỡng không muốn giao phó cho một thẩm phán hay một nhóm thẩm phán toàn bộ quyền lực để quyết định đời sống và tự do của công dân.*

---

Đáng tiếc là thực tế của hệ thống tư pháp hình sự Mỹ thường khá cách biệt so với lý tưởng. Những công tố viên, luật sư biện hộ công (những luật sư trợ giúp miễn phí cho những bị cáo nghèo túng) và các thẩm phán - tất cả đều do bị quấy rầy và làm việc quá nhiều nên thường dính líu đến “cuộc thương lượng về lời biện hộ của bị cáo”, trong đó bị cáo đồng ý nhận tội để đổi lấy án nhẹ hơn và làm như vậy để giảm bớt thời gian và phí tổn của phiên tòa. Bất kể là đã có những qui định, các phiên tòa xử án hiếm khi làm những công việc sạch gọn như ta thấy trên truyền hình và phim ảnh. Thường có sự nhầm lẫn và trì hoãn, các luật sư không phải bao giờ cũng hùng biện, các quan tòa không phải lúc nào cũng là mẫu mực về trí tuệ tư pháp. Tuy nhiên, ngay cả khi còn tồn tại những vấn đề như vậy, cả về lý thuyết có tính lý tưởng và cả những khi có sự thực thi sai lầm, nhưng hệ thống tư pháp Mỹ vẫn đem lại cho người bị kết tội phạm pháp sự bảo vệ nhiều hơn bất cứ một hệ thống nào khác trên

thế giới. Cũng giống như các quyền về tự do, quyền được có phiên tòa xử án công bằng là một công việc đang ở trong quá trình tiến triển, biến đổi và cải thiện cho phù hợp với những biến chuyển tương ứng của xã hội.

Thật thế, nếu chúng ta nhìn nhận xem hệ thống Bồi thẩm đoàn đã thay đổi như thế nào qua nhiều năm, ta sẽ thấy rằng sự thay đổi trong khuôn khổ hiến pháp luôn là một nguyên tắc, chứ không phải là lệ ngoại. Cuối thế kỷ XVIII, Thomas Jefferson nhận xét rằng “Lương tri của 12 người đàn ông trung thực” (những thành viên Bồi thẩm đoàn) tăng thêm khả năng đưa ra một quyết định công bằng. Lúc đó, đúng hơn thì ông nên nói thêm rằng “12 người đàn ông trung thực, da trắng, có tài sản”, vì lúc đó danh sách Bồi thẩm đoàn ở Hoa Kỳ luôn luôn rút ra từ danh sách đăng ký cử tri. Cũng như trong quá trình lịch sử, quyền bầu cử đã được mở rộng (xem Chương 12), những người mà trước đây không được tham gia đầy đủ vào công việc của chính phủ và pháp luật, thì nay những quyền và trách nhiệm của họ cũng được mở rộng. Như vào năm 1940, Tòa án Tối cao đã nhận xét “Những khái niệm của chúng ta về điều thế nào là một Bồi thẩm đoàn đúng đắn đã phát triển hài hòa với những quan niệm cơ bản của chúng ta về một xã hội dân chủ và một chính phủ đại diện. Đó là một bộ phận của một truyền thống vốn đã được tạo dựng nên... mà Bồi thẩm đoàn là một tổ chức thực sự đại diện cho cộng đồng”.

Ngay trong thời kỳ đầu của lịch sử nước Mỹ, những yêu cầu về tài sản đối với việc tham gia công việc hành chính đã bị nhiều tiếng xấu, vì vậy, vào những năm 1930, không một bang nào áp đặt quyền sở hữu tài sản làm điều kiện tiên quyết cho việc tham gia bầu cử và tham gia Bồi thẩm đoàn. Tuy Nội chiến đã chấm

dứt chế độ nô lệ, nhưng một số bang ở miền Nam vẫn chỉ xuất phát từ nguyên nhân về chủng tộc mà mưu toan gạt bỏ những người da đen ra khỏi Bồi thẩm đoàn. Vào năm 1879, Tòa án Tối cao xóa bỏ một đạo luật của bang Tây Virginia gạt bỏ những người da đen không cho tham gia trong Bồi thẩm đoàn lớn và nhỏ. Nhưng vì lúc đó tiêu chuẩn bầu cử được coi là vấn đề thuộc luật lệ của bang, nên một khi các bang miền Nam đặt ra nhiều chính sách để tước đoạt quyền bầu cử của những người da đen, thì họ cũng sắp đặt để gạt họ ra khỏi Bồi thẩm đoàn. Nếu danh sách bầu cử không bao gồm những người da đen, thì họ cũng không thể có trong danh sách Bồi thẩm đoàn.

Nhưng khi phong trào đấu tranh đòi quyền dân sự nổi lên vào thập niên 40, cuộc đấu tranh chống lại việc gạt bỏ người da đen ra khỏi Bồi thẩm đoàn đã có được sự đồng tình của các tòa án Liên bang. Một phần do các ý tưởng và lý tưởng về chủng tộc của quốc gia thay đổi, nên dẫn tới những biến chuyển to lớn trong thập kỷ 50 và 60 mà cuối cùng người Mỹ da đen đã giành được quyền pháp lý đầy đủ. Như các tòa án đã nhiều lần nhấn mạnh rằng ngăn cản những nhóm nào đó, không cho họ tham gia vào công việc của Bồi thẩm đoàn không chỉ là sự phân biệt đối xử đối với những nhóm đó, không cho họ thực hiện đầy đủ các trách nhiệm công dân của họ, mà còn tước đoạt của những người bị kết tội phạm pháp những thuộc tính cơ bản của phiên tòa xử án tự do – đó là một Bồi thẩm đoàn gồm những người ngang hàng với mình.

Qua nhiều năm, nhiều vụ án phát sinh không chỉ bởi những người vì một số lý do nào đó mà bị gạt ra khỏi danh sách Bồi thẩm đoàn, mà còn bởi những bị cáo cho rằng ngăn cản không cho một số nhóm tham gia Bồi thẩm

đoàn đã không cho họ có được một qui trình tố tụng đúng đắn.

Bộ phận lớn nhất trong nhân dân bị gạt ra khỏi

### Thẩm phán Thurgood Marshall trong vụ Peters kiện Kiff (1972)

*Trong cộng đồng nếu bất cứ một bộ phận lớn và có thể nhận biết được và bị gạt bỏ ra khỏi Bồi thẩm đoàn, thì hậu quả là đã gạt ra khỏi phòng Bồi thẩm những phẩm chất và sự đa dạng của kinh nghiệm nhân sinh, gạt bỏ một loạt những gì chưa từng biết và có lẽ không thể biết được. Không nhất thiết phải giả định rằng nhóm bị gạt bỏ đó vẫn trước sau như một tham gia bầu cử với tư cách một giai cấp nhằm đưa ra kết luận là việc gạt bỏ họ đã tước đoạt đi của Bồi thẩm đoàn một quan điểm về các sự kiện nhân sinh vốn có thể có một tầm quan trọng hiển nhiên trong bất cứ một vụ án nào được đưa ra.*

---

danh sách Bồi thẩm đoàn bao gồm cả phụ nữ. Ngay cả khi họ được quyền bầu cử vào những năm 20, phụ nữ vẫn bị gạt bỏ ra khỏi Bồi thẩm đoàn với lý do là nhiệm vụ chủ yếu của họ là chăm sóc nhà cửa và gia đình. Ngay cả khi phụ nữ đã có thể bầu cử, thì những định kiến dai dẳng của đàn ông vẫn lên tiếng rằng những tài liệu “sống” mà phụ nữ có thể nghe thấy trong phiên tòa xử án sẽ làm cho tính “nhạy cảm cố hữu” của họ bị sốc mạnh.

Cuối cùng phụ nữ giành được quyền tham gia một cách đầy đủ vào hệ thống Bồi thẩm đoàn và không có bằng chứng gì cho thấy điều này gây cho họ bất cứ một thiệt hại nào. Ngược lại, cũng như đối với trường hợp của tất cả những nhóm mà quyền lợi được tăng thêm,

**Thẩm phán William O. Douglas nói  
trong vụ án Ballard kiện Hoa Kỳ**

*Giá như chiếc gậy đi nhằm vào chân của người khác, thì ai sẽ giám khẳng định rằng một Bồi thẩm đoàn thực sự đại diện cho cộng đồng nếu tất cả đàn ông đều bị gạt bỏ ra khỏi danh sách một cách có dụng ý và có hệ thống? Sự thật là ở chỗ hai giới tính không thể thay thế cho nhau được: một cộng đồng được tạo nên chỉ riêng từ một giới khác với một cộng đồng được tạo nên từ cả hai giới; ảnh hưởng tinh tế của một giới này đối với một giới khác là không thể đo lường được... Một hương vị, một phẩm chất nổi bật sẽ mất đi, nếu một trong hai giới bị loại bỏ. Sự loại bỏ đi một giới có thể thực sự làm cho Bồi thẩm đoàn giảm bớt tính đại diện cho cộng đồng.*

việc tham gia đầy đủ vào bồi thẩm đoàn đã nâng cao hơn ý thức trách nhiệm theo bốn phận công dân của họ.

\* \* \* \* \*

Như ta đã thấy, hệ thống Bồi thẩm đoàn được tạo dựng nhằm trước hết là bảo vệ một cách đầy đủ nhất những quyền của những người bị cáo buộc phạm pháp. Lý thuyết là một nhóm các công dân ngang hàng nhau sẽ đủ tiêu chuẩn nhất để đánh giá xem một người nào đó là có tội hay vô tội. Thứ hai là hệ thống Bồi thẩm đoàn rất quan trọng đối với nền dân chủ ở chỗ nó đặt ra trách nhiệm nghiêm túc đối với những cá nhân mà có lẽ hơn ở bất cứ một môi trường nào khác, ở đây họ biết được nền dân chủ vận hành như thế nào. Việc xét xử do Bồi thẩm đoàn điều hành còn có một phương diện thứ ba nữa là nó đảm bảo cho cộng đồng nói chung sự hoạt động đúng đắn của hệ thống pháp luật.

Tuy nhiên người suốt cả đời mình sẽ không

**Chánh án Warren E. Burger.  
Trong vụ Báo Richmond, Inc kiện  
bang Virginia  
(1980)**

Nguồn gốc của quy trình tố tụng mà sau này trở thành quy trình xét xử hiện đại trong hệ thống tư pháp Anh-Mỹ có thể tìm được trong những hồ sơ lịch sử đáng tin cậy. Điều có ý nghĩa đối với những mục đích hiện nay là trải qua quá trình phát triển, phiên tòa xử án đã được mở một cách công khai cho tất cả những ai muốn quan sát... Từ một lịch sử không hề đứt đoạn và không mâu thuẫn, đồng thời được hậu thuẫn bởi những lý do mà ngày nay vẫn rất đúng đắn như trong các thế kỷ đã qua, chúng ta đi tới kết luận rằng cơ sở của sự công khai xuất phát từ chính bản chất của quy trình xử án hình sự theo hệ thống tư pháp của chúng ta.

Cùng với Điều bổ sung sửa đổi thứ mười bốn của Hiến pháp, Bản sửa đổi đầu tiên không cho phép các chính phủ “cản trở tự do ngôn luận hoặc báo chí, hoặc quyền của nhân dân hội họp một cách hòa bình, yêu cầu chính phủ sửa sai”. Những quyền tự do được công khai bảo đảm này cùng có mục đích chung và cơ bản là bảo đảm tự do thông tin về những vấn đề liên quan tới sự vận hành của chính phủ. Rõ ràng là khó có thể chọn ra một phương diện nào khác của chính phủ lại là mối quan tâm lớn hơn và quan trọng hơn đối với nhân dân so với cách thức tiến hành các phiên tòa hình sự.

bản Tuyên ngôn Nhân quyền được đưa ra trên cơ sở lịch sử lâu dài của những phiên tòa mở, công khai. Việc công chúng tiếp cận với các phiên tòa lúc đó được nhìn nhận là một phương diện quan trọng của bản thân qui

trình tố tụng; việc tiến hành các phiên tòa “trước càng nhiều người muốn tham dự” được nhìn nhận là một trong “những ưu thế vô giá của Hiến pháp tự do của Anh”. Trong việc đảm bảo những quyền tự do, như tự do ngôn luận và báo chí, Bản sửa đổi đầu tiên được xem là sự bảo vệ quyền của mỗi người tham dự các phiên tòa nhằm đem lại ý nghĩa cho những đảm bảo rõ ràng đó.

...Trong bối cảnh của những phiên tòa, điều này có nghĩa là nếu đứng riêng ra, thì những đảm bảo cho ngôn luận và báo chí trong Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất cấm chính phủ không được đóng cửa các phòng xử án mà từ lâu đã được mở ra cho công chúng tại thời điểm Bản sửa đổi này được đưa ra. “Do Bản sửa đổi đầu tiên không nói một cách rõ ràng với một phạm vi rộng lớn nhất trong bối cảnh của một xã hội yêu tự do ngôn ngữ rõ ràng đó cho phép ta hiểu như vậy”.

Chúng ta khẳng định rằng quyền tham dự những phiên tòa hình sự được bao hàm trong những đảm bảo của Bản sửa đổi đầu tiên; nếu không có sự tự do tham dự những phiên tòa mà nhân dân vốn đã thực thi qua hàng thế kỷ, thì những khía cạnh quan trọng của tự do ngôn luận và “báo chí sẽ bị tước đoạt đi phần cốt lõi của chúng”.

---

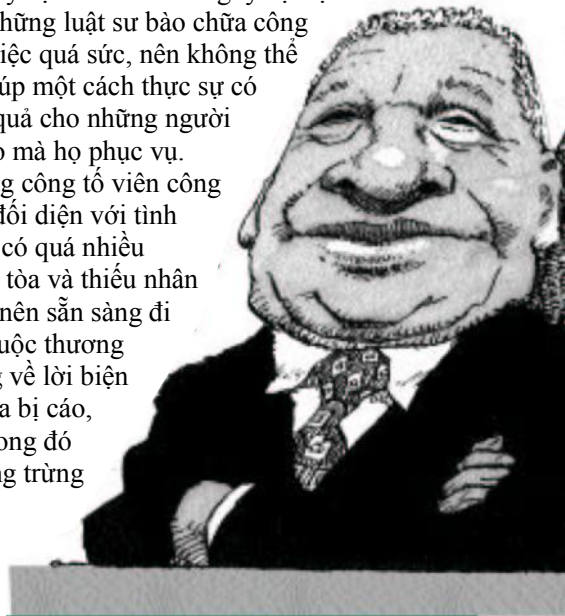
bao giờ tham dự một phiên tòa nào, nhưng họ lại có quyền để làm điều đó. Một số người sẽ nói rằng thậm chí họ có nghĩa vụ để làm như vậy, vì nếu cái giá của tự do là sự cảnh giác thường trực, thì cần phải thường xuyên giám sát những gì mà nhiều người coi là nhân tố chủ yếu của một xã hội dân chủ.

\* \* \* \* \*

Không giống như hầu hết những quyền tự do

khác của nhân dân, phiên tòa do Bồi thẩm đoàn điều hành là đối tượng của những cuộc phê phán gay gắt, được coi là loại vấn đề đòi hỏi phải xem xét cẩn thận. Ngày nay nhân dân không còn đòi hỏi quyền xử án của Bồi thẩm đoàn phải thay thế bằng những thử thách với sự tra tấn hoặc bằng những phòng xử án kín mà trong đó một thẩm phán duy nhất đưa ra những quyết định không được phép xem xét lại. Lý tưởng về một phiên tòa tự do và công bằng là thực thi công lý, nhưng các nhà phê bình nói rằng hệ thống hiện nay đã quá tải, nên không thể tiến hành những phiên tòa thực sự tự do và công bằng.

Người ta nói rằng hệ thống hiện nay hoạt động rất kém. Có quá nhiều phiên tòa, mà trong đó có nhiều vụ phạm tội nhẹ vốn có thể và cần phải giải quyết một cách có hiệu quả hơn. Lịch xử án chật chội, nên thường thường có thể bị trì hoãn hàng tháng, thậm chí có thể hàng năm trước khi người bị khởi tố ra trước tòa. Và cũng như câu thành ngữ nói rằng: công lý bị trì hoãn là công lý bị loại bỏ. Những luật sư bào chữa công làm việc quá sức, nên không thể trợ giúp một cách thực sự có hiệu quả cho những người nghèo mà họ phục vụ. Những công tố viên công phải đối diện với tình trạng có quá nhiều phiên tòa và thiếu nhân viên, nên sẵn sàng đi vào cuộc thương lượng về lời biện hộ của bị cáo, mà trong đó thường trừng



phạt những người phạm các tội tương đối nhỏ, trong khi đó những người phạm tội nặng hơn chỉ phải chịu những hình phạt tối thiểu.

Ngay cả khi vụ án đã được đưa ra xử, phải chăng Bồi thẩm đoàn thực sự là phương tiện tốt nhất để quyết định về sự thật? Trước đây, một phần của cơ sở hợp lý của Bồi thẩm đoàn là các thành viên hiểu biết về khu vực đó, biết cả nạn nhân và bị cáo, biết về các sự kiện, nên có thể đạt tới một quyết định công bằng và đúng đắn. Ngày nay, danh sách Bồi thẩm lấy ra từ danh sách bầu cử của khu vực thuộc phạm vi quyền hạn pháp lý bao quát hàng trăm dặm vuông và bao gồm hàng trăm nghìn người. Các Bồi thẩm viên hiếm khi biết về bị cáo và nếu có biết, thì lại có thể do

nguyên nhân đó mà tha bổng. Do sự quen biết cá nhân mà có thể ảnh hưởng sai lạc đến sự phán xét của họ. Trong những vụ án chống độc quyền, những cáo buộc về thao túng chứng khoán và gian lận, phải chăng những công dân trung bình có thể thực sự hiểu được những vấn đề dính líu đến kinh tế và kế toán?

Liệu có phương tiện nào hiệu quả hơn trong việc xử lý hệ thống tư pháp hình sự không? Xét cho cùng, ở nước Anh, cái nổi của phiên tòa do Bồi thẩm đoàn điều hành, chỉ có 1% các vụ án dân sự và 5% các vụ án hình sự là do Bồi thẩm đoàn quyết định. Những “phiên tòa ngồi tại chỗ” mà trong đó có một thẩm phán duy nhất hoặc một số thẩm phán ngồi



nghe xử án mà không có Bồi thẩm đoàn mất ít thì giờ hơn, đỡ tốn kém hơn và vì phiên tòa mở công khai trước công chúng và có thể xử lại trước các tòa án phúc thẩm, nên được nhiều người coi là công bằng và có hiệu quả. Hơn nữa, trong những vụ án dính líu đến những vấn đề khó khăn về luật, thì so với thường dân, các thẩm phán được trang bị tốt hơn để đưa ra một quyết định đúng đắn.

Ở Hoa Kỳ, được thúc đẩy bởi những cân nhắc đó, trong phạm vi luật dân sự đã có xu hướng thiên về thể thức trọng tài không thiên vị, trong đó cả hai bên đều đồng ý chấp nhận phán quyết của người đứng ngoài không thiên vị. Người ta nói rằng thể chế trọng tài thì nhanh hơn, vì không bị trì hoãn do lịch xử án quá dày đặc và như vậy là công bằng. Nếu có sự liên quan đến các doanh nghiệp, xử bằng trọng tài cho phép các bên đi tới một quyết định dựa trên những qui định của thị trường, nơi họ đang kinh doanh.

Cuối cùng, có sự chê trách là các Bồi thẩm viên rất không kiên định nên có thể bỏ qua luật lệ, khi họ quyết định rằng một bị cáo có lý do đúng để làm những gì họ đã làm hoặc họ có thể bị những luật sư xảo trá thao túng.

Tất cả những ý kiến phê bình đều có phần đúng và trong thực tế ngày nay, các hệ thống tư pháp hình sự và dân sự Mỹ đã vận hành với những hình thức đa dạng. Có những phiên tòa “ngồi trên ghế”, lại có những phiên tòa sử dụng trọng tài. Hơn nữa, công việc của cảnh sát tiến hành xuôn sẻ thường thu được một khối lượng bằng chứng có tính thuyết phục, khiến cho các tội phạm bị khởi tố phải nhận tội mà không phải qua phiên tòa do Bồi thẩm

đoàn điều hành. Còn đối với cái được gọi là những Bồi thẩm đoàn phản trắc phớt lờ luật lệ, làm theo tình cảm riêng tư, thì đây là một sự yếu kém hãn hữu của một hệ thống phụ thuộc quá nhiều vào quyết định của những công dân bình thường. Thêm nữa, trong lịch sử của nước Mỹ có những lúc đã xảy ra tình trạng “Bồi thẩm đoàn vô hiệu hóa luật lệ”, vì các Bồi thẩm tin rằng luật lệ không công bằng. Trước cách mạng Mỹ, các Bồi thẩm địa phương từ chối không buộc tội những người láng giềng của họ có hành vi buồn lậu, vì họ tin rằng các điều luật về thương mại và hàng hải của nước Anh là không công bằng.

Nhưng chỉ vì những thiếu sót được nhận thức trong hệ thống mà loại bỏ những phiên tòa do Bồi thẩm đoàn tiến hành, thì tức là giáng một đòn vào bản thân chính phủ dân chủ. Đối với những người tin rằng họ có thể thực hiện tốt hơn bằng phiên tòa “ngồi trên ghế” hoặc bằng cách sử dụng trọng tài (như trong vụ án dân sự), thì đó chính là điều họ muốn lựa chọn. Tuy nhiên, đối với nhiều người, thì hy vọng duy nhất của họ để có được kết luận vô tội là được hiện diện trước một Bồi thẩm đoàn với những người ngang hàng với họ, nơi bang quy định việc luận tội trên tiền đề “không còn gì phải nghi ngờ”.

Các nhà phê bình khi nhìn nhận hệ thống bồi thẩm đoàn chỉ xuất phát từ vấn đề có hiệu quả



hoặc vô hiệu quả, đã không nhận thức được tầm quan trọng của Bồi thẩm đoàn vượt ra ngoài vấn đề quyết định xem có tội hay vô tội. Khi xã hội trở nên phức tạp hơn, nhiều người lo rằng những công dân trung bình ngày càng xa rời chính phủ, rằng những người đó đã mất đi ý thức về sự tham gia vào tiến trình thường ngày của nền dân chủ. Nghề Bồi thẩm so với tất cả những việc một con người làm với tư cách một công dân tiếp tục tạo nên ý thức trách nhiệm và ý thức tham gia công việc của xã hội.

Có một phiên tòa tự do và công bằng được điều hành bởi một Bồi thẩm đoàn gồm những người ngang hàng vẫn là một quyền quan trọng của nhân dân, của những người có thể bị kết tội phạm pháp lần những người được triệu tập xác minh sự thật.

**TÀI LIỆU ĐỌC THÊM:**

**Jeffrey Abramson**, *We the Jury: The Jury System and the Ideal of Democracy* (Basic Books, New York, 1994).

**Harry Kalven, Jr., and Hans Zeisel, eds.**, *The American Jury* (Little, Brown and Company, Boston, 1966).

**Linda K. Kerber**, *No Constitutional Right to be Ladies* (Hill & Wang, New York, 1998).

**Godfrey D. Lehman**, *We the Jury: The Impact of Jurors on Our Basic Freedoms* (Prometheus Books, Amherst, NY, 1997).

**Leonard W. Levy**, *The Palladium of Justice: Origins of Trial by Jury* (Ivan R. Dee, Chicago, 1999).



## Những quyền của bị cáo

Không được vi phạm quyền của người dân về an toàn bản thân, nhà cửa, giấy tờ và tài sản trước việc khám xét và bắt giam mà không có lý do xác đáng. Không một lệnh, trát nào được cấp nếu không có lý do xác đáng, cùng với lời tuyên thệ hoặc xác nhận, và cụ thể là mô tả chính xác địa điểm khám xét, người và đồ vật bắt giữ.

– ĐIỀU BỔ SUNG SỬA ĐỔI THỨ TƯ HIỂN PHÁP HOA KỲ

Không một ai bị buộc phải trả lời về một tội ác nghiêm trọng hay một tội ác xấu xa khác nếu không có sự tường trình hoặc cáo trạng của Bồi thẩm đoàn lớn... Cũng không một ai bị kết án hai lần về cùng một tội có nguy hại đến tính mạng và thân thể; cũng không ai bị ép buộc phải làm chứng chống lại bản thân mình trong các vụ án hình sự; không ai bị tước đoạt sinh mạng, tự do hoặc tài sản.. nếu không trải qua một qui trình tố tụng đúng luật.

– ĐIỀU BỔ SUNG SỬA ĐỔI THỨ NĂM

Trong tất cả trường hợp truy tố hình sự, bị cáo có quyền được xét xử một cách nhanh chóng và công khai bởi một Bồi thẩm đoàn không thiên vị... và được thông báo về tính chất và lý do buộc tội; được đối chất với các nhân chứng chống lại mình; được quyền chọn nhân chứng cho mình và được sự trợ giúp của luật sư bào chữa.

– ĐIỀU BỔ SUNG SỬA ĐỔI THỨ SÁU.

Không bang nào được tước đoạt sinh mạng, tự do hoặc tài sản của bất cứ ai

Thông thường chúng ta nghĩ rằng một phiên tòa do bồi thẩm đoàn tiến hành là một trong những quyền cá nhân dành cho những người bị buộc tội phạm pháp. Nhưng như ta đã thấy, đó cũng là một quyền mang tính thể chế- một quyền thuộc về nhân dân và cũng thuộc về cá nhân. Nhưng cũng như một điều quá hiển nhiên là trong các chế độ độc tài, những phiên tòa của Bồi thẩm đoàn có thể trở nên vô nghĩa, trừ phi phiên tòa được điều chỉnh bởi những

qui định đảm bảo sự công bằng cho cá nhân. Một phiên tòa mà trong đó thẩm phán cho phép thu lượm một cách phi pháp các chứng cứ hoặc bị cáo không được tiếp cận với luật sư và buộc phải khai nhận chống lại bản thân hoặc bị khước từ khả năng đưa ra những nhân chứng có lợi cho mình, thì đó không phải là phiên tòa đáp ứng được những tiêu chuẩn của qui trình tố tụng. Những người soạn thảo Tuyên ngôn Nhân quyền đã hiểu rõ điều này

không chỉ qua những kinh nghiệm của họ trong thời kỳ thuộc địa, mà còn qua lịch sử của nước Anh, kể từ khi việc ký hiến chương Magna Carta vào năm 1215 đã cam kết mở rộng pháp quyền.

Ngày nay, chúng ta có xu hướng nhấn mạnh mối quan hệ giữa các quyền với quyền tự do cá nhân, nhưng ngay cả khi những quyền này được coi là quyền cá nhân - quyền của những người bị buộc tội phạm pháp- thì chúng vẫn dựa trên nền tảng cộng đồng. Trong lịch sử nước Mỹ, mục đích các quyền không phải là nhằm giải phóng cá nhân khỏi những chuẩn mực của cộng đồng. Đúng hơn là sự tồn tại của chúng nhằm thúc đẩy quyền tự do có trách nhiệm, cho phép mỗi người và tất cả mọi người tự do thoát khỏi quyền lực chuyên chế. Trong những lĩnh vực tự do ngôn luận, Tuyên ngôn nhân quyền đã dành chỗ cho những tiếng nói bất đồng quan điểm, vì lợi ích của cá nhân cũng như của cộng đồng. Tất cả các quyền đều là sự bảo vệ của cộng đồng trước sự can thiệp tùy tiện vào đời sống thường ngày của chính phủ trung ương nắm toàn bộ quyền lực. Các quyền đã giải phóng cho cả cộng đồng và cá nhân.

Về quyền của bị cáo, Hiến pháp đã đưa ra những đường hướng về một quy trình tố tụng đúng luật và những quy định cụ thể đã được đưa ra rõ ràng hơn trong các phòng xử án của địa phương, bang và Liên bang qua hơn hai thế kỷ. Nhiều quy định trong số này liên quan đến những chi tiết tỉ mỉ thậm chí có khi là những chi tiết rất vụn vặt của qui trình tố tụng. Nhưng như thẩm phán Felix Frankfurter có lần đã nói: “Ở một phạm vi không nhỏ, lịch sử của nền tự do Mỹ là lịch sử của qui trình tố tụng”. Một đồng nghiệp của ông trong Tòa án Tối cao, Thẩm phán Robert H. Jackson cũng đồng ý như vậy và có lần nói rằng dù thuật

ngữ “quy trình tố tụng” có nghĩa gì khác đi nữa nhưng sự công bằng của quy trình tố tụng chính là điều mà nó đòi hỏi.

Vậy quy trình tố tụng đúng luật là gì? Không có sự nhất trí hoàn toàn nào về ý nghĩa của thuật ngữ này và qua hai thế kỷ, các tòa án đã phát hiện thuật ngữ này không chỉ bao gồm những quyền mang tính thủ tục, mà còn bao hàm cả nội dung. Đối với mục đích của chúng ta, thủ tục tố tụng là được các tòa án giải thích, được ngành lập pháp bổ sung và được Hiến pháp đặt ra để bảo vệ tính thống nhất của hệ thống tư pháp hình sự. Nó không có nghĩa là trong mọi vụ án, tất cả các bị cáo đều được đối xử như nhau. Thực tế là mỗi một bị cáo, dù là bị khởi tố về tội gì, đều được quyền qua một thủ tục tố tụng nhất định để đảm bảo là vào cuối ngày, người đó có một phiên tòa xét xử công bằng được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật, xét xử công khai và theo cách thức mà công chúng có thể đảm bảo rằng hệ thống vận hành một cách công bằng. Việc này nghe ra có thể dễ thực hiện, nhưng lịch sử của qui trình tố tụng hình sự ở Hoa Kỳ và những nơi khác cho thấy không phải như vậy. Một hệ thống như vậy chỉ có thể phát triển trong một xã hội dân chủ tin vào các quyền của con người. Tư pháp quân sự do nhu cầu đặc biệt của nó thì có khác. Bài viết này chỉ nhằm vào đại đa số các vụ án liên quan tới các tòa án dân sự.

\* \* \* \* \*

Trong thời kỳ Cách mạng Mỹ, khái niệm về các quyền của bị cáo đã tiến bộ nhiều hơn so với nước Anh. Nếu chúng ta nhìn vào những đạo luật của các bang được thông qua sau cách mạng Mỹ năm 1776, chúng ta thấy một danh mục đáng kinh ngạc về các quyền, bao gồm quyền được bảo lãnh một cách hợp lý, sự loại bỏ việc thú nhận tội trước tòa, quyền

được biết về sự cáo buộc và cáo trạng của Bồi thẩm đoàn lớn trong các vụ án, phiên tòa do Bồi thẩm đoàn xét xử và những quyền khác mà rất nhiều trong số đó cuối cùng đã được đưa vào bản Tuyên ngôn Nhân quyền (1791). Nhưng Tuyên ngôn Nhân quyền chỉ áp dụng đối với Chính phủ Liên bang cho đến tận những năm 1920, còn phần lớn các vụ án hình sự xét xử tại các tòa án của bang theo pháp luật của bang. Kết quả là vào đầu thế kỷ XX ở Hoa Kỳ, có hai hệ thống tố tụng hình sự tách biệt nhau.

Một mặt, không có nhiều tội được quy định ở cấp độ Liên bang (tức là những tội được định nghĩa theo các đạo luật của Quốc hội), do một lực lượng nhỏ của những điều tra viên Liên bang tiến hành điều tra và xét xử ở các tòa án Liên bang tuân theo những đòi hỏi nghiêm ngặt của Tuyên ngôn nhân quyền. Hơn thế nữa, lúc đó, nếu bị cáo quá nghèo không thuê được luật sư, thì Tòa án sẽ chỉ định một luật sư của Tòa địa phương để đại diện cho người đó. Ít nhất là ở cấp độ Liên bang, khái niệm về qui trình tố tụng đúng đắn đòi hỏi phải có một luật sư đã được hình thành vững chắc vào đầu thế kỷ XX.

Mặt khác các tội ở cấp độ bang (được định nghĩa theo các đạo luật của ngành lập pháp của bang) sẽ do cảnh sát địa phương hoặc của bang tiến hành điều tra, do các luật sư của địa phương và bang khởi tố tại các tòa án của bang trong đó chỉ áp dụng những điều luật về các quyền do bang quy định, chứ không áp dụng các quyền của Liên bang. Và sự thật đáng buồn của vấn đề là ở chỗ phần lớn ở các bang có rất ít các quyền về vấn đề thủ tục trình tự và ngay cả những quyền đang tồn tại cũng không được thực thi nghiêm chỉnh.

Những cuộc khám xét thường được thực hiện mà không cần lệnh cho phép. Những người bị bắt giam buộc phải chịu cuộc xét hỏi đáng sợ của cảnh sát mà không có sự hiện diện của luật sư. Nếu họ không có tiền để thuê luật sư, thì họ có thể bị xét xử mà không có luật sư. Ở nhiều bang, người bị truy tố không có quyền từ chối khai trước các phiên Tòa xử họ và nếu họ quyết định không khai, thì sự im lặng của họ có thể bị coi là như “bằng chứng” về tội của họ và nếu bị xem là có tội, thì họ thường không có quyền đòi phúc thẩm.

Vì Hoa Kỳ là một hệ thống Liên bang, nên luật lệ không chỉ khác nhau giữa Liên bang và các bang, mà còn giữa bang với bang. Trong những lĩnh vực mà Hiến pháp không giải thích rõ về quyền tối cao của Liên bang, thực tế đã cho phép các bang chậm trễ khi tiến hành công việc của họ, kể cả điều tra và truy tố một tội phạm. Cho đến đầu thế kỷ XX, các tòa án Liên bang vận hành trên cơ sở cho rằng Hiến pháp không cho họ một quyền lực nào xem xét lại các qui trình và kết quả của các phiên tòa của bang. Tuy nhiên cũng nên ghi nhận rằng ở nhiều bang, các nguyên tắc chỉ đạo qui trình cũng mang tính bảo vệ các quyền cá nhân giống như Chính phủ Liên bang. Tuy nhiên, có sự tồn tại một khoảng cách rất lớn giữa tính chất của các phiên tòa, từ những phiên tòa mà trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng được coi là công bằng cho đến những phiên tòa mà chỉ có thể miêu tả là một sự nhạo báng đối với công lý. Chính là do loại phiên tòa thứ hai này mà cuối cùng đã dẫn tới việc các tòa án Liên bang phải can thiệp, rồi đến nửa sau thế kỷ XX mới dẫn tới việc định nghĩa lại qui trình tố tụng hình sự ở Hoa Kỳ.

William Rawle, một luật sư  
ở Philadelphia  
(1825)

*Một người vô tội nhất nếu phải chịu áp lực của những nghi thức đáng sợ khi bị truy tố và xét xử có thể không còn khả năng biện hộ cho chính mình. Người đó có thể hoàn toàn không còn năng lực đối chất với các nhân chứng chống lại anh ta, vạch ra những mâu thuẫn hoặc thiếu sót trong những bản khai của họ và chống lại những lời khai của họ bằng cách trình bày một cách chính xác các sự việc và đưa ra những chứng cứ của mình.*

---

Tám thanh niên da đen (“các chàng scottsboro”), những người bị khởi tố là đã hiếp hai cô gái da trắng ở Alabama năm 1931 có thể là vô tội, nhưng trong bầu không khí phân biệt chủng tộc tại miền cực nam thời kỳ Đại suy thoái, họ thực sự không có kiến thức và khả năng để bảo vệ cho mình. Cả tám người đều bị xét xử, bị chứng minh là có tội và bị tuyên án tử hình trong những phiên tòa giả mạo kéo dài chưa đầy một ngày. Những luật sư được thẩm phán giao cho việc bào chữa cho họ đã không làm gì nhiều hơn là xuất hiện trước phòng xử án rồi bỏ đi. Khi tin tức về trò bôi nhọ công lý này đăng trên các báo chí miền Bắc, các nhóm đấu tranh vì quyền tự do dân sự ngay lập tức tình nguyện cung cấp luật sư bào chữa trong phiên tòa phúc thẩm và họ đã thành công trong việc chuyển vụ án tới hệ thống tòa án Liên bang và đưa lên Tòa án Tối cao Hoa Kỳ.

Trong vụ án Powell kiện Alabama, có hai điều đáng chú ý. Trước hết nó thúc đẩy các tòa án Liên bang làm một nhiệm vụ mới, tức là kiểm tra lại hệ thống tư pháp hình sự ở các bang và họ làm việc đó theo đúng Điều khoản về Quy

Thẩm phán Oliver,  
Thẩm phán George Sutherland  
trong vụ Powell và Alabama  
(1932)

*Trong nhiều trường hợp, quyền được Tòa lắng nghe rất ít có khả năng được thực hiện, nếu nó không bao gồm quyền được lắng nghe bởi luật sư.*

*Ngay cả người dân thường thông minh và có trình độ văn hóa cũng có rất ít và đôi khi không có kỹ năng về khoa học pháp lý. Nếu bị buộc tội, nói chung người đó không có khả năng tự quyết định xem bản cáo trạng đó hay hoặc là dở. Người đó không quen với những qui tắc về chứng cứ. Nếu bị bỏ mặc mà không có sự giúp đỡ của luật sư, người đó có thể bị thua kiện mà không có cáo trạng chính xác và bị kết án với chứng cứ không xác đáng, hoặc chứng cứ không liên quan tới vấn đề hoặc không thể chấp nhận được. Tuy người đó có sẵn nội dung bào chữa hoàn hảo, nhưng anh ta lại thiếu kỹ năng và kiến thức để chuẩn bị bào chữa. Người đó cần có bàn tay dẫn dắt của luật sư trong từng bước đi của qui trình tố tụng. Không có sự dẫn dắt này, tuy người đó không có tội, anh ta vẫn phải đối mặt với nguy cơ bị kết án, vì anh ta không biết làm thế nào để chứng minh sự vô tội của mình. Nếu điều này là thật đối với những người thông minh, thì đối với những người dốt nát và mù chữ hoặc yếu kém về trí tuệ, điều này lại càng tệ hại hơn nhiều.*

---

trình xét xử đúng luật của Điều bổ sung sửa đổi thứ Mười Bốn vốn được áp dụng cụ thể cho các bang. Thời gian đó các tòa án Liên bang không và chưa bao giờ có nhiệm vụ đảm bảo cho qui trình tố tụng hình sự ở một bang này tương đồng với tất cả các bang khác. Đúng hơn, là các tòa án đã cố gắng xác định rõ việc bảo vệ ở mức tối thiểu các quyền mà Hiến pháp yêu cầu để đảm bảo qui trình tố tụng đúng đắn. Thí dụ, trong khi ở một số bang có Bồi thẩm đoàn 12 người, thì ở những bang khác trong một số loại phiên tòa nào đó lại có số lượng bồi thẩm viên ít hơn. Các tòa án đã quyết định rằng trong chừng mực phiên tòa và bồi thẩm đoàn tôn trọng triệt để những tiêu chuẩn tối thiểu của sự công bằng, thì những khác biệt này là có thể chấp nhận được.

Thứ hai là vụ án Powell đã hình thành một qui tắc là trong những vụ án nghiêm trọng có thể dẫn đến án tử hình, về mặt Hiến pháp, đòi hỏi phải có sự trợ giúp một cách có hiệu quả của luật sư. Các luật sư trong vụ án Alabama không làm gì hơn ngoài việc có mặt tại phiên tòa; họ không làm gì để biện hộ cho các thân chủ của mình đồng thời cũng thiếu vắng tất cả những mục đích thực tế khác. Tòa án Tối cao đã quyết định rằng không những bị cáo phải có luật sư, mà luật sư còn phải có sự trợ giúp thực sự hoặc như các tòa án đã nói là phải có luật sư có năng lực.

Nhưng trong vụ Powell, Tòa án Tối cao vẫn còn tin tưởng nhiều vào hệ thống Liên bang và trong khi Tòa sẵn sàng mở rộng chức năng kiểm tra của mình, thì Tòa lại tiến hành một cách chậm chạp và chỉ khi phải đối diện với một vụ án rất đáng phẫn nộ, thì các thẩm phán mới thấy là không thể bỏ qua sự vi phạm đối với thủ tục pháp lý. Thí dụ vào năm 1936, Tòa án Tối cao đã lật ngược bản kết án ba người đàn ông da đen đã nhận tội giết người sau khi

họ bị đánh đập và tra tấn ghê gớm. Trong vụ Brown và Mississippi (1936) Chánh án Charles Evans Hughes tố giác bang đã vi phạm qui trình tố tụng ép buộc nhận tội. Sự tra tấn “phản lại ý thức về công lý” và vi phạm một nguyên tắc đã “bắt rễ sâu xa trong các truyền thống và lương tri của nhân dân chúng ta như những nguyên tắc cơ bản”.

Ở đây, lại một lần nữa Tòa án không sẵn sàng mở rộng phạm vi bảo vệ của những đảm bảo rõ ràng trong bản Tuyên ngôn Nhân quyền, mà chỉ dựa vào Điều khoản về Qui trình tố tụng đúng luật trong Điều bổ sung sửa đổi thứ mười bốn. Rõ ràng là các bang rất chậm trễ trong việc tổ chức các phiên tòa; thậm chí họ không cần phải có những phiên tòa do Bồi thẩm đoàn điều hành nếu quy trình họ đưa ra phù hợp với những nguyên tắc về sự công bằng mà ý tưởng về một qui trình tố tụng đúng luật đòi hỏi.

## Chánh án Tòa án Tối cao Charles Evans Hughes trong vụ Brown và Mississippi (1936)

*Vì một bang có thể bỏ qua phiên tòa do Bồi thẩm đoàn điều hành, nhưng điều đó không có nghĩa là họ có thể dùng tra tấn để thay thế cho phiên tòa. Những phòng dành để hành hạ và tra tấn không thể thay thế cho chiếc ghế của nhân chứng.*

---

Tuy vụ án Powell đã hình thành qui tắc về việc các bang phải sử dụng luật sư trong các vụ án lớn, nhưng qui tắc này không đã động đến vấn đề có cung cấp luật sư cho những bị cáo nghèo khổ trong những vụ trọng tội nhưng không dẫn đến án tử hình. Cho mãi đến năm

1963, tại Hoa Kỳ trong một trong những vụ án nổi tiếng nhất trong lịch sử nước Mỹ, vụ Gideon và Wainwright, thì vấn đề này mới được giải quyết.

Một người lang thang tên là Clarence Earl Gideon đã bị kết án là cướp phòng chơi Pun (pool hall). Trong phiên tòa, anh kiên trì khẳng định là mình vô tội và yêu cầu quan tòa cử đến cho anh một luật sư, vì rằng Hiến pháp Hoa Kỳ đảm bảo cho anh có quyền đó. Quan tòa trả lời rằng theo luật của bang Florida, thì anh không có quyền có luật sư trong vụ án này. Gideon đã cố hết sức để biện hộ cho mình, nhưng đã bị kết tội chủ yếu là trên cơ sở chứng cứ gián tiếp. Khi ở trong tù, anh đến thư viện và tra cứu xem làm thế nào để đòi phúc thẩm vụ án, trước tiên anh trình lên Tòa án Tối cao bang Florida (Tòa này đã bác đơn của anh), rồi anh đệ đơn lên Tòa án Tối Cao Hoa Kỳ.

“Đơn xin phúc thẩm của người nghèo” của Gideon (với hình thức dành cho người nghèo) đã đến Tòa án Tối cao vào giữa thời kỳ “cuộc cách mạng về qui trình tố tụng đúng luật” của Tòa án Warren. Tòa án Tối cao dưới sự lãnh đạo của Chánh án Tòa án Tối cao Earl Warren đang trong quá trình quyết định rằng Điều khoản về Qui trình Tố tụng của Bản sửa đổi Mười Bốn cũng “bao gồm” các yếu tố khác của qui trình tố tụng trong Bản Tuyên ngôn nhân quyền. Tòa cũng chưa quyết định xem có nên bao gồm cả quyền được có luật sư trong Điều bổ sung sửa đổi thứ sáu không và đơn xin phúc thẩm của Gideon tạo cho Tòa một cơ hội để đưa ra quyết định này. Cũng như bất cứ khi nào Tòa nhận đơn xin phúc thẩm của người nghèo, Tòa đã cử luật sư đại diện cho Gideon. Trong vụ này, đó là Abe Fortas, một trong những luật sư xuất sắc nhất của Washington, về sau trở thành một thành viên của

Tòa án này. (Các công ty Luật coi là một vinh dự lớn khi được Tòa yêu cầu làm dịch vụ này, tuy họ không được bồi hoàn một xu nào trong số hàng nghìn đô-la chi phí để chuẩn bị cho vụ án).

Trong cuộc tranh cãi công khai, Fortas thuyết phục các thẩm phán rằng sẽ không bao giờ có được một phiên tòa thực sự công bằng và sẽ không bao giờ đáp ứng được yêu cầu về qui trình tố tụng đúng luật, trừ phi một bị cáo, bất kể nguồn tài chính của người đó như thế nào, được sự giúp đỡ của một luật sư. Tòa án Tối cao đồng ý và trong quyết định của Tòa đã mở rộng quyền cơ bản

này cho tất cả những người bị truy tố vì trọng tội. Vài năm sau, Tòa án dưới sự lãnh đạo của Chánh án Warren Burger đã mở rộng phạm vi bảo vệ này đối với những cáo buộc về những tội danh nhẹ dẫn đến mức án bỏ tù.

Luật sư đóng vai trò then chốt trong việc bảo

**Powell đã hình thành một qui tắc là trong những vụ án nghiêm trọng có thể dẫn đến án tử hình, về mặt Hiến pháp, đòi hỏi phải có sự trợ giúp một cách có hiệu quả**

## Chương lý Robert F. Kennedy phát biểu về vụ Gideon (1963)

*Nếu Clarence Earl Gideon một người tù ở Florida mà không cầm bút chì và một tờ giấy để viết thư cho Tòa án Tối cao và nếu Tòa ngại phiên phúc mà không đọc xem có gì hay ho trong cái đơn thỉnh cầu thô sơ giữa những chồng đơn từ mà Tòa nhận được hàng ngày, thì bộ máy tư pháp đồ sộ của Mỹ vẫn cứ vận hành mà không hề bị trở ngại.*

*Nhưng Gideon đã viết cái đơn ấy, Tòa cũng đã xem xét vụ án của anh ta. Anh ta đã được xử lại với sự giúp đỡ của một luật sư bào chữa có khả năng, được phán quyết là vô tội và được tự do sau hai năm bị trừng phạt về một tội mà anh ta không hề phạm phải - và thế là toàn bộ tiến trình của lịch sử tư pháp*

vệ quyền của người bị kết tội phạm pháp, nhưng chỉ riêng luật sư thôi thì cũng chẳng có ý nghĩa gì, nếu không có sẵn cả một “trọn gói” những quyền đã được pháp điển hóa nhằm bảo vệ bị cáo. Thí dụ như những chứng cứ có thể được sử dụng trong vụ án hình sự được điều chỉnh bởi những quy định có tính chất bảo vệ nhằm ngăn chặn những cuộc khám xét và bắt bớ phi pháp được ghi nhận trong Điều bổ sung sửa đổi thứ Tư. Ở đây lại một lần nữa, kinh nghiệm của người dân thuộc địa dưới sự cai trị của nước Anh thế kỷ XVIII đã định hình mối quan tâm của thế hệ những người lập quốc.

Tuy luật của nước Anh yêu cầu phải cấp cho cảnh sát lệnh khám nhà một người nào đó, nhưng chính phủ thuộc địa Anh dựa vào lệnh tổng quát, gọi là lệnh khám xét hàng hoá, cho phép các quan chức được khám xét hầu như khắp mọi nơi và tất cả mọi thứ. Khái niệm về lệnh tổng quát bắt nguồn từ sự trị vì của dòng họ Tudor dưới triều Henry VIII và sự chống đối trước phạm vi rộng lớn của nó dấy lên vào đầu thế kỷ XVIII. Những nhà phê bình đã xem lệnh tổng quát là “biểu hiện của ách nô lệ đối với toàn thể nhân dân, mở toang nhà của tất cả mọi người để vào khám xét và nhà cửa bị khám xét bởi những kẻ xa lạ”. Nhưng chính phủ vẫn sử dụng những lệnh đó và chúng trở thành nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mâu thuẫn giữa chính phủ của Hoàng đế và dân thuộc địa Mỹ. Vấn đề của lệnh tổng quát là ở chỗ nó thiếu sự cụ thể. Thí dụ ở nước Anh

năm 1763, một lệnh điển hình của thời đó được Bộ trưởng Ngoại giao ban ra và ra lệnh “tìm kiếm kỹ lưỡng” tác giả, nhà in, nhà xuất bản chưa được xác định của tạp chí châm biếm The North Briton và tịch thu giấy tờ của họ. Cuối cùng, ít nhất năm ngôi nhà đã bị khám, 49 người (phần lớn vô tội) đã bị bắt, hàng nghìn cuốn sách và các tờ báo của họ đã bị tịch thu. Việc chống đối lệnh khám đã lan ra khắp nước Anh và dần dần buộc Chính phủ phải hạn chế việc sử dụng chúng. Mặc dù nó bị hạn chế ở nước mẹ, nhưng việc

### Chánh án Tòa án Tối cao, Ngài Charles Pratt phát biểu về lệnh khám tổng quát (1762)

*Đột nhập vào nhà của một người bằng một lệnh khám không tên thì còn tệ hơn là cuộc Thẩm tra của Tây Ban Nha; dưới ách của điều luật đó không một người Anh nào muốn sống dù chỉ một giờ.*

sử dụng lệnh khám tổng quát vẫn phổ biến ở các thuộc địa và là một trong những sự oán trách chủ yếu của dân thuộc địa đối với nước Anh. Trong một bài phát biểu nổi tiếng chống lại lệnh khám tổng quát, James Otis, một thành viên của Quốc hội Massachusetts phê phán rằng lệnh khám này chống lại “những nguyên tắc cơ bản của pháp luật, quyền đối với nhà ở... [Đó là] công cụ tệ hại nhất của quyền lực chuyên chế, sự huỷ diệt đối với nền tự do của nước Anh, và chưa từng thấy trong một cuốn sách luật nào của Anh”. Sau Cách mạng, các bang ban hành nhiều đạo luật hạn chế việc sử dụng những lệnh khám này và khi James Madison soạn thảo Bản tuyên ngôn nhân quyền, thì Điều bổ sung sửa đổi thứ tư đưa ra nhiều hạn chế hơn nữa đối với việc sử dụng lệnh khám xét.



Theo Hiến pháp Hoa Kỳ, để có được lệnh khám xét, cảnh sát phải đưa ra chứng cứ có trong tay về một người cụ thể mà họ muốn bắt hoặc một địa điểm mà họ muốn khám. Và những chứng cứ đó phải cụ thể. người định bắt đó phải có họ tên chứ không chỉ là “một người nào ở cái nhà đó”. Cảnh sát phải nói cụ thể là họ đang tìm kiếm cái gì – hàng buôn lậu, ma túy, vũ khí - chứ không thể chỉ nói rằng họ muốn khám nhà của một người bị tình nghi. Để có được lệnh khám đó, họ phải có được cái mà Điều bổ sung sửa đổi thứ tư đã xác định là “lý do xác đáng”. Điều đó không có nghĩa là đã có bằng chứng rõ ràng rằng có hàng buôn lậu trong một ngôi nhà nhất định hoặc có một người cụ thể đã thực sự



phạm tội. Đúng hơn, họ phải trình bày rằng có nhiều khả năng là người đó đã có hành động phi pháp cụ thể và chắc chắn là việc khám xét sẽ cho thấy những chứng cứ cụ thể về một tội danh, Điều bổ sung sửa đổi thứ tư không đề cập đến việc thực thi những điều khoản này và qua nhiều năm, trong thực tế, cảnh sát ở các bang thường khám nhà và bắt người mà không có một lệnh khám nào cả hoặc có lệnh khám, nhưng lại không thực sự đưa ra được bằng chứng xác đáng. Các tòa án quyết định rằng các quan chức thi hành pháp luật Liên bang phải tuân thủ những tiêu chuẩn chặt chẽ của Hiến pháp và hình thành một quy tắc mà sau này được biết là “qui tắc loại bỏ”. Theo tiêu chuẩn này, chứng cứ lấy được mà không qua lệnh khám chính thức, thì không được phép trình ra trước tòa. Khi các tòa án Liên bang mở rộng phạm vi của Bản tuyên ngôn nhân quyền đối với các bang, thì họ cũng áp dụng qui tắc loại bỏ đối với cảnh sát của ang và các phiên tòa xử án.

Tuy có những người chỉ trích qui tắc loại bỏ, như có lần Thẩm phán Cardozo đã nói một câu nổi tiếng rằng do qui tắc này mà “tội phạm đã được thả tự do, vì cảnh sát bị ngăn cản”, nhưng vẫn có sự nhất trí chung là qui tắc này là phương tiện duy nhất để thực thi những yêu cầu của Điều bổ sung sửa đổi thứ tư. Nó đảm bảo rằng bang với tất cả quyền lực có trong tay phải làm việc theo luật định. Và nếu bang không làm đúng với quy tắc, thì bang không thể sử dụng chứng cứ lấy được một cách phi pháp khi khởi tố một người nào đó, ngay cả khi người đó đã thực sự phạm tội. Trong khi đối với một số người, điều này có vẻ là cực đoan, nhưng nó phục vụ cho lợi ích to lớn hơn - đảm bảo cho cảnh sát có hành vi đúng đắn.

Quyền được có luật sư trong Điều bổ sung sửa đổi thứ sáu thường gắn với cái mà một số học

## Thẩm phán Tom Clark trong vụ Mapp kiện Ohio (1961)

*[Không có qui tắc loại bỏ], thì sự đảm bảo trước những cuộc khám xét không có lý do sẽ chỉ là “câu chữ”, không có giá trị và không đáng lưu tâm trong bản hiến chương vĩnh cửu về những quyền tự do vô giá của con người. Xét từ góc độ mối quan hệ mang tính khái niệm của nó với quyền tự do không phải chịu những biện pháp cưỡng chế tàn bạo về chứng cứ, thì nếu không có nguyên tắc loại bỏ này, quyền tự do không bị các bang xâm phạm đến sự riêng tư sẽ trở nên mong manh và đơn giản, không xứng đáng được Tòa án đề cao như một quyền tự do “hàm chứa trong khái niệm tự do có trật tự”.*

giả gọi là “Quyền to lớn” trong Điều bổ sung sửa đổi thứ năm về việc trong các một vụ án hình sự, không ai bị ép buộc “làm chứng chống lại bản thân”. Cơ sở của quyền này bắt nguồn từ việc chống lại những thủ tục thẩm vấn của các tòa án giáo hội thời Trung Cổ, cũng như qui trình của Tòa án Sao của nước Anh. Câu châm ngôn không ai bị bắt buộc phải tự buộc tội mình (nemo tenetur prodere seipsum) đã được các tòa án thông luật của nước Anh đưa ra và được mở rộng với ý nghĩa là không ai bị bắt phải trả lời bất cứ một câu hỏi nào về những hành động của họ. Bang có thể khởi tố một người nào, nhưng không được đòi hỏi người đó giúp đỡ qui trình tố tụng đó. Các thuộc địa đã đưa nguyên lý này trở thành một phần trong thông luật đã được tiếp thu và nhiều Bang đưa vào Tuyên ngôn nhân quyền của họ thời kỳ đầu. Và tất nhiên là Madison khi soạn thảo Tuyên ngôn Nhân quyền của Liên bang đã đưa điều này vào bản Tuyên

ngôn.

Vào đầu thập niên 50, đặc quyền này bị phê phán gay gắt khi các nhân chứng từ chối trả lời những câu hỏi của Thượng nghị sĩ McCarthy trong buổi điều trần của Ủy ban phụ trách vấn đề “Các hoạt động phi Mỹ” của Quốc hội, một cuộc điều tra giống kiểu điều tra tư pháp về các hoạt động của đảng Cộng sản tại Hoa Kỳ trên cơ sở tự kết tội bản thân. Trong tâm trí của công chúng, thì “việc Điều bổ sung sửa đổi thứ năm” gắn bó chặt chẽ với những người Cộng sản và các nhà bình luận nhấn mạnh rằng một người thực sự vô tội không nên ngần ngại phát biểu ý kiến của mình và nói lên sự thật trước phiên tòa hình sự hoặc trước các Ủy ban Điều tra. Giới báo chí đã cho đăng nhiều bài đề cập đến vấn đề liệu quyền mang tính Hiến pháp này, vốn được coi là chỉ che chở cho những người có tội, cần phải được sửa đổi hay không.

Tuy nhiên tòa án tiếp tục có một quan điểm mờ đối với quyền này, như vốn có từ cuối thế kỷ XIX khi tòa xác định việc áp dụng đặc quyền trước sự tự buộc tội đối với các vụ án hình sự cũng như dân sự mà ở đó lời khai có thể được sử dụng trong các phiên tòa hình sự. Đặc quyền đó không phải là tuyệt đối; Người ta có thể không từ chối việc in dấu tay, lấy mẫu máu, ghi âm tiếng nói hoặc lấy những bằng chứng liên quan tới tới cơ thể khác hoặc nộp giấy kiểm định tình trạng say rượu - tuy tất cả những điều này có thể là chứng cứ buộc tội. Nhưng trong phiên tòa, người bị truy tố có quyền im lặng và bất cứ lời bình luận có hại nào của thẩm phán hay công tố viên đối với sự im lặng của bị cáo đều vi phạm quyền được hiến pháp ghi nhận này.

\* \* \* \* \*

Tuy một người bị truy tố có thể không bị bắt buộc phải khai báo, nhưng người đó có thể

tình nguyện thú tội và lời thú tội có thể được sử dụng như chứng cứ. Trong thực tế, trong rất nhiều vụ hình sự là kết quả của hành động nổi khùng hoặc cơn say mà kẻ gây án không phải là tội phạm chuyên nghiệp, nhưng người đó lại nhiệt thành thú tội. Thông luật cũ chống lại việc thú tội do tra tấn, đe dọa, xúi giục hoặc hứa hẹn đã được Tòa án khẳng định lại năm 1884 như một phần của luật Hiến pháp. Trong thời hiện đại, bắt chấp “nỗi lo sợ về phong trào Đỏ” của thập niên 50, Tòa án Tối cao tiếp tục cải tiến để hướng dẫn đầy đủ hơn cho cảnh sát nhằm thực hiện trách nhiệm của họ trong khi vẫn tôn trọng những hạn chế nêu trong Tuyên ngôn Nhân quyền.

Tòa án nhấn mạnh rằng nhận tội phải có tính chất tình nguyện chứ không phải là kết quả của sự hành hạ về thể xác và áp lực về tâm lý. Tòa án sau đó gắn đặc quyền trong Điều bổ sung sửa đổi thứ năm với quyền được có luật sư trong Điều bổ sung sửa đổi thứ sáu vì chỉ khi nào bị cáo được thông báo trước hết về những quyền của mình, kể cả quyền được im lặng, thì việc nhận tội sau đó mới có thể được chấp nhận.

Rồi vào năm 1966, Tòa án Tối cao đã đưa ra

### Thẩm phán Arthur Goldberg trong vụ Escobedo kiện Illinois (1964)

*Hiến pháp của chúng ta tạo sự cân bằng có lợi cho các quyền của bị cáo được luật sư tư vấn về đặc quyền không phải thú tội ... Không một hệ thống nào đáng được duy trì lại lo sợ rằng nếu một bị cáo được phép có một luật sư tư vấn, thì người đó sẽ nhận thức được và thực thi các quyền của mình. Nếu*

*việc thực hiện các quyền trong Hiến pháp cản trở tính hiệu quả của một hệ thống thực thi pháp luật, tức là hệ thống đó có vấn đề.*

một quyết định mang tính bước ngoặt trong vụ Miranda và bang Arizona. Cảnh sát và những tòa án cấp dưới muốn có một quy định rõ ràng để giúp họ quyết định khi cần phải đáp ứng tất cả mọi yêu cầu của Hiến pháp. Và trong vụ Miranda, Tòa đã cho họ quyết định đó. Theo Chánh án Tòa án Tối cao Warren, một người bị bắt phải được thông báo một cách rõ ràng, không chút mập mờ về quyền được giữ im lặng mà Hiến pháp ghi nhận và rằng những gì nói ra vào thời điểm đó sau này có thể được sử dụng để chống lại anh ta tại phiên tòa. Thêm nữa, các quan chức phải nói với người bị tình nghi về quyền được có luật sư và nếu người đó không có tiền để thuê luật sư, thì bang sẽ cung cấp luật sư cho. Nếu cảnh sát tiếp tục cuộc thẩm vấn mà không có sự hiện diện của luật sư, thì Chánh án cảnh cáo rằng “Chính phủ phải chịu trách nhiệm nặng nề trong việc giải thích về việc bị cáo đã từ bỏ một cách có hiểu biết và khôn ngoan đặc quyền không phải tự buộc tội và quyền được có luật sư của họ”.

Phán quyết trong vụ Miranda tạo ra một làn sóng chỉ trích Tòa án vì cái gọi là sự ve vuốt của Tòa đối với các tội phạm, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn, sự đúng đắn cơ bản của Miranda đã trở nên rõ ràng. Những Sở cảnh sát tiến bộ hơn ở trong nước chỉ mất ít thời gian để thông báo rằng họ tuân theo những quy định tương tự trong nhiều năm và mà không hề làm giảm đi tính hiệu quả của điều tra hoặc giải quyết các vụ phạm pháp. Những kẻ phạm trọng tội mà muốn thú tội thì vẫn thú nhận. Trong một số vụ khác, khi không có sự thú nhận, thì đòi hỏi công việc của cảnh sát phải tiến hành có hiệu quả hơn để phát hiện và

kết án bên có tội. Để đáp lại sự chỉ trích rằng quyết định này khuyến khích phạm tội, Viên Chương lý Ramsey Clark giải thích rằng “các phán quyết của tòa án không phải là nguyên nhân dẫn đến phạm tội”. Nhiều công tố viên đồng ý như vậy và một công tố viên nhận xét rằng “những thay đổi trong các phán quyết của tòa án và thực tiễn qui trình tố tụng có chung tác động đối với tỷ lệ phạm tội giống như tác động của một viên aspirin đối với khối u trong não”.

Tòa án - và cả Hiến pháp nữa - có thể làm được rất ít trong việc ngăn một người khỏi phạm tội. Mỗi quan tâm của nó và mỗi quan tâm của xã hội là khi cảnh sát bắt được một kẻ tình nghi, thì người đó sẽ không bị giam giữ hoặc bị xử tử hình nếu chưa qua một qui trình tố tụng đúng luật. Việc ngăn chặn phạm tội là trách nhiệm của ngành lập pháp và hành pháp - những cơ quan ban hành luật và chịu trách nhiệm tuyệt đối đối với việc thực thi luật lệ. Nhưng ở Hoa Kỳ, họ phải làm những việc đó trong phạm vi Hiến pháp quy định. Bởi vì những người soạn thảo Hiến pháp hiểu quá rõ là các tòa án có thể bị nền quân chủ độc đoán làm sai lạc đi như thế nào, nên họ cố hết sức đem lại cho các tòa án một sự độc lập hoàn toàn trong việc giải thích và áp dụng luật.

Và vì họ nhận thấy là luật hình sự có thể được sử dụng để buộc tội các đối thủ chính trị của chế độ như thế nào, nên họ đã đưa ra một quyết định có tính then chốt. Họ không chỉ cung cấp cho những người bị cáo buộc phạm tội một “trọn gói” những quyền cấu tạo nên qui trình tố tụng đúng luật, kể cả việc xét xử công bằng và nhanh chóng bởi những người ngang hàng với bị cáo, mà họ còn cương quyết khẳng định rằng toàn bộ hệ thống đặt trên giả định rằng một người bị khởi tố được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là

có tội mà không còn phải nghi ngờ gì nữa. Trong một xã hội dân chủ, không một người nào khi bị khởi tố hình sự lại cần phải chứng minh rằng mình vô tội. Đùng hơn, gánh nặng này là thuộc về các bang phải chứng minh họ có tội và làm điều đó một cách đầy thuyết phục.

Phải chăng sẽ có một số tội phạm thoát khỏi pháp luật, vì họ che giấu rất khéo dấu vết của họ, nên cảnh sát không điều tra được? Có đấy, và đó là một trong những cái giá mà chúng ta phải trả cho một hệ thống thực hiện qui trình tố tụng đúng luật. Đôi khi một tội phạm có thể thoát thân, nhưng mục đích của chúng ta là đảm bảo để không một người vô tội nào bị trừng phạt oan ức. Hệ thống tuy không hoàn hảo, nhưng những lý tưởng về hệ thống đó đã thực sự ngự trị. Nếu muốn bảo vệ các quyền của người dân thì trong một nền dân chủ qui trình tố tụng đúng đắn phải mang ý nghĩa lớn hơn chứ không chỉ là đơn thuần là một thuật ngữ.

#### **TÀI LIỆU ĐỌC THÊM**

**David J. Bodenhamer**, Xét xử công bằng: Quyền của bị cáo trong lịch sử Hoa Kỳ (Nhà xuất bản ĐHTH Oxford, New York, 1992).

**Jacob W. Landynski**, Tim kiếm, bắt giữ và Tòa án Tối cao (Nhà xuất bản ĐHTH Johns Hopkins, Baltimore, 1966).

**Leonard W. Levy**, Nguồn gốc của Điều bổ sung sửa đổi thứ năm của Hiến pháp (Nhà xuất bản ĐHTH Oxford, New York, 1968).

**Anthony Lewis**, Chiếc kèn trompet của Gideon (Nhà xuất bản Random House, New York, 1964).

**Melvin I. Urofsky**, Tính liên tục của sự đổi thay: Tòa án Tối cao và tự do cá nhân, 1953-1986 (Nhà xuất bản Wadsworth, Belmont, CA, 1989).

**Samuel Walker**, Sự công bằng cho người dân: Lịch sử của xét xử hình sự ở Hoa Kỳ (Nhà xuất bản ĐHTH Oxford, New York, 1980)

## Những quyền về tài sản

Không ai bị... tước đoạt sinh mạng, tự do hoặc tài sản mà không trải qua qui trình tố tụng đúng luật; không một tài sản cá nhân nào bị sung công mà không được bồi thường một cách công bằng.

– ĐIỀU BỔ SUNG SỬA ĐỔI THỨ NĂM CỦA HIẾN PHÁP HOA KỲ

Đối với nhiều người, những quyền về tài sản có vẻ là một khái niệm cổ xưa, một di sản của thời gian đã qua lâu rồi, khi địa vị của cá nhân được quyết định bởi tài sản mà họ sở hữu. Trong thời đại đó, phần lớn tài sản thuộc về một bộ phận nhỏ trong dân cư. Và quyền sở hữu không chỉ đem lại cho họ tài sản, địa vị xã hội, mà còn cả quyền lực chính trị và kinh tế. Nó gợi nhớ tới thời gian khi đa số nhân dân sở hữu rất ít hoặc không có gì - thí dụ phụ nữ mất tất cả quyền kiểm soát những gì mà họ có thể có khi đi lấy chồng - và cả chính phủ và xã hội đều chịu sự kiểm soát của một bộ phận nhỏ chóp bu. Phần lớn chúng ta thích hoàn cảnh như hiện nay, khi tài sản được phân chia rộng rãi hơn, khi nhân dân có thể được hưởng một địa vị trên cơ sở thành quả và tài sản của mình, khi phụ nữ không còn bị hạn chế bởi những quan niệm lỗi thời và khi quyền bầu cử trở nên phổ biến không đòi hỏi phải là địa chủ.

Nhưng quyền sở hữu và sử dụng tài sản bao giờ cũng là một bộ phận quan trọng trong những quyền của nhân dân. Trong Hội nghị Philadelphia, nơi soạn thảo Hiến pháp, John Rutledge thuộc Nam Carolina nhắc nhở các đại biểu rằng “tài sản chắc chắn là vật thể chủ yếu của xã hội”. Nhưng cũng chẳng cần phải nhắc nhở nhiều, vì những người soạn thảo Hiến pháp đều tin rằng sự tôn trọng các quyền tài sản cá nhân là cốt lõi của khế ước xã hội. Họ không chỉ đề ra những đảm bảo có tính thiết chế trong Hiến pháp nhằm bảo vệ những

quyền đó, mà ngay sau đó, qua Tuyên ngôn nhân quyền, nhà nước còn bổ sung thêm những điều khoản quan trọng để củng cố thêm cho sự bảo vệ đó. Hơn nữa, các nhà lập quốc không chỉ muốn bảo vệ đất đai, tài sản hữu hình, mà còn muốn bảo vệ tất cả những quyền cố hữu trong tài sản - bất động sản hoặc gắn với cá nhân, hữu hình hoặc vô hình. Họ cho rằng tài sản là “vệ sĩ của tất cả những quyền khác”, vì nếu không có quyền sở hữu, sử dụng và hưởng tài sản đó mà không bị chính phủ chuyên chế can thiệp, thì không thể có bất cứ thứ tự do nào khác.

Ngày nay những quyền về tài sản vẫn quan trọng đối với nhân dân Mỹ. Quyền sở hữu những gì mà bạn sáng tạo, xây dựng, mua, thậm chí được tặng- biết rằng chính phủ không thể tước đoạt những cái đó của bạn trừ phi thông qua những thủ tục pháp lý nghiêm ngặt - là an ninh có tính vật thể song hành với những quyền tự do phi vật thể, như tự do về ngôn luận và riêng tư. Những người dân mà các quyền kinh tế của họ bị đe dọa cũng như những người thấy quyền tự do ngôn luận hoặc quyền bầu cử của họ bị tước đoạt cũng đều phải phó thác cho chính phủ chuyên chế định đoạt. Khi nói về các quyền, các học giả về pháp lý thường nói tới cả “một trọn gói về các quyền”, ý họ là tất cả các quyền đều gắn bó chặt chẽ với nhau. Nếu chúng ta không còn tin rằng các quyền về tài sản là cơ sở của tất cả những quyền tự do khác, thì chúng ta vẫn tin

ràng tự do là một tấm thảm phẳng phiêu và mỗi một quyền trong cả “một trọn gói” của những quyền đều có vai trò quan trọng đối với việc bảo vệ những quyền khác. Điều này đúng với tự do ngôn luận và cũng đúng với những quyền về tài sản.

\* \* \* \* \*

Quyền sở hữu đất đai - tài sản hữu hình nhất và trong thời kỳ đầu của nền Cộng hòa, đất đai là hình thức quan trọng nhất của tài sản - chưa bao giờ có nghĩa là quyền kiểm soát tuyệt đối đối với tài sản đó hoặc quyền được sử dụng một cách thoải mái theo bất cứ cách nào mà người chủ mong muốn. Các truyền thống thông luật của Anh luôn luôn có những hạn chế đối với tài sản. Ví dụ thông luật về cấm gây phiền nhiễu ngăn chặn không cho những chủ sở hữu được sử dụng đất đai theo cách can thiệp một cách vô lý vào các quyền của những người láng giềng. Phong tục thường cho phép săn bắn trên đất của tư nhân và không có bờ rào và yêu cầu người sở hữu đất cho phép tiếp cận với sông và hồ. Đối với tài sản dưới hình thức kinh doanh, thì đều có những qui định. Thí dụ ở Anh và các thuộc địa Bắc Mỹ, các quán rượu, bến phà và các tuyến xe đều được quản lý nghiêm ngặt. Các chính phủ có thể và đã đánh thuế tài sản cá nhân và trong khi phần lớn người dân nhận rõ tầm quan trọng của thuế khóa trong việc cung cấp các dịch vụ của chính phủ, thì việc đánh thuế cũng lấy đi tài sản của các cá nhân. Có lẽ hình thức can thiệp mạnh mẽ nhất đối với các quyền về tài sản riêng tư chính là quan niệm về quyền trưng thu có đền bù, mà dựa vào đó các chính quyền có thể buộc chủ sở hữu tư nhân chuyển tài sản sang cho chính phủ với mục đích sử dụng công cộng, như xây dựng đường sá hoặc kênh đào.

Do có sự phân đôi giữa việc bảo vệ đầy đủ các quyền sở hữu tài sản và hạn chế các quyền đó

vì mục đích công cộng, nên phạm vi can thiệp của chính phủ đối với những quyền đó chưa từng bao giờ được xác định một cách hoàn toàn rõ ràng và không gây tranh cãi. Qua thời gian, ý nghĩa của bản thân tài sản cũng chuyển đổi. Như vẫn thường thấy trong lịch sử ở Mỹ tòa án được yêu cầu, đứng ra giải thích ý nghĩa của các quan niệm khác nhau về tài sản được thể hiện trong Hiến pháp (Một miếng đất vẫn là một miếng đất, song người ta nhìn nhận như thế nào đối với những hạng mục như quyền mua chứng khoán với giá rẻ, hoặc sự bảo hộ tên nhãn hiệu, hoặc nữa sự gia tăng giá trị của phần mềm máy tính chẳng hạn?). Có những lúc ngành tư pháp đã là người bảo vệ quyền sở hữu tài sản và những quyết định của nó đã được chào đón như một đảm bảo cần thiết đối với tự do về kinh tế, khuyến khích cạnh tranh và bảo vệ hệ thống doanh nghiệp tư nhân. Những người phê bình tòa án thì lại chỉ trích những quyết định đó cho rằng chúng là trở ngại cho những cải cách cần thiết nhằm bảo vệ những doanh nghiệp yếu, phê phán những quyết định đó đã phá hoại hệ thống phúc lợi đang xuất hiện.

Sự thật là đôi khi cũng rất cần thiết có những cuộc đấu tranh giữa ngành tư pháp bảo thủ muốn bảo vệ đầy đủ cái mà các thẩm phán coi là các quyền bất khả xâm phạm về tài sản và các nhà cải cách những người tin tưởng rằng cần phải áp đặt những giới hạn dưới hình thức hạn chế hoặc thậm chí chuyển nhượng. Tuy nhiên nếu nhìn vào những cuộc đấu tranh đó thì người ta sẽ bỏ qua ý nghĩa thực sự của các quyền về tài sản trong lịch sử của Mỹ. Phần lớn những cuộc đấu tranh đó dính líu đến tài sản kinh doanh và hợp đồng lao động, được thừa nhận là những vấn đề quan trọng, nhưng là những vấn đề mà về phương diện chỉ giới hạn vào thời kỳ chuyển đổi công nghiệp của nước Mỹ, đại thể từ những năm 1870 cho tới

những năm 1930. Những cuộc đấu tranh đó đã lắng xuống và các vấn đề cơ bản đã được giải quyết. Các quyền về tài sản kinh doanh là quan trọng, nhưng có thể bị hạn chế khi cần thiết phải bảo vệ phúc lợi chung. Các quyền của người sở hữu tài sản cá nhân thường phải nhường bước trước nhu cầu của nhà nước nhằm bảo vệ những kẻ yếu hoặc không có lợi thế.

Tuy nhiên mối quan tâm và yêu thích đối với tài sản như một mối liên hệ giữa con người với xã hội vẫn còn được xem trọng ở Hoa Kỳ. Không phải như nhiều nhà phê bình từng chỉ trích, đó không chỉ đơn giản là chuyện tham tiền và ham muốn của cái. Thí dụ như đối với nhiều người, việc sở hữu một ngôi nhà không phải là vấn đề tài sản, mà là sự thực hiện một giấc mơ, thiết lập một chỗ đứng trong xã hội. Sự gắn bó đó đối với tài sản đã có nguồn gốc từ thời dựng nước, khi một số đông những người định cư đến Tân Thế giới không phải để tìm vàng, mà nhằm tìm kiếm đất đai để họ có thể làm việc và lấy nó làm sở hữu của mình.

## J. Hecto de St. Jean Crevecoeur, những lá thư của một nông dân Mỹ (1782)

*Khoảnh khắc lúc tôi đặt chân lên mảnh đất của mình, trong tâm trí tôi bừng sáng lên những ý tưởng về sự thịnh vượng, toàn quyền và độc lập. Tôi tự bảo mình: Bằng thông luật nào mà đất đai quý giá trở thành tài sản của một người chủ tự do? Thử hỏi những nông dân Mỹ chúng ta sẽ là gì, nếu không thực sự sở hữu đất đai đó? Đất nuôi sống chúng ta, nó đem lại cho chúng ta quần áo mặc và từ đất đai chúng ta làm ra của cải dồi dào; thức ăn thượng hạng, thức uống giàu dinh dưỡng nhất, chính mật ngọt của*

*đàn ong của chúng ta cũng xuất phát từ mảnh đất đặc ân này. Không có gì phải thất vọng khi chúng ta tha thiết với sự sở hữu nó và cũng không có gì phải thất vọng khi bao nhiêu người châu Âu những người chưa bao giờ có thể giám nói rằng mảnh đất đó là thuộc về họ lại vượt qua Đại Tây Dương để hưởng niềm hạnh phúc này. Thế là đất đai khô cằn trước đây đã được cha tôi biến đổi nó trở thành trang trại tươi vui và đổi lại, nó đã xây đắp nên mọi quyền lợi của chúng tôi. đẳng cấp của chúng tôi, sự tự do và quyền lực của chúng tôi với tư cách là những công dân đều được xây dựng từ mảnh đất đó.*

Tài sản đã thúc đẩy nhiều người di cư tới Tân Thế giới. Thế kỷ XVI ở vùng quần đảo Anh Quốc hoặc ở Tây Âu không hề có mảnh đất “tự do” nào. Mỗi mẫu đất đều thuộc sở hữu của một người nào đó, hoặc là của cá nhân hoặc là sở hữu của chính phủ dưới hình thức thuộc nhà Vua. Đạo luật về chế độ thừa kế của người con trưởng có nghĩa là một mảnh đất tài sản phải được truyền lại nguyên vẹn cho người con trưởng. Còn những ai không có đất đai thì phần lớn đều không có quyền hành gì. Vào thời kỳ này, quan trọng bậc nhất có thể kể đến những bài viết của John Locke (1632-1704), nhà lý luận chính trị lớn của Anh. Tư tưởng của ông có ảnh hưởng sâu rộng đối với thế hệ những người Mỹ tuyên bố độc lập thoát khỏi sự lệ thuộc vào Anh và soạn thảo nên Hiến pháp. Tuyên ngôn Độc lập phản ánh nhiều tư tưởng của Locke về quyền của chính phủ cũng như quyền của cá nhân, trong khi đó Hiến pháp bao hàm lý thuyết của ông về quyền về tài sản.

Theo Locke thì tài sản tự hữu xuất phát từ luật tự nhiên, nó tồn tại từ trước khi chính phủ xuất hiện, quyền sở hữu tài sản vì thế không tùy

thuộc vào ý tưởng bất chợt của nhà vua hoặc của nghị viện. Ngược lại, mục đích chủ yếu của chính phủ là bảo vệ các quyền đối với tài sản, bởi lẽ những quyền đó là cơ sở của mọi quyền tự do. Đúng như John Trenchard, nhà lý luận chính trị Anh quốc từng giải thích vào năm 1721: “Tất cả mọi người ai nấy đều được thôi thúc bởi niềm đam mê muốn có được tài sản và bảo vệ tài sản, bởi vì tài sản là trụ cột vững mạnh nhất của sự độc lập vốn là khát vọng say mê của tất cả mọi người”. Không có quyền sở hữu đối với tài sản thì cũng không thể nào có mọi sự tự do khác. Và nhân dân thiết lập nên chính phủ để bảo vệ “Cuộc sống, Tự do và Tài sản của họ”, đó là tài sản của họ. Vì quyền sở hữu và quyền được hưởng tài sản xuất phát từ luật tự nhiên, nên chính phủ tồn tại là để giữ gìn tài sản và những sự tự do được sản sinh từ đó.

### Trích từ bài viết của dân định cư người Đức tại Maryland (1763)

*Luật đất đai đã được xây dựng sao cho tất cả mọi người đều được bảo đảm tận hưởng tài sản của mình. Một người không phải chịu sự áp bức của những kẻ có quyền thế nhất. Và cũng không có bất cứ một thứ gì của người đó bị tước đoạt đi, nếu anh ta*

Truyền thống này ở Tân Thế Giới bền vững hơn nhiều so với ở thế giới cũ. Những người dân thuộc địa cũng chăm chỉ đọc trước tác của Locke và của những nhà văn Anh thế kỷ XVII và XVIII, những người đã tuyên bố về ý nghĩa quan trọng của những quyền sở hữu tài sản và những giới hạn của chính phủ khi muốn hạn chế những quyền đó. Các luật gia Mỹ tin tưởng rằng thông luật về việc bảo vệ tài sản đã

được xây dựng và họ tìm được sự ủng hộ đối với quan điểm này qua những nhận xét về luật pháp nước Anh vốn có một ảnh hưởng to lớn của Wiliam Blackstone. Blackstone nhấn mạnh rằng: Điều tuyệt vời “là ở sự tôn trọng đối với đạo luật về tài sản tư hữu và rằng nó sẽ không cho phép có sự vi phạm, dầu là tội thiếu đối với tài sản đó”. John Adams phản ánh một cách hoàn chỉnh truyền thống này với lời tuyên bố của ông vào năm 1790 rằng “Tài sản phải được bảo đảm, nếu không thì tự do không thể tồn tại”.

### Hiến pháp New Hampshire năm 1784

*Tất cả mọi người đều có những quyền tự nhiên, cốt yếu và sẵn có; trong đó bao gồm quyền hưởng thụ và quyền bảo vệ cuộc sống và tài sản - và nói tóm lại là quyền mưu cầu hạnh phúc.*

Như vậy, cũng giống như các điều khoản khác của Hiến pháp, nhiều điều khoản liên quan đến tài sản được đưa ra không phải trên một tấm bảng trống rỗng, mà nó phản ánh di sản trí tuệ của phong trào Ánh sáng cùng những kinh nghiệm cụ thể của các thuộc địa. Những nhà lập quốc cho rằng tài sản là quan trọng. Họ đặt ra hạn chế đối với chính phủ nhằm củng cố quan điểm đó và cũng nhằm phòng ngừa sự tước đoạt giống như những gì họ từng phải chịu đựng dưới ách cai trị của nhà Vua. Tuy nhiên trong khi Hiến pháp tỏ ra là một văn kiện bảo thủ hơn so với Tuyên ngôn Độc lập, với lời kêu gọi “vì cuộc sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc” của Tuyên ngôn Độc lập thì chính Hiến pháp cũng là một sự bảo vệ đối với những quyền đó rồi. Cũng vẫn là một thể hệ đã từng tuyên bố độc lập thoát khỏi sự lệ thuộc vào nước Anh, chiến đấu trong cuộc



Cách Mạng ở Mỹ và rồi lại phê chuẩn Hiến pháp. Thật thế, nhiều người từng ký tên vào Tuyên ngôn năm 1776, thì 11 năm sau đó cũng ký tên vào Hiến pháp. Hai văn kiện đó không đối lập nhau, nhưng bổ sung cho nhau. Một văn kiện tuyên bố đất nước đã nổi dậy bởi vì vua George III đã chà đạp lên quyền của người Anh. Còn văn kiện kia đã thiết lập nên một khuôn khổ để chính phủ bảo vệ những quyền đó, bao gồm quyền cơ bản về sở hữu tài sản.

Cần phải ghi nhận rằng tuy những người soạn thảo Hiến pháp đưa ra những bảo đảm đối với tài sản, nhưng họ không lấy quyền sở hữu tài sản làm điều kiện bổ nhiệm các chức vụ. Hiến pháp chỉ đưa ra tiêu chuẩn đối với thành viên của quốc hội, hoặc đối với tổng thống gồm có tuổi tác, cư trú và quyền công dân. Trong khi lúc đó ở nhiều bang đã đưa ra tiêu chuẩn về tài sản đối với việc bầu cử. Các học giả phát hiện rằng: các bang cũng có tước đoạt quyền bầu cử của một số ít người. Ở nhiều khu vực, hoặc người ta sở hữu một khoản nhỏ tài sản cần thiết cho việc đi bầu cử hoặc nhà chức trách địa phương đã bỏ qua qui định đó. Rồi chỉ trong vòng vài thập kỷ, tiêu chuẩn tài sản đối với cử tri đã bị cuốn phăng đi trong làn sóng dâng trào của cuộc cải cách dân chủ được mọi người gọi là thời kỳ Jackson.

\* \* \* \* \*

Các điều khoản liên quan tới tài sản trong Hiến pháp rơi vào bốn phạm vi chung. Một là, những giới hạn đối với khả năng của chính phủ mới trong việc hạn chế các quyền về tài sản thuộc về cá nhân cũng như các bang. Quốc hội không được ban hành “luật tịch biên tài sản”, trong đó tài sản của những người bị kết tội phản quốc hoặc các tội trạng khác không thể được truyền lại cho những người thừa kế tự nhiên mà sẽ bị chính phủ tịch thu. Các điều khoản đó nhằm ngăn ngừa những

kiểu lạm dụng xảy ra phổ biến ở nước Anh, nơi các nhà vua từng tuyên bố những lãnh chúa giàu có can tội phản quốc để tịch thu toàn bộ tài sản của họ và của những họ hàng thân thiết của họ. Hoặc Nghị viện cũng dựa vào luật tịch biên để tước đoạt tài sản của các nhóm và các cá nhân đặc biệt.

Quốc hội không thể dành quy chế đãi ngộ cho một cảng biển ở bang này so với một cảng của bang khác. Quốc hội có thể đánh thuế hàng hóa nhập khẩu nhưng không thể đánh thuế xuất khẩu. Quốc hội còn phải bảo đảm để không một bộ phận nào ở trong nước chỉ vì những chính sách phân biệt đối xử của Liên bang mà có thể lãi hay bị thua lỗ trong kinh doanh. Những điều khoản này xuất phát từ những kinh nghiệm của thời thuộc địa, vào lúc nhiều thuộc địa từng phải chịu thiệt thòi do những đạo luật thương mại của Nghị viện đã giành ưu đãi cho một cảng của thuộc địa này so với các cảng khác, hoặc đã đánh thuế xuất khẩu đặc biệt nhằm vào một số thuộc địa, khiến những hàng hóa đó lâm vào thế bất lợi trên thị trường để chế.

Nhóm các điều khoản thứ 2 trong Hiến pháp gia tăng quyền lực của Chính phủ Liên bang đối với thương mại giữa các bang và ngoại thương, bao gồm quyền lực đánh thuế rộng rãi. Tuy những quyền lực đó bề ngoài dường như là đối lập với quyền sở hữu tài sản, nhưng thực sự chúng ủng hộ cho những quyền đó, bởi lẽ những người soạn thảo Hiến pháp muốn dùng những quyền đó như công cụ giám sát các bang. Trong thời kỳ soạn thảo các điều khoản về Hợp bang (1781 – 1788), các bang thường can dự vào cuộc giao tranh kinh tế giữa bang nọ với bang kia, họ dựng lên những hàng rào thuế quan ngăn cản hàng hóa của các bang phụ cận, hoặc đút lót cho các chủ tàu nước ngoài để họ sử dụng cảng này chứ không

sử dụng cảng khác. Hành vi đó gây hậu quả tai hại cho các doanh nghiệp tại địa phương. Vì thế các điều khoản của Hiến pháp mới bảo đảm rằng tất cả những nhà sản xuất và chế tạo sẽ được tiếp cận một cách bình đẳng với thị trường quốc gia cũng như thị trường nước ngoài, không bị phân biệt đối xử về thuế quan.

Một phương diện quan trọng khác của việc bảo vệ quyền sở hữu tài sản là điều khoản trao quyền lực cho quốc hội “Thúc đẩy tiến bộ khoa học và nghệ thuật ứng dụng, bằng việc bảo đảm dành thời gian nhất định cho sở hữu bản quyền các sáng tác và phát minh cho các tác giả và các nhà phát minh sáng chế”. Việc bảo hộ cái mà bây giờ được gọi là “quyền sở hữu trí tuệ” trong thực tế đã được bắt đầu từ vài năm trước đó. Một khi thoát khỏi nước Anh thì, các tác giả và các nhà phát minh sáng chế của Mỹ sẽ không còn phải dựa vào bằng sáng chế và bản quyền tác giả do nhà Vua ban bố trước đây. Mặc dù xu thế chống độc quyền phát triển rộng khắp (một sự phản ứng đối với chính sách đế chế của Anh đối với trà và các sản phẩm chủ yếu khác), người Mỹ vẫn nhận thấy rằng các tác giả và những người sáng chế cần được bảo hộ một cách đặc biệt. Quốc hội Lục địa không có đủ quyền lực đưa ra những lá chắn bảo hộ đó, nên đã yêu cầu các bang ban hành luật bản quyền. Bắc Carolina tức thì hưởng ứng bằng một đạo luật về sở hữu bản quyền, tuyên bố rằng “Sự bảo hộ đối với bản quyền tác giả, cần phải nhằm vào mục đích khuyến khích tài năng”. Đến năm 1784, Nam Carolina thông qua đạo Luật Khuyến khích Phát triển Nghệ thuật và Khoa học, đây là đạo luật đầu tiên về bằng sáng chế của đất nước. Nhưng dưới thời kỳ Hợp bang, thì bang vẫn có thể bỏ qua các đạo luật (kể cả đạo luật về bằng sáng chế và bản quyền) của các bang khác. Phương thức được đề cập trong Hiến

pháp là sự bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mà các chủ sở cần.

Lĩnh vực thứ ba là sự hạn chế đối với các bang. Vào những năm 1780, ngành lập pháp của một số Bang do cần đáp ứng sự đòi hỏi của công chúng, nên đã phát hành chứng thư hỗ trợ các con nợ hoặc cho phát hành loại tiền giấy không mấy chốc đã mất hết giá trị. Thêm nữa, như đã nói ở trên, nhiều luật của các bang đánh thuế hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu từ nước ngoài hoặc các bang khác - khiến công cuộc khôi phục kinh tế bị chậm lại khá nghiêm trọng sau Cách Mạng. Các bang dứt khoát bị cấm không được phát hành tiền, không được đánh thuế nhập khẩu hoặc xuất khẩu và cũng không được ban hành lệnh tịch biên tài sản. Có lẽ sự bảo hộ mạnh mẽ nhất đối với tài sản tư nhân thể hiện qua các điều khoản cấm các bang không được ban hành một đạo luật nào “gây tổn hại đến nghĩa vụ thực hiện hợp đồng”. Những hợp đồng đó có thể là cam kết giữa chủ nợ và con nợ, giữa chủ cho thuê đất và người thuê, giữa người mua và người bán, thậm chí giữa chính phủ và các tư nhân. (Một trong những quyết định nổi tiếng nhất của Tòa án Tối cao trong vụ trường đại học Dartmouth đã khẳng định rằng giấy nhượng đất cho một trường cao đẳng chính là một hợp đồng, và một khi đã được cấp thì Bang không được phép ngăn cản). Vào những thập kỷ đầu tiên của nền Cộng hòa mới, thì Điều khoản về Hợp đồng là một trong những phần gây tranh cãi nhiều nhất trong Hiến pháp và Tòa án Tối cao đã phải nghiêm khắc thực thi các điều khoản hạn chế đối với các bang. Tuy nhiên nó ít gây tranh cãi tại đại hội đại biểu ở Philadelphia. Các đại biểu đã nhận rõ các vấn đề do các bang gây ra và đã quyết định bảo đảm để các bang không có quyền lực để có thể lặp lại những việc làm như thế nữa.

## James Madison, Tạp chí Federalist số 44 (1788)

*Dự luật tịch biên tài sản, những luật hồi tố (ex-post-facto law) và những điều luật gây tổn hại đến nghĩa vụ thực hiện hợp đồng đều trái ngược với những nguyên tắc đầu tiên của khế ước xã hội, cũng như trái ngược với mọi nguyên tắc của một nền pháp luật vững mạnh... Vậy sẽ là điều rất thỏa đáng để Hội nghị này bổ sung những điều khoản có tính chất bảo vệ của Hiến pháp vì sự an toàn của cá nhân và các quyền của tư nhân. Tôi sẽ rất thất vọng, nếu khi làm như vậy mà họ không tham khảo ý kiến cũng như những lợi ích hiển nhiên của những người ủy nhiệm họ... Họ đã có kết luận rất đúng rằng... đang cần một số cải cách triệt để nhằm xóa bỏ nạn đầu cơ trong phạm vi công cộng, tăng cường sự thận trọng và cần cù và tạo nên một tiến trình xuôi sẽ của kinh doanh trong xã hội.*

Lĩnh vực bảo vệ thứ 4 liên quan đến một hình thức tài sản không còn tồn tại ở Hoa Kỳ: sự chiếm hữu nô lệ. Vào năm 1787, chế độ nô lệ được thiết lập nên một cách vững chắc tại tất cả các thuộc địa miền nam và dân biểu của các bang đó nói trắng ra rằng họ sẽ không gia nhập Liên bang, trừ phi Hiến pháp mới công khai bảo vệ chế độ nô lệ. Vì lợi ích của sự hình thành Liên bang, các đại biểu của đại hội đã nhượng bộ hầu hết những đòi hỏi của miền Nam. Vì thế Hiến pháp khi dự thảo lần đầu, đã trao cho quốc hội quyền lực ban hành luật được bắt giữ những nô lệ trốn chạy, nhưng không có quyền can thiệp vào việc mua bán nô lệ ở trong nước. Tại Hội nghị Philadelphia, không có bất kỳ một đại biểu nào, hoặc đến từ miền Nam hoặc đến từ miền Bắc, thấy trước được là vấn đề nô lệ sẽ trở nên cay đắng và

gây chia rẽ sâu sắc như thế nào và nó sẽ đưa đến một cuộc Nội chiến gần như phá vỡ Liên bang, để từ đó xóa bỏ cái mà những người miền Nam gọi là “thể chế đặc biệt” của họ.

Điều mà người ta không thấy có trong Hiến pháp đầu tiên đó là điều khoản cụ thể khẳng định công khai mọi quyền về tài sản. Nguyên nhân không phải vì những người soạn thảo Hiến pháp không quý giá tài sản - người ta nhớ lại nhận xét của John Rutledge cho rằng: “Tài sản chắc chắn là vật thể cơ bản của xã hội” – đúng hơn đó là vì họ tin rằng tài sản sẽ được bảo vệ bằng những sắp đặt mang tính thể chế mà họ tạo ra bằng cách trao quyền lực một cách có chọn lọc cho Chính phủ Liên bang cũng như bằng những hạn chế có chọn lọc đối với quyền lực của bang và cả Liên bang. Họ cũng tin tưởng rằng mọi sự tự do của cá nhân bao gồm tài sản, có thể được bảo vệ một cách tốt nhất bằng cách hạn chế chính phủ ở một mức độ nào đó. Kết quả là Hiến pháp đầu tiên đã không bao gồm Tuyên ngôn nhân quyền.

\* \* \* \* \*

Tuy nhiên, trong cuộc tranh cãi khi phê chuẩn Hiến pháp, những tiếng nói có trọng lượng vẫn đòi hỏi bổ sung một tuyên ngôn nhân quyền. Thật vậy, một số bang đã đặt điều kiện cho sự chấp thuận của họ đối với Hiến pháp là phải tức thời đưa ra sự bảo vệ cụ thể các quyền của nhân dân mà không bị Quốc hội can thiệp. James Madison còn đưa ra một tuyên bố mở rộng rằng “Chính phủ được thành lập và phải thực thi nhiệm vụ vì lợi ích của nhân dân, bao gồm quyền thụ hưởng cuộc sống và tự do cùng với quyền đạt được và sử dụng tài sản và nói chung là quyền mưu cầu hạnh phúc và sự an toàn. Tuy nhiên các đồng nghiệp của ông trong quốc hội còn muốn có các điều khoản cụ thể hơn. Và trong Tuyên ngôn Nhân quyền có hai phần thuộc Điều bổ sung sửa đổi thứ năm có liên quan trực tiếp

đến tài sản, quy định rằng: Không một ai có thể bị “tước đoạt quyền sống, tự do hoặc tài sản nếu không trải qua một qui trình tố tụng đúng luật; cũng không một tài sản tư nhân nào bị trưng dụng để sử dụng vì mục đích công cộng mà không có sự bồi thường thỏa đáng”.

Điều khoản về qui trình tố tụng có trong điều khoản bổ sung sửa đổi thứ năm là sự kế thừa trực tiếp từ điều khoản của “Luật đất đai” của Hiến chương Magna Carta và có lẽ nó là sự bảo vệ quan trọng nhất không chỉ đối với các quyền về tài sản mà cả đối với tự do của cá nhân ghi nhận trong Hiến pháp. Tuy nhiên sự bảo vệ còn bao gồm nhiều điều hơn nữa so với những điều hiển hiện trước mắt. Nếu tất cả những gì chính phủ phải làm là tuân thủ các qui tắc của pháp luật mà Quốc hội có thể ban hành, thì chính phủ có thể xâm phạm những quyền tự do của cá nhân một cách dễ dàng. Song tòa án đã giải thích Điều khoản về Qui trình Tố tụng đúng luật không chỉ bao gồm các quyền về thủ tục pháp lý (phương tiện mà chính phủ phải tuân theo) mà còn bao gồm cả nội dung (những hạn chế đối với bản thân chính phủ vốn bắt nguồn từ “luật tự nhiên” và cả từ truyền thống pháp lý Anh quốc). Điều không may là lịch sử đã có đầy rẫy những thí dụ về các chính phủ tham nhũng hoặc độc tài từng vận dụng luật pháp để đánh cắp của cải của nhân dân và hạn chế tự do của họ, trong khi tuyên bố rằng chính phủ đã không làm gì hơn là tuân thủ pháp luật. Điều khoản về qui trình tố tụng đúng luật nói lên một điều quan trọng rằng Quốc hội không được thông qua những đạo luật như thế, bởi lẽ nó vi phạm tinh thần vốn làm cho toàn bộ nội dung của Hiến pháp tràn trề sinh lực - đó là sự bảo vệ các tự do cá nhân, bao gồm các quyền về tài sản.

Điều khoản về vấn đề trưng thu trong Điều bổ

sung sửa đổi thứ năm là một bảo đảm được gia tăng và mạnh mẽ đối với tài sản. Mọi người đều nhận rõ rằng đôi khi Chính phủ cần phải trưng thu một bộ phận thuộc tài sản tư nhân cho nhu cầu công cộng chủ yếu, như đường, phố xá và kênh đào hoặc những căn cứ quân sự Liên bang. Tuy nhiên, Bản sửa đổi bác bỏ cách làm của châu Âu lúc đó là hoàn toàn tịch thu mà không bồi thường. Trong xã hội phong kiến, về lý thuyết, tất cả đất đai thuộc về nhà Vua và được kê lệ thuộc của nhà vua quản lý như những thái ấp. Vì chính phủ sở hữu tất cả đất đai theo hệ thống này, nên dường như không cần phải đền bù cho “những thái ấp” khi lấy đi những gì mà thực tế là không thuộc về họ. Ngay cả khi chế độ phong kiến đã đi vào lịch sử, thì quan niệm rằng Chính phủ có thể trưng thu đất đai mà không cần phải đền bù vẫn còn là một qui định. Ở Hoa Kỳ, trong thời gian soạn thảo Hiến Pháp, người ta tin tưởng vững chắc rằng các cá nhân hoàn toàn sở hữu đất đai mà họ sống và làm việc. Quả thật là Chính phủ đã sở hữu cả vùng đất đai rộng lớn ở biên giới miền Tây, nhưng theo những điều luật do Quốc hội của Hợp bang thông qua lần đầu và thông qua một lần nữa trong Quốc hội lập hiến, thì khi Chính phủ bán những đất đai đó rồi, thì Chính phủ mất tất cả các quyền đối với vùng đất đó. Nếu vì một lý do nào mà Chính phủ cần trưng thu những tài sản tư nhân, thì Chính phủ phải trả tiền.

### Thẩm phán Antonin Scalia trong vụ Nollan và Ủy ban Bờ biển California (1987)

*Có ý kiến cho rằng việc sử dụng một công trình công cộng trên đất đai của một chủ sở hữu không phải là chiếm dụng nguồn lợi của tài sản đó, mà “chỉ là sự hạn chế việc sử dụng tài sản đó”. Nói như vậy là sử dụng từ ngữ*

*theo cách tước bỏ đi ý nghĩa bình thường của chúng. Thật thế, một trong những cách sử dụng chủ yếu quyền trưng thu tài sản tư nhân có đền bù là đảm bảo rằng nếu chính phủ trả tiền, thì họ có thể yêu cầu được chuyển nhượng những quyền lợi chính đáng đó. Chúng ta đã nhiều lần khẳng định rằng đối với tài sản mà chủ sở hữu của nó muốn sử dụng riêng tư, thì quyền loại bỏ những mục đích sử dụng khác là “một quyền chủ yếu trong một “trọn gói” của những quyền mà thông thường được đặc trưng hóa là tài sản”.*

---

Tuy vào thời gian đó, những điều khoản của Điều bổ sung sửa đổi thứ năm chỉ áp dụng cho Chính phủ Liên bang nhưng nhiều bang đã đưa những điều khoản đó vào tuyên ngôn nhân quyền của bang. Ta cần phải nhắc lại rằng Hoa Kỳ là một hệ thống Liên bang, trong đó cả Chính phủ Quốc gia và Chính phủ của các bang cũng đều có quyền lực. Thậm chí ngay trước năm 1791, nhiều bang đã có dự luật về các quyền, nhưng hầu như tất cả các bang đó đều hoặc là bổ sung, hoặc là sửa đổi các Hiến pháp của mình để đưa vào đó mục đích và thậm chí cả các điều khoản về Qui trình Tố tụng đúng luật và Trưng thu. Việc các bang đưa ra những điều khoản này củng cố vị trí của tài sản và các quyền có liên quan trong cấu trúc Hiến pháp và pháp lý của đất nước. Đến thế kỷ XX, chính các bang, chứ không phải Chính phủ Liên bang đã đi đầu trong công cuộc xúc tiến các hoạt động kinh tế như xây dựng đường sá và sông đào. Những biện pháp bảo vệ ghi nhận trong Hiến pháp của các bang đảm bảo cho những hoạt động này tiến triển đồng thời có sự tôn trọng đối với các quyền của những người sở hữu tài sản cá nhân.

Trong suốt thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, ở nước Mỹ đã diễn ra một cuộc tranh luận lớn về bản chất của các quyền về tài sản và sự cân bằng cần tạo ra giữa một bên là quyền của các chủ tư nhân và thương gia với một bên là quyền kiểm soát của nhà nước đã được đưa ra nhằm khắc phục những khó khăn của sự nghiệp công nghiệp hóa. Đặc biệt trong ngành tư pháp, nhiều thẩm phán vẫn giữ quan điểm không chút dung hòa của Locke cho rằng không nên làm bất cứ điều gì vi phạm đến các quyền sở hữu tài sản của cá nhân.

### Thẩm phán Joseph Story, trong vụ Wilkinson kiện Leland (1829)

*Chính phủ hiếm khi được tự do quyết định và quyền về tài sản chỉ phụ thuộc vào ý muốn của cơ quan lập pháp mà, không có bất cứ một giới hạn nào. Những châm ngôn cơ bản của một chính phủ tự do dường như đòi hỏi các quyền về tự do cá nhân và tài sản tư nhân phải được coi là thiêng liêng.*

---

Do vậy, các tòa án bảo thủ luôn hạn chế cơ quan lập pháp của bang và Quốc hội trong những nỗ lực nhằm thực hiện những biện pháp cải cách, ví dụ: luật về tiền lương và giờ lao động, biện pháp an toàn ở nhà máy, quy định giá cả dịch vụ công cộng và thuế thu nhập lũy tiến – đây là những biện pháp chung trong mọi nhà nước hiện đại. Mãi cho đến thời kỳ Đại suy thoái kinh tế những năm 1930, các lực lượng cải cách mới giành được thắng lợi. Điều này không có nghĩa là nhân dân Mỹ từ bỏ quyền tài sản, mà đúng hơn quyền tài sản có một giá trị cân xứng hơn trong phạm vi cuộc cách mạng rộng lớn hơn về các quyền tự do cá nhân. Bắt đầu vào năm 1937, cả đất nước và các tòa án trong nước đều bắt đầu tập trung

chú ý vào các quyền tự do cá nhân và đặc biệt là vào ý nghĩa của Điều khoản Bảo vệ Bình đẳng trong Điều bổ sung sửa đổi thứ 14. Đây là sự bắt đầu cuộc cách mạng lớn về quyền công dân cũng như sự mở rộng ý nghĩa về quyền ngôn luận, báo chí, tôn giáo và quyền của người bị buộc tội - tất cả đều được đề cập đến trong các chương khác của cuốn sách này. Trái với quan điểm của một số người cho rằng quyền tài sản đã mất dần ý nghĩa, việc bảo vệ tài sản vẫn là điều quan tâm sống còn trong đời sống dân Mỹ. Nếu những người Mỹ không còn coi tài sản là “vệ sĩ của tất cả các quyền khác”, thì tài sản vẫn đóng một vai trò rất quan trọng trong cách thức người Mỹ xem xét các quyền của con người.

Giữa các nhà sử học đã từng có một cuộc tranh luận kéo dài về vấn đề vì sao một phong trào xã hội chủ nghĩa vững mạnh không bao giờ phát triển ở Mỹ. Rốt cuộc, cuộc cách mạng công nghiệp ở Mỹ cũng trải qua sự thăng trầm như ở Tây Âu và nước Anh. Công nhân trong các hầm mỏ và nhà máy ở Mỹ phải lao động trong điều kiện khắc nghiệt như những đồng nghiệp của họ ở Thế giới Cũ và họ làm việc vì những đồng lương thấp kém chỉ đủ để tồn tại. Nhưng trong khi công nhân ở Anh, Pháp, Đức và Ý tập hợp nhau lại trong các tổ chức công đoàn vững mạnh và phát triển thành những phong trào chính trị cánh Tả mạnh mẽ, thì điều đó không bao giờ xảy ra ở Mỹ. Vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, mặc dù có nhiều nhóm xã hội chủ nghĩa, song chưa bao giờ có sự phát triển của một tổ chức chủ đạo nào gắn kết đòi hỏi của công nhân với các lực lượng chính trị. Vào thời điểm cao trào đầu thế kỷ XX, những người xã hội chủ nghĩa chỉ có được một triệu phiếu bầu trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1912, một con số mà sau đó không bao giờ giành lại được, ngay cả trong những năm khủng khiếp của thời kỳ Đại suy thoái Kinh tế.

Điều giải thích chung được chấp nhận là ở nhiều nơi trên thế giới là cả công nhân và người chủ sở hữu tài sản đều coi thế giới kinh tế là “trò chơi một mất một còn”, có nghĩa là nếu một nhóm này cải thiện được số phận của mình trong cuộc sống, thì các nhóm khác lại mất đi phần của họ. Để những người vô sản trở thành những người sở hữu tài sản, thì phải lấy đi tài sản của những người kiểm soát nó và trao cho những người không có. Trong khi các nhà lý thuyết kinh tế kinh điển luôn qui lao động của con người như một dạng tài sản, thì trong thực tế, một người lao động bình thường được kiểm soát rất ít về công việc, điều kiện lao động hoặc tiền công của mình.

Mặc dù vậy, ở Mỹ từ xưa đến nay vẫn có đủ đất đai rộng mở cho phép bất cứ ai làm việc cần cù đều có thể trở thành người sở hữu tài sản. Ngay từ đầu, không những nông dân mà cả thợ thủ công và công nhân không lành nghề cũng muốn trở thành người sở hữu tài sản. Trong suốt ba thế kỷ đầu tiên của đất nước, với vị trí là thuộc địa của Anh và sau đó là một quốc gia độc lập, một vùng đất đai mênh mông, tự do và rộng mở ở phía Tây luôn sẵn sàng chờ đón con người đến sinh sống và làm việc. Chính sách của chính phủ ủng hộ quyền sở hữu cá nhân thông qua việc bán đất công với giá rất rẻ và thông qua việc cấp đất làm đường sắt trong quá trình xây dựng đường sắt xuyên lục địa. Sau đó, ngành đường sắt lại bán lại những mảnh đất đó với giá vừa phải, đem theo nhiều người định cư đến sở hữu và làm việc trên vùng đất mới.

Các hệ thống giai cấp và đẳng cấp trước kia làm suy yếu các xã hội Âu châu không tồn tại ở Mỹ. Không có tầng lớp quý tộc theo chế độ kế thừa kiểm soát tài sản lớn, cũng không có tầng lớp lao động do phong tục mà bị giới hạn trong “cái nơi chốn” của mình ở dưới đáy xã

hội. Nhiều người định cư đến Tân thế giới vào thế kỷ XVII và XVIII với tư cách là những người đầy tớ làm theo giao kèo, chấp thuận làm nghề nông hoặc nội trợ trong một vài năm rồi sau đó được tự do. Trong nhiều trường hợp, “sự ban thưởng lúc tự do” dành cho người phục vụ hết hạn giao kèo bao gồm một mảnh đất, công cụ nghề nông và hạt giống để họ bắt đầu cuộc sống mới. Không phải tất cả những người phục vụ theo hợp đồng trước kia đều trở thành những chủ đất đai lớn, nhưng một số đã được như vậy và nhiều người còn có trang trại riêng và được hưởng những quyền lợi như Lector de St. Jean Crevecoeur đã ca ngợi năm 1782. Trong khi cả quốc gia thay đổi nhiều kể từ những năm 1780 đến nay, ước mơ sở hữu đất đai vẫn luôn là ước mơ của mọi thành phần trong xã hội Mỹ. Phần lớn công nhân không muốn trở thành giai cấp vô sản vững mạnh để ủng hộ một đảng chính trị xã hội chủ nghĩa; họ muốn trở thành những chủ doanh nghiệp nhỏ, những thợ thủ công độc lập, những người chủ của người khác với quyền của riêng mình, những thành viên của tầng lớp trung lưu đang phát triển và trên hết là những người chủ ngôi nhà, chủ đất đai như những người giàu có.

### Alexis de Tocqueville nói về nền dân chủ ở Mỹ (1832)

*Không ở nước nào trên thế giới có sự yêu thích tài sản mạnh mẽ hơn và nhạy bén hơn ở nước Mỹ, cũng không ở đâu mà đa số người lại ít quan tâm đến những nguyên lý mà ở bất cứ phương diện nào đe dọa quyền sở hữu tài sản ở nước Mỹ.*

Điều kiện có một không hai ở nước Mỹ làm cho niềm tin mà Tocqueville mô tả có thể thực hiện được. Thậm chí ngay sau khi biên giới đã

bị xóa bỏ vào cuối thế kỷ XIX, nhiều khu đất rộng lớn vẫn còn mà các gia đình có thể xây dựng nhà cửa. Khách tham quan đến Mỹ những năm 1950 có thể choáng ngợp trước những cộng đồng rộng lớn gồm những ngôi nhà của các gia đình mà sinh sống trong đó là những công nhân cổ áo xanh và cổ áo trắng, tô điểm thêm cho phong cảnh của nước Mỹ. Ngay từ khi mới dựng nước, tài sản dưới hình thức sở hữu ngôi nhà của mình vẫn luôn là ước mơ ở nước Mỹ. Cả những thành viên đảng Cộng hòa và Dân chủ đều cổ vũ và ủng hộ việc thực hiện ước mơ đó thông qua những chương trình của chính phủ tạo điều kiện cho mọi người được mua nhà dễ dàng hơn. Tài sản ở Mỹ đã là nền tảng mà trên đó xây dựng nên một xã hội dân chủ của tầng lớp trung lưu thịnh vượng.

\* \* \* \* \*

Vào đầu thế kỷ XXI, chúng ta đứng trước nhiều vấn đề phức tạp và gây hoang mang về “tài sản”, từ những thứ tài sản hữu hình và quen thuộc đến những tài sản vô hình và xa lạ. Nhưng những tiền đề cơ bản vẫn còn đây và một phần nhiệm vụ của xã hội, chính phủ và đặc biệt của các tòa án là quyết định xem phải giải quyết vấn đề tài sản như thế nào, cả dưới hình thức truyền thống và dưới cả những hình thức mới mang tính cách mạng. Sự bùng nổ các quyền bắt đầu vào những năm 1950 đã làm biến đổi quan điểm của chúng ta không những đối với tự do ngôn luận và báo chí mà còn đối với tài sản nữa. Chỉ cần lấy một ví dụ: nhà nước hiện đại cung cấp một số quyền lợi cụ thể cho các công dân, bao gồm các chương trình phúc lợi xã hội, lương hưu, trợ cấp thất nghiệp và bảo hiểm y tế. Ngày nay, những điều này được nhiều người nhìn nhận như là một dạng của các quyền về tài sản mà mọi công dân đều có quyền được hưởng đầy đủ.

Vào nửa sau của thế kỷ XX, phong trào quyền

công dân và môi trường đã dẫn tới việc hình thành những luật lệ đặt gánh nặng lên khái niệm truyền thống về quyền tài sản. Những người chủ Nhà hàng không còn có thể phân biệt đối xử đối với những người mà họ phục vụ, trong khi những người chủ doanh nghiệp và sở hữu tài sản tư nhân thường phải gánh chịu chi phí cho các chương trình bảo vệ môi trường. Những quy định của chính phủ ảnh hưởng đến mọi khu vực của nền kinh tế, còn xã hội thì tiếp tục làm xói mòn quan niệm cũ cho rằng với doanh nghiệp và tài sản của mình, người sở hữu tài sản có thể hoàn toàn làm những gì họ muốn. Sự xâm lấn này đã khiến một số nhà bình luận khẳng định rằng quyền về tài sản đã bị bỏ vào “thùng rác luật pháp”.

Có thể có một vài sự biện hộ cho quan điểm này với điều kiện người ta coi các quyền về tài sản là bất khả xâm phạm - nhưng điều kiện này chưa bao giờ tồn tại cả trong luật pháp của Mỹ hoặc Anh. Ngay cả John Locke trong khi ca ngợi vị trí tối cao của tài sản như một nhân tố bảo đảm cho các quyền khác, cũng phải thừa nhận những hạn chế đáng kể trong việc sử dụng nó. Nếu trong một giai đoạn của lịch sử nước Mỹ, khái niệm laissez-faire (thành ngữ Pháp có nghĩa là “hãy để mọi người làm những gì họ muốn”) quá nhấn mạnh vào quyền tài sản, thì trong những giai đoạn lịch sử khác, quyền về tài sản lại bị xem nhẹ. Trong hai thập kỷ vừa qua, các tòa án Liên bang luôn đi đầu trong việc cố gắng tạo ra sự cân bằng mới giữa mối quan tâm hợp pháp của nhà nước hiện đại với sự tác động như thế nào của mối quan tâm đó đối với các quyền về tài sản.

Một số trong những vấn đề này được đặt ra do

## Thẩm phán John Paul Stevens bất đồng trong vụ “Dolan kiện Thành phố Tigard” (1994)

*Trong thế giới luôn thay đổi của chúng ta, chỉ có một điều là chắc chắn: Tính bất ổn sẽ là nét đặc trưng báo hiệu ảnh hưởng của sự phát triển đô thị mới đối với nguy cơ lũ lụt, động đất, tắc nghẽn giao thông hoặc huỷ hoại môi trường. Khi có sự nghi ngờ về mức độ của những ảnh hưởng đó, thì sự quan tâm của công chúng trong việc ngăn chặn những thảm họa đó phải được đặt lên trên mối quan tâm riêng tư của [những chủ sở hữu tài sản]. Nếu chính phủ có thể cho thấy rằng các điều kiện họ đặt ra đối với việc sử dụng đất là hợp lý, không thiên vị và có lợi cho việc hoàn thành mục đích của kế hoạch sử dụng đất đúng đắn, thì chắc chắn là các điều kiện đó có giá trị. Còn trách nhiệm chứng minh rằng các điều kiện đó đã làm suy yếu một cách vô lý giá trị kinh tế của [tài sản] lại hoàn toàn thuộc về bên đang thách thức với hành động của nhà nước.*





ý thức mới được nâng cao về sự quan tâm đối với môi trường. Và những vấn đề này trong khi có lợi cho sự lành mạnh của nền kinh tế, thì đồng thời có thể có những hậu quả tác hại đối với chất lượng của không khí và nước. Trong thông luật có điều phê phán người chủ đồ rác rưởi làm như bần một dòng suối. Ngày nay sự ô nhiễm của không khí hay nước thường không thể qui vào một cá nhân hoặc một công ty, vì nó là kết quả của những hành động của nhiều bộ phận qua một số năm, thậm chí qua một số thập niên. Chúng ta sẽ không phê phán nhiều, nhưng phải tính thêm vào như thế nào những phí tổn cho việc làm sạch? Bằng cách hạn chế những quyền có tính truyền thống về tài sản của những người sở hữu chúng, chúng ta sẽ trừng phạt như thế nào lợi ích của tài sản tư nhân, đặc biệt là đối với những người sở hữu mà chỉ gây tác hại bên lề của vấn đề môi trường rộng lớn hơn? Như nhiều năm trước, Thẩm phán Hugo Black đã nhận xét rằng những Điều khoản về Trưng thu “đã được soạn thảo nhằm ngăn không cho chính phủ bắt buộc chỉ một số người phải chịu những đóng góp nặng nề, mà đáng lẽ ra với tính chất công bằng và công lý, thì toàn thể công chúng đều phải đóng góp”. Đó là một phần của cuộc tranh cãi

vào đầu thế kỷ XXI, nhưng mới chỉ là một phần thôi.

Trong một hệ thống kinh doanh tự do, tài sản có nhiều hình thức và mỗi hình thức có một giá trị đặc biệt đối với những lợi ích khác nhau. Cuộc thăm dò ý kiến cho biết hơn 70% nhân dân Mỹ coi các quyền về tài sản có một giá trị lớn. Quan điểm truyền thống về những quyền quan trọng đối với tài sản đã phục vụ một cách tốt đẹp cho nhân dân Mỹ trong hơn 200 năm qua, và thách thức là phải nắm được những giá trị của cam kết đó, áp dụng vào những hoàn cảnh mới, những hình thức mới của tài sản, theo một cách thức mà sẽ bảo vệ cho cả người sở hữu tài sản và cả lợi ích công cộng.

#### **TÀI LIỆU ĐỌC THÊM:**

**Bruce A. Ackerman**, Tài sản cá nhân và Hiến pháp (Nhà xuất bản ĐHTH Yale, New Haven, 1977).

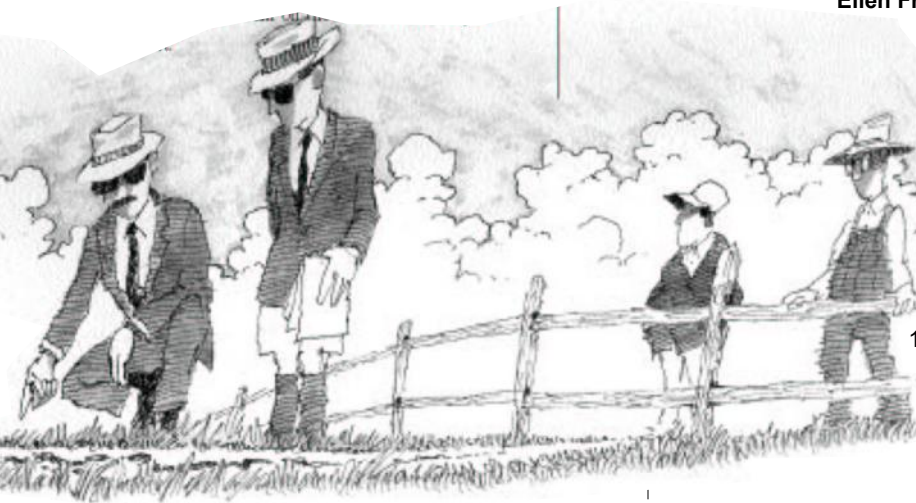
**James W. Ely, Jr.**, Người bảo vệ mọi quyền lợi khác: Lịch sử theo Hiến pháp của Quyền sở hữu (2nd ed., Nhà xuất bản ĐHTH Oxford, New York, 1998).

**Forrest McDonald**, Một chu kỳ thời gian mới: Nguồn gốc trí tuệ của Hiến pháp (Nhà xuất bản ĐHTH Kansas, Lawrence, 1985).

#### **Ellen Frankel Paul và Howard**

**Dickman**, eds., Tự do, tài sản và sự thiết lập Hiến pháp Mỹ (Nhà xuất bản ĐHTH bang New York, Albany, 1989).

**William B. Scott**, Mơ ước hạnh phúc: Khái niệm sở hữu của Mỹ từ thế kỷ XVII tới thế kỷ XX (Nhà xuất bản ĐHTH Indiana, Bloomington, 1977).



# Sự trừng phạt dã man hoặc không bình thường

Sẽ không cần có quá nhiều tiền bảo lãnh, không cần phải phạt quá nặng, và

Một số người lấy làm lạ khi thấy có nhiều bảo đảm đến như vậy trong Tuyên ngôn Nhân quyền dành cho việc bảo vệ những người bị buộc là có tội. Điều bổ sung sửa đổi thứ tư của Hiến pháp yêu cầu phải có những bảo đảm đối với việc truy tìm hoặc bắt giữ; Điều bổ sung sửa đổi thứ năm yêu cầu cáo trạng phải do một bồi thẩm đoàn đưa ra, cấm đe dọa đối với bị cáo trong các thủ tục tố tụng, và bảo vệ họ để họ không bị buộc phải làm chứng chống lại chính mình, và bảo đảm luật pháp được thực thi một cách thích hợp, công bằng. Tu chính án Thứ sáu đảm bảo xét xử có bồi thẩm đoàn, quyền được biết tội danh và được đối chất với nhân chứng, và quyền có sự giúp đỡ của tư vấn pháp lý. Và Điều bổ sung sửa đổi thứ tám đảm bảo rằng ngay cả khi một người bị kết tội sau một phiên tòa công minh thì sự trừng phạt cũng phải tương ứng với tội của người đó. Một người không thể bị phạt 1 triệu đô-la chỉ vì vi phạm luật giao thông, bị chặt tay vì làm giả một tờ séc, hay bị tử hình vì tội buôn lậu. Ở đây cũng vậy, những quyền dành cho ngay cả những người bị kết án cũng phải được tôn trọng để sao cho một xã hội dân chủ có thể đặt niềm tin vào hệ thống tư pháp, và rằng chính bản thân hệ thống đó không bị xuyên tạc, lạm dụng như một phương tiện đàn áp về chính trị. Đây chính là lý tưởng, và nếu như thực tế cuộc sống đôi khi không được như lý tưởng, thì những sự bảo vệ trong Tuyên ngôn Nhân quyền sẽ có vai trò như một loại chuẩn mực mà một xã hội dân chủ cần phải cố gắng vươn tới.

## Leeviticus, 24: 17-20 (1919)

*Và người nào giết hại bất cứ một ai thì người đó chắc chắn sẽ bị tử hình ... Và nếu một người gây thương tích cho hàng xóm, thì anh ta sẽ phải đền tội: mắt ứng với mắt, răng ứng với răng, gây thương tích như thế nào thì phải chịu tội như thế.*

Mặc dù đoạn văn này trích trong Kinh Cựu Ước cũng như những đoạn văn tương tự trong Kinh Koran có vẻ như nói về những sự trừng phạt rất sơ đẳng, nhưng trên thực tế chúng đã đưa ra một ý tưởng mới về sự trừng phạt – tính tương ứng. Kẻ phạm tội phải bị trừng phạt theo cách nào đó tương ứng với tội của anh ta. Mắt phải đổi lại mắt chứ không đổi bằng cả mắt lẫn cánh tay lẫn chân. Mặc dù quan điểm này có vẻ hoàn toàn hợp lý, nhưng người ta đã phải mất hàng thế kỷ mới khiến cho ý tưởng đó được chấp nhận ở châu Âu. Từ thời cổ đại cho đến thời đại ánh sáng của thế kỷ XVIII, các chính quyền quân chủ thường dùng những hình phạt khủng khiếp trong đó có những sự tra tấn dã man hay những cái chết dần chết mòn đau đớn, những hình thức trừng phạt không hề tương ứng với tội mà người ta đã phạm. Vào cuối thế kỷ XVIII ở Vương quốc Anh, hơn 200 vụ phạm tội bị tử hình, và đa số những người bị tử hình đều chỉ phạm tội liên quan đến tài sản, chẳng hạn như ăn cắp vật, chặt cây, bắt trộm thỏ.

Đối với nhận thức của thế giới hiện đại thì danh sách những loại hình phạt và tội áp dụng của hình phạt đó quả là kinh khủng. Ở thành phố Athen thời cổ đại, Luật Draconian được ban hành vào thế kỷ thứ bảy trước Công nguyên qui định phải xử tử hình bất kỳ ai phạm tội. Hai thế kỷ sau, Luật La mã xử tội chết cho những tội danh như hái trộm hoa màu của một người nông dân khác, khai man trước toà, hay gây rối trật tự thành phố vào ban đêm. Người La mã cũng nghĩ ra nhiều cách tử hình khác nhau, chẳng hạn như đóng đinh trên cây thánh giá, chìm xuống biển, chôn sống, đánh đến chết, hay đóng cọc xuyên qua người. Tội giết cha hay mẹ sẽ bị xử bằng cách bỏ người phạm tội vào một cái túi cùng với một con chó, một con gà trống, một con rắn độc, một con vượn, và sau đó nhúng chìm xuống nước.

Trong suốt thời Trung cổ, người ta thường tra tấn rồi sau đó hành quyết kẻ phạm tội, và các nam tước người Anh thường có một cái hố sâu chuyên dùng để chôn người và một cái giá treo cổ, cả hai hình phạt này đều được dùng cho những tội nhỏ cũng như to. Đối với tội phản bội chồng, phụ nữ sẽ bị trói vào cột và bị thiêu sống, còn đàn ông phản bội vợ sẽ bị treo cổ, rồi lại bị dỡ xuống trước khi họ chết, rồi bị moi ruột, sau đó bị tung xèo. Những người không chịu thú tội sẽ bị tra tấn bằng cách nằm ngửa và bị đè bẹp bằng những quả tạ rất nặng. Trong ngày đầu tiên, người đao phủ sẽ đưa cho nạn nhân một ít bánh mì; ngày thứ hai, chỉ là một ít nước bẩn, và cứ như thế cho đến khi nạn nhân buộc phải thú tội hoặc là chết. Vào năm 1531, Vua cũng đã cho phép dùng hình phạt bỏ sỏi vạc đầu như một hình thức hành quyết được chấp nhận. Hầu như tất cả các vụ hành quyết đều diễn ra trước sự chứng kiến của công chúng, vừa là một cảnh tượng cho họ mua vui, vừa là để dạy một bài học rằng ai vi phạm pháp luật thì sẽ phải gánh chịu những hậu quả vô cùng khủng khiếp.

## Lệnh tử hình đối với David, Thái tử xứ Wales 1283

*Anh ta sẽ phải bị kéo lên giá treo cổ vì đã phản bội đức vua, người đã phong tước hiệp sĩ cho anh ta, anh ta sẽ bị treo cổ vì đã giết hại một quý ông trong lâu đài Hawarden, anh ta sẽ bị đốt tất cả các ngón chân ngón tay vì đã dám xúc phạm sự tôn nghiêm của Đức Chúa Trời, và các phần cơ thể của anh ta sẽ bị vứt khắp nơi vì anh ta đã có mưu đồ giết hại*

Bên cạnh việc tử hình, luật của Anh cũng qui định về những hình phạt nhẹ hơn trong đó có đóng dấu sắt nung lên thân thể, cắt bớt một tai, hay lưu đầy biệt xứ tại một thuộc địa nào đó. Hơn nữa, các nhà chức trách dưới quyền Đức Vua thường chẳng hề hối tiếc về những phương tiện mà họ dùng để thẩm vấn kẻ tình nghi, và rất nhiều trường hợp kẻ bị tình nghi đã phải nhận những tội mà có lẽ anh ta không hề phạm vì không thể chịu đựng thêm một phút tra tấn dã man nào nữa.

Những người di cư đến Vùng đất Mới cũng đã đem theo bộ luật của Anh này theo họ, mặc dù sự thiếu hụt nhân công ở thuộc địa đã dẫn đến việc các án tử hình giảm đi đáng kể, nhất là đối với những tội nhỏ. Ở nơi này, những người có khả năng lao động quý giá đến mức không thể xử tử họ chỉ vì những tội nhỏ như ăn trộm thỏ. Chẳng hạn như những người theo Thanh giáo ở Massachusetts đã bỏ án tử hình đối với bất cứ tội trộm cắp nào, và trong Bản Tuyên ngôn Độc lập của Massachusetts (1641) đã nói rằng “đối với sự trừng phạt trên thân thể con người, chúng ta không cho phép bất kỳ ai trong chúng ta được tỏ ra vô nhân đạo, man rợ hay dã man”.

Cho đến khi cuộc Cách mạng nổ ra, hầu hết các thuộc địa đều có luật qui định án tử hình đối với tội đốt rừng, cướp biển, phản quốc, giết người, thủ dâm, ăn trộm, cướp của, hãm hiếp, ăn trộm ngựa, nổi loạn của nô lệ, và làm đồ giả, và hình thức tử hình thông dụng là treo cổ. Một số thuộc địa có những luật hình sự hà khắc hơn, nhưng ở tất cả các thuộc địa, lịch sử cho thấy ngay cả khi một tội nào đó có thể tuyên án tử hình, nhưng các quan tòa và bồi thẩm đoàn cũng chỉ áp dụng hình phạt này đối với những tội ác ghê tởm nhất mà thôi.

Mặc dù những nhục hình như đánh bằng roi, đim xuống nước, và trói vào cột để công chúng si nhục vẫn là những hình phạt chủ yếu ở một vài thuộc địa, nhưng những hình phạt tra tấn khủng khiếp đã nhanh chóng biến mất ở nước Mỹ. Điều này thể hiện những phong trào của những nhà cải cách tại mỗi quốc, những phong trào đã làm dấy lên ý kiến phản đối của dư luận chống lại sự dã man có tổ chức. Vào thời điểm nổ ra cuộc Cách mạng, cũng đã nổ ra một cuộc tranh luận gay gắt về việc thế nào được gọi là hình phạt dã man và không bình thường, và cuộc tranh luận đó đã lan rộng và ảnh hưởng đến cả quá trình soạn thảo Hiến pháp và Luật nhân quyền, một cuộc tranh luận mà, xét trên nhiều khía cạnh, đã vượt lên trên cả những tranh luận trong thời hiện đại về việc liệu án tử hình có phải là một hình phạt dã man và không bình thường hay không.

Điều bổ sung sửa đổi lần thứ tám đã nhắc lại hầu như từng câu từng chữ những lệnh cấm đã nêu trong điều 10 của Luật nhân quyền Anh năm 1689, luật này sau đó đã được George Mason đưa vào trong Luật nhân quyền của bang Virginia năm 1776, và được Quốc hội Liên bang đưa vào trong Pháp lệnh Tây Bắc vào năm 1787. Trong quá trình diễn ra những

cuộc tranh luận về bản Hiến pháp, ở một số bang người ta cũng đã tỏ ý phản đối rằng bản Hiến pháp mới chưa đi đủ xa trong việc bảo vệ tự do cá nhân. Ở Massachusetts, một đại biểu tham dự hội nghị phê chuẩn Hiến pháp đã nhận xét rằng bản Hiến pháp đã không đặt ra những giới hạn đối với các hình thức trừng phạt, và về mặt lý thuyết thì điều đó có nghĩa là người ta vẫn có thể dùng đến giá treo cổ hay phơi thầy mà không vi phạm pháp luật. Ở Virginia, Patrick Henry cũng đã e sợ rằng người ta vẫn có thể dùng những hình thức tra tấn dã man. Mặc dù cả hai người này trên thực tế đều đang đấu tranh để bản Hiến pháp phải có một bộ Tuyên ngôn Nhân quyền toàn diện hơn, nhưng cả hai đều nhận thấy cần phải ngăn chặn sự dã man vốn đầy rẫy trong lịch sử nước Anh.

Cuộc tranh luận về sự trừng phạt dã man và

### Quan tòa Thurgood Marshall, trong vụ Furman và Georgia (1972)

*Dù sự ngăn chặn của Tuyên ngôn Nhân quyền của Anh chống lại những hình phạt dã man và không bình thường được coi là một phản ứng đối với những hình phạt quá hà khắc hay bất hợp pháp, hay được coi là sự phản kháng lại những hình thức trừng phạt man rợ, hay cả hai, thì cũng sẽ không ai có thể nghi ngờ rằng bằng việc nhắc lại những câu chữ của Tuyên ngôn Nhân quyền Anh và đưa nó vào trong bản Hiến pháp sửa đổi lần thứ tám, các nhà lập hiến của chúng ta đã tỏ rõ ý định là sẽ không cho phép sự tra tấn dã man hay bất kỳ hình thức trừng phạt dã man nào khác.*

không bình thường cũng bao gồm cả sự tranh luận về việc liệu có nên bỏ án tử hình đi hay

không. Những bài bình luận của các nhà triết học châu Âu như Immanuel Kant đã rất nổi tiếng ở Mỹ, và những câu ông nhắc lại những quan niệm trong Kinh thánh về sự tương ứng đã có sức thuyết phục rất lớn. Nhưng những bài bình luận của những nhà cải cách như Cesare Beccaria người Ý, một người phản đối án tử hình, cũng thuyết phục không kém. Beccaria tin rằng sự quá hà khắc của pháp luật thường sẽ làm cho những kẻ phạm tội “phải phạm thêm tội khác để tránh khỏi bị trừng phạt chỉ vì một tội thôi”. Chẳng hạn như, nếu một tội đơn giản như ăn trộm một con gà mà bị trừng phạt quá nghiêm khắc, thì kẻ ăn trộm gà sẽ có thể phạm những tội nghiêm trọng hơn để tránh bị bắt giữ và tránh bị trừng phạt.

Vào thời điểm đó, cũng đã có một số ý kiến quan trọng nêu lên ủng hộ việc bãi bỏ án tử hình. Một số người lập luận rằng sự thành công của nền cộng hòa mới sẽ phải phụ thuộc vào giá trị của các công dân chứ không thể dựa trên sự sợ hãi của họ về một bộ luật với những hình phạt nghiêm khắc, một bộ luật mà nhiều người cho là biểu hiện của sự chuyên chế. Benjamin Rush, một trong những người đã ký vào bản Tuyên ngôn Độc lập, đã tuyên bố rằng “án tử hình là sản phẩm tất yếu của những chính quyền quân chủ”. Ngay cả một người theo phái bảo thủ như Alexander Hamilton cũng tin rằng “sự dã man sẽ gây nên sự căm phẫn của công chúng”, và rằng án tử hình sẽ huỷ hoại những giá trị và cách ứng xử của một nền cộng hoà.

Trong kỳ họp quốc hội khóa một theo Hiến pháp Mỹ năm 1789, người ta không tranh cãi nhau nhiều về lệnh cấm dùng những hình phạt dã man và không bình thường. Samuel Livermore ở bang New Hampshire đã nhận xét như sau:

Những lời nhận xét của Livermore cần phải

## Hạ nghị sĩ Samuel Livermore phát biểu về sự trừng phạt dã man và không bình thường (1789)

*Điều khoản này dường như thể hiện rất rõ tính nhân đạo, và tôi không hề phản đối gì với điều luật này; nhưng, vì nó dường như không có ý nghĩa gì, cho nên tôi không nghĩ rằng nó cần thiết... Sẽ không có hình phạt dã man và không bình thường nào được áp dụng; đôi khi chúng ta cũng cần phải treo cổ một người, những tên côn đồ thông thường là phải bị đánh đòn, và có thể còn bị cắt tai nữa; nhưng vậy thì trong tương lai chúng ta sẽ không được phép dùng những hình phạt này nữa hay sao, bởi vì chúng quá dã man? Nếu người ta phát minh ra một cách trừng phạt ít hà khắc hơn thì ngành lập pháp chắc sẽ phải rất thận trọng trong việc áp dụng nó; nhưng chừng nào chúng ta chưa chắc chắn về điều này thì chừng đó chúng ta không nên bị hạn chế trong việc ban hành những luật pháp cần thiết chỉ vì những lời tuyên bố như thế này.*

được hiểu trong bối cảnh của cuộc tranh luận lúc đó. Trong bài nhận xét của mình, ông không phản đối những hình phạt nhân đạo; mà ông chỉ quan ngại về việc liệu những hình phạt đó có hiệu lực hay không mà thôi. Trong vấn đề này, ông đã nêu lên một quan niệm rằng khi xã hội thay đổi thì những chuẩn mực về đạo đức cũng cần phải thay đổi theo. Tại một thời điểm nào đó, hình phạt cho xe ngựa kéo phanh thây được coi là một hình phạt phù hợp cho tội phản quốc, và chính tính chất dã man và sự đau đớn khủng khiếp mà nó gây ra lại càng làm cho mọi người thời đó tin rằng đó là hình phạt thích đáng cho những tội danh

ng nghiêm trọng nhất chống lại chính quyền. Ở nước Mỹ vào thế kỷ XVIII thì Livermore thuộc về những người thiểu số, bởi vì ông tin tưởng ở các nhà lập hiến trong việc không dùng những hình phạt vô nhân đạo, nhưng ông vẫn ủng hộ họ trong việc dùng bất cứ hình phạt nào được coi là thích hợp để ngăn chặn và trừng phạt những kẻ phạm tội. Tuy nhiên, phần đông dư luận vẫn ủng hộ quan điểm là phải có một hạn chế nào đó đối với quyền lực của chính phủ; những người soạn thảo Tuyên ngôn Nhân quyền cũng như rất nhiều người thuộc thế hệ những người lập quốc đó không tin tưởng nhiều vào chính phủ, và từ những kinh nghiệm của mình, họ biết rằng nhà cầm quyền có thể hành động một cách bất qui tắc như thế nào.

\* \* \* \* \*

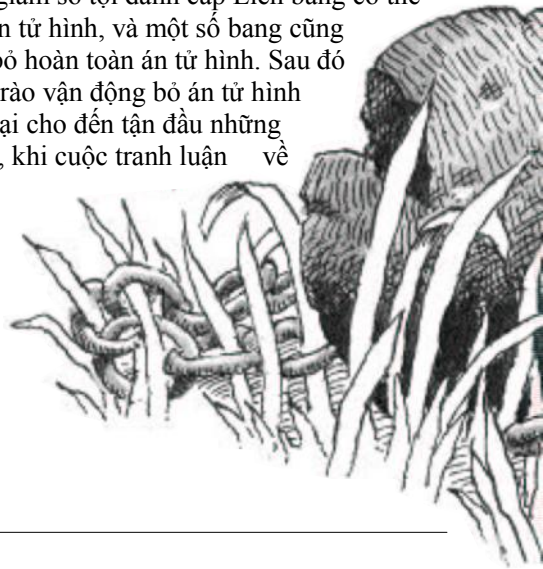
Khác với những phần khác trong Tuyên ngôn Nhân quyền, có tương đối ít số án lệ liên quan đến chủ đề “hình phạt dã man và không bình thường” do Tòa án Tối cao Mỹ để lại. Trong những hình phạt được luật pháp công nhận ở Mỹ, chưa bao giờ có nhục hình, và một vài lời nhận xét về chủ đề này chỉ đề cập đến các tòa án địa phương đôi khi đã buộc phải dùng đến tra tấn thân thể để buộc kẻ tình nghi phải thú tội. Cũng có một vài trường hợp nói về những mức phạt hay bảo lãnh quá nặng, nhưng cũng chưa có một bằng chứng nào rõ ràng về vấn đề này. Thay vào đó, tòa án tối cao đã chỉ ra rằng đây là vấn đề quan điểm mà tốt nhất là nên để cho tòa sơ thẩm quyết định, và nếu như bị cáo cảm thấy đau đớn, anh ta hay cô ta có thể xin tòa nhẹ tay.

Cuộc tranh luận trong tòa án cũng như trên toàn quốc đều hướng về chủ đề là liệu có nên cấm dùng án tử hình hay không, và điều này vi phạm Điều bổ sung sửa đổi thứ tám của Hiến pháp. Theo đúng câu chữ trong bản Hiến pháp sửa đổi này, thì những vụ án đầu tiên mà

Tòa án Tối cao xét xử là đề cập đến hình thức xử phạt hơn là bản thân hình phạt. Vào năm 1878, Tòa án Tối cao đã đồng ý cho phép sử dụng một đội xử bắn chuyên thi hành án tử hình đối với các tù nhân, và hơn một thập kỷ sau, tòa đã đồng ý cho dùng ghế điện, được coi là một hình thức tử hình nhân đạo. Một thế kỷ sau, tòa án cũng đã không nhận được sự phản đối nào đối với hình phạt “nhân đạo” hiện nay là tiêm thuốc độc. Về bản chất, Tòa án đã nói rằng chừng nào còn sử dụng án tử hình thì tòa án tối cao sẽ để cho tòa cấp bang có quyền quyết định sẽ dùng hình thức tử hình loại nào, miễn là không được dùng nhục hình hay những hình thức tra tấn dã man và không bình thường. Vào thập kỷ 70, bản thân Tòa án Tối cao rất miễn cưỡng khi tham gia vào cuộc tranh luận về việc liệu có nên bỏ án tử hình hay không, và có vẻ như tòa án tối cao sẽ lại phải tham gia một lần nữa khi mà cuộc tranh luận hiện nay lại bắt đầu dấy lên và chiếm một vị trí quan trọng trong cuộc bàn cãi về chính sách của công chúng.

\* \* \* \* \*

Trong hai thập niên đầu tiên của thế kỷ XX, Mỹ đã giảm số tội danh cấp Liên bang có thể bị kết án tử hình, và một số bang cũng đã bãi bỏ hoàn toàn án tử hình. Sau đó phong trào vận động bỏ án tử hình chứng lại cho đến tận đầu những năm 60, khi cuộc tranh luận về



án tử hình lại một lần nữa nhận được sự chú ý quan tâm của công chúng trên toàn quốc. Trên một khía cạnh nào đó, phong trào vận động đòi xóa án tử hình này có thêm sức mạnh từ những thắng lợi mà nó gặt hái được ở những quốc gia khác.

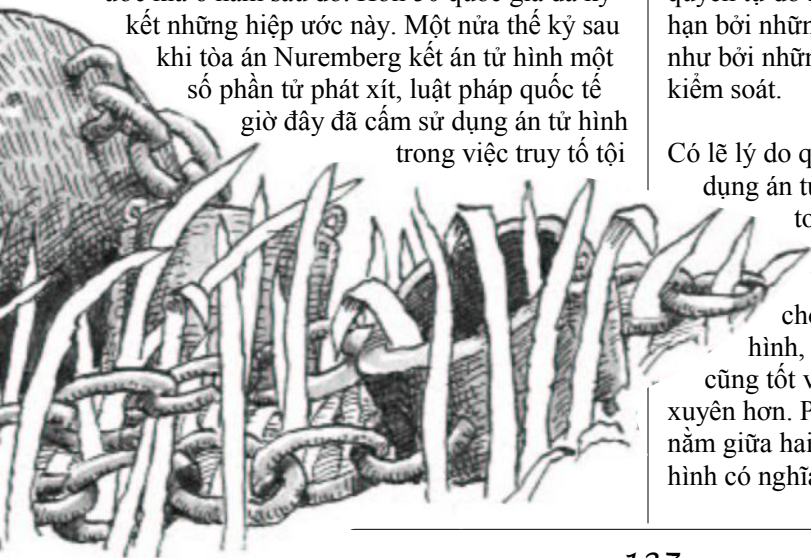
Ngay sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, các nhà cải cách đã vận động việc bỏ án tử hình và coi đây là một mục tiêu của các dân tộc văn minh trong quá trình soạn thảo Bản Tuyên ngôn chung về Nhân quyền năm 1948. Một số nước châu Âu như Na-uy trước đó cũng đã bãi bỏ án tử hình, và các nước khác đều đồng tình rằng cần phải có hạn chế đối với việc dùng tội hình phạt này. Qua nhiều năm, một số nước đã bắt đầu ký kết các hiệp ước đa phương trong đó không cho phép được dùng án tử hình đối với người vị thành niên, phụ nữ có thai và người cao tuổi, và do đó đã khiến cho số tội danh được phép áp dụng án tử hình giảm đi đáng kể.

Cuối cùng, ba hiệp ước quốc tế đã được soạn thảo nhằm mục đích bãi bỏ hoàn toàn án tử hình, một hiệp ước vào năm 1983 và hai hiệp ước kia 6 năm sau đó. Hơn 50 quốc gia đã ký kết những hiệp ước này. Một nửa thế kỷ sau khi tòa án Nuremberg kết án tử hình một số phần tử phát xít, luật pháp quốc tế giờ đây đã cấm sử dụng án tử hình trong việc truy tố tội

phạm chiến tranh và các tội danh chống lại nhân loại. Ở nhiều nước mới lật đổ chế độ chuyên chế, một trong những đạo luật đầu tiên được quốc hội thông qua - một quốc hội được bầu theo hình thức dân chủ - là luật bãi bỏ án tử hình, bởi vì dưới chế độ độc tài trước kia thì tử hình được coi là phương tiện để đàn áp dân chúng.

Mỹ vẫn chưa ký kết những hiệp ước này vì một số lý do. Một lý do là thực tế đơn giản rằng Tòa án Tối cao Mỹ không coi án tử hình là sự vi phạm đối với lệnh cấm dùng các hình phạt dã man và không bình thường mà Điều bổ sung sửa đổi thứ tám nêu ra. Do đó việc quyết định có dùng án tử hình hay không được trao cho Quốc hội quyết định đối với những tội danh Liên bang, và trao cho 50 bang và quận Columbia đối với những tội danh thuộc quyền tài phán của bang hay quận đó. Ba phần tư số bang này vẫn áp dụng án tử hình; số còn lại thì không. Khía cạnh này của chính quyền Liên bang có vẻ như khó hiểu đối với những nước trong đó quốc hội ban hành luật hình sự áp dụng cho toàn quốc. Nhưng theo hệ thống Liên bang của Mỹ thì mỗi bang lại được quyền tự do xây dựng luật riêng và chỉ bị giới hạn bởi những nguyên tắc của Hiến pháp cũng như bởi những vấn đề mà Liên bang có quyền kiểm soát.

Có lẽ lý do quan trọng nhất để Mỹ tiếp tục áp dụng án tử hình là dân Mỹ vẫn chưa hoàn toàn nhất trí với nhau về sự phù hợp của án tử hình. Cuộc tranh luận nổ ra giữa một bên ý kiến cho là nên bãi bỏ hoàn toàn án tử hình, với bên kia cho rằng án tử hình cũng tốt và nên được sử dụng thường xuyên hơn. Phần đông dân Mỹ có lẽ có ý kiến nằm giữa hai thái cực này, họ vừa áy náy vì tử hình có nghĩa là giết người, nhưng cũng vừa



quan ngại rằng nếu không có án tử hình sẽ chẳng có gì để ngăn chặn những tội ác ghê tởm nữa. Quan điểm này cũng đã được nêu rõ bởi nguyên chánh luật sư bang Florida, ông Robert L. Shevin, khi ông nói rằng “Bản chất hướng thiện của con người khiến cho việc sử dụng án tử hình trở thành một bi kịch; nhưng những suy nghĩ tội lỗi và hành động suy đồi của con người lại khiến cho án tử hình trở nên cần thiết”.

\* \* \* \* \*

Những người phản đối án tử hình thì có những lý do khác nhau. Một số người nghĩ rằng việc giết chết một người là vô nhân đạo. Theo quan điểm này, những kẻ phạm tội cần phải bị tống giam để họ không thể làm hại người khác, nhưng mạng sống của tất cả mọi người đều thiêng liêng, cho dù đó là cuộc sống của một kẻ phạm tội. Chính cái mà họ cho là tính vô nhân đạo của án tử hình chứ không phải điều gì khác đã làm cho một số người phản đối hình phạt này.

Lý do thứ hai liên quan đến tính hiệu quả của án tử hình, cũng như nỗi lo sợ rằng có thể những người vô tội sẽ bị chết oan. Cách đây hơn năm thế kỷ, John Fortescue, Chánh án tòa án Anh, đã tuyên bố rằng “thà để cho 20 người có tội thoát khỏi án tử hình còn hơn là một người vô tội bị kết án oan uổng và bị xử tội chết”. Nếu một người bị kết án oan sai vì một tội nào đó và bị tống giam, và sau đó nếu người ta tìm ra sai sót, thì người đó sẽ được trả tự do. Mặc dù không ai có thể bù đắp được khoảng thời gian anh ta phải ngồi tù, nhưng ít ra thì anh ta vẫn còn sống và sống nốt cuộc đời còn lại của mình. Còn nếu anh ta đã bị hành quyết thì không có cách gì để sửa chữa sai lầm đó nữa.

Lý do thứ ba là người ta cho rằng án tử hình là

vô ích xét theo những tiêu chí thông thường về hình phạt, không có ngoại lệ. Những người phản đối án tử hình lý luận rằng án tử hình không thể ngăn chặn được tội phạm, bởi vì những người phạm tội mà bị kết án tử hình thường ít khi nghĩ về hậu quả của hành động của mình khi họ hành động. Những kẻ giết người chuyên nghiệp không ghê tay luôn tin rằng mình có thể trốn thoát và không hề lo sợ rằng mình sẽ bị trừng phạt. Người vợ đau khổ khi phát hiện chồng mình phản bội thì lúc đó chị ta đã hóa điên và chỉ nghĩ đến sự trả thù; chị ta, khi đang trong cơn nóng giận, sẽ không thể nhận thức đầy đủ về những hậu quả mà mình sẽ phải trả giá về hành động của mình.

Theo quan điểm của những người phản đối án tử hình thì mục đích duy nhất của tử hình là sự báo thù, sự trừng phạt mà xã hội áp dụng cho những kẻ đi vượt khỏi những khuôn khổ của những hành vi được xã hội chấp nhận. Họ đồng ý rằng cần phải có sự trừng phạt, nhưng sự trừng phạt đó phải văn minh, và việc hành quyết một ai đó chỉ để trả thù thì thật là dã man. Họ đã tìm thấy sự ủng hộ từ trong tôn giáo, trong kinh thánh: “Đức Chúa đã nói rằng: hãy để sự trừng phạt cho ta”.

Lý do thứ tư là án tử hình rõ ràng là không được áp dụng một cách đều tay. Các bồi thẩm đoàn thường không muốn dùng án tử hình đối với phụ nữ, ngay cả khi họ kết án những phụ nữ này phạm tội giết người. Những người vận động cho quyền công dân lập luận rằng đối với những tội danh liên quan đến người Mỹ gốc Phi hay những bị cáo thuộc nhóm dân tộc thiểu số khác, án tử hình thường được áp dụng với tỉ lệ cao hơn nhiều so với những tội danh tương tự nhưng do bị cáo người da trắng phạm phải.

\* \* \* \* \*

Những người ủng hộ án tử hình thì lập luận



theo chiều ngược lại. Họ nói rằng điều quan trọng nhất là hình phạt phải tương ứng với tội danh, và nếu một người có ý thức và cố ý giết hại một người khác thì án tử hình là điều tối thiểu mà xã hội đòi hỏi. Thật không công bằng nếu chúng ta cho phép một tên giết người sống trong tù khi nạn nhân của hắn ta đã chết.

Thứ hai, có một số tội danh ghê tởm đến mức chỉ có án tử hình mới có thể làm dịu đi nỗi công phẫn của công chúng. Khi một tên giết người tra tấn hay hãm hiếp nạn nhân, khi một tội ác được tiến hành theo một cách man rợ khủng khiếp, thì tên tội phạm đó đã không còn nhân tính nữa. Cũng giống như khi chúng ta giết chết một con vật bị bệnh dại và nhờ đó giải quyết một mối đe dọa cho cộng đồng, chúng ta cũng cần phải thanh toán một số tên tội phạm một cách vĩnh viễn, đó là ý kiến của những người ủng hộ án tử hình.

Thứ ba, họ tin rằng án tử hình có thể phát huy tác dụng ngăn chặn. Họ cũng thừa nhận rằng án tử hình không thể ngăn chặn được những kẻ giết người không ghê tay hay một người đang mất hết lý trí do ghen tuông, nhưng nó sẽ ngăn chặn được những kẻ tội phạm với những tội danh chưa quá nặng và còn biết suy nghĩ. Họ chỉ ra một thực tế rằng những tên kẻ trộm cả ở Anh và Mỹ đều ít khi đem theo súng. Nếu chúng bị bắt, hình phạt đối với hành động đột nhập vào nhà người khác sẽ nhẹ hơn nhiều so với hành động cướp có vũ trang, và nếu không mang theo súng, bọn tội phạm sẽ không có cơ hội để sử dụng vũ khí chống lại chủ nhà hay cảnh sát. Những người ủng hộ án tử hình tin rằng điều này cho thấy rằng pháp luật nghiêm khắc cũng có tác dụng ngăn chặn nhất định.

Lập luận thứ tư nói về sự trừng phạt; những

người ủng hộ án tử hình không thấy điều này có gì sai trái. Gia đình của những nạn nhân cần phải biết rằng tên giết người đã không thể thoát tội, và rằng vì hắn ta đã cướp đi sinh mạng của một người vô tội thì chính hắn ta cũng sẽ phải đền mạng. Hơn nữa, nếu chính quyền không áp dụng hình phạt để làm dịu lòng mong muốn trả thù, thì các đảng phái khác sẽ tự đứng ra nhân danh luật pháp để làm điều đó, và nước Mỹ sẽ tan rã thành một xã hội chẳng còn kỷ cương gì nữa.

Lập luận khó khăn nhất mà những người ủng hộ án tử hình phải trả lời là trường hợp xử oan sai. Ngay cả khi họ không đồng ý với quan điểm của quan tòa Fortescue rằng thả cho 20 tên tội phạm thoát tội còn hơn xử tử hình oan một người vô tội, nhưng họ cũng phải thừa nhận rằng đôi khi tòa có thể xử sai. Lập luận của họ là sai lầm là không thể tránh khỏi, dù hệ thống tư pháp mà chúng ta lập nên có hoàn hảo đến đâu đi chăng nữa, và việc để cho 20 tên tội phạm thoát khỏi sự trừng phạt thì bản thân điều đó cũng là một tội ác đối với xã hội, do đó kể cả khi có một người bị kết án oan và bị tử hình thì điều đó cũng là một cái giá phải trả tuy đau lòng nhưng cần thiết.

\* \* \* \* \*

Sự đa dạng của các hệ thống tư pháp hình sự của các bang, sự thay đổi của những tiêu chí người ta dùng để kết án, và sự không tương ứng trong việc áp dụng án tử hình trong những trường hợp liên quan đến những nhóm người thiểu số cuối cùng đã khiến Tòa án Tối cao phải ra tay. Một số vụ kháng án lên Tòa án Tối cao trong thập niên 1960 đã cho thấy những điểm chưa hoàn hảo trong hệ thống tư pháp của nước Mỹ. Trong nhiều trường hợp, bản án có thể bị đảo ngược về mặt kỹ thuật mà Tòa án Tối cao không cần phải đi đến cốt lõi vấn đề về tính hợp hiến của án tử hình. Cuối

cùng, các quan tòa đã quyết định rằng họ sẽ phải đối mặt với vấn đề đó. Trong một ý kiến hoàn toàn bất ngờ được nêu

## Bản Ghi nhớ ý kiến, vụ Furman kiện Georgia (1972)

*Tòa án Tối cao đã quyết định rằng việc áp dụng và thi hành án tử hình trong những trường hợp này là một hình phạt dã man và không bình thường, trái với Điều bổ sung sửa đổi thứ tám và thứ mười bốn. Sự đánh giá trong mỗi trường hợp do đó sẽ được đảo ngược miễn là nó không làm xáo trộn án tử hình đã tuyên, và những vụ án này sẽ được gửi trả để điều tra thêm.*

ra năm 1972, Tòa án Tối cao với những ý kiến khác nhau đã tuyên bố huỷ bỏ bản án tử hình của gần 600 tù nhân trên khắp đất nước. Trong vụ xử Furman kiện Georgia, phần lớn ý kiến cho rằng việc áp dụng chế độ án tử hình lúc đó là trái với lệnh cấm dùng hình phạt dã man và không bình thường. Mặc dù những người chủ trương bỏ án tử hình cũng tán đồng quan điểm này, nhưng họ đã hiểu sai ý kiến của Tòa án. Đa số các quan tòa không nói rằng án tử hình là không hợp hiến, mà họ chỉ nói rằng những phương thức của luật pháp trong việc áp dụng án này là không hợp lý và tùy tiện, và do đó vi phạm Điều bổ sung sửa đổi thứ tám.

Trong những năm sau đó, trước sự thất vọng của những người phản đối án tử hình, tất cả các bang trong số 37 bang trước đó áp dụng án tử hình đã soạn lại luật của bang mình nhằm làm cho nó phù hợp với những chuẩn mực của Hiến pháp mà người ta có thể ngầm hiểu qua vụ Furman. Vào năm 1976, Tòa án Tối cao

bắt đầu rà soát lại một loạt những luật của bang này để đề ra những tiêu chuẩn có thể thực hiện được, và cuối cùng đã giữ lại luật về án tử hình sửa đổi của bang Georgia trong vụ xử Gregg kiện Georgia. Luật mới này qui định rằng trong phiên tòa sơ thẩm có bồi thẩm đoàn, bồi thẩm đoàn trước hết phải xác định bị cáo là có tội hay vô tội; nếu bồi thẩm đoàn cho rằng bị cáo là có tội thì sau đó bồi thẩm đoàn sẽ biểu quyết riêng rẽ để quyết định hình phạt. Cả bồi thẩm đoàn lẫn quan tòa trong phiên sơ thẩm phải tính đến những tình tiết làm án nặng thêm hoặc giảm án, và tòa án tối cao của bang sẽ tự động kiểm tra lại tất cả các bản án tử hình nhằm tránh dùng hình phạt quá nặng hay không tương ứng.

## Các quan tòa Potter Stewart, Lewis Powell, và John Paul Stevens, trong vụ Gregg kiện Georgia (1976)

*Những vụ án của chúng ta cũng đã cho thấy rõ rằng cảm nhận của công chúng về những chuẩn mực về sự hợp lý đối với sự trừng phạt tội phạm còn chưa thống nhất. Một án phạt cũng cần phải phù hợp với “nhân phẩm”, và đây là khái niệm cơ bản trong Điều bổ sung sửa đổi thứ tám. Điều này có nghĩa là ít nhất thì hình phạt không được quá nặng tay. Khi chúng ta cân nhắc một hình phạt nói một cách chung chung (trong trường hợp này, liệu án tử hình có nên áp dụng như một sự trừng phạt đối với tội giết người hay không) chứ không phải hình phạt trong trường hợp cụ thể (việc áp dụng án tử hình cho một bị cáo cụ thể phạm một tội cụ thể), thì việc cân nhắc mức độ “nặng tay” có hai khía cạnh. Thứ nhất, hình phạt không được gây đau đớn một cách bừa bãi không cần thiết. Thứ hai, hình phạt phải tương ứng với mức độ nghiêm*

Tòa án Tối cao cũng đã bác bỏ lập luận rằng những ý tưởng hiện đại về nhân phẩm đòi hỏi phải xóa bỏ án tử hình. Nếu Tòa án quyết định điều đó thì một đạo luật có thể giải thích án tử hình là để trừng phạt hay để ngăn chặn tội ác, và cơ quan kết án cũng có thể tuyên án tử hình bằng cách viện dẫn những tiêu chuẩn theo luật pháp. Chỉ có hai thành viên của Tòa án là William Brennan và Thurgood Marshall là tin rằng bản thân án tử hình là không hợp hiến.

Những loại tội danh áp dụng án tử hình khác nhau, sự áp dụng một cách chủ quan và thường là phân biệt đối xử, và việc thiếu những tiêu chuẩn Hiến pháp cụ thể đã khiến cho công chúng tỏ ý ủng hộ quyết định ban đầu của Tòa án vào năm 1972. Tuy nhiên, phần đông dân chúng không quan niệm án tử hình bản thân nó là không hợp hiến, mà chỉ là cách thức mà các bang đang vận dụng hình thức trừng phạt nghiêm khắc nhất này. Luật sửa đổi đã tránh được nhiều vấn đề đã nêu, và giờ đây việc các bang còn sử dụng án tử hình yêu cầu rà soát lại các vụ án một cách tự động đã đảm bảo một sự thống nhất nào đó trong việc áp dụng án này cũng như tránh được những vụ xử án thiếu công bằng, chỉ dựa trên định kiến.

Tuy vậy, nhiều quyết định sau này của Tòa án trong đó Tòa án cố gắng tránh có một phương pháp tiếp cận cứng nhắc trong việc áp dụng án tử hình đã lại đưa ra một yếu tố không chắc chắn mà trước đó Tòa án đã phản đối. Chánh án Warren Burger rõ ràng là hoàn toàn có lý khi khẳng định trong một vài vụ xử án tử hình trong thập niên 1970 rằng án tử hình có một nét khác biệt và phải được áp dụng sao cho sự trừng phạt phải được cá nhân hóa càng nhiều càng tốt. Điều này đòi hỏi quan tòa hay bồi thẩm đoàn phải cân nhắc một cách đầy đủ đến những tình tiết làm tăng hay giảm tội. Mặc dù các bang cũng đã cố gắng hợp lý hóa quá trình

này, song cuối cùng thì quyết định có nên áp dụng án tử hình hay không vẫn mang nhiều tính chủ quan. Nếu bồi thẩm đoàn nghĩ rằng một vụ giết người nào đó là dã man rùng rợn thì họ sẽ dễ dàng giải thích được tại sao họ lại chọn án tử hình; còn nếu bồi thẩm đoàn lại thông cảm với một bị cáo nào đó thì họ có thể tìm những tình tiết giảm tội để tránh phải tuyên án tử hình.

\* \* \* \* \*

Như chúng ta đã thấy khi bàn luận về các quyền khác, ý nghĩa của Hiến pháp có thay đổi cùng với thời gian khi hoàn cảnh có nhiều thay đổi. Điều có vẻ như phù hợp trong một thời kỳ nhất định lại có thể được nhìn nhận một cách hoàn toàn khác dưới quan niệm của một thế hệ khác. Mặc dù hệ thống tư pháp của Mỹ trong việc giải thích Hiến pháp bị ràng buộc bởi những ngôn từ trong bản Hiến pháp đó, và trong một chừng mực nhất định, bởi ý định của những nhà Lập hiến, nhưng các tòa án vẫn cố gắng sao cho sự vận dụng những câu chữ đó phù hợp với hoàn cảnh của xã hội mà họ đang sống hiện nay.

Từ thực tế lịch sử có thể thấy rõ rằng vào cuối thế kỷ XVIII, mặc dù có một số ít người vẫn nghi ngờ về tính hiệu quả của án tử hình, nhưng phần lớn dân chúng ở cả Mỹ và châu Âu đều chấp nhận án tử hình như một mức án hợp pháp áp dụng cho những tội danh cụ thể. Nói chung, nhiều người Mỹ, có thể nói là phần đông, vẫn chấp nhận án tử hình. Cách đây chưa đầy 10 năm, Tòa án Tối cao đã nhận xét rằng thái độ của dân chúng đối với án tử hình không thay đổi gì nhiều. Có thể là thái độ đó đã bắt đầu thay đổi, nhưng thật khó có thể nói rằng nó sẽ đi xa đến mức nào.

Một hệ quả của sự thay đổi đó có lẽ là mặc dù các tòa phúc thẩm của bang đã kiểm soát chặt chẽ hơn đối với việc áp dụng án tử hình theo

những nguyên tắc chỉ đạo do Tòa án Tối cao đưa ra, nhưng các nghiên cứu chỉ ra rằng án tử hình vẫn được áp dụng nhiều hơn cho các bị cáo thuộc các nhóm thiểu số.

Một yếu tố thứ hai là số vụ mà bị cáo bị kết án oan sai nhiều hơn là người ta tưởng. Trong nhiều trường hợp, các bị cáo nghèo khó không được trợ giúp pháp lý một cách đầy đủ từ phía các luật sư do tòa chỉ định, những luật sư không có nhiều kinh nghiệm trong luật hình sự. Gần đây, những dự án được tiến hành tại các trường đại học luật đã dẫn đến việc các nhóm sinh viên luật sẽ đi điều tra, công việc mà lẽ ra một đội ngũ các luật sư được trả lương phù hợp phải làm trước khi đưa vụ án ra xét xử, và các nhóm sinh viên này đã đi đến việc đưa ra một bằng chứng có tính kết luận là người bị kết án không hề phạm tội.

Nếu bản thân những nghiên cứu này không gây nghi ngờ về độ tin cậy của hệ thống tư pháp thì những tiến bộ công nghệ đã làm điều đó. Trong những năm gần đây, công nghệ thử DNA đã khiến chúng ta lật ngược hàng chục vụ bị kết án tử hình trên khắp nước Mỹ. Những bằng chứng lấy từ cơ thể của một nạn nhân bị hãm hiếp có thể được sử dụng để xác định kẻ đã tấn công với độ chính xác rất cao, và nhiều người đàn ông đang chờ án tử hình vì tội hãm hiếp-giết người đã được tha bổng khi công nghệ thử DNA, một công nghệ chưa ra đời khi vụ của họ được xử vòng sơ thẩm, cho thấy rằng họ không phải là kẻ phạm tội. Trong những vụ không hãm hiếp, công nghệ thử máu trước kia thường chỉ cho thấy được là máu dính ở áo khoác của bị cáo có phải hay không phải là nhóm máu của nạn nhân; còn giờ đây, các công nghệ thử máu mới có thể khẳng định chắc chắn liệu máu đó có đúng là máu của một người nào đó hay không. Một lần nữa, việc sử dụng những công nghệ kiểm

tra mới đã giúp chúng ta lật ngược được nhiều vụ án.

Bằng chứng loại này không chỉ củng cố luận điểm của những người chủ trương bãi bỏ án tử hình, mà nó còn ảnh hưởng đến những người ủng hộ án này, dù họ có thuộc phái tự do hay phái bảo thủ. Trung tâm của hệ thống tư pháp hình sự trong một chế độ dân chủ là quan niệm rằng hệ thống đó phải hoạt động một cách công bằng, rằng sai lầm chỉ nên rất ít, không xảy ra thường xuyên, và rằng tất cả mọi người phải được bình đẳng trước pháp luật. Một điều đã trở nên rõ ràng đối với nhiều người Mỹ trong những năm gần đây là hệ thống án tử hình có nhiều bất cập và cần phải được sửa đổi.

Năm 2000, ông George Ryan, Thống đốc

## Quan tòa Frank Murphy, bản thảo của một bài phản đối không được xuất bản (1946)

*Ngoài lương tâm ra, chúng ta chẳng có gì để hướng dẫn chúng ta trong việc định nghĩa thế nào là dã man và không bình thường. Một hình phạt được coi là hợp lý ngày hôm nay có thể bị coi là dã man ngày mai. Và do đó chúng ta không có gì là tuyệt đối. Quyết định của chúng ta nhất thiết phải bắt nguồn từ niềm tin của chúng ta, từ kinh nghiệm và từ mức độ tin tưởng của chúng ta đối với phẩm giá*

bang Illinois thuộc đảng bảo thủ, đã gây sừng sốt cho cả nước khi ông kêu gọi tạm ngừng áp dụng án tử hình ở bang của ông. Ông cho biết đã có quá nhiều vụ án bị xử oan sai, và trước khi kết án tử hình một ai đó, thì tòa án cần phải có những biện pháp thận trọng để đảm

bảo rằng phiên tòa được xử một cách công bằng, với sự trợ giúp đầy đủ về tư vấn, và rằng tất cả bằng chứng đều được cân nhắc kỹ. Các Thống đốc và các nhà lập pháp ở các bang khác cũng đã kêu gọi phải kiểm tra thật kỹ lưỡng hệ thống xử án tử hình của bang mình.

Tòa án Tối cao Mỹ cũng đã đồng ý xử một số vụ án, những vụ tuy không chỉ trích bản thân án tử hình nhưng cũng đã đặt ra câu hỏi về việc áp dụng án này đối với một số nhóm người như trẻ vị thành niên (những người mà nếu là người lớn thì sẽ bị xử tử hình), và những người có vấn đề về tâm thần. Vào tháng 6 năm 2002, Tòa án Tối cao đã ra hai quyết định chỉ rõ rằng các quan tòa có nghe và biết về cuộc tranh luận về án tử hình, và rằng ít nhất một số quan tòa cũng chia sẻ mối quan ngại ngày càng tăng đối với tính công bằng trong việc áp dụng mức án này. Trong một vụ, đa số quan tòa của Tòa án Tối cao đồng ý rằng dư luận xã hội đã đi đến sự thống nhất về quan niệm cho rằng việc xử tử hình những người có vấn đề về tâm thần là dã man và không bình thường. Điều này cũng trùng với luật của Anh-Mỹ cho rằng không nên áp dụng hình phạt đối với những ai không ý thức được về bản chất của tội lỗi của họ hay hình phạt dành cho họ. Sự mất trí từ xưa đến nay đã được coi là một sự bào chữa để tránh khỏi những hình phạt nghiêm khắc, và những người bị bệnh mất trí nên được xử lý theo một cách khác chứ không nên tử hình họ.

Trong một trường hợp khác, Tòa án Tối cao đã hạn chế đáng kể quyền của các quan tòa trong việc tuyên án tử hình theo ý riêng của mình, và trao quyền nhiều hơn cho bồi thẩm đoàn trong việc quyết định có áp dụng án tử hình hay không. Mặc dù người ta có thể phản

bác lại rằng điều này sẽ khiến cho cảm tính của những người theo số đông có nhiều trọng lượng hơn, nhưng quyết định trên cũng củng cố quyền lực và trách nhiệm của bồi thẩm đoàn, mà theo như quan tòa Antonin Scalia, bồi thẩm đoàn đóng vai trò trung tâm trong hệ thống tư pháp hình sự Mỹ.

Thật khó có thể nói liệu sự đánh giá hiện nay có dẫn đến việc bãi bỏ án tử hình hay không. Nhưng ít nhất thì chúng ta cũng nên bảo đảm rằng hình phạt nghiêm khắc nhất này cần phải được áp dụng một cách khách quan và công bằng nhất. Ở nước Mỹ, bước vào đầu thế kỷ 21, án tử hình không bị coi là vi phạm Điều bổ sung sửa đổi thứ tám trong đó cấm sử dụng các hình phạt dã man và không bình thường. Nhưng nếu chúng ta áp dụng nó không đúng cách thì đó mới chính là vi phạm.

#### **TÀI LIỆU ĐỌC THÊM:**

**Larry Charles Berkson**, Khái niệm về hình phạt dã man và không bình thường (D.C. Heath & Company, Lexington, Mass, 1975).

**Charles L. Black, Jr.**, Án tử hình: tính tất yếu của sự tùy tiện và sai sót (Xuất bản lần thứ nhất, Nhà xuất bản W.W. Norton, New York, 1981)

**Walter Burns**, Ủng hộ án tử hình: tội ác và tính đạo đức của án tử hình (Nhà xuất bản Basics Books, New York, 1979).

**John Laurence**, Lịch sử án tử hình (Nhà xuất bản Citadel, New York, 1960).

**Michael Meltsner**, Dã man và không bình thường: Tòa án Tối cao và án tử hình (Nhà xuất bản Random House, New York, 1973).

**Louis P. Pojman và Jeffrey Reiman**, Án tử hình – Tán thành và phản đối (Nhà xuất bản Rowman & Littlefield, Lanham, MD, 1998).

# Được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật

Không bang nào... được từ chối bất kỳ người nào thuộc quyền tài phán của bang đó sự bảo vệ bình đẳng trước pháp luật.

—TU CHÍNH ÁN HIẾN PHÁP HOA KỲ THỨ 14

Suốt nửa thế kỷ qua, việc Hiến pháp đòi hỏi sự bảo vệ bình đẳng trước pháp luật đối với tất cả mọi người đóng vai trò vô cùng quan trọng trong các phong trào xã hội bảo vệ quyền bình đẳng trước pháp luật cho những người da màu, phụ nữ, và các nhóm thiểu số khác ở Mỹ. Về mặt khái niệm, điều khoản này của Hiến pháp là một trong những lời tuyên ngôn cao quý nhất trong bản Hiến pháp Hoa Kỳ, và trên thực tế cũng là một trong những điều khoản có hiệu lực nhất. Nếu không có điều khoản này thì nước Mỹ khó có thể đạt được nhiều tiến bộ xã hội đến như vậy trong vòng 50 năm qua, và nhiều người Mỹ có lẽ vẫn còn bị phân biệt đối xử một cách thẳng thừng, khiến họ bị coi là những công dân thứ cấp, không có quyền bầu cử cũng như không được hưởng tất cả các quyền lợi một cách đầy đủ. Tuy vậy, mặc dù Điều bổ sung sửa đổi thứ 14 đã trở thành một phần của Hiến pháp vào năm 1868, nhưng phải gần 90 năm sau người ta mới bắt đầu thấu hiểu ý nghĩa của quyền “được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật” là như thế nào.

\* \* \* \* \*

Khi Thomas Jefferson viết trong bản Tuyên ngôn Độc lập rằng “tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng”, ông không có ý nói về chủ nghĩa bình quân về kinh tế hay chính trị. Mà ông và những người khác thuộc thế hệ lập quốc tin rằng xã hội về bản chất không bao giờ có thể đạt được sự đồng nhất về kinh tế hay xã hội, bởi vì mỗi người có khả năng và giá trị khác nhau. Họ không muốn cào bằng xã hội, mà muốn đem lại cho mọi người cơ hội

phát huy tối đa khả năng của mình. Để có được cơ hội này, tất cả mọi người (thời đó khi nói “tất cả mọi người” có nghĩa là chỉ có nam giới thôi) phải có quyền bình đẳng trước pháp luật. Không thể có một luật cho người giàu và một luật cho người nghèo, mặc dù những nhà lập hiến lơ đi chuyện thời đó rõ ràng là có một luật cho người da trắng và một luật cho nô lệ. Một thế hệ sau, khi những người theo phái dân chủ của Andrew Jackson nói về bình đẳng, ý họ cũng muốn đề cập đến điều đó – bình đẳng về cơ hội dựa trên sự đối xử bình đẳng trước pháp luật.

Một điều thú vị là, cả bản Hiến pháp lẫn Tuyên ngôn Nhân quyền đều không đề cập gì đến chuyện bình đẳng về cơ hội, và điều này cũng không được coi là cần thiết cho mãi đến tận sau cuộc Nội chiến. Khi người ta phát hiện ra rằng những bang ly khai bại trận không có ý định đối xử với những nô lệ mới được giải phóng một cách bình đẳng thì Quốc hội đã đáp lại bằng việc soạn thảo và phê chuẩn Điều bổ sung sửa đổi thứ 14, bản sửa đổi này cấm tất cả các bang không được tước đoạt quyền của công dân trong việc xét xử công bằng và được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật.

**Quan tòa Stanley Matthew,  
trong vụ Yick kiện Hopkins  
(1886)**

*Sự bảo đảm được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật là một cam kết bảo vệ bởi các luật pháp bình đẳng với nhau.*

Tuy nhiên, ngay từ đầu, ý nghĩa của “sự bảo vệ bình đẳng” đôi khi cũng đã khó hiểu, có lẽ là do những nhà soạn thảo bản Hiến pháp sửa đổi không giải thích chính xác ý họ muốn nói gì. Mặt khác, cụm từ này có thể được giải thích rằng bất kỳ luật nào, dù tư duy logic có diễn giải ra sao, cũng sẽ được áp dụng một cách cứng nhắc cho tất cả mọi người. Quan niệm thái quá cho rằng luật pháp không được áp dụng một cách phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào đối với bất kỳ cá nhân hay nhóm người nào có thể trở nên ngớ ngẩn. Việc vượt qua một bài kiểm tra thị lực như là một yêu cầu để lấy bằng lái xe rõ ràng là một hình thức phân biệt đối xử đối với những người mù hay có thị lực hạn chế, nhưng đây vẫn là một hình thức phân biệt phù hợp.

## Quan tòa Anthony Kennedy, trong vụ Romerr kiện Evans (1996)

*Giả định của Điều bổ sung sửa đổi thứ 14 rằng sẽ không có ai bị tước đoạt quyền được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật phải cùng tồn tại với yêu cầu thực tế rằng hầu hết các luật đều phân loại mọi người vì một mục đích này hay mục đích khác, và điều này dẫn đến thiệt thòi cho một số nhóm người hay cá nhân nhất định... Tòa án Tối cao đã cố gắng dung hòa giữa nguyên tắc với thực tế bằng cách nói rằng nếu một đạo luật không mang lại một quyền cơ bản nào đó hay không nhằm vào một tầng lớp nào đó (những nhóm người dễ bị tổn thương), thì chúng ta sẽ duy trì sự phân biệt của luật pháp miễn là nó có mối liên hệ hợp lý với một mục đích hợp pháp nào đó.*

Tất cả các đạo luật đều phải dựa trên một sự phân loại nào đó, và trong nhiều trường hợp các đạo luật chỉ áp dụng đối với một số người nhất định mà không áp dụng cho những người khác, và mọi người có thể được đối xử khác nhau theo những điều khoản của cùng một đạo luật. Chẳng hạn như một chế độ lương hưu cho các công nhân viên nhà nước chắc chắn sẽ phân biệt mức lương hưu dựa trên vị trí, thâm niên công tác, và mức lương khi còn tại chức. Cả luật dân sự và luật hình sự đều áp đặt những hình phạt phân biệt dựa trên những hoàn cảnh khác nhau. Ví dụ hai người phụ nữ đều bị kết án vì cùng một tội, như tội giết người chẳng hạn, có thể bị nhận những mức án khác xa nhau tùy thuộc vào những hoàn cảnh của từng vụ một. Cũng như chúng ta không muốn luật pháp phân biệt mọi người dựa trên những cơ sở như tuổi, chiều cao, giới tính, chủng tộc, hay tôn giáo, thì đồng thời chúng ta cũng không muốn một đạo luật lại buộc tất cả mọi người, dù người đó ở vào hoàn cảnh nào, lại phải bị đối xử giống hệt như nhau.

Nguồn gốc của Điều bổ sung sửa đổi thứ 14 như một bản kế hoạch cho việc tái thiết các bang ly khai sau Nội chiến đã diễn giải ý nghĩa của nó trước tòa án trong nhiều năm. Mặc dù ngôn từ đơn giản của bản sửa đổi không nói gì đến chủng tộc, nhưng mọi người đều hiểu rằng Quốc hội trong việc đề xuất sửa đổi đã có ý muốn bảo vệ những người trước đây là nô lệ khỏi sự phân biệt đối xử, và không nhằm mục đích gì khác. Nhận xét nổi tiếng của quan tòa Harlan rằng Hiến pháp bị “mù màu” đã phản ánh một cách hoàn hảo ngụ ý của những người soạn thảo bản Hiến pháp sửa đổi.

## Quan tòa John Marshall Harlan, tỏ ý bất đồng trong vụ Plessey kiện Ferguson (1896)

*Theo quan điểm của Hiến pháp, dưới con mắt của pháp luật, trên đất nước này không hề có một tầng lớp công dân nào được coi là tầng lớp thượng lưu đóng vai trò thống trị. Ở đây không có chuyện đẳng cấp. Hiến pháp của chúng ta không quan tâm đến màu da, và sẽ không biết và không chấp nhận bất cứ sự phân biệt giai cấp nào giữa các công dân.*

Những lời lẽ của quan tòa Harlan đã phản ánh một cuộc sống lý tưởng, nếu không phải lúc nào cũng là cuộc sống thực tế, đối với những người đã từng là nô lệ và con cái của họ. Liên minh miền Bắc chiến thắng của họ, sau khi chấm dứt chế độ nô lệ và soạn thảo những điều luật cao quý trong Hiến pháp, đã bước vào một thời kỳ tăng trưởng kinh tế và công nghiệp, và để lại vấn đề chủng tộc nan giải lại cho những bang miền Nam. Kết quả là hơn sáu thập kỷ phân biệt đối xử được luật pháp công nhận đối với những người Mỹ gốc Phi với tên gọi Jim Crow. Cụm từ “Jim Crow” được lấy từ một nhân vật trong các vở ca kịch thời bấy giờ, trong đó một ca sĩ và diễn viên da trắng sẽ bôi phấn đen để trông mình giống như một người da đen. Cuối cùng, cụm từ này trở nên phổ biến khắp miền Nam để chỉ sự phân biệt chủng tộc.

Cuối cùng thì sự phân biệt chủng tộc - sự phân biệt hợp pháp giữa những người da đen và da trắng theo luật của bang và luật địa phương - sẽ chấm dứt khi có điều khoản về Sự bảo vệ bình đẳng trước pháp luật, nhưng đồng thời điều khoản này cũng đã biến mất trong những

ngôn từ của Hiến pháp. Các tòa án, trừ những trường hợp đặc biệt của sự phân biệt đối xử, đã từ chối áp dụng điều khoản này một cách rộng rãi cho những mối quan hệ chủng tộc, và tin rằng mục đích hạn chế là cách lý giải duy nhất cho bản Hiến pháp sửa đổi, tòa án cũng đã từ chối sử dụng điều khoản này trong các trường hợp khác. Đến năm 1927, quan tòa Oliver Wendell Holmes đã có thể gọi Điều khoản về Sự bảo vệ bình đẳng trước pháp luật là “một phương cách bất đắc dĩ trong những lập luận của Hiến pháp mà thôi”, một điều khoản không có ảnh hưởng gì nhiều đến hệ thống của Mỹ nói chung.

Sự việc bắt đầu thay đổi trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, và trên một khía cạnh nực cười của lịch sử, điều khoản này lại có được sức sống mới, nhưng không phải trong một vụ xử về phân biệt đối xử đối với những người da màu, mà trong một vụ kiện trong đó những kẻ ăn trộm gà bị trừng phạt nặng hơn nhiều (bị triệt sản) so với những tội phạm khác bị kết án phạm những tội ăn trộm tinh vi hơn như biển thủ công quỹ. Quan tòa William O. Douglas đã đặt một câu hỏi cơ bản: Liệu có công bằng không khi mà một đạo luật nghiêm khắc được áp dụng cho tất cả những người phạm tội nghiêm trọng trừ những người có tiền? Câu trả lời rõ ràng là không. Ông lập luận rằng sự không công bằng trong hình phạt dựa trên giai cấp xã hội này là trái với toàn bộ giả định của quyền được bảo vệ bình đẳng. Sau đó ông Douglas đã lập luận tiếp rằng bất cứ một luật nào vi phạm những quyền cơ bản, vi phạm Điều khoản về bảo vệ bình đẳng, thì cần phải được tòa án xem xét kỹ lưỡng. Với sự phân tích như vậy, cuộc cách mạng về quyền công dân đã bắt đầu nhen nhóm trong những thập kỷ ngay sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai.

\* \* \* \* \*



Cuộc Đại Suy thoái ở Mỹ đã tạo ra một quan niệm mới về những điều mà chính phủ nên làm và không nên làm. Quan niệm cũ cho rằng chính phủ Liên bang không nên can thiệp nhiều vào nền kinh tế đã bị bác bỏ khi nhu cầu đòi hỏi chính phủ phải hành động trong thập niên 1930 để giảm nhẹ hậu quả của một nền kinh tế bị suy sụp, và sau đó vào những năm 1940 là yêu cầu bảo vệ đất nước trong thời kỳ xảy ra chiến tranh. Đồng thời, một thế hệ mới những luật sư và những người vận động cho phong trào quyền công dân bắt đầu suy ngẫm xem chính phủ và đặc biệt là tòa án có thể đóng vai trò gì trong việc chấm dứt sự phân biệt giai cấp. Họ không chỉ quan tâm đến những vụ mà Tòa án Tối cao bãi bỏ việc loại người da đen ra khỏi các cuộc bầu cử sơ bộ, mà còn đến những câu tuyên bố như “Tất cả các hạn chế đối với quyền công dân của một nhóm chủng tộc nào đó đều sẽ bị nghi ngờ”, đây là một lời dẫn được nhắc đến trong nhiều vụ xử án.

Khi Tổng thống Dwight Eisenhower bổ nhiệm ông Earl Warren làm Chánh án Tòa án Tối cao của Mỹ năm 1953 thì điều kiện cho một cuộc “cách mạng bình đẳng” đã sẵn sàng. Warren và những thành viên khác của Tòa án Tối cao không quan tâm gì khác ngoài những điều quan tâm của Thomas Jefferson và những nhà lập hiến trong việc xóa bỏ sự phân biệt bắt nguồn từ tài năng và sự chăm chỉ. Tuy nhiên họ không có lòng kiên nhẫn về mặt Hiến pháp để chờ đợi những rào cản nhân tạo do sự bất bình đẳng trong pháp luật hay sự đối xử thiên lệch đối với một số nhóm người tạo nên.

Tuyên bố quan trọng nhất của nguyên tắc này đã được nêu ra trong một vụ xử án quan trọng nhất mà Tòa án Tối cao đã xử trong thế kỷ XX, vụ Brown kiện Phòng giáo dục (1954). Trong suốt hơn mười năm, Tòa án Tối cao đã dần dần bỏ bớt những chi tiết của Jim Crow -

điều này đã dẫn đến việc phân biệt đối xử được pháp luật thừa nhận giữa người da đen với người da trắng ở nhiều nơi trên nước Mỹ - và Tòa án Tối cao cũng nhận thức được rằng mình đã phạm sai lầm khi cho phép điều đó vào cuối thế kỷ XIX trong vụ xử Plessy kiện Ferguson (1896). Trong vụ Brown, Tòa án Tối cao đã phải đối mặt trực tiếp với vấn đề phân biệt đối xử, và đã tuyên bố rằng điều này là trái với yêu cầu trong Hiến pháp về quyền bình đẳng.

### Chánh án Earl Warren, trong vụ Brown kiện Phòng Giáo dục (1954)

*Liệu việc phân biệt trẻ em trong các trường học công lập chỉ trên cơ sở chủng tộc, mặc dù những phương tiện và cơ sở vật chất ở trường là giống nhau, có tước đoạt của các em thuộc nhóm thiểu số những cơ hội bình đẳng trong giáo dục hay không? Chúng tôi tin rằng có... Chúng tôi kết luận rằng trong lĩnh vực giáo dục công thì luận chứng “phân biệt nhưng vẫn bình đẳng” không được chấp nhận. Bản thân việc phân chia các cơ sở vật chất trong giáo dục đã là bất công rồi... Sự phân biệt như vậy chính là phủ nhận quyền được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật.*

Khi Warren tuyên bố rằng “Bản thân việc phân chia các cơ sở vật chất trong giáo dục đã là bất công rồi”, ông dường như muốn nói rằng việc kỳ thị chủng tộc là vi phạm qui định trong Hiến pháp về “quyền được bảo vệ bình đẳng” tại mọi nơi mọi lúc. Trên thực tế, Tòa án Tối cao nói rằng phân biệt đối xử về chủng tộc đã là không hợp hiến từ năm 1868, và những vụ như vụ Plessy đã bị xử sai.

Nhưng Warren còn muốn nói nhiều hơn thế, và chính ý sau này của ông mới diễn giải nhiều ý nghĩa của sự bảo vệ bình đẳng trước pháp luật. Ý nghĩa của Hiến pháp thay đổi theo thời gian và hoàn cảnh. Vào đầu thế kỷ XIX, chánh án John Marshall đã thuyết giáo cho dân Mỹ phải luôn nhớ rằng Hiến pháp là nhằm để áp dụng cho những “cuộc khủng hoảng khác nhau của con người”. Khái niệm về một bản “Hiến pháp sống” không được tất cả các học giả và quan tòa chấp nhận, nhưng lịch sử của điều khoản về “bảo vệ bình đẳng” trong suốt nửa thế kỷ qua đã chỉ ra rằng việc áp dụng nó, và có lẽ cả ý nghĩa của nó, đã thay đổi theo thời gian.

**Kenneth L. Karst,  
Thuộc về nước Mỹ: Quyền công  
dân bình đẳng và Hiến pháp  
(1989)**

*Nếu vụ Brown kiện Phòng giáo dục phản ánh một sự thay đổi trong văn hóa dân sự của nước Mỹ, thì nó cũng tạo ra một loạt những thay đổi khác nữa. Vụ Brown là phán quyết quan trọng nhất của Tòa án Tối cao Mỹ trong thế kỷ XX. Ngày nay, nó có vẻ giống với một phán quyết về trường học, hoặc thậm chí là một phán quyết về kỳ thị chủng tộc. Vụ Brown là biểu tượng quan trọng bậc nhất về nguyên tắc của chúng ta là: Hiến pháp không cho phép nước Mỹ có một hệ thống tư pháp tùy*

Quan hệ chủng tộc ở Mỹ đã hoàn toàn thay đổi sau vụ Brown. Giờ đây khát vọng đòi lại quyền đã mất của người da màu lại được tiếp thêm nguồn sinh khí mới, và đã trở thành một phong trào đòi quyền công dân của những năm 50 và 60. Khi 200,000 người tụ tập ở Đài

tưởng niệm Tổng thống Lincoln vào tháng 8 năm 1963 để biểu tình đòi quyền công dân, họ đã được nghe Martin Luther King tuyên bố rằng với quyền được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật, “một ngày nào đó trên những ngọn đồi của bang Georgia, những cậu con trai của những người nô lệ trước kia và con trai của những người chủ nô sẽ được ngồi cùng nhau trên cùng một bàn”.

Cả Martin Luther King và Tổng thống John F. Kennedy đều có quan niệm về quyền được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật không khác gì nhiều so với quan niệm của Jefferson và Jackson trước đó - họ chỉ muốn mở rộng quyền đó cho những nhóm người khác mà thôi. Họ muốn tất cả mọi người Mỹ phải được đối xử dựa trên năng lực, tài năng và giá trị cá nhân chứ không phải dựa trên màu da, giới tính hay tín ngưỡng. Luật quyền công dân năm 1964 do Tổng thống Kennedy đề xướng và được Tổng thống Lyndon Baines Johnson phê chuẩn thành luật cũng có ý tưởng như vậy. Con người ta tất cả đều khác nhau, nhưng tất cả phải được đối xử như nhau trước pháp luật.

Điều mà vụ Brown và các vụ kiện khác, cũng như điều mà Luật Quyền công dân và phong trào quyền công dân muốn nói, về cơ bản, là nếu không có sự bảo vệ bình đẳng trước pháp luật thì sẽ không có quyền công dân cho những nhóm người thiểu số, và nếu không có điều này thì dân chủ của Mỹ chỉ là dân chủ nửa vời mà thôi. Một số người còn nói rằng có lẽ dân chủ đã giúp cho mọi người có được quyền của mình. Nhưng cũng có người lập luận không kém phần thuyết phục rằng quyền bình đẳng của mọi người giúp cho nền dân chủ trở nên có hiệu quả. Cốt lõi của việc giải thích ý nghĩa của Điều khoản về bảo vệ bình đẳng là niềm tin rằng các cá nhân đều phải

được đối xử như các cá nhân bình đẳng, được đối xử không phân biệt với tất cả các cá nhân khác trước pháp luật.

## Tổng thống John F. Kennedy, bài phát biểu trước cả nước về Quyền công dân, 11 tháng 6, 1963

*Phải làm sao để các sinh viên Mỹ thuộc bất kỳ màu da nào được đến học ở bất kỳ trường nào mà không cần phải nhờ đến súng ống và chiến tranh. Phải làm sao cho những người tiêu dùng Mỹ thuộc bất kỳ màu da nào đều phải nhận được sự phục vụ như nhau ở những nơi công cộng như khách sạn, nhà hàng, rạp hát hay cửa hàng bán lẻ, mà không phải dùng đến những cuộc biểu tình trên đường phố, và phải làm sao để tất cả các công dân Mỹ thuộc bất kỳ màu da nào đều phải được đăng ký và tham gia bầu cử tự do mà không bị quấy rầy hay sợ bị trả thù... Nói tóm lại, mỗi người Mỹ phải có quyền được đối xử như anh ta muốn được đối xử, như mỗi người chúng ta muốn con cái mình được đối xử. Nhưng thực tế lại không như vậy.*

Một hệ quả quan trọng của vụ Brown và phong trào dân quyền là các nhóm khác cũng bắt đầu đòi sự bình đẳng, và đông đảo nhất là phụ nữ. Dù phụ nữ chiếm hơn một nửa dân số, song trong thập niên 60 họ vẫn chỉ là công dân hạng hai, nhất là ở công sở. Theo tập quán, họ bị cấm không được làm một số nghề nhất định, không được học ở một số trường nhất định, và cũng được trả lương ít hơn nhiều so với nam giới trong cùng một công việc. Những cố gắng để giành được quyền bình đẳng của phụ nữ thông qua tòa án đã thất bại,

và hầu như tất cả mọi nam giới có lẽ đều nhất trí với quan điểm của Chánh án Bradley năm 1873 rằng: “Thiên chức và sứ mệnh quan trọng nhất của người phụ nữ là làm tròn bổn phận cao quý và nhân từ của một người mẹ, người vợ. Đây là quy luật của Tạo hoá”.

Phong trào đấu tranh của phụ nữ lần đầu tiên giành thắng lợi năm 1964 khi Quyền VII trong Đạo luật Dân quyền cấm phân biệt đối xử trong công việc vì lý do chủng tộc, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc và giới tính. Suốt thập niên 60, phương tiện thông tin đại chúng liên tục đăng tải hết chuyện này tới chuyện khác về phong trào đấu tranh của phụ nữ và những cố gắng của phong trào này nhằm đạt được sự bình đẳng giới. Đầu năm 1972 Quốc hội đã phê chuẩn với con số áp đảo Hiến pháp Sửa đổi về Bình quyền và gửi tới tất cả các bang (tuy nhiên, các bang lại không thông qua) và một năm sau đó đã thông qua Đạo luật Trả lương Bình đẳng, quy định mức lương bình đẳng trong cùng một công việc.

## Thẩm phán William Brennan, Jr., trong vụ Frontiero kiện Richardson (1973)

*Đất nước ta đã có một giai đoạn lịch sử dài và đau buồn, đầy rẫy sự phân biệt giới tính. Sự phân biệt đối xử như vậy thường được quy biện bằng tư tưởng “gia trưởng lý tưởng” mà trên thực tế đã trói buộc người phụ nữ trong cái cũ chứ không phải tôn vinh họ. Vì quan niệm như vậy mà những bộ luật của chúng ta dần dần đầy rẫy sự phân biệt giữa hai giới... Tất nhiên, ai cũng phải công nhận vị thế của người phụ nữ ở Mỹ đã được cải thiện rất nhiều trong những thập niên gần đây. Dù vậy, vẫn có thể khẳng định rằng, nhất là do những nét đặc thù về giới tính ai cũng có thể*

*nhận ra, phụ nữ vẫn bị phân biệt đối xử nhiều, dù ở mức độ tinh vi hơn, trong các cơ quan giáo dục, trong thị trường lao động và có lẽ hiển hiện rõ nhất là trong lĩnh vực chính trị.*

Theo gương phong trào dân quyền, nhiều nhóm phụ nữ đã ra tòa để chống lại hết đạo luật có tính phân biệt đối xử này tới đạo luật khác và gần như đều thắng cuộc trong tất cả mọi vụ kiện. Cũng như những tầng lớp khác trong xã hội, các tòa án đã phải vật lộn với vấn đề cố gắng giành được quyền bình đẳng trước pháp luật cho cả nam lẫn nữ giới trong khi vẫn thừa nhận còn tồn tại sự khác biệt giữa hai giới vốn có thể biện minh cho việc duy trì một số biện pháp gia trưởng thậm chí nếu những biện pháp đó vi phạm một tiêu chuẩn bảo vệ khắt khe sự bình đẳng nào đó. Tuy nhiên, nếu không có lý do chính đáng biện minh cho sự phân biệt đối xử thì Tòa án Tối cao sẽ nhanh chóng chấm dứt tình trạng phân biệt đối xử đó.

Năm 1979, Tòa Burger đã có những bước đi quyết định để đảm bảo Hiến pháp trung lập về giới tính vì người ta cho rằng Hiến pháp “mù giới tính”. Tòa đã bác bỏ một đạo luật của tiểu bang, theo đó chồng chứ không bao giờ là vợ có thể sẽ buộc phải trả khoản trợ cấp khi li dị. Theo Thẩm phán Brennan sự phân biệt như vậy chỉ xuất hiện bất cứ khi nào nó phản ánh những khuôn mẫu chung về giới tính, mà trong trường hợp này là đàn ông luôn luôn có bổn phận làm việc và nuôi vợ, còn trách nhiệm của người vợ thì xoay quanh việc nhà. Trong trường hợp khác, Tòa đã bác bỏ những quy định nêu trong một chương trình của Liên bang chỉ đồng ý cấp trợ cấp cho một gia đình khi ông bố đi làm bị thất nghiệp, chứ không phải khi một bà mẹ đang đi làm bị thất nghiệp.

Đầu đã đạt được tất cả những thắng lợi đó qua tòa án, phụ nữ vẫn chưa giành được sự bình đẳng thực sự đầy đủ về luật pháp qua Hiến pháp Sửa đổi về Bình quyền. Nội dung của Sửa đổi trên quy định “bình đẳng về quyền trước pháp luật sẽ không bị nước Mỹ hay bất cứ Bang nào tước bỏ vì lý do giới tính”, và giao cho Quốc hội thông qua để biến thành luật. Đầu năm 1972, Quốc hội đã gửi bản Sửa đổi tới tất cả các bang và chỉ trong một vài tháng khoảng một nửa số bang đã phê chuẩn bản Sửa đổi này. Nhưng sau đó các nhóm chống đối đã bắt đầu ráo riết vận động hành lang và bản Sửa đổi đã bị trì hoãn. Những người phản đối đã cố gắng hết sức để dời hạn chót từ năm 1978 đến cuối tháng 6/1982, nhưng thậm chí đến thời điểm đó mới chỉ có 35 bang phê chuẩn - tức là thiếu 3 tiểu bang để hợp thành đa số cần phải có.

Việc chống đối bản Sửa đổi bao gồm tư tưởng trọng nam công khai cho tới những lập luận cho rằng, với việc loại bỏ một đạo luật có tính bảo vệ, bản sửa đổi có thể sẽ ảnh hưởng xấu tới phụ nữ. Một số kẻ phản đối đã cho rằng bản Sửa đổi này có thể sẽ quy định phòng tắm chung cho cả hai giới trong khi những người đấu tranh cho quyền lợi của các tiểu bang lại sợ rằng bản Sửa đổi sẽ trao tiếp cho chính quyền Liên bang một công cụ để áp đặt lên các tiểu bang. Song, xét từ góc độ Hiến pháp, vì Điều bổ sung sửa đổi thứ 14 đã đảm bảo “được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật” nên việc bản Hiến pháp Sửa đổi về Bình quyền sẽ tác động như thế nào tới những quy định hiện hành vẫn còn là điều chưa rõ ràng. Dĩ nhiên, bản sửa đổi có thể sẽ nâng bình đẳng giới ngang mức bình đẳng về chủng tộc và do vậy sẽ yêu cầu ngành tư pháp điều tra tới mức cao nhất những trường hợp trong đó luật pháp phân biệt đối xử giữa nam và nữ giới.

## Thẩm phán Ruth Bader Ginsburg, trong vụ Mỹ kiện Virginia (1996)

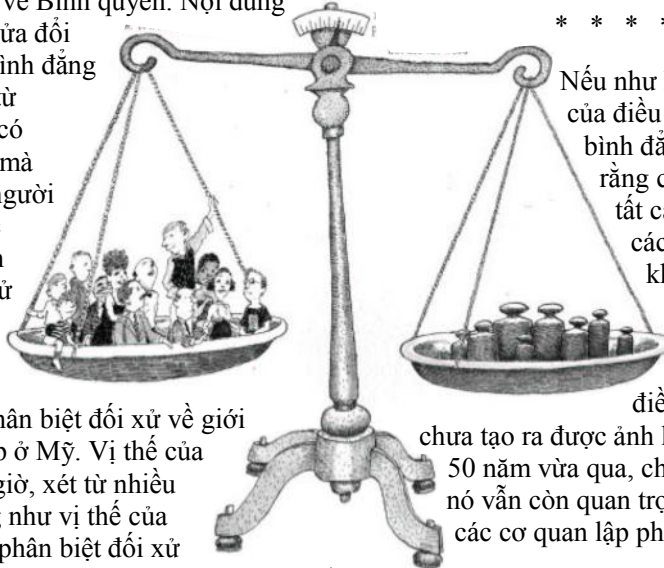
*Liệu việc tiểu bang Virginia tước đi cơ hội giáo dục của phụ nữ theo quy định của Học viện Quân sự Virginia (VMI) – cơ hội đào tạo về quân sự và phát triển khả năng lãnh đạo trong lĩnh vực dân sự – là tước bỏ quyền của những người phụ nữ “đáp ứng đầy đủ tất cả các hoạt động cá thể theo yêu cầu đối với thiếu sinh quân của VMI”... được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật đã được Hiến pháp Sửa đổi trong Điều bổ sung sửa đổi thứ 14 hay không?... Cho dù chương trình đào tạo [của VMI] có phục vụ nam công dân của Tiểu bang này tốt đến mức độ nào thì nó vẫn không có điều khoản nào dành cho nữ công dân của bang. Đó không phải là sự bảo vệ bình đẳng.*

Nhưng trên thực tế, tòa án đã đem lại phần lớn những gì mà phụ nữ đòi hỏi thông qua bản Hiến pháp Sửa đổi về Bình quyền. Nội dung của Điều bổ sung sửa đổi thứ 14 về Bảo vệ bình đẳng đã không sử dụng từ “man”(người, còn có nghĩa là nam giới) mà dùng từ “person”(người nói chung), và việc các tòa án quy định nghiêm ngặt việc sử dụng cụm từ Bảo vệ bình đẳng như vậy đã gạt bỏ đi những hình thức phân biệt đối xử về giới tính trong luật pháp ở Mỹ. Vị thế của người phụ nữ bây giờ, xét từ nhiều góc độ, cũng giống như vị thế của người da màu - sự phân biệt đối xử

do tiểu bang dung túng không thể tồn tại được nữa. Tuy nhiên, luật lại không có sức mạnh để thay đổi quan niệm trong xã hội, và trong khi những quan niệm cũ tồn tại trước lúc diễn ra phong trào bình quyền và phong trào đấu tranh của phụ nữ đã giảm đi rất nhiều thì những di sản của nó vẫn còn tồn tại.

Mặc dù người phụ nữ và người da màu là những đối tượng thụ hưởng quan trọng nhất từ việc diễn giải nội dung điều khoản Bảo vệ bình đẳng, song những nhóm khác cũng đòi phải được hưởng sự bình đẳng theo Hiến pháp. Đạo luật về Người Mỹ tàn tật (1992) đã mở ra nhiều cơ hội cho những người dị tật hoặc thiếu năng trí tuệ cũng là thành viên đầy đủ của bộ máy chính trị. Trong khi các nhóm đồng tính còn xa mới đạt được mục tiêu theo đuổi của họ, chẳng hạn hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới, thì các tòa án và các cơ quan lập pháp ở nhiều tiểu bang vẫn kiên quyết cho rằng có thể sẽ không có sự phân biệt đối xử về mặt luật pháp nhằm vào các nhóm nam và nữ giới đồng tính, và các nhóm này dần dần cũng đang được xã hội chấp nhận.

\* \* \* \* \*



Nếu như hàm ý duy nhất của điều khoản Bảo vệ bình đẳng chỉ là đảm bảo rằng chính phủ thực thi tất cả mọi đạo luật một cách công bằng và không chấp thuận bất cứ biện pháp phân biệt đối xử nào thì chắc hẳn điều khoản này cũng chưa tạo ra được ảnh hưởng như trong 50 năm vừa qua, cho dù nội dung của nó vẫn còn quan trọng. Các tòa án và các cơ quan lập pháp hiểu rằng bảo

vệ bình đẳng là khái niệm cơ sở của quyền công dân, tương tự như Hiến pháp Sửa đổi đầu tiên về bảo vệ quyền tự do ngôn luận. Một cá nhân sẽ không thể làm tròn bổn phận công dân nếu không có khả năng được tự do phát ngôn và lắng nghe nhiều quan điểm khác nhau. Tương tự như vậy, một cá nhân sẽ không thể là thành viên đầy đủ trong một cộng đồng nếu bị phân biệt đối xử.

Thành tố quan trọng trong khái niệm “công dân bình đẳng” là sự tôn trọng, tức là một cá nhân thừa nhận sự bình đẳng của cá nhân khác trong giao thiệp và trong các quan hệ xã hội. Bất kỳ hình thức quy kết vô lý nào, cho dù dựa vào chủng tộc, giới tính hay tôn giáo, đều khiến cho những cá nhân có những đặc tính nêu trên rơi vào nhóm bị đối xử thấp kém hơn. Gắn liền với nó là khả năng tham gia vào hệ thống chính trị. Làm thế nào mà đa số có thể tôn trọng những cố gắng của một nhóm thiểu số muốn tham gia vào đời sống xã hội nếu nhóm thiểu số đó bị quy kết một cách vô lý là mặt hạng? Cuối cùng, làm thế nào nhóm thiểu số có thể cư xử một cách có trách nhiệm nếu những thành viên của họ bị quy kết gắn với một nhóm đối tượng với ngụ ý họ không thể hành động có trách nhiệm?

Trong một xã hội dân chủ, người ta cho rằng tất cả mọi công dân đều được hưởng ba tiêu chí của địa vị công dân bình đẳng – tôn trọng, sự tham gia và trách nhiệm. Dĩ nhiên sẽ khó có thể quy định bằng luật pháp sự bình đẳng về kinh tế hay xã hội, và trong tất cả mọi trường hợp, không ai muốn điều đó xảy ra. Dầu vậy, các tòa án và các cơ quan lập pháp đều đã cố gắng đảm bảo rằng chí ít trong ba lĩnh vực được coi là “cơ bản” dưới đây sẽ không có một ai hay một nhóm người nào sẽ bị phân biệt đối xử.

Thứ nhất là quyền bỏ phiếu - một trong những đặc quyền và cũng là trách nhiệm lớn lao nhất của một xã hội dân chủ. Mỗi cuộc bầu cử tự do và bình đẳng đều là biểu hiện thực thụ của một nền dân chủ, và khả năng được bỏ phiếu vừa mang ý nghĩa biểu tượng vừa mang ý nghĩa thực tế, thể hiện chúng ta lựa chọn người lãnh đạo và đưa ra các quyết sách quan trọng như thế nào. Như cuộc bầu cử Tổng thống năm 2000 đã chứng minh, thậm chí ngay cả một lượng phiếu nhỏ cũng đủ tác động tới kết quả bầu cử. Tước đi quyền bỏ phiếu của bất cứ ai hay bất cứ nhóm người nào đều làm mất đi ý nghĩa của nó đối với mỗi cá nhân và với cả cộng đồng. Do vậy thậm chí trước vụ Brown diễn ra, tòa án cũng đã bắt đầu tấn công vào những cơ chế cản trở các nhóm thiểu số được bỏ phiếu.

Thứ hai, cũng quan trọng như quyền bỏ phiếu, là được xét xử trước tòa vì điều đó sẽ khiến cho mỗi cá nhân cất lên tiếng nói của mình. Chúng ta đã bàn trong các chương trước về việc xét xử bình đẳng và quyền của bị đơn vấn đề tại sao một xã hội dân chủ lại đấu tranh lâu như vậy để đảm bảo sự công bằng trong hệ thống tố tụng hình sự. Tinh thần đoàn kết sẽ bị mất đi nếu một nhóm người nào đó bị tước đi quyền được xét xử trước tòa, nếu người da đen và phụ nữ không được đứng trong hàng ngũ bồi thẩm đoàn, nếu người ta bị trừng phạt đơn giản chỉ vì màu da của họ. Đã có nhiều nhưng không phải là tất cả mọi vụ án giúp xác lập quyền cho bị đơn có liên quan tới bị đơn là người da màu. Bức thông điệp rất rõ ràng của tòa là: Bảo vệ bình đẳng có nghĩa là đối xử bình đẳng trong cả hệ thống tòa dân sự và hình sự.

Lĩnh vực thứ ba được coi là cơ bản lại liên quan tới hôn nhân và gia đình vốn có mối quan hệ chặt chẽ với vấn đề tôn trọng, trách nhiệm và sự tham gia trong một xã hội tự do.

Hôn nhân và sinh con gắn liền với địa vị, sự khẳng định trong xã hội và trách nhiệm pháp lý của mỗi cá nhân. Điều đó cũng được coi là phần nhân bản nhất trong các quyết định của mỗi cá nhân - một lĩnh vực mà nhà nước hầu như không can thiệp. Tòa án không những đã loại bỏ những đạo luật phân biệt vì lý do chủng tộc mà cả vì lý do của cải. Một cá nhân không thể bị tước quyền hôn nhân hay ly hôn vì anh/chị ta nghèo. Ngay từ đầu năm 1920 Tòa án Tối cao đã bắt đầu xác định những phạm vi thuộc về trách nhiệm và lựa chọn gia đình mà nhà nước không thể can thiệp. Trong thập niên 1960 những phạm vi đó được bảo vệ nhiều hơn thông qua việc diễn giải quy định về Bảo vệ bình đẳng.

### Chánh án Earl Warren trong vụ Loving kiện Virginia (1967)

*Việc tiểu bang Virginia cấm hôn nhân giữa các chủng tộc liên quan tới người da trắng đã chứng tỏ sự phân loại về chủng tộc phải có lý do biện minh cho chính hành động của họ, vì các biện pháp đưa ra đều nhằm duy trì vị trí thống lĩnh của người da trắng. Chúng ta liên tục bác bỏ tính hợp hiến của các biện pháp hạn chế quyền công dân vì lý do chủng tộc. Không còn nghi ngờ gì nữa, việc hạn chế quyền tự do hôn nhân vì lý do chủng tộc đã trái với nội dung chủ yếu của quy định về quyền được bảo vệ bình đẳng.*

---

Liệu điều đó có nghĩa là các tiểu bang không bao giờ có thể can thiệp vào những vấn đề cơ bản này hay không? Câu trả lời rõ ràng ở đây là có, nhưng chỉ xảy ra khi quyền lợi của tiểu bang chiếm vị trí ưu tiên, và sau đó Chính phủ sẽ có các biện pháp để đảm bảo chắc chắn rằng những quy định của họ không gây bất lợi

cho bất cứ một nhóm người cụ thể nào. Vì vậy, các tiểu bang có thể quy định tuổi bầu cử hoặc được cấp giấy chứng nhận kết hôn, song những quy định như vậy phải được áp dụng với tất cả các nhóm người chứ không nhằm vào một nhóm thiểu số nào. Có thể quy định việc tuyển dụng bồi thẩm đoàn song thành viên của bồi thẩm đoàn phải được lựa chọn từ một danh sách ứng cử, nếu danh sách ứng cử bị điều chỉnh vì mục đích cố ý loại trừ bất cứ một nhóm người nào đó thì thành phần của bồi thẩm đoàn cũng sẽ bị bóp méo. Việc bảo vệ bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là mỗi người đều có cả quyền và nghĩa vụ bầu cử và tham gia vào bồi thẩm đoàn, một quá trình xét xử phân minh có nghĩa là bị đơn sẽ được xét xử bởi một bồi thẩm đoàn có sự đại diện rộng rãi. Do vậy nếu bị đơn là một người da màu thì danh sách bồi thẩm đoàn phải phản ánh một cách chính xác nhất các tương quan lực lượng trong xã hội.

Bảo vệ bình đẳng trước pháp luật cũng có nghĩa là tất cả mọi cá nhân đều được tự do tham gia vào đời sống xã hội trong một cộng đồng, tùy thuộc vào ý muốn và khả năng tài chính của họ, thậm chí ngay cả trong những lĩnh vực thường được coi là thuộc về mỗi cá nhân đơn lẻ. Luật Dân quyền năm 1964 đã quy định phân biệt đối xử trên cơ sở chủng tộc, giới tính hoặc dân tộc ở những “nơi công cộng” như nhà hàng, khách sạn và rạp hát là vi phạm pháp luật, thậm chí ngay cả khi những doanh nghiệp đó thuộc quyền sở hữu tư nhân. Trước năm 1964, tư tưởng luật chủ đạo lúc đó cho rằng chủ một doanh nghiệp có quyền phục vụ người mà anh/chị ta lựa chọn, và do vậy có thể loại trừ phụ nữ, người da đen, người theo đạo Thiên chúa hoặc các nhóm người khác. Điều bổ sung sửa đổi thứ 14 đã quy định rằng “không một tiểu bang” nào có quyền phân biệt đối xử. Trong nhiều năm người ta vẫn nghĩ rằng việc phân biệt đối xử ngầm có thể sẽ nằm

ngoài phạm vi điều chỉnh của luật pháp. Trong thập niên 1960, cả tòa án và Quốc hội đều thừa nhận rằng bị tước quyền vào những nơi công cộng có thể không vi phạm câu chữ của bản Hiến pháp Sửa đổi nhưng quan niệm cho rằng tất cả mọi người đều có thể được hưởng địa vị công dân bình đẳng mà không cần khả năng tiếp cận dễ dàng việc đi lại, ăn, ở và văn hóa chắc chắn đã khiến cho người ta chế nhạo tinh thần của bản Sửa đổi đó.

\* \* \* \* \*

Cuối thế kỷ XIX, triết gia người Anh Jeremy Bentham, trong khi bàn về tính trừu tượng của sự bình đẳng đã tin rằng khát khao bình đẳng là vô hạn, và ông đã đặt câu hỏi liệu khi nào mới có thể thỏa mãn lòng khát khao bình đẳng. Liệu khi tất cả mọi cá nhân đã đạt được địa vị bình đẳng về kinh tế, chính trị và xã hội thì những người phản đối bình đẳng có thời đấu tranh hay không?

Điều đó chưa bao giờ là mục đích nêu ra của điều khoản Bảo vệ bình đẳng trước pháp luật của Điều bổ sung sửa đổi thứ 14. Đối với nhiều người, nước Mỹ dường như là xã hội bình đẳng nhất. Nhà văn người Pháp Simone de Beauvoir đã tuyên bố rằng “người Mỹ giàu không kèn kiệu; người nghèo không thấp hèn; mối quan hệ giữa người với người trong cuộc sống đều dựa trên sự bình đẳng”. Nhưng nước Mỹ chưa bao giờ là một xã hội bình đẳng, cả người giàu lẫn người nghèo chưa bao giờ có được một địa vị thỏa mãn mọi đối tượng. Trái lại, người ta chỉ nhấn mạnh đến cơ

hội – khả năng thành công của những người có tài và sự cần mẫn – và nhấn mạnh đến sự bình đẳng trước pháp luật. Tất cả mọi người, nam lẫn nữ, giàu và nghèo, da trắng và da màu, người gốc Anglo-Saxon hay gốc Latinh đều được hưởng quyền bảo vệ bình đẳng trước pháp luật. Đây là những quyền mà người Mỹ, với tư cách là công dân, đã được hưởng, nhưng đằng sau quan niệm về quyền bình đẳng là khái niệm địa vị công dân bình đẳng - một khái niệm không chỉ thể hiện quyền mà còn cả nghĩa vụ nữa.

### *TÀI LIỆU ĐỌC THÊM*

**Alexander M. Bickel**, Tòa án Tối cao và tư tưởng tiến bộ (Nhà xuất bản Harper & Row, New York, 1970).

**Kenneth L. Karst**, Thuộc về nước Mỹ: Quyền công dân bình đẳng và Hiến pháp (Nhà xuất bản ĐHTH Yale, New Haven, 1989).

**Susan Gluck Mezey**, Mưu cầu Bình đẳng: Phụ nữ, Chính sách công và các Tòa án Liên bang (Nhà xuất bản St. Martin, New York, 1992).

**Donald G. Nieman**, Giữ những lời hứa: Người Mỹ gốc Phi và Trật tự Hiến pháp, từ năm 1776 tới nay (Nhà xuất bản ĐHTH Oxford, New York, 1991).

**Paul M. Sniderman et al.**, Xung đột Quyền lợi: Tự do, Bình đẳng và Tính hợp pháp trong nền dân chủ đa nguyên (Nhà xuất bản ĐHTH Yale, New Haven, 1996).





## Quyền bầu cử

Quyền bầu cử của công dân Mỹ sẽ không bị nước Mỹ hoặc bất kỳ bang nào của nước Mỹ phủ nhận hoặc tước bỏ chỉ vì lý do sắc tộc, màu da, hoặc trước đây đã từng làm nô lệ.

– ĐIỀU BỔ SUNG SỬA ĐỔI THỨ 15 CỦA MỸ (1870)

Quyền bầu cử của công dân Mỹ sẽ không bị nước Mỹ bất kỳ bang nào của nước Mỹ phủ nhận hoặc tước bỏ chỉ vì lý do giới tính..

– ĐIỀU BỔ SUNG SỬA ĐỔI THỨ 19 CỦA MỸ (1920)

Quyền bầu cử của công dân Mỹ tại bất kỳ đợt bầu cử ứng cử viên của đảng hoặc đợt bầu cử nào khác... sẽ không bị phủ nhận hoặc tước bỏ...chỉ vì lý do không nộp thuế thân hoặc bất kỳ loại thuế nào khác.

– ĐIỀU BỔ SUNG SỬA ĐỔI THỨ 24 (1964)

Quyền bầu cử của công dân Mỹ, những người đến tuổi 18 hoặc cao hơn, sẽ không bị nước Mỹ hoặc bất kỳ bang nào của Mỹ phủ nhận hoặc tước bỏ chỉ vì lý do tuổi tác.

Abraham Lincoln đã mô tả chế độ dân chủ một cách đầy đủ nhất là “chính phủ của dân, do dân, và vì dân”. Tuy nhiên, để chính phủ có thể “do dân” đòi hỏi việc người dân sẽ quyết định ai là người lãnh đạo của họ. Nếu không có các cuộc bầu cử tự do và công bằng, sẽ không thể nào có một xã hội dân chủ, và nếu các quan chức chính phủ không có trách nhiệm giải trình thường xuyên và liên tục đối với toàn bộ cử tri, thực tế các quyền khác cũng sẽ không được đảm bảo. Do đó, quyền bầu cử không chỉ là một quyền tự do cá nhân quan trọng, nó còn là nền tảng cho một chính quyền tự do.

*Những ai sẽ có quyền đó* đã trở thành một câu hỏi đã tồn tại từ rất lâu trong lịch sử nước Mỹ. Một chủ đề xuyên suốt quá khứ của Mỹ là

việc dần dần mở rộng quyền được đi bầu cử, từ việc bỏ phiếu chỉ giới hạn đối với những đàn ông da trắng sở hữu nhiều tài sản cho đến chế độ bầu cử phổ thông cho gần như tất cả những ai trên 18 tuổi. Một chủ đề cũng có liên quan là việc đảm bảo mức độ tương đương của mỗi lá phiếu, tới mức độ có thể trong phạm vi hệ thống Liên bang. Nhưng do người Mỹ luôn coi điều này là hiển nhiên, quyền bầu cử không phải lúc nào cũng được thực thi một cách đầy đủ theo đúng nghĩa của nó. Với gần 200 triệu công dân đủ tư cách bỏ phiếu, có quá nhiều người nghĩ rằng lá phiếu của cá nhân họ không có vai trò quyết định. Tuy nhiên, mức độ sát sao của cuộc bầu cử Tổng thống năm 2000 có tác dụng nhắc nhở rằng tất cả mọi lá phiếu đều có tính chất quyết định.

## Alexis de Tocqueville, Dân chủ ở Mỹ (1835)

*Một khi người dân bắt đầu can thiệp vào vấn đề đủ tư cách bỏ phiếu, người ta có thể chắc rằng sớm hay muộn vấn đề tư cách bỏ phiếu sẽ bị loại bỏ tất cả. Đó là một trong những nguyên tắc bất biến trong hành vi của xã hội. Khi giới hạn của quyền bầu cử được nới rộng, nhu cầu cần thiết phải mở rộng hơn nữa lại càng trở nên cấp bách hơn, vì sau mỗi lần nhượng bộ mới, các lực lượng dân chủ lại được củng cố, và nhu cầu cũng gia tăng theo cùng với quyền lực được tăng thêm. Ước nguyện của những người ở phía dưới của giới hạn đủ tư cách tăng cùng tỷ lệ theo số người nằm phía trên giới hạn đó. Cuối cùng, khi mà các ngoại lệ trở thành quy tắc, các lần nhượng bộ sẽ tiếp nối nhau mà không có gián đoạn, và sẽ không có điểm dừng cho đến khi*

Tuy nhiên, sẽ là sai lầm nếu coi việc mở rộng quyền bầu cử phổ thông là tất yếu hoặc sẽ diễn ra trong hòa bình. Mặc dù những người Mỹ thực dân chắc chắn tin tưởng vào việc bỏ phiếu tự do, họ cũng tin rằng việc bỏ phiếu chỉ nên giới hạn đến những người có tài sản, mà các của cải đó giúp họ hiểu rõ hơn về nhu cầu của xã hội. Mặc dù quyền bầu cử phổ thông là thiết yếu đối với việc xây dựng nền dân chủ và bảo vệ các quyền cá nhân, lịch sử của nó là một câu chuyện xung đột liên tục.

Mặc dù có “nguyên tắc” của de Tocqueville, tiến trình bỏ phiếu phổ thông cũng không hề thông suốt hoặc dễ dàng một chút nào. Các cuộc chiến chính trị ác liệt đã được tiến hành trong Thời đại Jackson (1820-1840) nhằm loại bỏ yêu cầu về mặt tài sản. Cuộc Nội chiến

đẫm máu chia cắt đất nước làm hai miền đã dẫn đến việc phong quyền bầu cử cho những người da đen trước đây từng làm nô lệ. Trong thời kỳ Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, những người đề xướng chủ trương quyền bầu cử cho phụ nữ đã nắm bắt lời kêu gọi của Woodrow Wilson làm cho thế giới trở nên an toàn để chế độ dân chủ được đẩy mạnh. Tương tự, sự hy sinh của những người da màu trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai đã khiến các tòa án bắt đầu xóa bỏ các cản trở được dựng lên để ngăn cản việc bầu cử của người da đen. Sự thiệt mạng của rất nhiều thanh niên trẻ tại Việt Nam những năm 1960 đã dẫn đến việc hạ thấp độ tuổi đi bỏ phiếu xuống 18 tuổi. Gần đây, đã có những vụ kiện kéo dài tại các tòa án Liên bang nhằm đảo ngược lại sự phân bổ không đồng đều của cơ quan lập pháp các bang, một sản phẩm dân chúng để lại sau gần một thế kỷ, nhằm cân đối tốt hơn quyền bỏ phiếu tại rất nhiều bang. Mỗi bước đi trong quá trình mở rộng quyền bầu cử đều rất khó khăn và con đường dẫn đến chế độ phổ thông đầu phiếu rất dài và không hề dễ dàng một chút nào.

## John Adams và James Sullivan về quyền bầu cử (1776)

*Cùng cách suy luận khiến bạn chấp nhận rằng tất cả những người đàn ông không có của cải được bầu cử cùng với những ai có của cải... sẽ chứng minh rằng bạn cũng sẽ phải chấp nhận phụ nữ và trẻ em; vì nói chung, phụ nữ và trẻ em có những đánh giá và đầu óc độc lập cũng giống như những người đàn ông hoàn toàn không có tài sản... Do đó, sẽ là nguy hiểm nếu mở ra một vấn đề gây tranh cãi và đấu khẩu như là vấn đề muốn thay đổi tư cách của các cử tri; vấn đề này sẽ không bao giờ kết thúc. Các yêu cầu mới sẽ nảy sinh, phụ nữ sẽ đòi hỏi được bỏ phiếu, các chàng trai từ 12 đến 21 tuổi sẽ nghĩ rằng các quyền của họ không*

*được chú ý đến một cách đầy đủ, và tất cả mọi người đàn ông không có lấy một xu cũng sẽ đòi hỏi có tiếng nói ngang bằng với bất kỳ người nào khác, trong tất cả các luật của bang. Nó có xu hướng làm tan rã và phá hủy tất cả các điểm khác biệt, và quy tụ tất cả mọi tầng lớp thành một mức chung.*

Quan điểm của Adams là quan điểm chung vào thời kỳ Cách mạng Mỹ và theo khuôn khổ của Hiến pháp, một văn kiện thậm chí còn không đã động đến quyền bầu cử. Cả mẫu quốc và các nước thuộc địa đều có hạn chế về tài sản đối với việc bỏ phiếu bầu, và dựa trên hai giả thuyết. Thứ nhất, những người sở hữu tài sản, đặc biệt là đất đai, có “tham gia” vào việc duy trì xã hội và chính phủ trật tự nhằm bảo vệ tài sản của họ. Thứ hai, những người có tài sản thì mới có được quyền “độc lập” khi quyết định những vấn đề chính trị quan trọng và lựa chọn các đại biểu quốc hội, những người sẽ tranh luận và quyết định những vấn đề này. Một người lính và cũng là một nhà lý luận chính trị Henry Ireton người Anh ở vào thế kỷ XVII đã viết rằng cơ sở của nền tự do là “việc những người sẽ bầu chọn các nhà lập pháp phải là những người tự do không phụ thuộc vào người khác”. Đối với những người thuộc tầng lớp trung và thượng lưu, tính độc lập đó chỉ có thể có được cùng với việc sở hữu tài sản.

Khái niệm “độc lập” này dẫn đến việc loại bỏ phụ nữ (những người phải sống phụ thuộc vào chồng của mình), những người trẻ tuổi (sống phụ thuộc vào cha mẹ), nô lệ và người hầu (phụ thuộc vào người chủ của mình), và những người làm công ăn lương (phải phụ thuộc vào công việc tạm thời để nuôi thân).

Ngoài ra, một số các thuộc địa còn cấm những người Công giáo và người Do Thái, cũng như người Thổ dân. Bên cạnh đó, tiêu chí một người cần thiết phải sở hữu bao nhiêu tài sản để có quyền bầu cử không chỉ khác nhau giữa các thuộc địa và còn khác nhau trong phạm vi một thuộc địa từ nông thôn đến thành thị. Những người sống ở các khu vực thành thị có thể sở hữu ít bất động sản hơn những người sống ở nông thôn, nhưng có nhiều tài sản cá nhân hơn nhiều. Nói tóm lại, các nhà sử học đã ước tính rằng vào thời kỳ Cách mạng Mỹ, tỷ lệ người đàn ông da trắng đã đến tuổi trưởng thành có quyền bầu cử ở vào khoảng 3 trên 5, một con số cao hơn ở Anh quốc nhưng vẫn tương đối thấp.

Tuy nhiên, cuộc Cách mạng đã có tác động về mặt dân chủ lớn hơn rất nhiều so với dự kiến của nhiều người theo chủ trương này. Nếu người ta triệt để thực hiện lời kêu gọi “không nộp thuế nếu không có quyền đại diện”, một cụm từ đã trở nên phổ biến sau vụ bạo loạn Thuế Chuyển nhượng năm 1765, rất nhiều người nộp thuế đã bị tước mất cái quyền này. Họ hoặc không có tài sản nhưng vẫn nộp thuế đối với hàng hóa mà họ mua, hoặc tài sản của họ không đủ yêu cầu tối thiểu để được bỏ phiếu. Một tác giả trên tờ Maryland Gazette năm 1776 đã tuyên bố rằng “mục đích cuối cùng của tất cả tự do là được hưởng quyền tự do bầu cử”. Nếu điều đó là sự thực thì có đến 8 trên 10 người thực dân thực tế đã phủ nhận tự do của họ.

Logic này vẫn tồn tại đối với các kiểu dân nổi loạn. Cũng giống như Adams và những người theo chủ nghĩa bảo thủ khác muốn duy trì quyền bầu cử hạn chế, cuộc nổi loạn chống lại chế độ chuyên quyền của nhà Vua dẫn đến một cuộc nổi loạn tương tự chống lại hạn chế về mặt tài sản đối với việc bỏ phiếu. Khẩu

hiệu “không nộp thuế nếu không có quyền đại diện” đã được áp dụng cả đối với hội đồng bang hay hội đồng địa phương và cả đối với nhà Vua và Nghị viện. Người ta sẽ không đấu tranh giành quyền độc lập nếu họ chỉ đơn thuần đảm bảo một chế độ phi dân chủ thay vào một chế độ khác. Vào giai đoạn giữa cuộc Cách mạng, công dân tại miền tây Massachusetts đã tuyên bố, “Không ai có thể bị ràng buộc bởi một sắc luật mà họ vẫn chưa đồng thuận đối với sắc luật đó, một cách trực tiếp hoặc thông qua người đại diện hợp pháp của họ”.

Kết quả là ít nhất tại một số khu vực, khái niệm về tiêu chí tài sản đã mở đường cho tiêu chí về thuế. Nếu người ta nộp thuế, thì họ sẽ có quyền bỏ phiếu, vì chỉ có thông qua bỏ phiếu, họ mới có thể ngăn không cho chính phủ lạm dụng quyền lực của mình và cướp đoạt quyền tự do của họ. Kết quả đạt được là quyền bầu cử chắc chắn đã được mở rộng sau Cách mạng, nó vẫn chưa thể đạt đến mức phổ cập, và các tiêu chí về tài sản, dưới dạng sở hữu thực tế bất động sản hoặc tài sản cá nhân hoặc mức độ nộp thuế tối thiểu, tiếp tục hạn chế việc bầu cử trong vòng 50 năm tới.

Nhưng liệu quyền sở hữu tài sản có khiến con người ta thông minh hơn không? Liệu tình yêu tự do, hoặc khả năng xét đoán tốt về sự vụ công cộng có phụ thuộc vào của cải của một cá nhân? Benjamin Franklin, có lẽ là đảng viên Đảng Dân chủ toàn diện nhất tại các kỳ họp đã soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 và Hiến pháp năm 1787, không cho rằng điều đó là đúng.

## Benjamin Franklin nói về quyền bầu cử

*Ngày hôm nay có một người sở hữu một con lừa trị giá khoảng 50 đôla và anh ta được hưởng quyền bầu cử, nhưng trước khi đợt bầu cử tới diễn ra, con lừa đã không sống nổi. Con người này đã trở nên có kinh nghiệm hơn, kiến thức của anh ta về các nguyên tắc của chính phủ, và vốn hiểu biết về nhân loại cũng trở nên rộng hơn, và do đó, có tư cách tốt hơn để có thể lựa chọn những người trị vì một cách đúng đắn hơn- nhưng con lừa đã chết và anh ta không thể bầu cử. Bây giờ, thưa các quý vị, xin hãy cho tôi biết quyền bầu cử nằm ở đâu? Trong chính bản thân người đàn ông này hay nằm trong con lừa?*

Lời nhận xét của Franklin đã được nhắc đi nhắc lại trong vòng nửa thập kỷ sau đó, vì tại tất cả các bang đã diễn ra các cuộc chiến nhằm tăng quyền bầu cử. (Kể từ khi lập nước cho đến khi diễn ra Nội chiến, các yêu cầu về bầu cử đều do bang kiểm soát. Ngay cả bây giờ, mặc dù có một số quy định của Hiến pháp cũng như các luật về quyền bầu cử Liên bang, trách nhiệm ban đầu trong việc quản lý quyền bầu cử vẫn do các bang đảm nhiệm). Các yêu cầu về tài sản đã được loại bỏ dần dần ở từng bang, sao cho đến năm 1850, tất cả phải được loại bỏ. Đến năm 1855, các yêu cầu về nộp thuế cũng đã được loại bỏ, sao cho chỉ có một số ít nêu có các rào cản kinh tế ngăn không cho đàn ông da trắng đến tuổi trưởng thành được bầu cử.

Các học giả đã đưa ra một số lý do đối với sự phát triển này. Họ đã đề cập đến các cuộc cải cách dân chủ của Thời đại Jackson, đã phá bỏ rất nhiều các đặc quyền kinh tế. Việc mở rộng Liên bang về hướng tây cũng tạo ra các bang

có ít của cải, và tại đó tinh thần chủ nghĩa bình quân theo biên giới chiếm ưu thế. Tại những bang có lịch sử phát triển lâu đời, sự tăng trưởng công nghiệp và các thành phố đã tạo ra một tầng lớp lao động lớn đòi hỏi quyền tham gia vào trong các diễn biến chính trị ngay cả khi các thành viên này không có đất đai cũng như tài sản cá nhân đáng kể nào. Ngay cả tại các bang miền nam, nơi tầng lớp sở hữu nhiều đất đai vẫn có ảnh hưởng, sự phát triển của giai cấp trung lưu và lao động thành thị đã dẫn đến nhu cầu được bỏ phiếu mà không bị ràng buộc bởi các tiêu chí về tài sản. Công dân tại Richmond, Virginia, đã đệ đơn lên hội nghị Hiến pháp bang năm 1829, và chỉ ra rằng nếu Liên bang có khi nào cần phải được bảo vệ chống lại các đội quân nước ngoài, như đã từng xảy ra trong quá khứ, không nên có sự phân biệt giữa những ai sở hữu và không sở hữu đất đai.

## Tưởng nhớ những người không Sở hữu đất đai tại Thành phố Richmond (1829)

*[Yêu cầu về tài sản] tạo ra sự phân biệt ghê tởm giữa các thành viên của cùng một cộng đồng; khi ban hành luật, cướp đi tất cả quyền lợi của một bộ phận lớn công dân bị ràng buộc bởi những luật này, và máu và tài sản của những công dân này đã được hy sinh để duy trì những sắc luật này, và ban quyền cho một giai cấp được ưu đãi quyền cao nhất trong số các đặc quyền, và không suy xét các dịch vụ công cộng họ đã thực hiện, mà chỉ xem xét tài sản cá nhân của họ...*

*Trong thời khắc nguy hiểm, họ đã không phân biệt giữa những người con của Virginia theo cách có thể gây xúc phạm. Danh sách sĩ quan binh lính đã không cần phải kiểm tra,*

*không có so sánh với sổ sách điền thổ, với mục đích nhằm gạt tên những ai không cùng tầng lớp với những người tự do. Nếu các công dân không có đất đã bị gạt ra khỏi các cuộc bầu cử một cách ê chề trong thời bình, thì ít nhất trong thời chiến họ cũng phải được huy động ra chiến trường.*

Có lẽ, lực lượng lớn nhất đằng sau việc mở rộng quyền bầu cử là sự trỗi dậy của các đảng phái chính trị có tổ chức đưa ra danh sách các ứng cử viên, những người sẽ phải chạy đua để giành vị trí với chủ trương ủng hộ một quan điểm chính trị cụ thể. Trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX, Đảng Dân chủ, cầm đầu bởi những người ủng hộ Andrew Jackson, đã huy động các cử tri thành thị, và đi đầu trong cuộc chiến nhằm mở rộng quyền bầu cử và loại bỏ các yêu cầu về mặt tài sản. Đảng đối lập của họ, Đảng Whig, muốn hạn chế quyền bầu cử nhưng cũng thừa nhận rằng họ đã tham gia vào một cuộc chiến mà phần thua sẽ thuộc về họ, nhưng họ vẫn tham gia, hy vọng sẽ được ghi nhận cũng như là các phiếu ủng hộ, của những người giờ đây đã có quyền tự do bỏ phiếu.

Nhưng nếu đến trước năm 1850, hầu hết đàn ông da trắng trên 21 tuổi đều có thể bỏ phiếu, hai nhóm người vẫn bị loại ra khỏi các diễn biến chính trị- người Mỹ gốc Phi và phụ nữ.

## Đại biểu tham dự Hội nghị Hiến pháp bang Indiana (1850)

*Theo cách hiểu chung của chúng ta về quyền phổ thông đầu phiếu, tôi không có phản đối gì... nhưng nếu đó là ý định của những người đề ra nghị quyết để mở rộng quyền bầu cử*

cho nữ giới và người da đen, tôi phản đối điều này. "Tất cả những người đàn ông da trắng tự do trên 21 tuổi",- Tôi hiểu ngôn ngữ này là để đo lường chế độ phổ thông đầu phiếu.

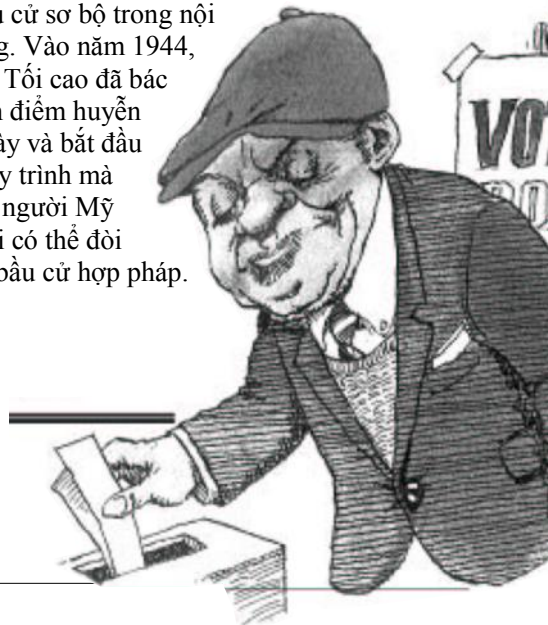
Địa vị pháp lý của người nô lệ người da đen ở miền Nam hoàn toàn bị luật pháp hạn chế, và không có quyền phát ngôn nhiều, ngoại trừ về vấn đề bầu cử. Ngay cả người Mỹ gốc Phi, cho dù họ sống ở miền Bắc hoặc miền Nam, đều không thể bỏ phiếu, trong khi phụ nữ, mặc dù việc thông qua một số những luật cải cách cho phép họ sở hữu tài sản và theo đuổi các vụ kiện, vẫn bị luật pháp coi là những người phụ thuộc vào chồng hoặc cha họ, và do đó không thích hợp để bỏ phiếu bầu.

Phải có cuộc nội chiến mới có thể loại bỏ chế độ nô lệ tại các bang miền nam, và với nỗ lực nhằm trao địa vị pháp lý và sự công bằng cho những người trước đây làm nông nô, Mỹ đã thông qua 3 lần sửa đổi Hiến pháp. Lần sửa đổi thứ 13 đã thể chế hóa việc loại bỏ chế độ nô lệ; lần sửa đổi thứ 14 lần đầu tiên coi quyền công dân như là một đặc điểm tiêu biểu mang tính quốc gia, và trao quyền đó cho tất cả mọi người sinh ra hoặc được nuôi dưỡng tại Mỹ; và lần sửa đổi thứ 15 cấm các bang không được phủ nhận quyền bỏ phiếu chỉ vì lý do sắc tộc.

Đáng tiếc, lời hứa giải phóng không lâu sau đó đã bị lãng quên dần, vì các bang miền nam lần lượt không chỉ dựng lên các rào cản pháp lý và thủ tục để ngăn cản người da đen bỏ phiếu, mà còn thông qua các luật phân biệt chủng tộc hạ thấp địa vị của họ xuống hàng thứ yếu. Phải cho đến Chiến tranh Thế giới Thứ hai, khi quân đội Mỹ, cả da trắng và da đen, đã chiến đấu và đánh bại quân phát xít, vấn đề mới trở nên rõ ràng rằng người ta không thể

chiến đấu vì các quyền của con người ở ngoài biên giới trong khi lại chối bỏ cùng những quyền đó của người Mỹ chỉ vì lý do màu da của họ.

Vào khoảng giữa thời chiến, Tòa án Tối cao đã phải phán xử một vụ kiện đối với hệ thống bầu ứng cử viên trong nội bộ đảng bao gồm toàn người da trắng, đây là một chuẩn mực trên toàn miền nam. Trong các cuộc bầu cử ứng cử viên, các đảng viên lựa chọn xem ứng cử viên nào sẽ là lựa chọn của đảng đó trong cuộc tổng tuyển cử vào tháng 11. Từ năm 1880 đến năm 1960, bất kỳ ai chiến thắng trong đợt tuyển chọn ứng cử viên của Đảng Dân chủ ở hầu hết các bang miền nam đều đảm bảo là sẽ thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử, bởi vì Đảng Cộng hòa rất yếu thế tại miền Nam. Do đó, mặc dù cuộc bầu cử sơ bộ trong nội bộ đảng là khâu quan trọng, nhưng có lẽ quan trọng nhất, trong quá trình bầu cử, là các bang miền Nam vẫn hình dung rằng các đảng phái chính trị là các tổ chức tư nhân, và do đó có thể gạt bỏ người da đen không cho làm thành viên và không cho bỏ phiếu trong các đợt bầu cử sơ bộ trong nội bộ đảng. Vào năm 1944, Tòa án Tối cao đã bác bỏ luận điểm huyền hoặc này và bắt đầu một quy trình mà qua đó người Mỹ gốc Phi có thể đòi quyền bầu cử hợp pháp.



## Thẩm phán Staley Reed, trong vụ Smith kiện Allright (1944)

*Khi các đợt bầu cử sơ bộ trong nội bộ đảng nhằm lựa chọn các ứng cử viên đã trở thành một bộ phận quan trọng trong bộ máy lựa chọn người cầm quyền, cấp bang hoặc cấp quốc gia, như đã nói ở đây, cũng cần phải áp dụng cùng những biện pháp kiểm tra để xác định đặc điểm việc phân biệt đối xử hoặc tước bỏ quyền lợi trong bầu cử sơ bộ giống như là áp dụng đối với tổng tuyển cử... Mỹ là một nước dân chủ theo Hiến pháp. Luật cơ bản của Mỹ trao cho tất cả các công dân quyền tham gia vào việc lựa chọn các nhà lãnh đạo được bầu cử mà không bang nào được hạn chế chỉ vì lý do sắc tộc. Việc trao cho người*

*dân cơ hội lựa chọn sẽ không thể bị một bang nào đó vô hiệu hóa thông qua việc tạo ra một quy trình bầu cử cho phép một tổ chức tư nhân có hành vi phân biệt chủng tộc trong bầu cử. Các quyền do Hiến pháp quy định sẽ ít có giá trị nếu chúng bị phủ nhận một cách*

Cuộc chiến giành sự bình đẳng cho người da đen còn lâu mới kết thúc, và trong những năm 1950 và 1960, phong trào quyền công dân được dẫn dắt bởi Martin Luther King, Jr., Thurgood Marshall, và những người khác đã lên án phản đối hành vi phân biệt chủng tộc tại các phiên tòa và tranh luận trong Quốc hội. Liên quan đến vấn đề bầu cử, kết quả đạt được bao gồm Điều bổ sung sửa đổi thứ 24 năm 1964 đã loại bỏ thuế thân (yêu cầu người dân phải trả thuế đối với quyền được bầu cử và do đó khiến rất nhiều người nghèo, đặc biệt là người da đen, không thể bỏ phiếu) và Đạo luật



Quyền bầu cử có tính chất bước ngoặt năm 1965. Lần đầu tiên trong vòng 100 năm, Luật sửa đổi về Tái thiết sau nội chiến đã có thể được ban hành, và sắc luật này không chỉ nhằm vào các thông lệ ngăn cản người da đen bầu cử, và còn trao cho chính quyền Liên bang quyền cưỡng chế thi hành luật ở tất cả các cấp.

Tầm quan trọng của Đạo luật Quyền bầu cử không thể bị xem nhẹ, không chỉ vì mức độ thành công trong việc giúp người Mỹ gốc Phi đi bầu cử mà còn vì thực tế Luật đã quốc gia hóa phần lớn các quyền bầu cử. Trong một hệ thống Liên bang, rất nhiều các chức năng của chính phủ đều do bang thực hiện, các chức năng mà ở rất nhiều các nước khác do chính quyền trung ương quản lý. Như đã lưu ý ở phần trên, quyền bầu cử vẫn do luật pháp bang quy định, và tại hầu hết các miền vẫn tồn tại thực tế này. Mãi cho đến năm 1870, tất cả các yêu cầu đối với việc bầu cử vẫn đều do các bang quy định; trong năm đó, Điều bổ sung sửa đổi thứ 15 gián tiếp ngăn chặn các bang không được phủ nhận quyền bầu cử chỉ vì lý do sắc tộc. Trong những lần sửa đổi sau đó, việc bỏ phiếu bầu được mở rộng ra đối với phụ nữ và người đến 18 tuổi, và thuế thân bị loại bỏ. Đạo luật Quyền bầu cử tiến xa hơn nữa, và tại những bang có hành vi phân biệt rõ ràng, cơ quan quản lý hộ tịch Liên bang có thể tiếp nhận bộ máy đăng ký và bầu cử, đảm bảo rằng các nhóm thiểu số sẽ không bị ngăn cản bỏ phiếu bầu. Một số bang vẫn bị hạn chế bởi các điều khoản của luật năm 1965 này, mặc dù hoạt động thường nhật của bộ máy bầu cử này hầu hết đã được khôi phục lại cho quyền kiểm soát của bang. Nhưng trong khi các bang vẫn điều hành các cuộc bầu cử, họ phải tổ chức theo các tiêu chuẩn và quy trình của quốc gia.

## Tuyên bố của Hội nghị Mùa thu Seneca (1848)

*Chúng tôi coi những sự thật này là hiển nhiên: rằng tất cả nam giới và nữ giới khi sinh ra đều bình đẳng...*

*Lịch sử của nhân loại là lịch sử lặp đi lặp lại của thương vong và chiếm đoạt bằng vũ lực của nam giới đối với nữ giới, có trong việc thiết lập nên một chế độ chuyên chế hoàn toàn đối với người phụ nữ.*

*Đàn ông chưa bao giờ cho phép phụ nữ thực hiện cái quyền bầu cử không thể chuyển nhượng ngoài bản thân mình.*

*Đàn ông đã buộc người phụ nữ phải phục tùng theo luật, trong một cơ chế mà người phụ nữ không hề có một tiếng nói nào.*

*Đã cướp đi mất quyền cơ bản nhất của người công dân, quyền được bầu cử, qua đó khiến người phụ nữ không hề có tiếng nói đại diện trong các phiên lập pháp, nam giới đã đàn áp người phụ nữ trong tất cả mọi mặt.*

Câu hỏi kể từ khi nào người phụ nữ bắt đầu tìm kiếm quyền bầu cử của mình vẫn chưa có câu trả lời rõ ràng, và cũng có bằng chứng cho thấy người phụ nữ thỉnh thoảng cũng có bầu cử tại một số bang sau cuộc Cách mạng Mỹ. Việc khởi xướng phong trào công khai ủng hộ chế độ phổ thông đầu phiếu bao gồm cả phụ nữ thường được nhìn nhận là do Hội nghị Mùa thu Seneca năm 1848, Hội nghị đã công khai sao chép phần lớn Tuyên ngôn Độc lập và sau đó thay thế phần tội ác của nam giới đối với phụ nữ vào phần các hành động của George III đối với các thuộc địa Mỹ của ông ta. Nhưng phong trào cải cách những năm 1850 không chỉ ủng hộ một nỗ lực chủ yếu, và đó là



việc loại bỏ chế độ nô lệ, một phong trào trong đó người phụ nữ có vai trò chủ đạo. Tuy nhiên, khi Quốc hội trao quyền bầu cử cho những người trước đây làm nô lệ, phụ nữ cảm thấy mình bị phân biệt. Bởi vì các bang vẫn kiểm soát việc bầu cử, phụ nữ bắt đầu bằng cách vận động hành lang giới lập pháp bang cho phép họ có quyền bầu cử. Vùng lãnh thổ Wyoming đã cho phép phụ nữ có quyền bầu cử vào năm 1869, nhưng đến năm 1900, chỉ có 4 bang trao quyền bình đẳng hoàn toàn về mặt chính trị cho phụ nữ. Phong trào đã nổi lên trong suốt thời kỳ Cấp tiến, hai thập kỷ sôi sục cải cách từ năm 1897 đến 1917, và những người ủng hộ chủ trương chế độ bầu cử phổ thông đã yêu cầu đòi sửa đổi Hiến pháp.

Khi nước Mỹ bước vào Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, coi đó như là một nỗ lực để cứu vãn nền dân chủ, giới nghiên cứu chính trị đã tiên đoán rằng người ta không thể gửi lính Mỹ đi chiến đấu và hy sinh cho một lý tưởng ở nước ngoài trong khi vẫn phủ nhận điều đó đối với một nửa dân số trong nước. Tổng thống Woodrow Wilson, người ban đầu phản đối việc sửa đổi đó, giờ đây đã phê chuẩn; và Quốc hội thông qua Hiến pháp sửa đổi vào tháng 6 năm 1919. 36 bang đã phê chuẩn sửa đổi này trong vòng chưa đến một năm, để kịp cho nữ giới được đi bầu cử Tổng thống vào năm 1920.

\* \* \* \* \*

Một khi luật pháp của Mỹ đã đảm bảo rằng mọi người trưởng thành đều có quyền bầu cử, thành tựu lớn lao tiếp theo vào giữa thế kỷ 20 là việc đảm bảo rằng tất cả mọi lá phiếu của mọi người đều có giá trị ngang nhau. Hiến pháp đã chỉ ra rõ ràng rằng mỗi bang đều có hai thượng nghị sĩ, và rằng các thành viên Hạ viện sẽ được phân bổ theo tỷ lệ dân số của bang thông qua điều tra dân số 10 năm một lần. Nhưng vẫn không có hướng dẫn về cách

các đại diện này sẽ được giao nhiệm vụ trong nội bộ mỗi bang thế nào. James Madison, vào thời điểm Hiến pháp Mỹ được soạn thảo, đã chỉ ra rằng cơ chế cần phải công bằng, để các phiếu bầu của một người cũng xấp xỉ có tầm quan trọng ngang bằng như phiếu bầu của những người hàng xóm khác tại các cuộc bầu cử cấp bang và cấp Liên bang.

Một số bang thường xuyên phân chia lại ranh giới khu vực bầu cử quốc hội (Liên bang) cũng như khu vực bầu cử hội đồng bang để đảm bảo rằng ít nhất thì cũng có sự công bằng giữa các cử tri, và 3/5 trong số tất cả các bang thường xuyên tái phân bổ một hoặc cả hai viện lập pháp của bang. Nhưng mặc dù có sự chuyển dịch dân số quy mô lớn vào những năm 1950, 12 bang vẫn chưa phân chia lại ranh giới khu vực bầu cử trong hơn 3 thập kỷ, dẫn đến sự chênh lệch trầm trọng trong giá trị của từng lá phiếu. Ví dụ, tại bang Vermont nhỏ bé, khu vực bầu cử hội đồng đông dân cư nhất có 33.000 người, ít nhất có 238 người, nhưng mỗi khu vực được bầu ra một đại diện trong Hội đồng Bang. Tại California, khu vực bầu cử thượng viện bang Los Angeles bao gồm 6 triệu người; tại những khu vực ít dân cư hơn thuộc bang, khu vực bầu cử thượng viện chỉ có khoảng 14.000 người. Những sự bóp méo như thế này về tổng thể sẽ làm giảm giá trị của các lá phiếu thuộc thành thị và ngoại ô và làm tăng giá trị của các lá phiếu tại những khu vực nông thôn. Điều hiển nhiên là các đại diện nông thôn kiểm soát chính quyền bang hầu như không có động lực muốn tái phân bổ, vì làm như thế có nghĩa là từ bỏ quyền lực của họ.

Không thể tác động thay đổi được từ chính bản thân giới lập pháp, các nhóm cải cách đã nhờ đến các tòa án, viện dẫn điều khoản đảm bảo của Hiến pháp về một “Hình thái Chính

phủ Cộng hòa” (Điều IV, Mục 4), nhưng ban đầu Tòa án Tối cao từ chối không dính líu, vì trước đây có thông lệ né tránh những vấn đề liên quan đến việc phân bổ, coi đó là những vấn đề chính trị nằm ngoài phạm vi tòa án. Sau đó, vào tháng 3/1962, Tòa án đã chấp nhận đơn kiện của các cử tri thành thị thuộc Tennessee, nơi kể từ năm 1901 không hề có sự phân chia lại khu vực bầu cử, mặc dù Hiến pháp bang đòi hỏi phải có sự tái phân bổ 10 năm một lần. Chính sự việc Tòa án đã chấp nhận xử những vụ kiện như vậy đã khiến rất nhiều cơ quan lập pháp tự nguyện thay đổi lại cách phân chia khu vực bầu cử; những người cải cách ở các nơi khác đã khởi xướng hàng loạt các vụ kiện tại tòa án bang và Liên bang để đòi được phân bổ lại.

Nhưng nước Mỹ là một hệ thống Liên bang, và cho đến ngày nay, các phiếu bầu tại một bang vẫn chưa có cùng tầm quan trọng như các phiếu bầu ở những bang khác trong cuộc bầu cử Tổng thống. Theo hệ thống của Mỹ, mỗi bang được phân một số lá phiếu nhất định trong Cử tri Đoàn, một tổ chức họp 4 năm một lần để bỏ phiếu bầu Tổng thống theo như kết quả của đợt phổ thông đầu phiếu. Đảo Rhode nhỏ bé có 3 lá phiếu trong Cử tri Đoàn, tương đương 1 hạ nghị sỹ và 2 thượng nghị sỹ, và lá phiếu bầu ở đó có cơ sở tỷ lệ theo đầu người lớn hơn là tại những bang lớn như California hoặc New York. Những vấn đề khác đã

này sinh trong hệ thống Liên bang. Liệu các bang có cách sắp xếp nơi một viện thuộc cơ quan lập pháp lưỡng viện đại diện cho đơn vị địa lý đó- ví dụ như các hạt- cái cách mà Thượng viện Mỹ đại diện cho các bang? Liệu một bang có thể thừa nhận cách phân chia lịch sử để lại như là một nhân tố phân chia ranh giới khu vực bầu cử? Những chuẩn mực nào Tòa án Tối cao có thể áp dụng?

Thực tế, các tiêu chí Tòa án Tối cao áp dụng trong vụ kiện Gray kiện Sanders (1963) minh chứng rất rõ ràng và rất dễ có thể áp dụng- một người, một phiếu bầu- và tiêu chí này không chỉ đưa ra hướng dẫn về mặt tư pháp, mà còn công chúng hình dung ra vấn đề. Tất cả những cách giải quyết vấn đề khác dường như sẽ kéo theo xung đột của nhóm này với nhóm khác - nông thôn với thành thị, người định cư cũ với người mới - nhưng nguyên tắc “một người, một phiếu bầu” có sự hậu thuẫn của phe dân chủ. Liệu ai có thể phản đối việc đảm bảo với mọi người rằng lá phiếu của người đó có giá trị ngang bằng với lá phiếu của những người khác? Ung hộ công thức này có nghĩa đề cao tính dân chủ và Hiến pháp;



phản đối công thức này có vẻ ích kỷ và nhỏ nhặt. Trong khoảng thời gian tương đối ngắn, tất cả các bang trong Liên bang đã phân bổ lại khu vực bầu cử bang cũng như khu vực bầu cử quốc hội một cách công bằng.

## Quan tòa Earl Warren trong vụ Reynolds kiện Sims (1964)

*Khi một công dân mất quyền bỏ phiếu, anh ta không còn là một công dân. Sức mạnh lá phiếu của một công dân không thể phụ thuộc vào việc anh ta sống ở đâu. .... Một công dân, một cử tri hợp lệ không thể có quyền bầu cử kém đi hay nhiều hơn chỉ vì anh ta sống ở thành phố hay nông thôn. Đây là một đòi hỏi rõ ràng và kiên quyết của Điều khoản Bảo vệ Bình đẳng trong Hiến pháp....*

*Không được phép coi lịch sử hay quyền lợi kinh tế hay các quyền lợi khác của một nhóm người là các yếu tố để cố biện minh cho sự khác biệt trong việc đại diện cho người dân. Chính các công dân chứ không phải yếu tố lịch*

*sử hay các quyền lợi kinh tế tham gia bỏ phiếu. Chừng nào hệ thống của chúng ta là một dạng đại diện của chính phủ, và các nhà lập pháp của chúng ta là các công cụ của chính phủ được bầu trực tiếp bởi người dân và đại diện trực tiếp cho người dân, thì quyền bầu các nhà lập pháp một cách tự do và bình đẳng là nền tảng của hệ thống chính trị của*

Người ta tưởng rằng với việc bỏ các đòi hỏi về tài sản và thuế tham gia bỏ phiếu, quyền bầu cử của người da màu, của phụ nữ và thanh niên 18 tuổi, thì cuộc chiến dành quyền bầu cử đã dành được thắng lợi. Nhưng như chúng ta thấy, dân chủ là một quá trình phát triển liên tục, và cách chúng ta định nghĩa các quyền của một cá nhân trong một nền dân chủ cũng thay đổi theo thời gian. Có một sự khác biệt lớn trong cách thức một công dân Mỹ bầu cử vào những năm 1820 và vào đầu thế kỷ 21. Hơn nữa, đây không chỉ đơn giản là việc những anh hùng ủng hộ dân chủ muốn mở rộng quyền bầu cử trong khi bọn ma quái phải đối dân chủ muốn thu hẹp quyền bầu cử.



Trong suốt lịch sử Mỹ, người dân ở đẳng cấp trên đã sợ hãi qui luật đám đông; đó là một chủ đề được viết trong các tác phẩm của thế hệ Sáng lập. Ngày nay ở một dạng khác, chúng ta tìm thấy thông điệp này ở những người muốn “thuần khiết” quá trình bầu cử. Ví dụ, những nỗ lực làm cho việc đăng ký bầu cử dễ dàng hơn thường bị chỉ trích là đem sự lũng đoạn vào quá trình bầu cử. Nói lỏng các chuẩn mực về biết chữ và mở rộng quyền bầu cử đến các công dân không nói hay đọc tiếng Anh được một số người coi là một thành công của nền dân chủ, nhưng bị chỉ trích bởi một số khác, lo sợ rằng những kẻ mị dân sẽ làm mù quáng những người ít hiểu biết về các vấn đề.

Tuy nhiên, vẫn còn một thực tế kỳ lạ là cho dù chúng ta làm mọi cách để mở rộng quyền bầu cử, tỷ lệ người Mỹ tham gia bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử Tổng thống hay các cuộc bầu cử khác là một trong những tỷ lệ thấp nhất trong số các quốc gia công nghiệp. Ví dụ, trong chiến dịch tranh cử Tổng thống năm 2000, dưới 50 phần trăm số cử tri hợp lệ tham gia bỏ phiếu. Các học giả có các ý kiến khác nhau về việc vì sao tỷ lệ tham gia bỏ phiếu đã giảm từ mức cao ở thế kỷ XIX, khi mà tỷ lệ này thường ở mức trên 85 phần trăm. Một số nhà sử học cho rằng sự sụt giảm là do tầm quan trọng của các đảng phái chính trị cũng giảm tương ứng trong cuộc sống thường nhật của người dân. Một số khác thì nghĩ rằng việc tăng các nhóm quyền lợi giàu có đã làm người dân không còn quan tâm đến các cuộc bầu cử, chủ yếu cạnh tranh nhau thông qua vô tuyến hay quảng cáo trên báo. Khi những người không tham gia bầu cử được hỏi vì sao họ đã không tham gia, các câu trả lời rất khác nhau. Có những người nghĩ rằng một lá phiếu của mình thì chẳng làm được gì và có người cho rằng việc này không ảnh hưởng gì đến họ cũng nhưng những người thì chỉ đơn giản là

không quan tâm - một lời giải thích đáng buồn trong bối cảnh phong trào lịch sử lâu dài tiến tới phổ thông đầu phiếu ở Mỹ.

Vẫn còn các vấn đề về thủ tục và kỹ thuật. Trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 2000, các quan chức tổ chức ở bang Florida loại đến 50.000 lá phiếu, chủ yếu vì các lá phiếu đã được đục lỗ không đúng nên không rõ cử tri bầu cho ai. Vào thời điểm đó, vì hệ thống cổ điển được gọi là Cử tri Đoàn, toàn bộ cuộc bầu cử phụ thuộc vào vài trăm lá phiếu ở bang Florida. Cả Đảng Cộng hòa và Dân chủ đều ra tòa để khiếu nại về thủ tục bầu cử này, và cuối cùng Tòa án Tối cao Mỹ đã tuyên bố thực chất bang Florida –và cuộc bầu cử– đã bầu cho George W. Bush.

Trong trường hợp này – và không phải lần đầu tiên - hệ thống Cử tri Đoàn đã bầu ra một Tổng thống với thiếu số phiếu. Người Mỹ hiểu rõ về cơ cấu Cử tri Đoàn. Đây không phải là một trong các khía cạnh hiệu quả hay hợp lý nhất của nền dân của Mỹ, và là một di sản của một thời kỳ khi người dân không được phép tham gia bầu cử Tổng thống trực tiếp. Nhưng ngày nay, hệ thống Cử tri Đoàn cũng có giá trị, vì nó bảo đảm vị thế của các tiểu bang nhỏ hơn trong hệ thống Liên bang, và trên thực tế có rất ít khả năng hệ thống này sẽ được cải cách.

Các vấn đề tập hợp phiếu trong cuộc bầu cử năm 2000 che đậy một số vấn đề hết sức quan trọng. Cả hai bên đều muốn kiểm phiếu công bằng; họ muốn mỗi lá phiếu được bỏ hợp lệ và đánh dấu đúng để đếm, nhưng họ lại có quan điểm khác nhau về các tiêu chí kỹ thuật dùng để quyết định các vấn đề này. Mặc dù trên phương tiện thông tin đại chúng, nhiều người phản đối rằng tiểu bang đã phân biệt đối xử đối với thiếu số trong cách xử lý vấn đề,

nhưng sự thật là đa phần số phiếu trên thực tế không được chấp nhận là của những cử tri đa trắng lớn tuổi thuộc tầng lớp trung lưu, và hầu hết họ đã bị nhầm lẫn về cách đánh dấu trên lá phiếu. Từ đó đến nay, không ai gọi ý rằng đây là một trò lừa bịp để vô hiệu hóa hàng chục ngàn lá phiếu; cho đến khi kiểm phiếu người ta mới thực sự bắt đầu nhận ra rằng hệ thống này còn xa mới hoàn hảo, và trong kỳ họp sau đó của quốc hội, bang Florida đã tiến hành cải cách để bảo đảm rằng các tranh cãi như vậy sẽ không xảy ra nữa.

Một cuộc bầu cử như thế, mà trong đó người dành được đa phần số phiếu phổ thông không chiến thắng, hiếm khi xảy ra ở Mỹ, và nó là một dấu hiệu về niềm tin của người dân với hoạt động thông thường của quá trình bầu cử ở Mỹ - họ dễ dàng chấp nhận George Bush là người chiến thắng. Không có các cuộc biểu tình trên đường phố, không có hàng rào chướng ngại vật được dựng lên. Ứng cử viên Cộng hòa Al Gore chấp nhận phán quyết của Tòa án Tối cao về công tác kiểm phiếu.

Nhưng kết quả sát sao trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 2000 đã nhắc nhở nhiều người là lá phiếu của cá nhân thực sự quan trọng. Thay đổi một vài phần trăm ở khoảng năm sáu tiểu bang đã có thể lái cuộc bầu cử sang hướng khác. Có lẽ vì vậy là, người Mỹ trong tương lai sẽ không coi quyền lợi quan trọng này như một quyền hiến, một quyền lợi cốt lõi trong khái niệm “sự nhất trí của người bị trị”.

### ***TÀI LIỆU ĐỌC THÊM:***

**Marchette Gaylord Chute**, *Nền Tự do Đầu tiên: Lịch sử Quyền Bầu cử ở Mỹ, 1619 – 1850* (Nhà xuất bản Dutton, New York, 1969)

**Linda K. Kerber**, *Không có Quyền Hiến pháp để làm các Quý bà: Phụ nữ và các Nghĩa vụ của Công dân* (Nhà xuất bản Hill & Wang, New York, 1998)

**Alexander Keyssar**, *Quyền Bầu cử: Lịch sử Đấu tranh của Nền Dân chủ ở Mỹ* (Nhà xuất bản Basic Books, New York, 2000)

**Donald W. Rogers ed.**, *Bầu cử và Tinh thần của Nền Dân chủ Mỹ* (Nhà xuất bản ĐHTH Illinois, Urbana, 1992)

**Charles L. Zelden**, *Quyền Bầu cử trước Thử thách* (Nhà xuất bản Santa Barbara: ABC – CLIO, 2002).



*Trên: Thomas Jefferson và John Adams là hai trong số những tác giả chính của bản Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ.  
Dưới: James Madison, người được coi là “cha đẻ của Hiến pháp Hoa Kỳ” .*

**Trung tâm Hoa Kỳ**

Phòng Thông tin-Văn hóa, Đại sứ quán Hoa Kỳ

Tầng 1, Rose Garden Tower, 170 Ngọc Khánh, Hà Nội  
Tel: (04) 3850-5000; Fax: (04) 3850-5048; Email: HanoiAC@state.gov  
<http://vietnam.usembassy.gov>